

Kinh Đại Bát Niết Bàn



Tập 11

Đoàn Trung Còn & Nguyễn Minh Tiến dịch

---o0o---

Nguồn

<http://www.hoavouu.com>

Chuyển sang ebook 10-05-2014

Người thực hiện :

Nguyễn Ngọc Thảo - thao_ksd@yahoo.com.vn

Tuyết Nhung - tuyetnhungbc1617@yahoo.com.vn

Dũng Trần - dungxtr2004@gmail.com

Nam Thiên - namthien@gmail.com

[Link Audio Tại Website http://www.phapthihoi.org](http://www.phapthihoi.org)

Mục Lục

QUYỂN HAI MƯƠI MỐT

PHẨM BỒ TÁT QUANG MINH BIẾN CHIẾU CAO QUÝ ĐỨC VƯƠNG -

Phẩm thứ mười - Phần một

QUYỂN HAI MƯƠI HAI

PHẨM BỒ TÁT QUANG MINH BIẾN CHIẾU CAO QUÝ ĐỨC VƯƠNG -

Phẩm thứ mười - Phần hai

QUYỂN HAI MƯƠI BA

PHẨM BỒ TÁT QUANG MINH BIẾN CHIẾU CAO QUÝ ĐỨC VƯƠNG -

Phẩm thứ mười - Phần ba

QUYỂN HAI MƯƠI BỐN

PHẨM BỒ TÁT QUANG MINH BIẾN CHIẾU CAO QUÝ ĐỨC VƯƠNG -

Phẩm thứ mười - Phần bốn

QUYỂN HAI MƯƠI LĂM

PHẨM BỒ TÁT QUANG MINH BIẾN CHIẾU CAO QUÝ ĐỨC VƯƠNG -

Phẩm thứ mười - Phần năm

QUYỂN HAI MƯƠI SÁU

PHẨM BỒ TÁT QUANG MINH BIẾN CHIẾU CAO QUÝ ĐỨC VƯƠNG -

Phẩm thứ mười - Phần sáu

QUYÊN HAI MƯƠI MỐT¹

PHẨM BỒ TÁT QUANG MINH BIẾN CHIẾU CAO QUÝ ĐỨC VƯƠNG - Phẩm thứ mười - Phần một

Bây giờ, đức Thế Tôn bảo Đại Bồ Tát Quang Minh Biến Chiếu Cao Quý Đức Vương rằng: Thiện nam tử! Nếu có vị Đại Bồ Tát nào tu hành kinh Đại Niết-bàn này sẽ được mười công đức không thể nghĩ bàn, không cùng chia sẻ với hàng Thanh văn và Phật Bích-chi, khiến người nghe đến đều phải kinh ngạc quái lạ, chẳng phải trong chẳng phải ngoài, chẳng phải khó chẳng phải dễ, chẳng phải tướng, chẳng phải không tướng, chẳng phải pháp thế gian, không có tướng mạo, thế gian không có được!

Những gì là mười? Trong công đức thứ nhất² có năm điều. Những gì là năm? Một là nghe được những điều không [thể] nghe.³ Hai là được nghe rồi có thể làm lợi ích. Ba là có thể trừ dứt lòng nghi hoặc. Bốn là tâm sáng suốt ngay thẳng không tà vạy. Năm là có thể biết được ý nghĩa sâu kín của Như Lai. Đó là năm điều [trong công đức thứ nhất].

Thế nào là nghe được những điều không [thể] nghe? Đó là nói những ý nghĩa hết sức sâu kín như: Tất cả chúng sanh đều có tánh Phật; Phật, Pháp, chư Tăng không có gì khác nhau; tánh tướng của Tam bảo là thường, lạc, ngã, tịnh; hết thấy chư Phật đều không dứt tất cả để nhập Niết-bàn mà luôn thường còn, không biến đổi.

Niết-bàn của Như Lai chẳng phải có, chẳng phải không; chẳng phải hữu vi, chẳng phải vô vi; chẳng phải hữu lậu, chẳng phải vô lậu; chẳng phải sắc, chẳng phải không sắc; chẳng phải tên gọi, chẳng phải không tên gọi; chẳng phải tướng, chẳng phải không tướng; chẳng phải có, chẳng phải không có; chẳng phải vật, chẳng phải không vật; chẳng phải nhân, chẳng phải quả; chẳng phải chờ đợi, chẳng phải không đợi; chẳng phải sáng, chẳng phải tối; chẳng phải xuất, chẳng phải không xuất; chẳng phải thường, chẳng phải không thường; chẳng phải dứt, chẳng phải không dứt; chẳng phải khởi đầu, chẳng phải kết thúc; chẳng phải quá khứ, chẳng phải tương lai, chẳng phải hiện tại; chẳng phải các âm, chẳng phải không các âm;⁴ chẳng phải các nhập, chẳng phải không các nhập;⁵ chẳng phải các giới, chẳng phải không các giới;⁶ chẳng phải mười hai nhân duyên, chẳng phải không mười hai nhân duyên.

Các pháp như vậy là hết sức sâu kín, từ trước [vị Bồ Tát ấy] chưa từng nghe được mà nay có thể nghe được.

Lại nữa, không [thể] nghe đó [cũng] là nói tắt cả kinh sách của ngoại đạo, như bốn bộ luận Tỳ-đà,⁷ luận Tỳ-già-la,⁸ luận Vệ-thế-sư,⁹ luận Ca-tỳ-la,¹⁰ cùng tất cả những chú thuật, y phương, kỹ nghệ, nhật thực, nguyệt thực, tinh tú vận chuyển, sách địa lý, sách ký... Những thứ kinh sách ấy, từ trước chưa từng nghe được ý nghĩa sâu kín, nay ở trong kinh Đại Niết-bàn này đều được [nghe] biết rõ.

Lại nữa, trong Mười một bộ kinh, trừ kinh Tỳ-phật-lược,¹¹ cũng không có nghĩa sâu kín như thế này. Nay nhân nơi kinh này mà được biết những nghĩa ấy. Thiện nam tử! Đó gọi là nghe được những điều không [thể] nghe.

Thế nào là nghe rồi có thể làm lợi ích? Những ai có thể nghe và tin nhận kinh Đại Niết-bàn này ắt đều có thể rõ biết đầy đủ những nghĩa rất sâu của hết thầy kinh điển Phương đẳng Đại thừa. Ví như người đàn ông hay đàn bà khi nhìn vào tấm gương sáng sạch liền thấy được rõ ràng hình sắc, dáng vẻ của họ. Kinh Đại Niết-bàn cũng như tấm gương sáng, vị Bồ Tát cầm gương ấy liền thấy rõ được ý nghĩa rất sâu của kinh điển Đại thừa. Lại như người ở trong nhà tối cầm cây đuốc lớn liền soi thấy rõ hết thấy mọi vật. Kinh Đại Niết-bàn cũng như cây đuốc, Bồ Tát cầm đuốc ấy liền thấy được ý nghĩa sâu xa khó hiểu của Đại thừa. Lại như khi mặt trời hiện ra, có cả muôn ngàn tia sáng, ắt có thể soi rõ cả những chỗ tối tăm trong rừng núi, khiến hết thấy mọi người đều thấy được mọi vật ở xa. Mặt trời trí tuệ thanh tịnh Đại Niết-bàn này cũng vậy, soi rõ những chỗ sâu xa kín đáo của Đại thừa, khiến cho người theo Hai thừa có thể từ xa nhìn thấy Phật đạo. Vì sao vậy? Vì có thể nghe và tin nhận kinh điển vi diệu Đại Niết-bàn này.

Thiện nam tử! Nếu có vị Bồ Tát ma-ha-tát nào nghe và tin nhận kinh Đại Niết-bàn này, liền biết được tên gọi của hết thầy các pháp. Nếu có thể sao chép, tụng đọc thông suốt, vì người khác mà giảng rộng, suy xét ý nghĩa trong kinh, ắt rõ biết được nghĩa lý của hết thầy các pháp.

Thiện nam tử! Người nghe và tin nhận kinh này chỉ biết được tên gọi, không biết được ý nghĩa. Nếu sao chép, tụng đọc, vì người khác giảng rộng, suy xét ý nghĩa trong kinh, ắt có thể biết được nghĩa.

Lại nữa, thiện nam tử! Người vừa nghe qua kinh này, tuy biết rằng tự mình có tánh Phật nhưng không thể thấy được. Nếu sao chép, tụng đọc, vì người khác giảng rộng, suy xét ý nghĩa trong kinh, ắt có thể thấy được tánh Phật.

Người nghe qua kinh này tuy có nghe tên gọi pháp Bồ thí nhưng không thể được thấy pháp Bồ thí Ba-la-mật. Nếu sao chép, tụng đọc, vì người khác giảng rộng, suy xét ý nghĩa trong đó, ắt có thể thấy được pháp Bồ thí Ba-la-mật. Cho đến pháp Trí tuệ Ba-la-mật cũng vậy.¹²

Thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát nếu có thể nghe được kinh Đại Niết-bàn này ắt rõ biết các pháp và ý nghĩa của pháp, đầy đủ hai đức không ngăn ngại,¹³ đối với các sa-môn, bà-la-môn, hoặc chư thiên, ma, Phạm thiên, hết thảy các loài trong thế gian đều không có sự sợ sệt; [có thể] mở mang chỉ bày, phân biệt Mười hai bộ kinh, diễn thuyết ý nghĩa không chút sai lệch; không nghe nơi người khác mà có thể tự rõ biết, đến gần quả vị A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

Thiện nam tử! Đó gọi là nghe rồi có thể làm lợi ích.

Thế nào là có thể trừ dứt lòng nghi hoặc? Lòng nghi có hai loại, một là nghi tên gọi, hai là nghi ý nghĩa. Người nghe qua kinh này dứt được lòng nghi về tên gọi. Người suy xét ý nghĩa kinh này dứt được lòng nghi về ý nghĩa.

Lại nữa, thiện nam tử! Có năm mối nghi. Một là nghi việc Phật có chắc chắn nhập Niết-bàn hay không? Hai là nghi việc Phật có thường trụ hay không? Ba là nghi việc Phật có phải chân lạc hay không? Bốn là nghi việc Phật có phải chân tịnh hay không? Năm là nghi việc Phật có phải chân ngã hay không? Người nghe qua kinh này liền dứt trừ mãi mãi mối nghi về việc Phật nhập Niết-bàn. Nếu sao chép, tụng đọc, vì người khác giảng rộng, suy xét ý nghĩa trong kinh thì mãi mãi dứt trừ được cả bốn mối nghi kia.

Lại nữa, thiện nam tử! Có ba việc nghi. Một là nghi việc có thừa Thanh văn hay không? Hai là nghi việc có thừa Duyên giác hay không? Ba là nghi việc có Phật thừa hay không? Người nghe qua kinh này, cả ba việc nghi ấy liền dứt sạch. Nếu sao chép, tụng đọc, vì người khác giảng rộng, suy xét ý nghĩa trong kinh, ắt có thể biết rõ rằng tất cả chúng sanh đều có tánh Phật.

Lại nữa, thiện nam tử! Như có những chúng sanh không được nghe kinh Đại Niết-bàn này thì trong lòng có nhiều sự nghi hoặc, như là thường hay vô thường; lạc hay bất lạc; tịnh hay bất tịnh; ngã hay vô ngã; mạng hay chẳng phải mạng; chúng sanh hay chẳng phải chúng sanh; rốt ráo hay không rốt ráo; hoặc đời khác, hoặc đời đã qua, hoặc có, hoặc không, hoặc khổ, hoặc chẳng phải khổ; hoặc tập, hoặc chẳng phải tập; hoặc diệt, hoặc chẳng phải diệt; hoặc đạo, hoặc chẳng phải đạo; hoặc pháp, hoặc chẳng phải pháp; hoặc thiện, hoặc chẳng phải thiện; hoặc không, hoặc chẳng phải không. Ngay khi được nghe kinh này, những sự nghi hoặc như thế ắt đều dứt sạch.

Lại nữa, thiện nam tử! Như có người không được nghe kinh này, trong lòng lại có đủ mọi sự nghi hoặc, như là: Sắc có phải là ta hay chẳng? Thọ, tưởng, hành, thức có phải là ta hay chẳng? Là con mắt có thể nhìn thấy, hay bản ngã nhìn thấy? Cho đến là thức có thể nhận biết, hay bản ngã nhận biết? Là sắc thọ báo hay bản ngã thọ báo? Cho đến là thức thọ báo, hay bản ngã thọ báo? Là sắc đi đến một đời sống khác, hay bản ngã đi đến đời sống khác? Cho đến là

thức¹⁴ cũng nghi hoặc như vậy. [Lại nghi về việc] pháp sanh tử có khởi đầu, có kết thúc; hay là không có khởi đầu, không có kết thúc? Người được nghe qua kinh này rồi thì những sự nghi hoặc như thế cũng đều được dứt hẳn.

Lại có người nghi ngờ rằng: những kẻ nhất-xiên-đề, kẻ phạm bốn giới cấm nặng, tạo năm tội nghịch, phỉ báng kinh Phương đẳng, những kẻ như vậy có tánh Phật hay không có tánh Phật? Người được nghe qua kinh này rồi thì những sự nghi hoặc như thế đều được dứt hẳn.

Lại có người nghi rằng: Thế gian là có giới hạn hay không giới hạn? Có các thế giới mười phương hay không có các thế giới mười phương? Người được nghe qua kinh này rồi thì những sự nghi hoặc như thế cũng đều được dứt hẳn.

Như vậy gọi là có thể dứt trừ lòng nghi hoặc.

Thế nào là tâm sáng suốt ngay thẳng không tà vạy? Nếu trong lòng có nghi ngờ ắt chỗ thấy biết không chân chánh. Hết thấy người thế gian nếu không được nghe kinh điển vi diệu Đại Niết-bàn này thì chỗ thấy biết đều sai lệch, tà vạy. Cho đến hàng Thanh văn, Phật Bích-chi, chỗ thấy biết cũng đều sai lệch.

Thế nào gọi là chỗ thấy biết sai lệch, tà vạy của tất cả người thế gian? Trong chỗ hữu lậu mà thấy có thường, lạc, ngã, tịnh; đối với Như Lai mà thấy là vô thường, khổ, bất tịnh, vô ngã; thấy có chúng sanh, mạng sống, chỗ thấy biết, cho rằng có cõi trời phi hữu tướng phi vô tướng¹⁵ là Niết-bàn; thấy vị trời Tự tại¹⁶ có Tám thánh đạo, có chấp có, chấp đoạn diệt. Những chỗ thấy như vậy gọi là sai lệch, tà vạy. Bồ Tát ma-ha-tát nếu nghe được kinh Đại Niết-bàn này, tu tập và thực hành Thánh hạnh ắt dứt trừ được những chỗ thấy sai lệch, tà vạy như vậy.

Thế nào gọi là chỗ thấy biết sai lệch, tà vạy của hàng Thanh văn, Duyên giác?¹⁷ Họ thấy Bồ Tát từ cung trời Đâu-suất xuống, cưỡi voi trắng giáng thân vào thai mẹ, có cha là Tịnh-phạm, mẹ là Ma-da ở thành Ca-tỳ-la. Ngài ở trong thai đủ mười tháng rồi sanh ra. Khi ngài sanh ra chưa rơi xuống đất thì có Đế-thích đón lấy giữa hư không, có hai vị Long vương là Nan-đà và Bạt-nan-đà phun nước tắm. Đại quý thần vương là Ma-ni-bạt-đà cầm lọng báu đứng hầu phía sau. Thần đất hóa ra hoa đờ dưới chân ngài. Ngài đi theo đủ bốn hướng, mỗi hướng bảy bước. Khi đến Thiên miếu, các tượng chư thiên đều đứng dậy nghinh tiếp. Vị tiên A-tư-đà bồng ngài lên xem tướng. Xem tướng xong liền sanh lòng buồn đau thảm thiết, tự đau xót rằng mình sắp qua đời, không được thấy Phật đạo hưng thịnh.

[Họ cũng thấy] Bồ Tát theo thầy học sử sách, toán pháp, bắn tên, cưỡi ngựa, địa lý, sám ký, các môn kỹ nghệ. Ngài ở trong cung có sáu mươi ngàn cung nữ để giúp vui. Ngài ra khỏi thành dạo chơi quán sát, đến vườn Ca-tỳ-la,

trên đường gặp người già yếu cho đến vị sa-môn mặc pháp phục mà đi.¹⁸ Khi trở về trong cung, ngài thấy hình thể và dung mạo của các cung nữ dường như những bộ xương khô, cung điện hiện có chẳng khác gì gò mộ trong bãi tha ma. Ngài nhàm chán, muốn xuất gia, giữa đêm liền vượt thành tìm đến chỗ những vị đại tiên nhân như các ông Uất-đà-già,¹⁹ A-la-la²⁰... nghe dạy về cảnh giới của thức và cảnh giới phi hữu tướng phi vô tướng. Nghe như vậy rồi, ngài quán sát kỹ những cảnh giới ấy, thấy cũng là vô thường, khổ, bất tịnh, vô ngã, liền từ bỏ mà đến ở dưới cội cây tu khổ hạnh đủ sáu năm.²¹

Sau đó biết rằng khổ hạnh như thế không thể thành tựu A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, Bồ Tát liền đi đến sông A-lợi-bạt-đề²² tắm rửa sạch sẽ, rồi thọ nhận món cháo sữa do cô gái chăn bò phụng hiến. Dùng cháo xong, ngài đến ngồi dưới gốc cây Bồ-đề, phá ma Ba-tuần,²³ được thành tựu quả A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Ở thành Ba-la-nại,²⁴ ngài vì năm vị tỷ-kheo²⁵ mà Chuyển bánh xe pháp lần đầu tiên, cho đến khi tại thành Câu-thi-na này thị hiện Niết-bàn.

Những chỗ thấy như vậy của hàng Thanh văn, Duyên giác gọi là sai lệch, tà vạy.

Thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát, nghe và thọ nhận kinh Đại Niết-bàn này ắt được dứt trừ những chỗ thấy biết như vậy. Nếu có thể sao chép, đọc tụng kinh này thông suốt, vì người khác giảng nói, suy xét nghĩa kinh, ắt được chỗ thấy biết ngay thẳng, không sai lệch, tà vạy.

Thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát tu hành kinh Đại Niết-bàn này biết rõ rằng: Từ vô lượng kiếp đến nay, đức Bồ Tát chẳng hề giáng thân từ cung Đâu-suất vào thai mẹ, cho đến cũng có việc nhập Niết-bàn tại thành Câu-thi-na này. Đó gọi là chỗ thấy biết ngay thẳng của hàng Bồ Tát ma-ha-tát.

[Thế nào là] có thể hiểu được ý nghĩa sâu kín của Như Lai? Đó là [những ý nghĩa về] Đại Bát Niết-bàn; là tất cả chúng sanh đều có tánh Phật, [nhưng phải] sám hối bốn giới cấm nặng, trừ bỏ lòng chê bai giáo pháp, dứt hết năm tội nghịch, trừ bỏ tâm bất tín,²⁶ sau đó mới chứng đắc quả A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Như vậy gọi là những ý nghĩa rất sâu xa kín đáo.

Này thiện nam tử! Vì sao gọi là ý nghĩa rất sâu xa? Tuy biết chúng sanh thật không có tự ngã, nhưng nghiệp quả trong tương lai không hề dứt mất. Tuy biết rằng năm ấm tan rã trong đời này, nhưng nghiệp lành nghiệp dữ đều chẳng mất. Tuy có các nghiệp nhưng không có người tạo tác; tuy có chỗ đến nhưng không có người đi đến; tuy có sự trói buộc nhưng không có người bị trói buộc; tuy có Niết-bàn nhưng không có người nhập Niết-bàn. Đó gọi là ý nghĩa rất sâu kín.

Lúc ấy, Bồ Tát ma-ha-tát Quang Minh Biến Chiếu Cao Quý Đức Vương bạch Phật: Thế Tôn! Theo như con hiểu nghĩa Phật đã dạy về chỗ nghe và không nghe thì không phải như thế! Vì sao vậy? Nếu pháp là có, liền phải xác định là có; nếu pháp là không, liền phải xác định là không. Cái không lẽ ra chẳng sanh, cái có lẽ ra chẳng diệt. Như có nghe tức là nghe; không nghe tức là không nghe, vì sao nói rằng nghe được những điều không [thể] nghe?

Bạch Thế Tôn! Nếu không thể nghe, đó là không nghe; nếu đã nghe rồi, xét cho cùng cũng là không nghe. Vì sao vậy? Vì đã nghe rồi [nên hiện nay không nghe]! Vì sao nói rằng nghe được những điều không [thể] nghe?

Ví như có người đi, khi đến rồi ắt là không đi, khi đang đi ắt là không đến. Cũng như khi đã sanh rồi là không có sự sanh, [nếu] không sanh cũng không có sự sanh. Khi đạt được rồi là không [còn gì để] được, [nếu] không đạt được cũng là không được. Khi nghe rồi là không [còn sự] nghe, [nếu] không nghe [cũng] là không nghe, [ý nghĩa] đều là như vậy!

Bạch Thế Tôn! Nếu không nghe [cũng là] nghe thì tất cả chúng sanh chưa có Bồ-đề lẽ ra phải có, chưa được Niết-bàn lẽ ra phải được, chưa thấy tánh Phật lẽ ra phải thấy. Vì sao [Như Lai] nói rằng hàng Bồ Tát ở Mười trụ địa tuy thấy tánh Phật nhưng chưa [thấy] được rõ ràng?

Thế Tôn! Nếu không nghe [cũng là] nghe, Như Lai trong quá khứ từng được nghe [Chánh pháp] từ nơi ai? Nếu là được nghe, sao trong kinh A-hàm Như Lai nói rằng không có thầy dạy?

Nếu không nghe [là] không nghe mà Như Lai thành tựu quả A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, thì tất cả chúng sanh không nghe [là] không nghe, lẽ ra cũng đều thành tựu quả A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề! Nếu Như Lai chưa nghe kinh Đại Niết-bàn này mà thấy được tánh Phật, thì tất cả chúng sanh chưa nghe kinh này lẽ ra cũng phải thấy được tánh Phật!

Bạch Thế Tôn! Phạm là hình sắc thì hoặc có thể thấy, hoặc không thể thấy. Âm thanh cũng vậy, hoặc có thể nghe, hoặc không thể nghe.

Đại Niết-bàn này chẳng phải hình sắc, chẳng phải âm thanh, sao lại nói rằng có thể thấy, có thể nghe?

Bạch Thế Tôn! Quá khứ đã dứt rồi nên không thể nghe, tương lai chưa đến nên cũng không thể nghe. Vào lúc đang nghe trong hiện tại cũng không gọi là nghe, vì vừa nghe rồi thì âm thanh liền diệt mất, nên xét cho cùng là không thể nghe!

Đại Niết-bàn này cũng không thuộc về quá khứ, tương lai, hiện tại. Nếu không thuộc về quá khứ, tương lai, hiện tại thì không thể thuyết giảng. Nếu không thể thuyết giảng ắt là không thể nghe! Vì sao [Nhu Lai] nói rằng Bồ Tát tu hành kinh Đại Niết-bàn này nghe được những điều không [thể] nghe?

Lúc ấy, đức Thế Tôn khen ngợi Bồ Tát ma-ha-tát Quang Minh Biến Chiếu Cao Quý Đức Vương: Lành thay, lành thay! Thiện nam tử! Nay ông biết rõ rằng tất cả các pháp dường như ảo hóa, như tia lửa lóe ra, như cảnh thành quách biến hóa, như hình vẽ trên mặt nước, lại cũng như bọt sóng, bọt nước, như thân cây chuối, rỗng không chẳng thật, chẳng phải mạng sống, chẳng phải ta, không khổ không vui, đồng như chỗ thấy biết của hàng Bồ Tát ở Mười trụ địa.

Lúc ấy, giữa đại chúng bỗng trong khoảnh khắc xuất hiện ánh hào quang rực rỡ. Trong ánh hào quang ấy, không phải màu xanh lại thấy là xanh, không phải màu vàng lại thấy là vàng, không phải màu đỏ lại thấy là đỏ, không phải màu trắng lại thấy là trắng, không có hình sắc lại thấy là hình sắc, không phải sáng tỏ lại thấy là sáng tỏ, không phải sự thấy mà lại nhìn thấy.

Bấy giờ, đại chúng thấy hào quang ấy rồi, thân tâm đều khoái lạc, như vị tỳ-kheo nhập phép thiền định Sư tử vương.

Đại Bồ Tát Văn-thù-sư-lợi liền bạch Phật: Thế Tôn! Nay ánh hào quang này là do ai phát ra?

Lúc ấy, đức Như Lai lặng thinh chẳng nói.

Bồ Tát Ca-diếp lại hỏi Bồ Tát Văn-thù-sư-lợi: Do nhân duyên gì mà có ánh hào quang này chiếu soi đại chúng?

Bồ Tát Văn-thù-sư-lợi lặng thinh chẳng đáp.

Lúc ấy, Bồ Tát Vô Biên Thân lại hỏi Bồ Tát Ca-diếp: Ánh hào quang hôm nay là của ai vậy?

Bồ Tát Ca-diếp lặng thinh chẳng đáp.

Bồ Tát Tịnh Trụ Vương Tử lại hỏi Bồ Tát Vô Biên Thân: Do nhân duyên gì mà trong đại chúng có ánh hào quang này?

Bồ Tát Vô Biên Thân lặng thinh chẳng đáp.

Cứ như vậy, năm trăm vị Bồ Tát lần lượt hỏi nhau, nhưng chẳng ai trả lời!

Bấy giờ, đức Thế Tôn hỏi Bồ Tát Văn-thù-sư-lợi: Do nhân duyên gì mà trong đại chúng có ánh hào quang này?

Bồ Tát Văn-thù-sư-lợi đáp: Bạch Thế Tôn! Hào quang ấy gọi là trí tuệ. Trí tuệ tức là thường trụ; pháp thường trụ không do nhân duyên, sao Phật lại hỏi do nhân duyên gì có hào quang ấy?

Hào quang ấy gọi là Đại Niết-bàn. Đại Niết-bàn tức là thường trụ, pháp thường trụ không do nhân duyên, sao Phật lại hỏi do nhân duyên gì có hào quang ấy?

Hào quang ấy tức là Như Lai. Như Lai tức là thường trụ. Pháp thường trụ không do nhân duyên, sao Phật lại hỏi nơi nhân duyên?

Hào quang ấy gọi là đại từ đại bi. Đại từ đại bi gọi là thường trụ. Pháp thường trụ không do nhân duyên, sao Phật lại hỏi nơi nhân duyên?

Hào quang ấy tức là nghĩ nhớ đến Phật. Nghĩ nhớ đến Phật gọi là thường trụ. Pháp thường trụ không do nhân duyên, sao Phật lại hỏi nơi nhân duyên?

Hào quang ấy là đạo không chung cùng với hết thảy hàng Thanh văn, Duyên giác. Đạo chẳng chung cùng với Thanh văn, Duyên giác tức là thường trụ. Pháp thường trụ không do nhân duyên, sao Phật lại hỏi nơi nhân duyên?

Bạch Thế Tôn, thật cũng có nhân duyên. Đó là nhân dứt trừ vô minh liền thắp sáng được ngọn đèn A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

Phật dạy: Văn-thù-sư-lợi! Nay ông chớ nên đi vào ý nghĩa rất ráo sâu xa nhất của các pháp, hãy theo ý nghĩa chân thật [tương đối] của thế gian mà giảng nói về [hào quang] ấy.

Văn-thù-sư-lợi thưa: Bạch Thế Tôn! Về phương đông của thế giới này, trải qua số thế giới nhiều như số cát của hai mươi sông Hằng, có một thế giới Phật tên là Bất Động. Nơi ở của đức Phật tại thế giới ấy hai bề ngang dọc đều rộng đủ mười hai ngàn do-tuần.²⁷ Mặt đất nơi cõi ấy bằng bảy báu, không có các loại đất đá; bằng phẳng, mềm mại, không có hầm hố. Cây cối nơi ấy đều do bốn món báu²⁸ tạo thành. Hoa quả um tùm tươi tốt, mùa nào cũng có. Chúng sanh ngửi được mùi thơm của hoa thì thân tâm an lạc như vị tỳ-kheo vào cảnh thiên thứ ba.²⁹

Bao quanh cõi ấy lại có ba ngàn con sông lớn, nước sông màu nhiệm, có đủ tám vị.³⁰ Chúng sanh tắm trong nước sông ấy liền được vui vẻ khoái lạc, như vị tỳ-kheo vào cảnh thiên thứ hai.³¹ Các sông ấy có rất nhiều đủ mọi loại hoa như hoa ưu-bát-la, hoa ba-đầu-ma, hoa câu-vật-đầu, hoa phân-đà-lợi, hoa hương, hoa hương loại lớn, hoa vi diệu hương, hoa thường, các loại hoa không cần tất cả chúng sanh che chở, bảo vệ.

Hai bên bờ sông cũng có đủ các loại hoa như hoa a-đề-mục-đa-già, hoa chiêm-bà, hoa ba-trá-la, hoa bà-su-la, hoa ma-lợi-ca, hoa ma-lợi-ca loại lớn, hoa tân-ma-lợi-ca, hoa tu-ma-na, hoa do-đề-ca, hoa đàn-nậu-ca-lợi, hoa thường, các loại hoa không cần tất cả chúng sanh che chở, bảo vệ. Đáy sông đầy cát bằng vàng, có bốn bậc thang đi lên bằng vàng, bạc, lưu ly, pha lê đủ màu. Có nhiều loài chim tụ tập vui đùa trên bờ sông.

Lại có vô số cọp, sói, sư tử và các giống thú dữ, chim dữ, nhưng chúng nhìn nhau hiền hậu và thương nhau như mẹ con.

Trong thế giới ấy không có một người nào phạm các điều trọng cấm³² hoặc phỉ báng Chánh pháp, cũng không có những kẻ nhất-xiên-đề, không có năm tội nghịch.³³

Thế giới ấy điều hòa thích hợp, không có những nỗi khổ vì nóng, lạnh, đói, khát. Không có những mối tham dục, giận tức, lừa nhác buông thả, ghen ghét ganh tỵ. Không có mặt trời, mặt trăng, ban ngày, ban đêm, không phân biệt thời tiết, giống như ở cõi trời Đao-lợi, cõi trời thứ hai trong Dục giới.

Nhân dân ở thế giới ấy đều có hào quang, hết thấy đều không có lòng kiêu mạn. Tất cả đều là những vị Đại sĩ Bồ Tát, đều đã chứng đắc thần thông, đầy đủ công đức lớn, lòng tôn trọng Chánh pháp, nương theo Đại thừa, yêu mến nghĩ nhớ đến Đại thừa, ham thích Đại thừa, trân trọng gìn giữ Đại thừa. Thấy đều thành tựu trí tuệ lớn lao, được phép Đại tổng trì, trong lòng thường thương xót tất cả chúng sanh.

Đức Phật nơi ấy hiệu là Mãn Nguyệt Quang Minh Như Lai, Ứng cúng, Chánh biến tri, Minh hạnh túc, Thiện thế, Thế gian giải, Vô thượng sĩ Điều ngự trượng phu, Thiên nhân sư, Phật, Thế Tôn. Tùy nơi an trụ mà ngài tuyên giảng Chánh pháp, chúng sanh ở cõi ấy thấy đều được nghe.

Đức Phật ấy đã vì Đại Bồ Tát Lưu Ly Quang mà tuyên giảng kinh Đại Niết-bàn này. Ngài dạy: ‘Thiện nam tử! Nếu Bồ Tát ma-ha-tát có thể tu hành kinh Đại Niết-bàn thì đối với những điều không [thể] nghe đều có thể nghe được.’

Đại Bồ Tát Lưu Ly Quang thưa hỏi Phật Mãn Nguyệt Quang Minh cũng không khác với câu hỏi của Bồ Tát ma-ha-tát Quang Minh Biến Chiếu Cao Quý Đức Vương ở cõi này.

Phật Mãn Nguyệt Quang Minh liền dạy Bồ Tát Lưu Ly Quang rằng: ‘Thiện nam tử! Về phương tây của thế giới này, cách đây số cõi Phật nhiều như số cát của hai mươi sông Hằng, có một thế giới tên là Ta-bà. Cõi ấy có nhiều

núi đồi gò nổng, đất cát đá sỏi, gai góc và chông độc đầy dẫy khắp nơi, thường có những nỗi khổ vì đói, khát, nóng, lạnh.

Nhân dân ở cõi ấy không biết cung kính hàng sa-môn, bà-la-môn, cha mẹ, thầy dạy; họ tham đắm những việc không đúng pháp, ưa muốn những việc không đúng pháp, tu hành theo tà pháp, chẳng tin vào chánh pháp, tuổi thọ ngắn ngủi. Có những kẻ làm việc gian trá bị phép vua trừng phạt. Những vị vua tuy có đất đai cai trị nhưng không thấy thỏa mãn, nhìn sang nước của vua khác mà sanh lòng tham muốn rồi khởi binh đánh nhau, người chết oan rất nhiều. Bậc vua chúa làm việc không đúng pháp như thế, các vị thiện thần ở bốn cõi trời không có lòng hoan hỷ, cho nên giáng xuống nạn hạn hán, lúa thóc mất mùa, nhân dân nhiều bệnh tật, khổ não vô cùng.

Nơi cõi ấy có đức Phật hiệu là Thích-ca-Mâu-ni Như Lai, Ứng cúng, Chánh biến tri, Minh hạnh túc, Thiện thế, Thế gian giải, Vô thượng sĩ Điều ngự trượng phu, Thiên nhân sư, Phật, Thế Tôn. Vì lòng đại bi thuận hậu, thương xót chúng sanh nên ngài ở tại thành Câu-thi-na, trong rừng có cây sa-la mọc sồng đôi mà giảng rộng với đại chúng kinh Đại Niết-bàn này.

Cõi ấy có vị Bồ Tát tên là Quang Minh Biến Chiếu Cao Quý Đức Vương, cũng thưa hỏi về việc này giống như lời ông hỏi. Nay đức Phật Thích-ca Mâu-ni sắp trả lời câu hỏi ấy, ông mau đến đó, tự nhiên sẽ được nghe.'

Bạch Thế Tôn! Bồ Tát Lưu Ly Quang nghe vậy rồi liền cùng với tám vạn bốn ngàn vị Đại Bồ Tát sắp đến đây, cho nên trước hết hiện ra điềm lành. Do nhân duyên ấy nên có ánh hào quang này. Như thế gọi là nhân duyên, cũng không phải nhân duyên.

Lúc ấy, Bồ Tát Lưu Ly Quang cùng tám vạn bốn ngàn vị Đại Bồ Tát, thấy đều cầm phướn, lọng, hương hoa, chuỗi anh lạc, các món kỹ nhạc, tốt đẹp thù thắng hơn nhiều lần so với các món đã được cúng dường [ở pháp hội này] trước đây. Tất cả cùng đến thành Câu-thi-na, chỗ hai cây sa-la mọc sồng đôi, mang các thức cúng dường dâng lên phụng hiến Phật, cúi đầu và mặt lễ bái sát chân Phật, chấp tay cung kính đi nhiễu quanh theo chiều bên phải ba vòng. Lễ kính xong, các vị đều ngồi sang một bên.

Bấy giờ, đức Thế Tôn hỏi các vị Bồ Tát kia: Thiện nam tử! Các ông đến đây như vậy là có [sự] đi đến hay không có [sự] đi đến?

Bồ Tát Lưu Ly Quang thưa: Bạch Thế Tôn! Có đi đến cũng chẳng đến; không đi đến cũng chẳng đến. Chúng con quán xét trong nghĩa này hoàn toàn không có việc đến đây.

Bạch Thế Tôn! Nếu các hành là thường, cũng không có việc đến đây; nếu là vô thường, lại cũng không có việc đến đây. Nếu người thấy có tánh chúng sanh thì có việc đến hay không đến. Chúng con nay không thấy có tánh nhất định của chúng sanh, làm sao nói rằng có việc đến hay không đến?

Kẻ có lòng kiêu mạn liền thấy rằng có đi, có đến; người không có lòng kiêu mạn ắt không có đi, không có đến.

Người chấp giữ các hành thì thấy rằng có đi, có đến; người không chấp giữ các hành ắt không có đi, không có đến.

Nếu thấy rằng đức Như Lai dứt hết tất cả mà nhập Niết-bàn, ắt là có đi, có đến; nếu thấy đức Như Lai không dứt hết tất cả mà nhập Niết-bàn thì không có đi, không có đến.

Không nghe biết tánh Phật ắt là có đi, có đến; người nghe biết được tánh Phật thì không có đi, không có đến.

Nếu thấy hàng Thanh văn và Phật Bích-chi có Niết-bàn, ắt là có đi, có đến; nếu không thấy Thanh văn và Phật Bích-chi có Niết-bàn thì không có đi, không có đến.

Nếu thấy hàng Thanh văn và Phật Bích-chi là thường, lạc, ngã, tịnh, ắt là có đi, có đến; nếu người không thấy như vậy thì không có đi, không có đến.

Nếu thấy Như Lai không có thường, lạc, ngã, tịnh, ắt là có đi, có đến; nếu thấy Như Lai là thường, lạc, ngã, tịnh, ắt là không có đi, không có đến.

Bạch Thế Tôn! Xin hãy tạm gác việc đó lại. Nay con có chỗ muốn thưa hỏi, xin Như Lai rủ lòng thương xót cho phép con được hỏi.

Phật dạy: Thiện nam tử! Ông cứ tùy ý mà hỏi, nay chính là lúc thích hợp. Ta sẽ vì ông mà phân biệt giảng thuyết. Vì sao vậy? Chư Phật thật khó gặp, cũng như hoa ưu-đàm. Chánh pháp cũng vậy, rất khó được nghe. Trong Mười hai bộ kinh, kinh Phương đẳng lại càng khó được nghe hơn hết. Cho nên phải hết lòng lắng nghe và nhận lãnh.

Lúc ấy, Bồ Tát ma-ha-tát Lưu Ly Quang được Phật cho phép và ân cần răn dạy, liền bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn! Vì sao Bồ Tát ma-ha-tát tu hành kinh Đại Niết-bàn lại nghe được những điều không [thể] nghe?

Bấy giờ, đức Như Lai ngợi khen rằng: Lành thay, lành thay! Thiện nam tử! Nay ông muốn thấu triệt kinh điển Đại thừa Đại Niết-bàn sâu rộng như biển lớn này, lại gặp được ta có thể khéo léo giảng thuyết. Nay ông đang bị trúng mũi tên

độc nghi ngờ, ta là vị đại lương y có thể khéo nhỏ mũi tên ấy ra. Ông đối với tánh Phật chưa được sáng rõ, ta có ngọn đuốc trí tuệ có thể vì ông soi sáng. Nay ông muốn vượt qua dòng sông lớn sanh tử, ta có thể vì ông làm vị đại thuyền sư. Ông đối với ta sanh ý tưởng xem như cha mẹ, ta đối với ông cũng có lòng thương như con đẻ. Nay lòng ông ham muốn Chánh pháp, lại gặp được Như Lai có nhiều của quý, sắp ban cho ông.

Hãy lắng nghe cho kỹ! Hãy nghe cho kỹ! Và hãy suy xét cho rõ. Ta sẽ vì ông mà phân biệt phân biệt giảng thuyết.

Thiện nam tử! Nay ông muốn được nghe pháp thật là đúng lúc. Nếu được nghe pháp rồi nên sanh tâm cung kính, tin theo, hết lòng lắng nghe và nhận lãnh, tôn trọng cung kính. Đối với Chánh pháp đừng tìm chỗ lỗi lầm, đừng nhớ nghĩ những sự tham dục, sân khuê, ngu si. Đừng xét tìm những chỗ tánh nét tốt xấu của người thuyết pháp. Được nghe pháp rồi đừng sanh lòng kiêu mạn. Đừng vì sự cung kính, danh dự hay lợi dưỡng; hãy vì sự cứu độ thế gian, vì lợi ích của món cam lộ Chánh pháp. Cũng đừng sanh ý nghĩ rằng: ‘Ta được nghe pháp rồi, trước tiên sẽ tự độ mình, sau đó mới độ người khác. Trước tiên sẽ giải thoát cho mình, sau đó mới giải thoát cho người khác. Trước tiên sẽ tự an ổn cho mình, sau đó mới làm an ổn người khác. Trước tiên sẽ tự mình có Niết-bàn, sau đó mới khiến cho người khác được Niết-bàn.’

Đối với Phật, Pháp và Chư tăng nên sanh ý tưởng bình đẳng như nhau. Đối với cuộc sanh tử nên sanh ý tưởng cho là hết sức khổ não. Đối với Đại Niết-bàn, nên sanh ý tưởng là thường, lạc, ngã, tịnh.

Trước hết nên vì người khác, sau đó mới vì bản thân mình. Nên vì Đại thừa, đừng vì hai thừa Thanh văn và Duyên giác. Đối với tất cả các pháp nên không có chỗ trụ, cũng đừng chuyên chấp vào tướng trạng của tất cả các pháp. Đối với các pháp đừng sanh lòng tham muốn. Thường sanh những ý tưởng rõ biết pháp, thấy pháp.

Thiện nam tử! Nếu ông có thể giữ tâm như vậy mà hết lòng nghe pháp thì có thể gọi là nghe được những điều chưa nghe.

Thiện nam tử! Có các trường hợp là: không nghe [cũng là] nghe, không nghe [là] không nghe, nghe [cũng là] không nghe và nghe [là] nghe.

Thiện nam tử! Cũng giống như các trường hợp không sanh [cũng là] sanh, không sanh [là] không sanh, sanh [cũng là] không sanh và sanh [là] sanh; hoặc như không đến [cũng là] đến, không đến [là] không đến, đến [cũng là] không đến và đến [là] đến.

[Bồ Tát Lưu Ly Quang thưa hỏi:] Bạch Thế Tôn! Thế nào là không sanh [cũng là] sanh?

[Phật dạy:] Thiện nam tử! [Khi Bồ Tát] trụ yên nơi lý chân thật của thế gian, lúc [thị hiện] vừa ra khỏi bào thai, đó gọi là không sanh [cũng là] sanh.

[Lại hỏi:] Còn thế nào là không sanh [là] không sanh?

[Phật dạy:] Thiện nam tử! Đại Niết-bàn này không hề có tướng sanh, đó gọi là không sanh [là] không sanh.

[Lại hỏi:] Thế nào là sanh [cũng là] không sanh?

[Phật dạy:] Thiện nam tử! Theo lẽ chân thật [tương đối] của thế gian thì lúc chết đi gọi rằng sanh [cũng là] không sanh.

[Lại hỏi:] Còn thế nào gọi rằng sanh [là] sanh?

[Phật dạy:] Thiện nam tử! Hết thấy phạm phu đều thuộc về trường hợp sanh [là] sanh. Vì sao vậy? Vì sự sanh này nối tiếp sự sanh kia, không hề gián đoạn. Hết thấy các pháp hữu lậu trong từng giây phút đều sanh ra, nên gọi rằng sanh [là] sanh.

Hàng Bồ Tát ở trụ vị thứ tư thì sanh [cũng là] không sanh. Vì sao vậy? Vì sanh ra một cách tự do tùy ý nên gọi rằng sanh [cũng là] không sanh.

Thiện nam tử! Như vậy gọi là những pháp trong [Phật pháp]. Còn thế nào là những pháp ngoài [Phật pháp]? Đó là các trường hợp chưa sanh [cũng là] sanh, chưa sanh [là] chưa sanh, sanh [cũng là] chưa sanh và sanh [là] sanh.

Thiện nam tử! Ví như hạt giống chưa nảy mầm, được có đủ bốn đại hòa hợp, được người ra công chăm sóc, sau đó mới sanh ra mầm. Như vậy gọi rằng chưa sanh [cũng là] sanh.

Thế nào gọi là chưa sanh [là] chưa sanh? Ví như hạt giống bị hỏng, cùng với hạt giống chưa gặp đủ điều kiện nhân duyên. Các trường hợp như vậy gọi rằng chưa sanh [là] chưa sanh.

Thế nào là sanh [cũng là] chưa sanh? Như hạt nảy mầm rồi nhưng không tăng trưởng. Như vậy gọi rằng sanh [cũng là] chưa sanh.

Thế nào gọi rằng sanh [là] sanh? Như hạt giống nảy mầm thì mới tăng trưởng, nếu không nảy mầm thì không tăng trưởng. Tất cả pháp hữu lậu cũng đều như thế. Như vậy là những trường hợp sanh [là] sanh của các pháp ngoài [Phật pháp].

Bồ Tát ma-ha-tát Lưu Ly Quang bạch Phật: Bạch Thế Tôn! Các pháp hữu lậu nếu như có sanh thì [sự sanh] đó là thường chăng? Hay là vô thường?

Nếu sự sanh là thường thì các pháp hữu lậu ắt không có sự sanh. Nếu sự sanh là vô thường thì các pháp hữu lậu ắt phải là thường.

Bạch Thế Tôn! Nếu cái sanh có thể tự sanh ra, thì sự sanh không có tự tánh. Nếu có thể sanh ra cái khác thì do nhân duyên gì không sanh ra vô lậu?

Bạch Thế Tôn! Nếu trong khi chưa sanh mà có sự sanh, vì sao đến nay mới gọi là sanh? Nếu khi chưa sanh mà không có cái sanh, sao chẳng nói rằng hư không là sanh?

Phật dạy: Lành thay, lành thay! Thiệt nam tử! [Những điều như] không sanh [cũng là] sanh là không thể thuyết giảng; sanh [là] sanh cũng không thể thuyết giảng. [Các trường hợp] sanh [là] không sanh cũng không thể thuyết giảng; không sanh [là] không sanh cũng không thể thuyết giảng!

Sự sanh cũng không thể thuyết giảng; sự không sanh cũng không thể thuyết giảng. Nhưng vì có nhân duyên nên cũng có thể thuyết giảng.

Thế nào là không sanh [là] sanh không thể thuyết giảng? [Cái] không sanh đó gọi là sanh, làm sao còn có thể thuyết giảng? Vì sao vậy? Vì cái không sanh đó đã sanh rồi.

Thế nào gọi rằng sanh [là] sanh không thể thuyết giảng? Vì sanh [là] sanh nên có sự sanh; vì sanh [là] sanh nên có sự không sanh. [Như vậy] cũng là không thể thuyết giảng.

Thế nào là sanh [là] không sanh không thể thuyết giảng? [Có sự] sanh nên gọi tên là sanh, sự sanh không tự nó sanh ra nên không thể thuyết giảng.

Thế nào gọi rằng không sanh [là] không sanh cũng không thể thuyết giảng? Không sanh đó gọi là Niết-bàn. Niết-bàn không sanh ra nên không thể thuyết giảng. Vì sao vậy? Vì nhờ tu tập theo Chánh đạo mà được Niết-bàn [chứ không có sự sinh ra].

Thế nào là sự sanh cũng không thể thuyết giảng? Vì [tuy nói là có] sự sanh [nhưng vốn thật] là không.

Thế nào là sự không sanh cũng không thể thuyết giảng? Vì [tuy nói là không sanh nhưng thật] có sự chứng đắc.

Thế nào là vì có nhân duyên nên có thể thuyết giảng? Vì có mười pháp nhân duyên làm nhân cho sự sanh ra. Vì nghĩa ấy nên cũng có thể thuyết giảng.

Thiện nam tử! Nay các ông chớ nên nhập phép Không định³⁴ rất sâu xa. Vì sao vậy? Vì đại chúng nơi đây căn tánh chậm lụt.

Thiện nam tử! Sự sanh ra của các pháp hữu vi cũng là thường, [nhưng] vì sự tồn tại [của chúng] không thường nên sự sanh ra đó cũng là vô thường.

Sự tồn tại của các pháp hữu vi cũng là thường, [nhưng] vì sanh [tiếp nối] sanh, [liên tục biến đổi] nên sự tồn tại [của chúng] cũng là vô thường.

Sự biến đổi cũng là thường, [nhưng] vì pháp là vô thường nên sự biến đổi cũng là vô thường.

Sự hoại diệt cũng là thường, [nhưng] vì vốn [từ chỗ] không mà nay thành có nên sự hoại diệt cũng là vô thường.

Thiện nam tử! Do nơi thật tánh [mà nói] thì sự sanh ra, tồn tại, biến đổi, hoại diệt thấy đều là thường. [Nhưng] vì trong từng khoảnh khắc luôn tiếp nối nhau diệt mất nên không thể nói là thường. Vì Đại Niết-bàn này có công năng trừ dứt [các pháp ấy], nên gọi [chúng] là vô thường.

Thiện nam tử! Các pháp hữu lậu khi chưa sanh ra vốn sẵn có tánh sanh, nên sự sanh mới có thể sanh ra. Các pháp vô lậu vốn không có tánh sanh, nên sự sanh không thể sanh ra. Cũng như lửa sẵn có tánh [cháy], gặp đủ điều kiện ắt sẽ bùng cháy. Mất sẵn có tánh thấy, nhân có đủ các điều kiện như hình sắc, ánh sáng, tâm thức nên [có sự] thấy.

Pháp sanh ra của chúng sanh cũng là như vậy, do sẵn có tánh [sanh], gặp đủ [các điều kiện] nhân duyên, nghiệp lực, cha mẹ hòa hợp, liền có sự sanh ra.

Lúc ấy, Bồ Tát ma-ha-tát Lưu Ly Quang cùng tám mươi bốn ngàn vị Bồ Tát ma-ha-tát nghe pháp ấy rồi liền vọt lên hư không, cao bằng bảy cây đa-la,³⁵ cung kính chấp tay bạch Phật: Bạch Thế Tôn! Chúng con nhờ ơn Như Lai ân cần dạy bảo, nhân nơi kinh Đại Niết-bàn mà lần đầu tiên nhận hiểu được ý nghĩa nghe được những điều không [thể] nghe, lại cũng giúp cho tám mươi bốn ngàn vị Bồ Tát ma-ha-tát hiểu sâu được sự sanh, không sanh... của các pháp.

Bạch Thế Tôn! Nay con đã hiểu rõ, trừ dứt mọi sự nghi ngờ. Nhưng trong hội này còn có một vị Bồ Tát tên là Vô Úy muốn thưa hỏi, xin Phật rủ lòng thương cho phép vị ấy được thưa hỏi.

Lúc ấy, đức Thế Tôn bảo Bồ Tát Vô Úy: Thiện nam tử! Ông cứ tùy ý chất vấn, ta sẽ vì ông mà phân biệt giảng thuyết.

Bây giờ, Bồ Tát Vô Úy cùng với tám mươi bốn ngàn vị Bồ Tát đều từ chỗ ngồi đứng dậy, chỉnh trang y phục, rồi quỳ xuống chấp tay bạch Phật: Bạch Thế Tôn! Chúng sanh ở cõi này cần phải thực hiện những nghiệp lành nào để được sanh về cõi Phật Bất Động kia? Bồ Tát ở cõi này làm thế nào để được thành tựu trí tuệ, thành bậc oai dũng vượt trội trong loài người; có oai đức lớn, tu tập đầy đủ các hạnh, tâm trí sáng suốt nhanh lẹ, vừa nghe qua liền có thể hiểu rõ?

Đức Thế Tôn liền nói kệ đáp rằng:

*Không giết hại chúng sanh,
Giữ theo mọi giới cấm,
Tin pháp Phật nhiệm màu,
Ắt sanh cõi Bất Động.
Không cướp đoạt tiền tài,
Thường bố thí khắp cả,
Xây chùa khắp bốn phương,³⁶
Ắt sanh cõi Bất Động.
Không dan díu vợ người,
Không tham dâm vợ mình.
Cúng dường bậc trì giới,
Ắt sanh cõi Bất Động.
Chẳng vì mình, vì người,
Muru cầu lợi, khùng bố.
Chỉ nói lời chân thật,
Ắt sanh cõi Bất Động.
Chớ nghịch hại người lành,*

*Lìa xa mọi kẻ ác,
Thường nói lời hòa hợp,
Ắt sanh cõi Bất Động.*

*Như các vị Bồ Tát,
Dứt bỏ lời nói độc,
Chỉ nói lời dễ nghe,
Ắt sanh cõi Bất Động.*

*Ngay cả lúc đùa vui,
Cũng nói khi thích hợp,
Nói năng thường thận trọng,
Ắt sanh cõi Bất Động.*

*Thấy người được tài lợi,
Lòng cũng mừng vui theo,
Không khởi lòng ganh ghét,
Ắt sanh cõi Bất Động.*

*Chẳng gây sự phiền giận,
Thường khởi lòng thương yêu,
Chẳng tìm cách làm ác,
Ắt sanh cõi Bất Động.*

*Tà kiến phủ nhận thí,
Không cha mẹ, xưa nay.
Chẳng thấy biết như vậy,
Ắt sanh cõi Bất Động.*

Đào giếng trên đường vắng,
Trồng cây trái rừng sâu,³⁷
Cúng dường người khát thực,
Ắt sanh cõi Bất Động.

Cúng dường Phật, Pháp, Tăng,
Một nén hương, ngọn đèn,
Hoặc chỉ một cành hoa,
Ắt sanh cõi Bất Động.

Dù chỉ do sợ hãi,
Hoặc cầu lợi, cầu phước,
Mà sao chép kinh này,
Ắt sanh cõi Bất Động.

Nếu vì cầu phúc lộc,
Dù chỉ trong một ngày,
Tụng đọc kinh điển này,
Ắt sanh cõi Bất Động.

Nếu vì đạo Vô thượng,
Trong suốt một ngày đêm,
Thọ trì tám trai giới,
Ắt sanh cõi Bất Động.

Những kẻ phạm cấm giới,
Hoặc chê bai Đại thừa,
Chớ chung đụng, gần gũi,

*Ắt sanh cỡi Bất Động.
Bồ thí người bệnh tật,
Dù chỉ một trái cây,
Vui vẻ mà thăm nom,
Ắt sanh cỡi Bất Động.
Không đoạt của bồ thí,³⁸
Khéo giữ vật cúng Phật,
Quét dọn nơi chùa tháp,
Ắt sanh cỡi Bất Động.
Tạo tượng và tháp Phật,
Dù nhỏ như ngón tay,
Thường khởi lòng hoan hỷ,
Ắt sanh cỡi Bất Động.
Nếu vì kinh điển này,
Mang thân thể, tài vật,
Cúng dường người thuyết pháp,
Ắt sanh cỡi Bất Động.
Nếu nghe rồi sao chép,
Thọ trì và tụng đọc,
Nghĩa sâu kín Phật dạy,
Ắt sanh cỡi Bất Động.*

Lúc ấy, Bồ Tát Vô Úy bạch Phật: Bạch Thế Tôn! Nay con đã biết được những nghiệp duyên tốt đẹp để sanh về cõi Bất Động.

Bồ Tát Quang Minh Biến Chiếu Cao Quý Đức Vương vì thương xót khắp cả chúng sanh nên đã có lời thưa hỏi. Nếu Như Lai giảng thuyết việc ấy ắt có thể làm lợi ích, an lạc cho lời người và chư thiên cùng các loài a-tu-la, càn-thát-bà, ca-lâu-la, khẩn-na-la, ma-hầu-la-già.

Bấy giờ, đức Thế Tôn liền bảo Bồ Tát Quang Minh Biến Chiếu Cao Quý Đức Vương: Lành thay, lành thay! Thiện nam tử! Đối với việc này ông nên hết lòng lắng nghe. Nay ta sẽ vì ông mà phân biệt giảng thuyết. Có những trường hợp: vì có nhân duyên nên chưa đến [là] không đến; vì có nhân duyên nên đến [cũng là] không đến; vì có nhân duyên nên không đến [cũng là] đến; vì có nhân duyên nên đến [là] đến.

Do nhân duyên gì mà chưa đến [là] không đến? Thiện nam tử! Nói không đến đó là nói kẻ phạm phước chưa đến được Đại Niết-bàn vì có những sự tham dục, sân khuê, ngu si; vì các nghiệp thân, miệng chẳng trong sạch; vì nhận lãnh hết thấy những vật bất tịnh, phạm bốn tội nặng, chê bai phi báng kinh Phương đẳng, làm kẻ nhất-xiển-đề dứt mất lòng tin, phạm vào năm tội nghịch. Vì những nghĩa ấy nên [họ] chưa đến [là] không đến.

Thiện nam tử! Do nhân duyên gì mà không đến [cũng là] đến? Không đến đó gọi là Đại Niết-bàn. Vì nghĩa gì mà [nói là] đến [được Đại Niết-bàn]? Đó là vì đã dứt hẳn tham dục, sân khuê, ngu si và những nghiệp ác của thân, của miệng; vì không nhận lãnh hết thấy những vật bất tịnh; vì không phạm vào bốn tội nặng; vì không chê bai phi báng kinh Phương đẳng; vì không làm kẻ nhất-xiển-đề đoạn dứt niềm tin; vì không tạo năm tội nghịch. Vì những nghĩa ấy nên gọi là không đến [cũng là] đến.

Hàng Tu-đà-hoàn tuy chưa đến nhưng trải qua tám vạn kiếp thì đến; hàng Tu-đà-hàm trải qua sáu vạn kiếp thì đến; hàng A-na-hàm trải qua bốn vạn kiếp thì đến; hàng A-la-hán trải qua hai vạn kiếp thì đến; hàng Phật Bích-chi trải qua một vạn kiếp thì đến. Vì nghĩa ấy nên gọi là không đến [cũng là] đến.

Thiện nam tử! Vì nhân duyên gì mà đến [cũng là] không đến? [Chỗ] đến đó gọi là hai mươi lăm cảnh giới hiện hữu. Tất cả chúng sanh thường bị vô lượng phiền não trói buộc, che lấp, không ra khỏi được sự luân chuyển đến đi trong các cảnh giới ấy, như cái bánh xe quay tròn mãi, nên gọi đó là [chỗ] đến. Hàng Thanh văn, Duyên giác và các vị Bồ Tát đều đã vĩnh viễn dứt trừ [sự luân chuyển trong các cõi ấy] nên gọi là không đến. Nhưng vì muốn hóa độ chúng sanh nên thị hiện vào trong đó, cũng gọi là đến. [Vì nghĩa ấy nên nói rằng đến cũng là không đến.]

Thiện nam tử! Vì nhân duyên gì mà đến [là] đến? [Chỗ] đến đó tức là hai mươi lăm cảnh giới hiện hữu. Hết thấy phạm phước, từ Tu-đà-hoàn cho đến A-na-hàm, vì nhân duyên phiền não nên gọi rằng đến [là] đến [chỗ ấy].

Thiện nam tử! [Về ý nghĩa] nghe được những điều không [thể] nghe cũng là như vậy. Có các trường hợp không nghe [cũng là] nghe, không nghe [là] không nghe, nghe [cũng là] không nghe và nghe [là] nghe.

Thế nào là không nghe [cũng là] nghe? Thiện nam tử! Không nghe đó, gọi là Đại Niết-bàn. Vì sao [nói là] không nghe? Vì không phải pháp hữu vi, vì không phải âm thanh, vì không thể thuyết giảng. [Nhưng] vì sao cũng là nghe? Vì nghe được các danh xưng [của Đại Niết-bàn] như là thường, lạc, ngã, tịnh. Vì nghĩa ấy nên gọi rằng không nghe [cũng là] nghe.

Lúc ấy, Bồ Tát ma-ha-tát Quang Minh Biến Chiếu Cao Quý Đức Vương bạch Phật: Bạch Thế Tôn! Như Phật có nói, Đại Niết-bàn không thể nghe được, vì sao lại nói rằng thường, lạc, ngã, tịnh là có thể nghe được?

Vì sao vậy? Thế Tôn! Người dứt trừ phiền não gọi là đạt được Niết-bàn, chưa dứt trừ thì gọi là không đạt được [Niết-bàn]. Vì nghĩa ấy nên tánh của Niết-bàn trước vốn là không mà sau thành có. Nếu pháp thế gian trước vốn là không mà nay thành có ắt phải gọi là vô thường. Ví như các loại bình chứa... trước vốn là không, sau lại thành có, đã có rồi sau lại [hư hoại] thành không, nên gọi là vô thường. Niết-bàn nếu cũng như thế thì sao lại nói là thường, lạc, ngã, tịnh?

Lại nữa, bạch Thế Tôn! Thường thì hết thấy những việc do nhân duyên tụ tập [trang nghiêm] mà thành đều gọi là vô thường. Niết-bàn nếu cũng như thế thì lẽ ra là vô thường. Là những nhân duyên gì [thành tựu Niết-bàn]? Đó là ba mươi bảy phẩm trợ đạo, sáu pháp ba-la-mật, bốn tâm vô lượng; là pháp quán tưởng tướng xương trắng, là pháp quán đếm hơi thở, là sáu niệm xứ, là phân tích chia chẻ sáu đại...³⁹ Những pháp như vậy đều là nhân duyên tạo thành Niết-bàn, cho nên [Niết-bàn] gọi là vô thường.

Lại nữa, bạch Thế Tôn! Sự hiện hữu gọi là vô thường. Nếu như Niết-bàn là hiện hữu, thì lẽ ra phải là vô thường. Như trước đây Phật có dạy trong kinh A-hàm: ‘Hàng Thanh văn, Duyên giác, các đức Phật Thế Tôn đều có Niết-bàn.’ Do nơi nghĩa ấy nên [Niết-bàn] gọi là vô thường.

Lại nữa, bạch Thế Tôn! Các pháp có thể nhìn thấy được gọi là vô thường. Như trước đây Phật có dạy: ‘Người nào thấy được Niết-bàn ắt đoạn trừ hết thấy phiền não.’

Lại nữa, bạch Thế Tôn! Ví như hư không, đối với hết thấy chúng sanh đều bình đẳng không chướng ngại, nên gọi là thường. Nếu Niết-bàn là thường và bình đẳng, vì sao chúng sanh lại có kẻ được, người không được? Niết-bàn nếu là như thế, đối với chúng sanh không bình đẳng như nhau, ắt không thể gọi là thường.

Thế Tôn! Ví như có trăm người cùng oán hận một người. Nếu kẻ bị oán hận ấy bị hại, ắt có nhiều người được vui. Nếu như Niết-bàn là pháp bình đẳng thì khi một người đạt được, lẽ ra cũng có nhiều người được; khi một người dứt trừ những sự trói buộc, lẽ ra cũng có nhiều người được dứt trừ. Nếu không phải như vậy, làm sao gọi là thường?

Ví như có người cung kính cúng dường, tôn trọng, ca ngợi vị quốc vương hay vương tử, cha mẹ, sư trưởng... người ấy ắt được sự lợi dưỡng. [Việc] như vậy không gọi là thường. Niết-bàn cũng giống như vậy nên không gọi là thường. Vì sao vậy? Như Phật trước đây trong kinh A-hàm có dạy A-nan rằng: 'Nếu ai thường cung kính Niết-bàn thì người ấy dứt trừ được phiền não trói buộc, thọ hưởng niềm vui vô lượng.' Do nơi nghĩa ấy nên không gọi là thường.

Bạch Thế Tôn! Nếu trong Niết-bàn có những danh xưng như thường, lạc, ngã, tịnh thì không gọi là thường. Còn như không có [những danh xưng ấy] thì [Niết-bàn] làm sao có thể thuyết giảng?

Lúc ấy, đức Thế Tôn bảo Bồ Tát ma-ha-tát Quang Minh Biến Chiếu Cao Quý Đức Vương: Thực thể của Niết-bàn chẳng phải trước là không mà sau thành có. Nếu thực thể của Niết-bàn là trước không sau có thì ắt không phải pháp vô lậu thường trụ. Dù có Phật hay không có Phật thì tánh và tướng [của Niết-bàn] vẫn là thường trụ, chỉ vì chúng sanh bị phiền não che lấp nên không thấy được Niết-bàn, liền nói là không có. Hàng Bồ Tát ma-ha-tát dùng giới, định, tuệ, chuyên cần tu sửa trong tâm, khi dứt hết phiền não rồi liền thấy được Niết-bàn. [Vì thế] nên biết rằng Niết-bàn là pháp thường trụ, chẳng phải là trước vốn không mà sau thành có; vì thế nên gọi [Niết-bàn] là thường.

Thiện nam tử! Ví như dưới giếng nước trong căn nhà tối, có đủ bảy báu. Người ta cũng biết là có, nhưng vì tối nên không nhìn thấy. Người khôn ngoan khéo biết phương cách liền thắp lên ngọn đèn lớn, mang đến soi sáng, thấy được tất cả. Người ấy đối với việc đó không hề nghĩ rằng: 'Nước và bảy món báu trước là không mà nay thành có.'

Niết-bàn cũng như thế, vốn luôn sẵn có, chẳng phải đến nay mới có. Vì phiền não tối tăm nên chúng sanh không thấy. Bạc Như Lai trí tuệ lớn lao khéo dùng phương tiện, thắp lên ngọn đèn trí tuệ, khiến cho các vị Bồ Tát thấy được Niết-bàn, thường, lạc, ngã, tịnh. Vì thế, người có trí tuệ đối với Niết-bàn không nên nói rằng trước vốn là không mà nay mới có.

Thiện nam tử! Ông nói rằng do nhân duyên tu tập [trang nghiêm] mà được thành tựu Niết-bàn, nên [Niết-bàn] là vô thường. Nghĩa ấy không đúng. Vì sao vậy?

Thiện nam tử! Thực thể của Niết-bàn là chẳng phải sanh ra, chẳng phải xuất hiện, chẳng phải chân thật, chẳng phải hư dối; không do sự tạo tác các nghiệp mà sanh, [nên] không phải là pháp hữu lậu, hữu vi.

Niết-bàn cũng không phải nghe, không phải thấy; không sa đọa, không chết mất; không phải tướng riêng biệt, cũng không phải tướng tương đồng. Niết-bàn cũng không đi qua, không trở lại; không phải quá khứ, tương lai hay hiện tại; không phải duy nhất cũng không phải nhiều; không dài, không ngắn, không tròn, không vuông, không sắc nhọn, không tà lệch; không phải có tướng, cũng không phải không có tướng; không phải tên gọi, không phải hình sắc; không phải nhân, không phải quả; không phải ta và vật của ta.

Vì những nghĩa ấy nên Niết-bàn là thường còn không hề biến chuyển, thay đổi. [Nhưng] phải dùng sự tu tập các pháp lành trong vô lượng a-tăng-kỳ kiếp để trang nghiêm tự thân rồi sau mới thấy được Niết-bàn.

Thiện nam tử! Ví như dưới lòng đất có [mạch] nước đủ tám vị⁴⁰ nhưng chúng sanh chẳng ai lấy được. Người có trí tuệ liền ra công đào xuyên qua đất, lấy được [mạch] nước ấy. Niết-bàn cũng giống như thế.

Ví như người mắt mù không thấy được mặt trời, mặt trăng. Nhờ thầy thuốc điều trị rồi liền thấy được. Nhưng mặt trời, mặt trăng ấy không phải trước vốn là không mà nay thành có. Niết-bàn cũng thế, từ trước vẫn tự sẵn có, không phải đến nay mới có.

Thiện nam tử! Ví như người có tội, bị trói giữ trong ngục tù, lâu lắm mới được thả ra. Khi trở về nhà liền thấy được cha mẹ, anh em, vợ con, quyến thuộc. [Những cha mẹ, anh em... đó thật không phải trước vốn là không mà nay thành có.] Niết-bàn cũng là như thế.

Thiện nam tử! Ông nói rằng Niết-bàn là do nhân duyên mà có được nên lẽ ra phải là vô thường. Điều này cũng không đúng. Vì sao vậy?

Thiện nam tử! Có năm loại nguyên nhân. Những gì là năm? Một là nguyên nhân sanh ra, hai là nguyên nhân hòa hợp, ba là nguyên nhân tồn tại, bốn là nguyên nhân tăng trưởng, năm là nguyên nhân bên ngoài.

Thế nào là nguyên nhân sanh ra? Nguyên nhân sanh ra tức là các thứ nghiệp phiền não [trong tâm], các loại hạt giống cây cỏ bên ngoài. Những thứ ấy gọi là nguyên nhân sanh ra.

Thế nào là nguyên nhân hòa hợp? Như tâm thiện với tâm thiện cùng hòa hợp; tâm bất thiện với tâm bất thiện cùng hòa hợp, tâm vô ký với tâm vô ký cùng hòa hợp. Đó gọi là nguyên nhân hòa hợp.

Thế nào là nguyên nhân tồn tại? Như nhờ có những cây cột chống giữ bên dưới nên mái nhà không sập; núi sông, cây cối, nhờ có mặt đất chống giữ nên mới đứng vững; trong thân chúng sanh có bốn đại với vô lượng phiền não nên mới tồn tại. Đó gọi là nguyên nhân tồn tại.

Thế nào là nguyên nhân tăng trưởng? Như nhờ có các điều kiện quần áo, thức ăn uống... nên chúng sanh mới tăng trưởng. Như các hạt giống ngoài trời nếu không bị lửa thiêu cháy, không bị chim ăn mất... thì mới được tăng trưởng. Như các vị sa-môn, bà-la-môn nhờ nương theo hòa thượng, thiện tri thức mà được tăng trưởng. Như con nhờ cha mẹ mà được tăng trưởng. Đó gọi là nguyên nhân tăng trưởng.

Thế nào là nguyên nhân [khác] từ bên ngoài? Ví như nhờ có thân chú mà ma quỷ, chất độc đều không thể làm hại; như nhờ vị quốc vương mà không có giặc cướp; như hạt nảy mầm nhờ các điều kiện: đất, nước, độ ẩm, không khí...

Như để làm ra món bơ sữa thì cần phải có nước, sự khuấy đảo, công người làm, đó là nguyên nhân [khác] bên ngoài. Như ánh sáng, hình sắc... là nguyên nhân bên ngoài của nhãn thức. Như tinh huyết cha mẹ là nguyên nhân bên ngoài của chúng sanh. Như các điều kiện thời tiết đều gọi là nguyên nhân bên ngoài.

Thiện nam tử! Thực thể của Niết-bàn chẳng phải do năm loại nguyên nhân như vậy mà thành, sao lại nói rằng Niết-bàn là vô thường?

Thiện nam tử! Lại có hai loại nguyên nhân, một là nguyên nhân tạo thành, hai là nguyên nhân làm rõ. Như các dụng cụ vòng, dây... của người thợ làm đồ gốm, đó gọi là nguyên nhân tạo thành. Như đèn, đuốc... soi sáng những vật trong chỗ tối, đó gọi là nguyên nhân làm rõ.

Thiện nam tử! Đại Niết-bàn không do nhân tạo thành mà có, chỉ do nhân làm rõ [để thấy được]. Nhân làm rõ Niết-bàn là ba mươi bảy pháp trợ đạo, sáu pháp ba-la-mật... Đó gọi là nguyên nhân làm rõ, [vì nhân đó mà thấy được Niết-bàn.]

Thiện nam tử! Bồ thí là nhân Niết-bàn, chẳng phải là nhân Đại Niết-bàn. Pháp Bồ thí ba-la-mật mới được gọi là nhân Đại Niết-bàn. Ba mươi bảy phẩm là nhân Niết-bàn, chẳng phải là nhân Đại Niết-bàn. Vô lượng vô số pháp trợ Bồ-đề mới được gọi là nhân Đại Niết-bàn.

KINH ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN

HẾT QUYỂN HAI MƯƠI MỐT

---o0o---

QUYỀN HAI MƯƠI HAI

PHẨM BỒ TÁT QUANG MINH BIẾN CHIẾU CAO QUÝ ĐỨC VƯƠNG - Phẩm thứ mười - Phần hai

Bây giờ, Bồ Tát ma-ha-tát Quang Minh Biến Chiếu Cao Quý Đức Vương bạch Phật: Thế Tôn! Bồ thí thế nào không được gọi là Bồ thí ba-la-mật? Bồ thí thế nào được gọi là Bồ thí ba-la-mật? Tương tự cho đến Bát-nhã ba-la-mật,⁴¹ thế nào không được gọi là Bát-nhã ba-la-mật? Thế nào được gọi là Bát-nhã ba-la-mật? Thế nào gọi là Niết-bàn? Thế nào gọi là Đại Niết-bàn?

Phật dạy: Thiện nam tử! Hàng Bồ Tát ma-ha-tát tu hành kinh Phương đẳng Đại Bát Niết-bàn không nghe đến bồ thí, không thấy có bồ thí, không nghe đến Bồ thí ba-la-mật, không thấy có Bồ thí ba-la-mật, cho đến không nghe Bát-nhã, không thấy có Bát-nhã, không nghe Bát-nhã ba-la-mật, không thấy có Bát-nhã ba-la-mật; không nghe đến Niết-bàn, không thấy có Niết-bàn, không nghe đến Đại Niết-bàn, không thấy có Đại Niết-bàn.

Bồ Tát ma-ha-tát tu hành Đại Niết-bàn, thấy biết pháp giới, hiểu rõ tướng chân thật vốn là không, không có vật sở hữu, không có các tướng tri giác hòa hợp; đạt đến chỗ thấy được các tướng vô lậu, tướng không tạo tác, tướng như ảo hóa, tướng như hơi nắng nóng, như cảnh thành biển hóa mà có, tướng rỗng không.

Khi Bồ Tát thấy được những tướng như vậy thì không còn có tham, sân, si; không nghe, không thấy. Đó gọi là tướng chân thật của Bồ Tát ma-ha-tát.

Bồ Tát trụ yên nơi tướng chân thật liền tự biết phân biệt: đây là bồ thí, đây là Bồ thí ba-la-mật, cho đến đây là Bát-nhã, đây là Bát-nhã ba-la-mật; đây là Niết-bàn, đây là Đại Niết-bàn...

Thiện nam tử! Thế nào là bồ thí, không phải [Bồ thí] ba-la-mật? Thấy có người đến xin rồi sau mới cho, đó gọi là bồ thí, không phải [Bồ thí] ba-la-mật. Nếu người không đến xin mà tự mình mở rộng lòng cho, đó gọi là Bồ thí Ba-la-mật.

Nếu thường bồ thí theo thời gian [có gián đoạn], đó cũng gọi là bồ thí, không phải [Bồ thí] ba-la-mật. Như tu tập trong tâm lúc nào cũng bồ thí, đó gọi là Bồ thí Ba-la-mật.

Nếu bồ thí cho người khác rồi sanh lòng tiếc nuối, đó gọi là bồ thí, không phải là [Bồ thí] ba-la-mật. Bồ thí rồi không hề tiếc nuối, đó gọi là Bồ thí ba-la-mật.

Hàng Bồ Tát ma-ha-tát quán xét rằng giữ lấy tài vật thì sanh ra bốn điều lo sợ: một là sợ vua quan thu mất, hai là sợ giặc cướp lấy mất, ba là sợ nước lụt cuốn mất, bốn là sợ nạn lửa thiêu mất. [Quán xét như vậy rồi] liền hoan hỷ bố thí cho kẻ khác, đó gọi là Bồ thí ba-la-mật.

Nếu bố thí mà mong cầu được báo đáp thì gọi là bố thí, không phải [Bồ thí] ba-la-mật. Bồ thí không mong cầu báo đáp, đó gọi là Bồ thí Ba-la-mật.

Nếu bố thí vì sự khiếp sợ, vì cầu được danh tiếng, lợi dưỡng, vì cầu cho phép nhà truyền nói chẳng dứt, vì mong cầu năm món dục ở cõi trời, hoặc vì lòng kiêu mạn, vì muốn hơn kẻ khác, vì tình quen biết, vì cầu được báo đáp... [những cách bố thí như vậy] đều chỉ giống như sự đổi chác nơi chợ búa mà thôi!⁴²

Thiện nam tử! Như người trồng cây là vì muốn có bóng mát, vì muốn được hoa quả, hoặc để có cây gỗ. Nếu người tu hành bố thí theo những cách như vậy thì gọi là bố thí, không phải là [Bồ thí] ba-la-mật.

Bồ Tát ma-ha-tát tu hành pháp Đại Niết-bàn này không thấy có người bố thí, không thấy có người thọ nhận [vật bố thí], không thấy có tài vật bố thí; không thấy có thời điểm thích hợp hay không thích hợp; không thấy [người nhận bố thí] là phước điền hay không phải phước điền; không thấy có nhân, không thấy có duyên, không thấy có quả báo; không thấy có người tạo tác, không thấy có kẻ thọ nhận; không thấy là nhiều, không thấy là ít; không thấy là trong sạch hay không trong sạch; không khinh thường người thọ nhận, không khinh thường thân mình hay tài vật; không thấy có người thấy hay người không thấy; chẳng phân biệt mình và người khác; chỉ vì pháp thường trụ Phương đẳng Đại Bát Niết-bàn nên tu hành bố thí. Vì lợi ích hết thảy chúng sanh nên thực hành bố thí. Vì dứt trừ phiền não của tất cả chúng sanh nên thực hành bố thí. Vì chúng sanh nên thực hành việc bố thí mà không thấy có kẻ thọ nhận, có người bố thí và tài vật bố thí.

Thiện nam tử! Như người rơi xuống biển sâu, ôm lấy xác chết mà được thoát nạn. Bồ Tát ma-ha-tát tu pháp Đại Niết-bàn thực hành việc bố thí cũng vậy, giống như người ôm lấy xác chết kia.

Thiện nam tử! Như người bị nhốt trong ngục kín, cửa nẻo kiên cố, chỉ có một lỗ trống nơi nhà xí, liền chui theo lỗ ấy mà thoát ra, không còn bị giam cầm. Bồ Tát ma-ha-tát tu pháp Đại Niết-bàn thực hành việc bố thí cũng vậy, [giống như người chui theo lỗ trống ở nhà xí kia.]

Thiện nam tử! Như người thuộc dòng quý tộc, gặp nạn khủng bố cấp bách, không có chỗ nương cậy, phải nương theo kẻ hạ tiện dòng chiên-đà-la. Bồ Tát

ma-ha-tát tu pháp Đại Niết-bàn thực hành việc bố thí cũng vậy, [giống như người quý tộc nương theo kẻ hạ tiện kia].

Thiện nam tử! Như người có bệnh, vì muốn dứt bệnh khổ, được an vui, nên phải uống loại thuốc như nhóp. Bồ Tát ma-ha-tát tu pháp Đại Niết-bàn thực hành việc bố thí cũng vậy, [giống như người bệnh phải uống loại thuốc như nhóp kia].

Thiện nam tử! Như người bà-la-môn gặp lúc cơm gạo đất đỏ, vì sự sống nên phải ăn thịt chó. Bồ Tát ma-ha-tát tu pháp Đại Niết-bàn thực hành việc bố thí cũng vậy, [giống như người bà-la-môn bắt đực dĩ phải ăn thịt chó kia].

Thiện nam tử! Trong Đại Niết-bàn, những việc như vậy từ vô lượng kiếp tới nay, không [thể] nghe mà được nghe. Về giới luật và Trì giới ba-la-mật, cho đến bát-nhã và Bát-nhã ba-la-mật, ta đã giảng rộng trong kinh Hoa nghiêm.⁴³

Thiện nam tử! Thế nào là Bồ Tát ma-ha-tát tu hành pháp Đại Niết-bàn được nghe những điều không [thể] nghe? Mười hai bộ kinh, nghĩa lý thâm thúy, xưa nay chưa từng nghe, nay nhân nơi kinh này mà được nghe đầy đủ. Trước đây dù có được nghe cũng chỉ được nghe tên kinh mà thôi, nay ở kinh Đại Niết-bàn này mới được nghe ý nghĩa. Hàng Thanh văn và Duyên giác chỉ nghe tên gọi Mười hai bộ kinh chứ không được nghe nghĩa lý, nay ở nơi kinh này được nghe đầy đủ. Đó gọi là không [thể] nghe mà được nghe.

Thiện nam tử! Tất cả hàng Thanh văn, Duyên giác đều chưa từng nghe trong kinh nói rằng Phật có những đức thường, lạc, ngã, tịnh, không dứt bỏ tất cả mà nhập diệt; rằng Tam bảo và tánh Phật không có tướng khác biệt; rằng những kẻ phạm bốn tội nặng, phỉ báng kinh Phương đẳng, tạo năm tội nghịch và những kẻ nhất-xiển-đề, thầy đều có tánh Phật. Nay ở nơi kinh này được nghe đủ những điều ấy. Đó gọi là không [thể] nghe mà được nghe.⁴⁴

Lúc ấy, Đại Bồ Tát Quang Minh Biến Chiếu Cao Quý Đức Vương bạch Phật: Thế Tôn! Nếu những kẻ phạm giới cấm nặng, phỉ báng kinh Phương đẳng, tạo năm tội nghịch và những kẻ nhất-xiển-đề đều có tánh Phật, vì sao cũng phải đọa vào địa ngục?

Bạch Thế Tôn! Nếu những kẻ ấy có tánh Phật, vì sao lại nói rằng họ không có thường, lạc, ngã, tịnh?

Bạch Thế Tôn! Nếu như dứt mắt căn lành mới gọi là nhất-xiển-đề, vậy khi dứt mắt căn lành thì tánh Phật sẵn có sao không dứt mắt? Nếu tánh Phật bị dứt mắt, vì sao lại nói [tánh Phật] là thường, lạc, ngã, tịnh? Như tánh Phật không bị dứt mắt, vì sao lại gọi đó là nhất-xiển-đề?

Bạch Thế Tôn! Phạm vào bốn giới cấm nặng gọi là không nhất định.⁴⁵ Phi báng kinh Phương đẳng, tạo năm tội nghịch và những kẻ nhất-xiển-đề, thầy đều là không nhất định. Những kẻ như thế nếu là nhất định thì làm sao được thành tựu A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề? Bậc chứng đắc các quả vị Tu-đà-hoàn cho đến quả vị Phật Bích-chi⁴⁶ cũng đều là không nhất định. Nếu bậc Tu-đà-hoàn cho đến Bích-chi Phật là nhất định, thì lẽ ra không thể thành tựu A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

Bạch Thế Tôn! Nếu kẻ phạm bốn tội trọng là không nhất định, thì từ bậc Tu-đà-hoàn cho đến Phật Bích-chi cũng là không nhất định. [Nếu những quả vị này] đã là không nhất định như vậy, thì chư Phật Như Lai cũng là không nhất định. Nếu chư Phật là không nhất định, thì thể tánh của Niết-bàn cũng là không nhất định; cho đến tất cả pháp cũng là không nhất định. Vì sao không nhất định lại gọi là nhất-xiển-đề? Nếu trừ dứt [tánh] nhất-xiển-đề ắt sẽ thành Phật đạo. Chư Phật Như Lai lẽ ra cũng vậy, nhập Niết-bàn rồi cũng nên trở ra, chẳng nhập Niết-bàn [mãi mãi]. Nếu là như vậy, tánh của Niết-bàn ắt là không nhất định. Vì không nhất định nên phải biết là không có thường, lạc, ngã, tịnh. Vì sao lại nói rằng hạng nhất-xiển-đề rồi sẽ chứng đắc Niết-bàn?

Bấy giờ, đức Thế Tôn bảo Đại Bồ Tát Quang Minh Biến Chiếu Cao Quý Đức Vương: Lành thay, lành thay! Thiện nam tử! Vì muốn lợi ích cho vô lượng chúng sanh, khiến cho họ được sự an vui; vì lòng từ niệm thương xót thế gian; vì muốn tăng trưởng sự phát tâm Bồ-đề của các vị Bồ Tát nên ông mới thưa hỏi như vậy.

Thiện nam tử! Ông đã thân cận với vô lượng chư Phật Thế Tôn trong quá khứ; đã đối trước chư Phật ấy trông các căn lành, đã thành tựu công đức Bồ-đề từ lâu; đã hàng phục chúng ma khiến cho phải thối lui và tan rã; đã giáo hóa vô lượng, vô biên chúng sanh khiến cho tất cả đều đạt đến A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Từ lâu ông đã thông đạt kho tàng giáo pháp sâu kín thăm thẳm của chư Phật Như Lai. Ông đã từng thưa hỏi nghĩa lý sâu kín vi diệu này với vô số chư Phật Thế Tôn trong quá khứ, nhiều như số cát sông Hằng. Ta nhìn khắp trong thế gian, dù là loài người, chư thiên, sa-môn hay bà-la-môn, hoặc thiên ma hay Phạm thiên, cũng không thấy ai có khả năng thưa hỏi Như Lai nghĩa lý như vậy!

Nay ông hãy thành tâm lắng nghe cho kỹ! Lắng nghe cho kỹ! Ta sẽ vì ông mà phân biệt giảng rõ.

Thiện nam tử! Những kẻ nhất-xiển-đề cũng không phải là nhất định. Nếu là nhất định thì họ chẳng bao giờ có thể chứng đắc A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Vì không nhất định nên họ mới có thể chứng đắc [A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề].

Như ông hỏi rằng: Tánh Phật không dứt mắt, vì sao kẻ nhất-xiên-đề dứt mắt căn lành? Thiện nam tử! Căn lành có hai loại, một là ở trong, hai là ở ngoài. Tánh Phật là chẳng ở trong, chẳng ở ngoài. Vì nghĩa ấy nên tánh Phật không dứt mắt. [Căn lành] lại có hai loại, một là hữu lậu, hai là vô lậu. Tánh Phật chẳng phải hữu lậu, chẳng phải vô lậu nên không dứt mắt. [Căn lành] lại có hai loại: một là thường, hai là vô thường. Tánh Phật chẳng phải thường, chẳng phải vô thường nên không dứt mắt. Nếu là dứt mắt, ắt phải [có thể] có lại. Nếu không thể có lại thì gọi là không dứt mắt. Nếu dứt mắt rồi [có thể] có lại thì gọi là nhất-xiên-đề.

Những kẻ phạm bốn tội nặng cũng là không nhất định. Nếu là nhất định thì họ không bao giờ có thể chứng đắc A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Những kẻ phỉ báng kinh Phương đẳng cũng là không nhất định. Nếu là nhất định thì những kẻ phỉ báng Chánh pháp không bao giờ có thể chứng đắc A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Những kẻ tạo năm tội nghịch cũng là không nhất định. Nếu là nhất định thì họ không bao giờ có thể chứng đắc A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

Sắc và tướng của sắc, hai thứ ấy đều là không nhất định. Các tướng của mùi hương, vị nếm, sự xúc chạm, tướng sanh ra cho đến tướng vô minh, các tướng của âm, nhập, giới, hai mươi lăm cảnh giới hiện hữu, bốn cách sanh,⁴⁷ cho đến tất cả pháp cũng đều là không nhất định.

Thiện nam tử! Ví như nhà ảo thuật ở giữa công chúng hóa hiện ra bốn loại quân binh: quân dùng xe, quân đánh bộ, quân dùng voi, quân cưỡi ngựa. Người ấy cũng hóa ra mọi thứ râu chuỗi trang sức; hóa ra thành ấp, làng xóm, núi rừng, cây cối, ao, suối, sông, giếng... Trong số người xem có những trẻ con chưa đủ trí khôn, thấy vậy đều cho là thật, nhưng người trí đều biết rằng đó chỉ là chuyện hư dối, do nhà ảo thuật kia dùng kỹ xảo mà che mắt, dối gạt người xem đó thôi.

Thiện nam tử! Hết thầy phàm phu cho đến hàng Thanh văn và Phật Bích-chi cũng là như vậy. Họ thấy tất cả các pháp đều có tướng nhất định; nhưng chư Phật, Bồ Tát đối với tất cả các pháp đều không thấy có tướng nhất định.

Thiện nam tử! Ví như trẻ con, vào mùa hè nhìn thấy hơi nắng nóng bốc lên [lung linh] liền tưởng đó là nước. Người trí đối với hơi nắng nóng đó không bao giờ có ý tưởng cho rằng đó thật là nước, chẳng qua chỉ là những ảnh tượng hư dối do mắt nhìn thấy mà thôi, không phải thật là nước.

Hết thầy phàm phu, Thanh văn, Duyên giác nhìn thấy tất cả các pháp cũng giống như đứa trẻ con kia, đều cho đó là thật. Chư Phật, Bồ Tát đối với tất cả các pháp đều không thấy có tướng nhất định.

Thiện nam tử! Ví như trong khe núi, nhân có âm thanh phát ra liền có tiếng vang dội lại. Trẻ con nghe tiếng vang đó cho là âm thanh thật. Người trí biết rằng đó không phải tướng thật nhất định, chỉ là tướng hư dối của âm thanh do tai nghe như vậy mà thôi.

Thiện nam tử! Hết thấy phàm phu, Thanh văn, Duyên giác đối với tất cả các pháp cũng giống như đứa trẻ kia, đều thấy có tướng nhất định. Chư Bồ Tát hiểu rõ các pháp đều không có tướng nhất định, thấy được các tướng vô thường, rỗng không vắng lặng, không sanh không diệt. Vì nghĩa ấy, các vị Đại Bồ Tát thấy tất cả pháp đều là tướng vô thường.

Thiện nam tử! Thật cũng có tướng nhất định. Vì sao là nhất định? [Vì có] thường, lạc, ngã, tịnh. Những tướng ấy ở đâu? Đó là nói [nơi cảnh giới] Niết-bàn.

Thiện nam tử! Quả Tu-đà-hoàn cũng là không nhất định. Vì không nhất định nên trải qua tám vạn kiếp sẽ được tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

Quả Tư-đà-hàm cũng là không nhất định. Vì không nhất định nên trải qua sáu vạn kiếp sẽ được tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

Quả A-na-hàm cũng là không nhất định. Vì không nhất định nên trải qua bốn vạn kiếp sẽ được tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

Quả A-la-hán cũng là không nhất định. Vì không nhất định nên trải qua hai vạn kiếp sẽ được tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

Quả Phật Bích-chi cũng là không nhất định. Vì không nhất định nên trải qua một vạn kiếp sẽ được tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

Thiện nam tử! Nay đức Như Lai ở tại thành Câu-thi-na, giữa hai cây sa-la mọc sừng đôi thị hiện nằm trên giường sư tử sắp nhập Niết-bàn, khiến cho những đệ tử chưa đắc quả A-la-hán và những người họ Lục-sĩ thấy đều sanh lòng đau buồn khổ não; lại cũng khiến cho chư thiên, nhân loại và các loài a-tu-la, càn-thát-bà, ca-lâu-la, khẩn-na-la, ma-hầu-la-già đều thiết lễ cúng dường long trọng, muốn dùng một ngàn khúc vải lụa mịn mà quấn quanh thân Phật, dùng bảy báu làm quan tài chứa đầy dầu thơm, dùng những cây gỗ thơm đốt lửa để thiêu cháy hết. Nhưng sẽ có hai khúc vải lụa không bị thiêu cháy, một khúc vải lụa quấn [trong cùng sát] quanh thân Phật và một khúc vải lụa quấn ở ngoài cùng. Lại sẽ vì chúng sanh mà phân chia xá-lợi của Phật ra làm tám phần. Khi ấy, tất cả hàng đệ tử Thanh văn của Phật đều nói: ‘Như Lai đã nhập Niết-bàn.’

Nên biết rằng Như Lai cũng không nhất định là đã nhập Niết-bàn. Vì sao vậy? Vì Như Lai là thường trụ, không hề biến đổi. Vì nghĩa ấy nên sự nhập Niết-bàn của Như Lai cũng là không nhất định.

Thiện nam tử! Nên biết rằng Như Lai cũng là không nhất định. Như Lai chẳng thuộc hàng chư thiên. Vì sao vậy? Có bốn loại chư thiên: một là chư thiên ở thế gian. Hai là sanh về các cõi trời thành chư thiên. Ba là tu hành thanh tịnh thành chư thiên. Bốn là hiểu nghĩa chân thật thành chư thiên.

Chư thiên ở thế gian, đó là các vị vua chúa. Chư thiên sanh ở các cõi trời, đó là những chúng sanh được sanh về các cõi trời từ Tứ thiên vương cho đến cõi trời Phi hữu tướng phi vô tướng. Tu hành thanh tịnh thành chư thiên, đó là những vị chúng đắc từ quả vị Tu-đà-hoàn cho đến quả vị Phật Bích-chi. Hiểu nghĩa chân thật được thành chư thiên, đó là các vị Đại Bồ Tát ở hàng Thập trụ.

Vì nghĩa gì mà các vị Bồ Tát Thập trụ được gọi là chư thiên hiểu nghĩa? Vì các vị thấu hiểu rõ ràng ý nghĩa của các pháp. Thế nào là ý nghĩa? Là thấy rõ hết thấy các pháp [rốt ráo] đều là nghĩa không.

Thiện nam tử! Như Lai chẳng phải vua chúa, cũng chẳng phải sanh ở cõi trời Tứ thiên vương cho đến cõi trời Phi hữu tướng phi vô tướng, cũng chẳng phải Tu-đà-hoàn cho đến Phật Bích-chi, chẳng phải hàng Bồ Tát Thập trụ. Vì nghĩa ấy, Như Lai chẳng thuộc hàng chư thiên.

Nhưng chúng sanh cũng xưng tụng Phật là bậc Thiên Trung Thiên.⁴⁸ Do đó, Như Lai tuy chẳng phải chư thiên cũng chẳng phải không là chư thiên; chẳng phải loài người cũng chẳng phải không là loài người; chẳng phải quý cũng chẳng phải không là quý; chẳng phải [chúng sanh ở các cảnh giới] địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ cũng chẳng phải không là [chúng sanh ở các cảnh giới] địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ; chẳng phải chúng sanh cũng chẳng phải không là chúng sanh; chẳng phải pháp cũng chẳng phải không là pháp; chẳng phải sắc cũng chẳng phải không là sắc; chẳng phải cao cũng chẳng phải không cao; chẳng phải thấp cũng chẳng phải không thấp; chẳng phải tướng cũng chẳng phải không là tướng; chẳng phải tâm cũng chẳng phải không là tâm; chẳng phải hữu lậu cũng chẳng phải vô lậu; chẳng phải hữu vi cũng chẳng phải vô vi; chẳng phải thường, chẳng phải vô thường; chẳng phải huyền ảo cũng chẳng phải không huyền ảo; chẳng phải danh xưng cũng chẳng phải không là danh xưng; chẳng phải định cũng chẳng phải không định; chẳng phải có cũng chẳng phải không có; chẳng phải không cũng chẳng phải không không; chẳng phải thuyết, chẳng phải không thuyết; chẳng phải Như Lai, cũng chẳng phải không là Như Lai. Vì nghĩa ấy, Như Lai là không nhất định.

Thiện nam tử! Vì sao Như Lai không phải là chư thiên ở thế gian? Chư thiên ở thế gian tức là các vị vua chúa. Đức Như lai từ vô lượng kiếp lâu xa

trước đây đã xả bỏ ngôi vị vua chúa nên không phải là vua. Nhưng ngài cũng chẳng phải không là vua, vì ngài thật là con vua Tịnh-phạn, sanh tại thành Ca-tỳ-la.

Như Lai chẳng phải chư thiên sanh nơi các cõi trời, vì từ lâu ngài đã lìa bỏ các cảnh giới hiện hữu. Ngài cũng chẳng phải không là chư thiên sanh nơi cõi trời. Vì sao vậy? Vì ngài từng [sanh] lên cung trời Đâu-suất, từ đó rồi mới xuống cõi Diêm-phù-đề. Cho nên Như Lai cũng chẳng phải không là chư thiên sanh nơi cõi trời.

Ngài cũng chẳng phải do [tu hành] thanh tịnh mà thành chư thiên. Vì sao vậy? Như Lai chẳng phải Tu-đà-hoàn, cho đến chẳng phải Phật Bích-chi. Cho nên Như Lai chẳng phải do [tu hành] thanh tịnh mà thành chư thiên. Ngài cũng chẳng phải không do [tu hành] thanh tịnh mà thành chư thiên. Vì sao vậy? Vì tám pháp thế gian không thể ô nhiễm được ngài, như hoa sen không nhiễm bùn nhơ. Cho nên Như Lai chẳng phải không do [tu hành] thanh tịnh mà thành chư thiên.

Như Lai cũng chẳng phải do hiểu nghĩa chân thật mà thành chư thiên. Vì sao vậy? Vì Như Lai chẳng phải là hàng Bồ Tát Thập trụ, nên Như Lai chẳng phải là do hiểu nghĩa chân thật mà thành chư thiên. Ngài cũng chẳng phải không do hiểu nghĩa chân thật mà thành chư thiên. Vì sao vậy? Vì Như Lai thường tu Mười tám nghĩa không.⁴⁹ Cho nên Như Lai chẳng phải không do hiểu nghĩa chân thật mà thành chư thiên.

Như Lai chẳng phải [thuộc loài] người. Vì sao vậy? Vì từ vô lượng kiếp lâu xa trước đây Như Lai đã lìa khỏi cõi người, cho nên ngài chẳng phải [thuộc về loài] người. Ngài cũng chẳng phải không thuộc loài người. Vì sao vậy? Vì ngài có sanh ra tại thành Ca-tỳ-la-vệ, nên cũng chẳng phải không [thuộc loài] người.

Như Lai chẳng phải là quý. Vì sao vậy? Vì ngài không làm hại hết thầy chúng sanh, cho nên ngài chẳng phải là quý. Ngài cũng chẳng phải không là quý. Vì sao vậy? Vì ngài cũng dùng hình tượng quý để giáo hóa chúng sanh, nên ngài chẳng phải không là quý.

Như Lai cũng chẳng phải [chúng sanh trong các cảnh giới] địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ. Vì sao vậy? Vì Như Lai từ lâu đã lìa bỏ các nghiệp xấu ác, cho nên chẳng phải [chúng sanh trong các cảnh giới] địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ. Ngài cũng chẳng phải không là [chúng sanh trong các cảnh giới] địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ. Vì sao vậy? Vì Như Lai cũng thị hiện thọ sanh trong ba đường ác này để giáo hóa chúng sanh, cho nên ngài chẳng phải không là [chúng sanh trong các cảnh giới] địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ.

Như Lai cũng chẳng phải chúng sanh. Vì sao vậy? Vì từ lâu ngài đã lìa xa tánh chúng sanh, nên chẳng phải là chúng sanh. Ngài cũng chẳng phải không là chúng sanh. Vì sao vậy? Vì có khi ngài diễn thuyết trong hình tướng chúng sanh, cho nên chẳng phải không là chúng sanh.

Như Lai chẳng phải pháp. Vì sao vậy? Vì các pháp mỗi mỗi đều có tướng khác biệt. Như Lai không phải thế, chỉ có một tướng duy nhất mà thôi, nên ngài chẳng phải pháp. Ngài cũng chẳng phải không là pháp. Vì sao vậy? Vì Như Lai là cõi pháp, nên chẳng phải là không phải pháp.

Như Lai chẳng phải sắc. Vì sao vậy? Vì ngài không bị chi phối bởi mười sắc nhập,⁵⁰ nên chẳng phải sắc. Ngài cũng chẳng phải không là sắc. Vì sao vậy? Vì thân Phật có đủ ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp, nên chẳng phải không phải sắc.

Như Lai chẳng phải cao. Vì sao vậy? Vì đoạn trừ các sắc nên chẳng phải cao. Như Lai cũng chẳng phải không cao. Vì sao vậy? Vì hết thảy thế gian không ai có thể nhìn thấy được tướng đỉnh đầu của ngài, cho nên chẳng phải không cao.

Như Lai chẳng phải thấp. Vì sao vậy? Vì từ lâu ngài đã lìa xa sự trói buộc của lòng kiêu mạn nên chẳng phải thấp. Như Lai cũng chẳng phải không thấp. Vì sao vậy? [Có lần] vì trường giả Cồ-sư-la⁵¹ mà ngài hiện ra thân hình chỉ có một thước,⁵² nên cũng chẳng phải không thấp.

Như Lai chẳng phải tướng. Vì sao vậy? Vì từ lâu ngài đã lìa xa tướng của các tướng, nên chẳng phải tướng. Như Lai cũng chẳng phải không là tướng. Vì sao vậy? Vì ngài khéo rõ biết các tướng, cho nên cũng chẳng phải không là tướng.

Như Lai chẳng phải tâm. Vì sao vậy? Vì là tướng như hư không nên chẳng phải tâm. Như Lai cũng chẳng phải không là tâm. Vì sao vậy? Vì ngài có tâm pháp Mười sức, lại có thể biết được tâm ý của hết thảy chúng sanh nên chẳng phải không là tâm.

Như Lai chẳng phải hữu vi. Vì sao vậy? Vì Như Lai là thường, lạc, ngã, tịnh nên chẳng phải hữu vi. Như Lai cũng chẳng phải vô vi. Vì sao vậy? Vì ngài có đến, có đi, có ngồi, có nằm, có thị hiện Niết-bàn nên cũng chẳng phải vô vi.

Như Lai chẳng phải thường tồn. Vì sao vậy? Vì thân ngài có nhiều phần hợp lại nên chẳng phải là thường. Thế nào là chẳng phải thường? Là có sự nhận biết. Pháp thường thì không có sự nhận biết, giống như hư không. Như Lai có sự nhận biết nên chẳng phải thường. Thế nào là chẳng phải thường? Vì có lời

nói. Pháp thường thì không có lời nói, cũng giống như hư không. Như Lai có lời nói nên chẳng phải là thường.

Vì có tên họ nên gọi là vô thường; pháp không có tên họ mới gọi là thường. Hư không là thường nên không có tên họ. Như Lai có tên họ, thuộc dòng họ Cồ-đàm, nên là vô thường. Vì có cha mẹ sanh ra nên gọi là vô thường; không có cha mẹ mới gọi là thường. Vì hư không là thường nên không có cha mẹ sanh ra. Phật có cha mẹ, nên là vô thường.

Có đi, đứng, nằm, ngồi nên gọi là vô thường; không có những việc đi, đứng, nằm, ngồi mới gọi là thường. Vì hư không là thường nên không có đi, đứng, nằm, ngồi. Phật có đi, đứng, nằm, ngồi, nên là vô thường.

Pháp thường trụ không có nơi chốn, phương hướng. Vì hư không là thường nên không có nơi chốn, phương hướng. Như Lai xuất thế tại miền Trung Thiên Trúc, đến cư trú nơi thành Xá-bà-đề, hoặc thành Vương Xá, nên là vô thường. Vì những nghĩa ấy nên Như Lai chẳng phải là thường.

Như Lai cũng chẳng phải vô thường. Vì sao vậy? Vì đã dứt trừ vĩnh viễn sự sanh ra. Pháp có sanh ra là vô thường, pháp không sanh ra mới là thường. Như Lai vốn không sanh ra, nên là thường.

Pháp thường không có họ tên, pháp có họ tên gọi là vô thường. Như Lai vốn không sanh ra, không có họ tên. Vì không sanh ra, không có họ tên, nên là thường.

Pháp thường thì có khắp mọi nơi, giống như hư không, không đâu là không có. Như Lai cũng như thế, ở khắp mọi nơi, cho nên là thường.

Pháp vô thường thì nói rằng chỗ này có, chỗ kia không. Như Lai chẳng phải thế, không thể nói rằng chỗ này là có, chỗ kia là không, cho nên là thường.

Pháp vô thường thì có lúc là có, có lúc là không. Như Lai chẳng phải như thế, cho nên là thường.

Pháp thường trụ không có danh, không có sắc.⁵³ Vì hư không là thường nên không có danh, không có sắc. Như Lai cũng thế, không có danh, không có sắc, cho nên là thường.

Pháp thường trụ không có nhân, không có quả. Vì hư không là thường cho nên không có nhân, không có quả. Như Lai cũng thế, không có nhân, không có quả, cho nên là thường.

Pháp thường trụ không bị chi phối bởi ba đời: quá khứ, hiện tại và vị lai. Như Lai cũng thế, không bị chi phối bởi ba đời, cho nên là thường.

Như Lai chẳng phải hư huyền. Vì sao vậy? Vì ngài đã dứt trừ vĩnh viễn hết thảy các tâm hư dối, cho nên chẳng phải hư huyền. Như Lai cũng chẳng phải không là hư huyền. Vì sao vậy? Có khi Như Lai phân một thân này thành vô số thân; rồi vô số thân lại trở về thành một thân, xuyên thẳng qua núi đồi, vách đá, không có gì chướng ngại; hoặc đi trên mặt nước giống như đất liền; đi xuyên vào đất như vào trong nước; đi trên hư không như trên mặt đất; từ nơi thân ngài phát ra khói lửa như đám cháy lớn; hoặc làm ra mây mưa sấm động, âm thanh khiến người khiếp sợ; hoặc hóa ra thành ấp, làng xóm, nhà cửa, núi sông, cây cối; hoặc hiện thân to lớn, hoặc hiện thân nhỏ bé, hoặc hiện làm đàn ông, đàn bà, trẻ con... Vì thế nên Như Lai cũng chẳng phải là không hư huyền.

Như Lai không phải là nhất định. Vì sao vậy? Vì Như Lai ở thành Câu-thi-na này, thị hiện nhập Niết-bàn giữa hai cây sa-la mọc sòng đôi, cho nên không phải là nhất định. Như Lai cũng chẳng phải không nhất định. Vì sao vậy? Vì Như Lai là thường, lạc, ngã, tịnh nên cũng chẳng phải không nhất định.⁵⁴

Như Lai chẳng phải hữu lậu. Vì sao vậy? Vì Như Lai đã dứt ba món lậu hoặc, nên ngài chẳng phải hữu lậu. Ba món lậu hoặc đó là: Trừ vô minh ra thì tất cả phiền não trong Dục giới gọi chung là dục lậu. Trừ vô minh ra thì tất cả phiền não trong Sắc giới và Vô sắc giới gọi chung là hữu lậu. Vô minh trong ba cõi Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới gọi là vô minh lậu. Như Lai đã vĩnh viễn dứt trừ ba món lậu hoặc ấy nên chẳng phải là hữu lậu.

Lại nữa, hết thảy phàm phu không thấy được hữu lậu. Vì sao phàm phu không thấy hữu lậu? Vì hết thảy phàm phu đối với đời vị lai đều có lòng nghi: ‘Trong đời vị lai, ta sẽ được thân chăng? Hay chẳng được thân? Trong đời quá khứ thân vốn đã sẵn có hay chẳng? Hay vốn chẳng có? Trong đời hiện tại, thân này thật có hay chẳng? Hay là không thật có? Nếu thật có bản ngã, thì đó là sắc chăng? Chẳng phải sắc chăng? Vừa là sắc, vừa là chẳng phải sắc chăng? Hay là chẳng phải sắc cũng không chẳng phải sắc? Hay là tưởng chăng? Hay chẳng phải tưởng chăng? Hay vừa là tưởng, vừa là chẳng phải tưởng? Hay là chẳng phải tưởng cũng không chẳng phải tưởng? Hay thân này phụ thuộc những đối tượng bên ngoài chăng? Hay là không phụ thuộc những đối tượng bên ngoài? Hay vừa phụ thuộc vừa không phụ thuộc? Hay là không phụ thuộc cũng chẳng phải không phụ thuộc? Hay là có mạng sống nhưng không có thân chăng? Hay là có thân nhưng không có mạng sống chăng? Hay là vừa có thân, vừa có mạng sống? Hay là không có thân cũng không có mạng sống? Thân cùng với mạng sống có thường chăng? Hay là vô thường? Hay là vừa thường vừa vô thường? Hay là chẳng phải thường, cũng chẳng phải vô thường? Thân và mạng sống được tạo thành một cách tự do tùy ý chăng? Hay do những điều kiện bên ngoài

tạo thành? Không có nhân mà tạo ra chăng? Hay do tánh của thể gian tạo ra? Do bụi bặm tạo ra chăng? Do pháp hoặc chẳng phải pháp tạo ra chăng? Do thần thức tạo ra chăng? Do phiền não tạo ra chăng? Do cha mẹ tạo ra chăng? Bản ngã trụ nơi tâm chăng? Trụ nơi mắt chăng? Ở khắp trong thân chăng? Từ đâu mà đến? Rồi sẽ đi về đâu? Ai là người sanh ra? Ai là người chết đi? Trong đời quá khứ ta là người thuộc dòng bà-la-môn chăng? Thuộc dòng Sát-lợi chăng? Thuộc dòng Tỳ-xá chăng? Thuộc dòng Thủ-đà⁵⁵ chăng? Về đời vị lai, ta sẽ làm người thuộc dòng tộc nào? Vào đời quá khứ, thân ta đây là nam chăng? Hay là nữ chăng? Hay là súc sanh chăng? Nếu ta làm việc giết hại thì có tội chăng? Hay là không có tội? Cho đến uống rượu là có tội chăng?⁵⁶ Hay là không có tội? Mọi hành vi là do ta tự làm chăng? Hay là do những điều kiện bên ngoài tạo thành? Bản ngã này thọ nhận nghiệp báo chăng? Hay là thân này thọ nhận nghiệp báo?

Những chỗ thấy biết nghi hoặc như thế tạo thành vô lượng phiền não che lấp trong tâm chúng sanh. Do những chỗ thấy biết nghi hoặc như thế mà sanh ra sáu thứ tâm: tâm kê chắc là có bản ngã; tâm kê chắc là không có ngã; tâm thấy rằng bản ngã là ngã; tâm thấy rằng bản ngã là vô ngã; tâm thấy rằng vô ngã là ngã; và tâm thấy rằng bản ngã tạo tác, bản ngã lãnh chịu, bản ngã nhận biết. Những tâm như thế gọi là tà kiến. Như Lai đã vĩnh viễn nhổ bật vô số cội gốc của những chỗ thấy biết lậu hoặc như vậy. Cho nên Như Lai chẳng phải hữu lậu.

Thiện nam tử! Đại Bồ Tát ở nơi Đại Niết-bàn tu tập Thánh hạnh cũng vĩnh viễn dứt trừ được những lậu hoặc như thế. Chư Phật Như Lai thường tu Thánh hạnh cho nên không có lậu hoặc.

Thiện nam tử! Những kẻ phạm phu không chế ngự được năm căn⁵⁷ nên có ba sự lậu hoặc,⁵⁸ lôi kéo họ đi vào những cảnh giới bất thiện.

Thiện nam tử! Ví như con ngựa dữ sẵn tánh hung hăng, ngỗ nghịch, có thể khiến cho người cưỡi phải gặp hiểm nguy, tai nạn. Người không khéo chế ngự năm căn cũng vậy, phải lìa xa con đường tốt là Niết-bàn, đi vào những nơi xấu ác.

Ví như con voi dữ chưa được điều phục, nếu có ai cưỡi lên thì không thể tùy ý điều khiển được, phải lìa xa chỗ thành ấp, đến nơi hoang vắng. Người không khéo chế ngự năm căn cũng vậy, phải lìa xa thành ấp là Niết-bàn, đến những nơi hoang vắng là chốn sanh tử này.

Thiện nam tử! Ví như kẻ nịnh thần xúi giục vua làm việc ác. Năm căn cũng giống như nịnh thần, thường xúi giục chúng sanh làm vô số việc ác.

Thiện nam tử! Ví như đứa con xấu ác chẳng nghe theo lời dạy của cha mẹ và các bậc sư trưởng, ắt không có việc ác nào không làm. Người không điều phục năm căn cũng vậy, chẳng nghe theo lời tốt lành của bậc sư trưởng dạy bảo, nên không việc ác nào không làm.

Thiện nam tử! Kẻ phàm phu không chế ngự năm căn thường phải chịu những sự tàn hại của [các cảnh giới] địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ, cũng giống như giặc cướp hung ác làm hại người hiền lành.

Thiện nam tử! Kẻ phàm phu không chế ngự năm căn, buông thả chạy theo năm trần, giống như mục đồng chẳng khéo giữ trâu, để giẫm hại vào lúa mạ của người khác. Kẻ phàm phu không chế ngự năm căn thường phải ở trong Ba cõi, lãnh chịu nhiều khổ não.

Thiện nam tử! Đại Bồ Tát khi tu tập Đại Niết-bàn, thực hành Thánh hạnh, thường khéo điều phục và giữ gìn, chế ngự năm căn, chán sợ những sự tham dục, sân khuê, ngu si, kiêu mạn, tật đố, vì muốn đạt được hết thảy mọi pháp lành.

Thiện nam tử! Nếu người khéo biết giữ gìn năm căn thì chế ngự được tâm. Nếu chế ngự được tâm thì chế ngự được năm căn. Ví như người phò vua thì bảo vệ đất nước. Bảo vệ đất nước là phò tá cho vua. Đại Bồ Tát cũng vậy, nếu nghe kinh Đại Niết-bàn này thì được trí tuệ. Đạt được trí tuệ thì được sự niệm tưởng chuyên nhất. Nếu như năm căn tán loạn, nhờ vào niệm [chuyên nhất] có thể khiến cho dừng lại. Vì sao vậy? Vì có niệm là có trí tuệ.

Thiện nam tử! Như người chăn trâu giỏi, nếu trâu bỏ chạy sang đông, sang tây mà ăn lúa mạ của người khác, liền chặn giữ lại, không để làm hư hại của người. Đại Bồ Tát cũng vậy, nhờ có niệm và trí tuệ làm nhân duyên nên giữ gìn, chế ngự được năm căn, không để tán loạn. Đại Bồ Tát có niệm và trí tuệ không thấy tướng của mình, không thấy tướng những vật của mình, không thấy có chúng sanh cùng những vật thọ dụng; thấy hết thảy các pháp đều cùng một tướng pháp tánh, từ đó sanh ra các tướng đất, đá, ngói, sỏi... Ví như nhà cửa là do các duyên hợp lại mà sanh chứ không có tánh nhất định; thấy chúng sanh là do bốn đại và năm ấm hợp thành, xét cho cùng không có tánh nhất định.

Vì không có tánh nhất định nên Bồ Tát ở trong các pháp không sanh tâm tham đắm, vướng mắc. Hết thảy phàm phu vì thấy có chúng sanh nên sanh khởi phiền não. Đại Bồ Tát tu hành kinh Đại Niết-bàn có được niệm và trí tuệ nên đối với chúng sanh không sanh lòng tham đắm, vướng mắc. Lại nữa, Đại Bồ Tát tu hành kinh Đại Niết-bàn không vướng mắc nơi tướng chúng sanh, tùy ý tạo ra đủ mọi tướng pháp.

Thiện nam tử! Ví như người họa sĩ dùng đủ các màu vẽ nên mọi hình tượng, hoặc nam, hoặc nữ, hoặc trâu, hoặc ngựa. Kẻ phàm phu ngu si nhìn thấy liền sanh ra các tướng nam, nữ .v.v... Người họa sĩ thì biết rõ trong đó không hề có nam hay nữ.

Đại Bồ Tát cũng vậy, đối với các tướng khác nhau của pháp đều quán là một tướng, chẳng bao giờ sanh ra tướng chúng sanh. Vì sao vậy? Vì có niệm và trí tuệ.

Đại Bồ Tát tu hành kinh Đại Niết-bàn, khi nhìn thấy mỹ nữ xinh đẹp cũng chẳng bao giờ sanh lòng tham đắm, vương mắc. Vì sao vậy? Vì khéo quán xét hình tướng.

Thiện nam tử! Đại Bồ Tát biết pháp năm dục⁵⁹ không có gì vui, liên tục đổi thay chẳng phút tạm dừng. Người mê đắm năm dục như con chó gặm khúc xương khô,⁶⁰ như người cầm lửa đi ngược gió,⁶¹ như con rắn độc nằm trong rương,⁶² như những thứ có được trong giấc mộng;⁶³ như trái cây bên đường có nhiều người tranh nhau hái, lại cũng như miếng thịt, cả bầy chim tranh nhau;⁶⁴ như bọt nổi trên mặt nước, như dấu vết vẽ lên mặt nước;⁶⁵ như đường chỉ dục dết xong, như người tử tù bị đưa ra chợ;⁶⁶ như vật tạm mượn chẳng dùng được lâu. Bồ Tát quán xét các dục như vậy, có rất nhiều sự xấu xa, tai hại, lầm lỗi.

Lại nữa, Đại Bồ Tát quán xét thấy các chúng sanh do nơi các nhân duyên hình sắc, âm thanh, mùi hương, vị nếm, sự xúc chạm⁶⁷ nên từ vô số kiếp trước cho đến nay thường chịu khổ não. Nếu lấy xương của mỗi chúng sanh trong một kiếp chất lại sẽ thành đống to như núi Tỳ-phú-la⁶⁸ ở thành Vương Xá; lượng sữa đã bú nhiều như nước trong bốn biển, lượng máu từ thân chảy ra lại gấp nhiều lần so với nước trong bốn biển, lượng nước mắt đã khóc vì cha mẹ, anh em, vợ con, quyến thuộc qua đời cũng gấp nhiều lần so với nước trong bốn biển; nếu lấy hết cây cỏ trên mặt đất để làm thành những thẻ đếm dài bốn tấc, rồi dùng để tính đếm số cha mẹ đã qua cũng không thể tính hết; những nỗi khổ đã phải chịu đựng từ vô lượng kiếp cho đến nay hoặc trong các cảnh giới địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ là không thể kể xiết. [Ví như] vò trái đất này cho thành trái táo vẫn là dễ hơn nhiều so với việc dứt hết sanh tử! Đại Bồ Tát quán xét sâu xa như vậy, thấy rằng hết thảy chúng sanh đều do nhân duyên là các mối tham dục mà phải chịu vô số khổ não. Bồ Tát do quán xét kỹ những nỗi khổ trong sanh tử như thế nên không đánh mất niệm và trí tuệ.

Thiện nam tử! Ví như có một đám đông tụ tập đầy trong khoảng đất hai mươi lăm dặm. Nhà vua truyền cho một bề tôi rằng: ‘Khanh hãy mang một bát đựng đầy dầu đi qua giữa đám đông ấy, đừng cho nghiêng đổ. Nếu để rớt một giọt dầu sẽ bị giết.’ Vua lại sai một người khác cầm đao theo sau đe dọa. Bề tôi ấy vâng lệnh vua, hết lòng giữ vững bát dầu trong khi đi qua đám đông, dù nhìn thấy năm tà dục thích ý nhưng lòng luôn tự nghĩ rằng: ‘Nếu ta buông thả, vương

mắc vào các tà dục ấy thì sẽ làm rơi [hoặc nghiêng đổ] bát dầu đang cầm, ắt không giữ được toàn tính mạng!’

Người ấy do nhân duyên sợ sệt mà không để rơi dù chỉ một giọt dầu! Đại Bồ Tát cũng vậy, ở trong chôn sanh tử chẳng để mất niệm và trí tuệ. Vì chẳng để mất [niệm và trí tuệ] nên nhìn thấy năm dục cũng không sanh lòng tham đắm vướng mắc. Dù thấy sắc trong sạch cũng không cho đó là tướng sắc, chỉ quán xét là tướng khổ. Cho đến đối với tướng của thức cũng vậy,⁶⁹ chẳng khởi tướng sanh, chẳng khởi tướng diệt, chẳng khởi tướng nguyên nhân, chỉ quán xét tướng hòa hợp.

Khi ấy, năm căn của Bồ Tát đều thanh tịnh. Nhờ năm căn thanh tịnh nên giữ gìn căn bản của giới được trọn vẹn. Hết thấy phàm phu do năm căn không thanh tịnh nên không thể khéo giữ gìn, gọi là các căn có lậu hoặc. Bồ Tát vĩnh viễn dứt trừ nên gọi là không có lậu hoặc. Đức Như Lai đã vượt ra khỏi, vĩnh viễn dứt trừ cội gốc [của lậu hoặc] nên không phải là hữu lậu.

Thiện nam tử! Lại có trường hợp lìa bỏ lậu hoặc. Vì muốn được món cam lộ vô thượng là quả vị Phật nên Bồ Tát lìa bỏ lậu hoặc xấu ác. Thế nào là lìa bỏ? Nếu có thể tu hành kinh Đại Niết-bàn, sao chép, tụng trì, tụng đọc, giảng thuyết, suy ngẫm nghĩa kinh, đó gọi là lìa bỏ.

Vì sao vậy? Thiện nam tử! Ta hoàn toàn không thấy trong Mười hai bộ kinh [có một kinh nào khác] có thể giúp lìa bỏ lậu hoặc xấu ác như kinh Phương đẳng Đại Niết-bàn này.

Thiện nam tử! Ví như bậc thầy hiền thiện dạy dỗ các đệ tử. Trong số các đệ tử ấy, có những người nghe theo lời dạy của thầy thì trong lòng không sinh khởi điều xấu ác. Đại Bồ Tát tu tập kinh điển vi diệu Đại Niết-bàn cũng giống như vậy, trong lòng không sinh khởi điều xấu ác.

Thiện nam tử! Ví như ở thế gian có câu thần chú rất linh nghiệm. Như ai được nghe qua một lần thì trong vòng bảy năm sau đó hết thấy các loại thuốc độc, rắn độc đều không thể làm hại. Nếu ai đọc tụng thần chú ấy thì trọn đời không gặp phải những điều xấu ác.

Thiện nam tử! Kinh Đại Niết-bàn này cũng vậy. Nếu có chúng sanh nào chỉ được nghe qua một lần thì trong vòng bảy kiếp sau đó không phải rơi vào các đường ác. Nếu có ai sao chép, tụng đọc, giảng thuyết, suy ngẫm nghĩa kinh, ắt sẽ chứng đắc quả A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, được thấy tánh Phật, cũng như vị Thánh vương kia được món cam lộ.

Thiện nam tử! Kinh Đại Niết-bàn này có vô lượng công đức như vậy.

Thiện nam tử! Nếu có ai sao chép kinh này, tụng đọc, giảng thuyết, vì người khác mà nói rộng, suy xét nghĩa kinh, nên biết rằng người ấy thật là đệ tử Phật, khéo vâng theo lời Phật dạy. Ta luôn nhìn thấy người ấy, nhớ nghĩ đến người ấy, người ấy cũng biết rõ rằng ta chẳng nhập Niết-bàn. Người như vậy dù ở nơi nào, hoặc thành ấp, xóm làng, hoặc rừng núi, nơi hoang vắng, trong nhà cửa, vườn ruộng, hay lâu các, cung điện, ta cũng đều có ở nơi đó, thường trụ không dời chuyển. Ta đối với người ấy thường làm người thọ nhận sự cúng thí, hoặc hiện thân tỳ-kheo, tỳ-kheo ni, ưu-bà-tắc, ưu-bà-di, bà-la-môn, Phạm-chi⁷⁰ hay kẻ bần cùng đi xin ăn.

Làm sao khiến cho người ấy biết rằng Như Lai thọ nhận những vật người ấy cúng thí?

Thiện nam tử! Người ấy hoặc khi nằm mộng trong đêm thấy hình tượng Phật, hoặc thấy các hình tượng chư thiên, sa-môn, quốc vương, thánh vương, chúa sư tử, hoa sen, hoa ưu-đàm; hoặc thấy những hình ảnh như núi lớn, nước biển cả, mặt trời, mặt trăng, hoặc thấy voi trắng, ngựa bạch; hoặc thấy cha mẹ, thấy được hoa, quả, vàng, bạc, lưu ly, pha lê.v.v... các loại vật báu, hoặc năm món ăn chế biến từ sữa.⁷¹ Khi ấy liền biết được là Như Lai đã thọ nhận đồ cúng thí của mình. Khi tỉnh dậy liền thấy [trong lòng] vui sướng, dần dần có được mọi thứ cần dùng, lòng không nghĩ đến những việc xấu ác, luôn ưa thích việc tu tập các pháp lành.

Thiện nam tử! Kinh Đại Niết-bàn này có thể thành tựu vô lượng vô biên công đức như vậy, không thể nghĩ bàn.

Thiện nam tử! Nay ông nên tin nhận lời ta. Nếu có kẻ nam, người nữ nào phát khởi lòng lành muốn được nhìn thấy Phật, muốn cung kính Phật, muốn thể nhập tánh pháp để thấy Phật, muốn đạt được Không định, muốn thấy tướng chân thật, muốn được tu tập phép định Thủ lăng nghiêm, phép định Sư tử vương, muốn phá trừ tám thứ ma – Tám thứ ma đó là: ma phiền não, ma năm ấm, ma chết, ma trời Tha hóa tự tại và [những sự] vô thường, vô ngã, vô lạc, vô tịnh –; hoặc muốn được những sự vui thích trong hai cõi trời, người, thì khi thấy có ai thọ trì kinh Đại Niết-bàn này, sao chép, tụng đọc, vì người khác giảng thuyết, suy xét nghĩa kinh, nên đến gần gũi, nương dựa theo người ấy, thưa hỏi và nhận lời dạy bảo, lại cúng dường cung kính, tôn trọng, xưng tán người ấy; vì người ấy mà rửa tay, rửa chân, sắp đặt giường chiếu, cung cấp đủ bốn thứ cần dùng⁷² không để thiếu thốn. Nếu người ấy từ xa đến, nên cung kính nghênh tiếp từ xa, ngoài khoảng mười do-tuần. Vì kinh này mà nên mang những đồ vật quý trọng dâng hiến. Như không có gì để dâng hiến thì nên tự bán cả thân mình. Vì sao vậy? Vì kinh này còn khó gặp hơn cả hoa ưu-đàm!

Thiện nam tử! Ta nhớ lại vào thuở quá khứ, cách nay vô lượng vô biên na-do-tha⁷³ kiếp. Thuở ấy, thế giới tên gọi là Ta-bà, có đức Phật Thế Tôn hiệu là

Thích-ca-Mâu-ni, Như Lai, Ứng cúng, Chánh biến tri, Minh hạnh túc, Thiện thế, Thế gian giải, Vô thượng sĩ Điều ngự trượng phu, Thiên nhân sư, Phật Thế Tôn, vì đại chúng mà tuyên thuyết kinh Đại Niết-bàn này.

Khi ấy ta nhờ theo những người bạn tốt mà được nghe nói lại rằng đức Phật ấy sẽ vì đại chúng thuyết kinh Đại Niết-bàn. Nghe như vậy rồi, lòng ta lấy làm hoan hỷ, muốn dâng lễ cúng dường, nhưng đang trong cảnh nghèo túng không có vật chi sở hữu, liền muốn tự bán thân mình. Thật không may là chẳng có ai mua cả! Trên đường trở về nhà ta gặp một người, bèn hỏi người ấy: ‘Tôi muốn bán thân, ông có thể mua chăng?’

Người ấy đáp: ‘Nhà tôi có một việc không ai làm nổi, nếu ông có thể làm thì tôi sẽ mua ông.’

Ta liền hỏi: ‘Ông có việc gì mà không ai làm nổi?’

Người ấy đáp: ‘Tôi có bệnh ác nghiệt, thầy thuốc dặn mỗi ngày phải ăn ba lượng⁷⁴ thịt người. Nếu ông có thể mỗi ngày lấy ba lượng thịt nơi thân mà cung cấp cho tôi thì nay tôi sẽ trao cho ông năm đồng tiền vàng.’

Ta nghe vậy rồi lấy làm hoan hỷ trong lòng, liền đáp ngay: ‘Ông hãy trao tiền cho tôi, hẹn trong bảy ngày tôi làm xong công việc sẽ trở lại gặp ông.’

Người ấy đáp: ‘Bảy ngày thì không được, hãy thỏa thuận thế này: Tôi để cho ông một ngày.’

Thiện nam tử! Khi ấy ta liền nhận tiền rồi tìm ngay đến chỗ Phật, cúi đầu lễ kính sát dưới chân Phật, đem hết những gì mình có mà phụng hiến; sau đó mới thành tâm lắng nghe và thọ nhận kinh này. Lúc bấy giờ ta thật ngu si tăm tối, tuy được nghe kinh nhưng chỉ có thể thọ trì được một bài kệ này mà thôi:

Như Lai chứng Niết-bàn,

Trừ dứt vòng sanh tử;

Nếu ai hết lòng nghe,

Được vui chẳng thể lường.

Thọ nhận bài kệ này rồi, ta trở về tìm đến nhà của người bị bệnh kia.

Thiện nam tử! Khi ấy tuy mỗi ngày ta đều cắt xẻo cho người ấy ba lượng thịt trên thân mình, nhưng nhờ nhân duyên nhớ tưởng bài kệ trong kinh nên không lấy làm đau đớn, không một ngày nào bỏ sót, cho đến trọn cả một tháng.

Thiện nam tử! Nhờ nhân duyên ấy nên bệnh của người kia được khỏi; mà thân ta cũng bình phục không có thương tích gì. Bây giờ, ta thấy thân thể được bình phục hoàn toàn, khỏe mạnh như trước, liền phát tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

Sức [niệm tưởng] một bài kệ [trong kinh] còn được như vậy, huống chi việc thọ trì, đọc tụng trọn đủ bộ kinh? Bởi thấy kinh này có lợi ích như vậy nên ta lại phát tâm rộng lớn hơn, nguyện trong đời vị lai sẽ thành Phật đạo, hiệu là Thích-ca Mâu-ni.

Thiện nam tử! Nhờ sức nhân duyên của một bài kệ ấy, cho nên ngày nay ta ở giữa đại chúng, vì hàng trời người mà tuyên thuyết trọn vẹn [kinh này].

Thiện nam tử! Do nhân duyên ấy nên Đại Niết-bàn này là không thể nghĩ bàn; thành tựu vô lượng vô biên công đức, quả thật là kho tàng rất sâu kín của chư Phật Như Lai. Vì nghĩa ấy, người có thể thọ trì kinh này sẽ trừ bỏ, lìa xa mọi lậu hoặc xấu ác. Nói xấu ác tức là [những chỗ] như có voi dữ, ngựa dữ, trâu dữ, chó dữ, rắn độc, gai góc và đất đai độc hại, vách núi chơi vơi, đồi cao dốc hiểm, xoáy nước hung bạo, hoặc có những người ác, cõi ác, thành ác, nhà ác, bạn ác... Những điều như vậy, nếu là nhân sanh ra lậu hoặc thì Bồ Tát liền lìa bỏ; nếu không thì Bồ Tát không lìa xa. Nếu những điều ấy làm tăng thêm lậu hoặc thì Bồ Tát liền lìa bỏ, nếu không thì Bồ Tát không lìa xa. Nếu những điều ấy tạo thành việc xấu ác, Bồ Tát liền lìa bỏ; nếu có thể tạo thành việc lành thì Bồ Tát không lìa xa.

Thế nào lìa xa? [Đó là nói việc] không cầm dao gậy, thường dùng phương tiện là trí tuệ chân chánh mà lìa xa [những thứ ấy], nên gọi là lìa xa nhờ trí tuệ chân chánh. Vì muốn sanh khởi các pháp lành nên lìa xa các pháp xấu ác.

Đại Bồ Tát tự quán xét [tương trạng] thân mình như ghẻ độc, như ung nhọt, như kẻ oán thù, như mũi tên đâm vào thân. Đó là nơi các nỗi khổ lớn đều tụ họp, là cội gốc của hết thảy mọi sự thiện ác.

Tuy xét nghĩ đến thân này là bất tịnh như vậy, nhưng Bồ Tát vẫn chăm sóc nuôi dưỡng. Vì sao vậy? Không phải vì tham tiếc cái thân, mà vì các pháp lành; vì Niết-bàn, chẳng vì sanh tử; vì thường, lạc, ngã, tịnh, chẳng vì vô thường, vô lạc, vô ngã, vô tịnh; vì đạo Bồ-đề, chẳng vì đạo trong ba cõi; vì một thừa duy nhất [là Phật thừa], chẳng vì ba thừa [phương tiện]; vì thân vì diệu có ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp, thậm chí chẳng vì thân ở cõi trời Phi hữu tướng phi vô tướng; vì làm đấng Pháp luân vương, chẳng vì làm Chuyển luân vương.

Thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát thường nên gìn giữ, bảo vệ thân này. Vì sao vậy? Nếu chẳng giữ gìn, bảo vệ thân này thì không giữ được mạng sống. Nếu mạng sống không giữ được thì không thể sao chép kinh này, thọ trì, tụng

độc, vì người khác giảng rộng, suy xét nghĩa kinh. Vì thế, Bồ Tát nên khéo giữ gìn, bảo vệ thân thể. Vì nghĩa ấy, Bồ Tát lìa xa hết thầy các lậu hoặc xấu ác.

Thiện nam tử! Như người muốn qua sông phải khéo giữ gìn, bảo vệ thuyền bè; kẻ sắp đi xa phải khéo bảo vệ ngựa hay; người làm ruộng gieo giống phải khéo giữ gìn phân bón; như vì trị độc phải khéo giữ con rắn độc; như người vì của cải phải nuôi giữ kẻ chiêm-đà-la; như vì trừ bọn giặc cướp phải nuôi dưỡng các dũng sĩ tráng kiện; lại cũng như kẻ bị lạnh thích giữ ngọn lửa; như kẻ bệnh hủi phải tìm món thuốc độc; Đại Bồ Tát cũng vậy, tuy thấy rõ thân này chứa đầy đầy vô số những điều bất tịnh, nhưng vì muốn thọ trì kinh Đại Niết-bàn nên phải khéo giữ gìn nuôi dưỡng, không để cho có sự mỗi mệt, thiếu thốn.

Vị Đại Bồ Tát quán xét con voi dữ và bạn xấu đều chẳng khác gì nhau. Vì sao vậy? Vì cả hai đều làm hại thân mình. Đại Bồ Tát đối với voi dữ không có lòng khiếp sợ, nhưng đối với bạn xấu lại sanh lòng sợ hãi. Vì sao vậy? Loài voi dữ chỉ làm hại thân thể, chẳng làm hại được tâm mình; người bạn xấu làm hại đến cả thân và tâm. Loài voi dữ chỉ làm hại được một thân trong kiếp này; người bạn xấu làm hại cả vô số thân lành, vô số tâm lành. Loài voi dữ chỉ có thể phá hoại thân thể hôi thối bất tịnh này thôi; người bạn xấu có thể làm hại cả thân trong sạch và tâm trong sạch. Loài voi dữ chỉ có thể phá hoại thân xương thịt này thôi; người bạn xấu có thể phá hoại cả pháp thân. Bị voi dữ giết chết không rơi vào ba đường ác; bị người bạn xấu hại chết ắt phải rơi vào ba đường ác. Loài voi dữ chỉ là kẻ thù của thân xác mà thôi; người bạn xấu là kẻ thù của các pháp lành. Vì thế nên Bồ Tát thường lìa xa những bạn xấu.

Kẻ phạm phu chẳng lìa bỏ những lậu hoặc ấy nên sanh ra lậu hoặc. Bồ Tát lìa bỏ nên không sanh ra lậu hoặc. Vị Bồ Tát như vậy còn không có lậu hoặc, huống chi là đức Như Lai? Cho nên Như Lai chẳng phải là hữu lậu.

Thế nào là gắn gũi với lậu hoặc? Hết thầy phạm phu đều nhận giữ lấy y phục, thức ăn, giường ghế, thuốc thang. Vì sự vui sướng của thân tâm nên mong cầu những thứ như vậy, làm mọi việc xấu ác, không biết chỗ lỗi lầm, phải luân hồi trong ba đường ác. Vì thế nên gọi là lậu hoặc.

Đại Bồ Tát thấy rõ sự lỗi lầm như vậy nên lìa xa. Khi cần y phục liền nhận lấy y phục, chẳng phải vì thân mình, chỉ là vì pháp; chẳng nuôi lớn lòng kiêu mạn, tâm thường khiêm nhượng, hạ mình; chẳng vì sự trang điểm xinh đẹp, chỉ vì hộ thẹn, vì tránh sự nóng lạnh, vì ngăn cản gió độc, mưa dữ, trùng độc, muỗi mòng, ruồi nhặng, rắn rết, bò cạp [mà nhận lấy y phục].

Bồ Tát tuy nhận lãnh các thức ăn uống nhưng lòng không tham đắm; chẳng vì thân mình, thường vì Chánh pháp; chẳng vì da thịt, chỉ vì chúng sanh; chẳng vì lòng kiêu mạn, chỉ vì sức khỏe; chẳng vì tâm oán hại, chỉ vì đỡ đói. Dù được món ăn ngon cũng không có lòng tham đắm.

Bồ Tát khi nhận lãnh chỗ ở cũng vậy, chẳng để trong lòng có sự trói buộc của tham lam, kiêu mạn; lấy đó làm căn nhà Bồ-đề để ngăn dứt giấc phiền não; vì che chắn gió độc, mưa dữ mà nhận lãnh chỗ ở.

Bồ Tát cầu được thuốc thang, trong lòng cũng không tham lam, kiêu mạn; chỉ vì Chánh pháp, chẳng phải vì mạng sống mà muốn sống lâu.

Thiện nam tử! Ví như người có ung nhọt, dùng bột cám rang xốp đắp lên, lấy vải bó lại. Vì máu mủ chảy ra nên phải dùng bột cám rang xốp đắp lên để rút khô; vì muốn cho nhọt lành nên dùng thuốc rắc lên; vì tránh gió độc nên ở trong nhà kín.

Đại Bồ Tát cũng vậy, quán xét thân là ung nhọt nên phải dùng y phục che kín; vì chín lỗ nơi thân chảy ra chất dơ nhớp nên phải cần món ăn thức uống; vì có gió độc, mưa dữ nên nhận lãnh chỗ trú ngụ; vì bốn thứ độc⁷⁵ phát ra nên phải tìm cầu thuốc thang. Bồ Tát nhận lãnh bốn món cúng dường⁷⁶ là vì đạo Bồ-đề, không vì mạng sống.

Vì sao vậy? Đại Bồ Tát suy xét rằng: ‘Nếu ta không nhận bốn món cúng dường này, thân thể ắt phải hao mòn, diệt mất, không được bền chắc. Nếu thân này không được bền chắc, ắt không nhẫn chịu được khổ. Nếu không nhẫn chịu được khổ, ắt không thể tu tập vô lượng pháp lành. Nếu ta không nhẫn chịu được các nỗi khổ thì đối với những cảm thọ khổ liền sanh lòng giận tức; đối với những cảm thọ vui liền sanh lòng tham đắm, vướng mắc. Nếu cầu sự vui không được ắt sanh ra vô minh.’

Vì thế nên phàm phu đối với bốn món cúng dường sanh ra lậu hoặc. Đại Bồ Tát có thể quán xét sâu xa nên không sanh ra lậu hoặc. [Vì thế,] Bồ Tát còn được gọi là vô lậu, làm sao Như Lai có thể là hữu lậu? Vì thế mà Như Lai không gọi là hữu lậu.

KINH ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN

HẾT QUYÊN HAI MƯƠI HAI

---o0o---

QUYÊN HAI MƯƠI BA

**PHẨM BỒ TÁT QUANG MINH BIẾN CHIẾU CAO QUÝ ĐỨC
VƯƠNG - Phẩm thứ mười - Phần ba**

Lại nữa, thiện nam tử! Hết thấy phàm phu tuy khéo giữ gìn, bảo vệ thân tâm, nhưng vẫn còn sanh ra ba loại tư tưởng xấu ác.⁷⁷ Vì nhân duyên ấy nên dù

có dứt trừ được phiền não, sanh lên cõi trời Phi tướng phi phi tướng, rồi sau cũng vẫn rơi trở lại trong ba đường ác.⁷⁸

Thiện nam tử! Ví như có người vượt qua biển cả, đã gần đến bờ bên kia nhưng bị chìm xuống nước mà chết. Những kẻ phàm phu cũng như vậy, họ vừa sắp vượt ra khỏi Ba cõi nhưng phải rơi trở lại trong ba đường ác. Vì sao vậy? Vì họ không có những tư tưởng hiền thiện. Những gì là tư tưởng hiền thiện? Đó là sáu chỗ niệm tưởng.⁷⁹ Kẻ phàm phu tâm thiện yếu ớt, tâm bất thiện mãnh liệt. Vì tâm thiện yếu ớt, nên tâm trí tuệ mỏng manh. Vì tâm trí tuệ mỏng manh nên các lậu hoặc tăng trưởng.

Đại Bồ Tát có mắt tuệ thanh tịnh, thấy rõ lỗi lầm của ba loại tư tưởng xấu ác, biết rằng ba loại tư tưởng xấu ấy gây nhiều tai hại, thường khiến chúng sanh trở thành oán nghịch với Ba thừa. Do nhân duyên là ba loại tư tưởng xấu ác mà khiến cho vô lượng chúng sanh phàm phu không thấy được tánh Phật. Trong vô lượng kiếp sanh lòng điên đảo, cho rằng Phật Thế Tôn không có thường, lạc, ngã, chỉ duy nhất có tịnh; rằng Như Lai dứt bỏ hết tất cả mà nhập Niết-bàn.

Hết thấy chúng sanh đều không có thường, lạc, ngã, tịnh, nhưng vì lòng điên đảo nên nói rằng có thường, lạc, ngã, tịnh. Thật không có Ba thừa, nhưng vì lòng điên đảo nên nói có Ba thừa. Thật có một đạo chân thật không hư dối, nhưng vì lòng điên đảo nên nói rằng không có.

Chư Phật và Bồ Tát thường quở trách ba loại tư tưởng xấu ác này. Chúng thường gây hại cho bản thân hoặc cũng gây hại người khác. Nếu có ba loại tư tưởng xấu ác này thì hết thấy các việc ác thường theo đó mà sinh ra. Ba loại tư tưởng xấu ác này là ba sợi dây liên kết trói buộc chúng sanh trong vòng sanh tử không bờ bến. Đại Bồ Tát thường quán sát như vậy về ba loại tư tưởng xấu ác.

Nếu có lúc gặp những nhân duyên nên sanh khởi dục giác, Bồ Tát chỉ lặng lẽ không chấp nhận. Ví như người sạch sẽ, tinh khiết, ắt không nhận lấy các thứ phân dơ; như hòn sắt nóng chẳng có ai cầm lấy; như người thuộc dòng bà-la-môn không ăn thịt bò;⁸⁰ như người đã ăn no không ăn món ăn dở; như vua Chuyển luân không cùng ngồi với bọn chiên-đà-la; Bồ Tát cũng như vậy, khinh ghét ba loại tư tưởng xấu ác, không chấp nhận, không [sinh lòng] ưa thích.

Vì sao vậy? Vì Bồ Tát suy xét rằng: ‘Chúng sanh đều biết ta là thừa ruộng tốt để họ gieo trồng phước lành, làm sao ta lại chấp nhận các pháp xấu ác này? Nếu ta chấp nhận các tư tưởng xấu ác, ắt không thể làm ruộng phước tốt đẹp cho chúng sanh. Tuy ta không tự xưng là ruộng phước tốt, nhưng chúng sanh nhìn thấy hình tướng [của ta] liền nói rằng ta là ruộng phước tốt. Nay nếu ta sanh khởi những tư tưởng xấu ác như vậy tức là dối gạt hết thấy chúng sanh.

Thuở xưa, ta vì làm chuyện dối gạt mà phải trải qua vô lượng kiếp lưu chuyển trong sanh tử, rơi vào ba đường ác. Nếu ta đem tâm xấu ác mà thọ nhận sự tín thí của người, tất cả chư thiên và các vị tiên đã đạt năm thân thông ắt sẽ rõ biết mà quả trách. Nếu ta sinh khởi tư tưởng xấu ác mà thọ nhận sự tín thí của người thì sẽ khiến cho quả báo của người cúng thí phải giảm bớt, hoặc chẳng được quả báo gì cả. Nếu ta đem tâm xấu ác mà thọ nhận vật cúng thí của đàn-việt, ắt ta sẽ thành kẻ oán thù của người cúng thí. Tất cả những người cúng thí đối với ta thường sanh lòng yêu kính như con đẽ, làm sao ta lại dối gạt họ mà sanh lòng thù oán?

Vì sao [nói là] sanh lòng thù oán? Vì ta làm cho họ không được quả báo, hoặc chỉ được chút ít quả báo mà thôi.

Ta thường tự xưng là người xuất gia. Người xuất gia thì không nên khởi lòng xấu ác; nếu khởi lòng xấu ác thì chẳng phải [người] xuất gia. Người xuất gia thì lời nói phải phù hợp với việc làm; nếu lời nói và việc làm không phù hợp nhau ắt không phải [người] xuất gia. Ta đã dứt bỏ cha mẹ, anh em, vợ con, quyến thuộc, bạn bè... xuất gia tu học đạo, chính là lúc tu tập các tư tưởng hiền thiện, không phải lúc tu tập các tư tưởng bất thiện.

Ví như có người ra biển tìm châu báu nhưng chẳng lấy châu báu thật, chỉ lấy toàn thủy tinh; lại cũng như người từ bỏ nơi có âm nhạc vi diệu mà đến chơi chỗ có phần dư; như kẻ dứt bỏ người con gái cao quý mà tư thông với con hầu gái; như kẻ vất bỏ châu vàng mà dùng châu sành; như người vất bỏ món cam lộ mà dùng món thuốc độc; như người bỏ vị lương y tài giỏi và thân thiết từ lâu mà theo thầy thuốc có oán thù, xấu ác để xin thuốc uống. Ta cũng như vậy, nếu khởi lòng xấu ác tức là lia bỏ món pháp vị cam lộ của bậc đại sư Như Lai Thế Tôn mà dùng đủ mọi thứ tư tưởng xấu ác của bọn oán thù là ma!

Thân người khó được như hoa ưu-đàm, mà nay ta đã được. Đức Như Lai khó gặp hơn cả hoa ưu-đàm, mà nay ta đã gặp. Pháp bảo thanh tịnh khó được nghe, mà nay ta đã được nghe. Thật [hy hữu] chẳng khác nào con rùa mù gặp bông cây nổi.⁸¹

Đời người trôi qua nhanh chóng, nhanh hơn cả thác nước đổ xuống từ trên núi cao, chẳng lúc nào ngừng. Ngày nay tuy còn, ngày mai không dám chắc, vì sao lại buông thả tâm mình để rơi vào các pháp xấu ác? Tuổi xuân tráng kiện không dừng lại, đang qua nhanh như ngựa chạy, sao có thể dựa vào đó mà sanh lòng kiêu mạn?

Ví như bọn ác quỷ luôn rình rập tìm kiếm lỗi lầm của người, ác ma bốn đại cũng vậy, thường rình rập tìm kiếm những chỗ sai lầm của ta, sao ta lại để cho các tư tưởng xấu ác sanh khởi? Ví như căn nhà mục nát sắp sụp đổ, mạng sống của ta cũng vậy, vì sao lại khởi lòng xấu ác?

Ta mang danh là sa-môn, tức là người rõ biết các tri giác hiền thiện. Như nay ta sanh khởi những tư tưởng bất thiện, sao đáng gọi là sa-môn? Ta mang danh là người xuất gia, tức là người tu tập đạo lành. Như nay ta làm điều ác, sao đáng gọi là [người] xuất gia? Ta mang danh là bà-la-môn chân chánh, tức là người tu tập hạnh thanh tịnh. Như nay ta khởi tư tưởng xấu ác tức là điều bất tịnh, sao đáng gọi là bà-la-môn? Ta cũng mang danh thuộc dòng tộc lớn là Sát-lợi, tức là người có thể dẹp trừ những kẻ thù địch. Như nay ta không thể dẹp trừ kẻ thù địch là những điều xấu ác, sao đáng gọi là thuộc dòng tộc Sát-lợi? Ta mang danh là tỳ-kheo, tức là người phá trừ phiền não. Như nay ta không phá trừ phiền não là tư tưởng xấu ác, sao đáng gọi là Tỳ-kheo?

Ở đời có sáu điều khó gặp, khó được. Nay ta đã được rồi, vì sao lại để cho những tư tưởng xấu ác tồn tại trong lòng? Những gì là sáu điều khó gặp, khó được? Một là khó gặp lúc Phật ra đời. Hai là khó được nghe Chánh pháp. Ba là khó sanh khởi tâm lành. Bốn là khó được sanh ra giữa nơi văn minh hội tụ.⁸² Năm là khó được thân người. Sáu là khó được đầy đủ các giác quan. Sáu việc ấy là khó được, nay ta đều đã được, vì vậy không nên sanh khởi các tư tưởng xấu ác.

Bồ Tát khi ấy tu hành kinh Đại Niết-bàn này, thường chuyên cần quán sát các tâm xấu ác như vậy. Hết thấy phạm phu vì không thấy được sự nguy hại của các tâm xấu ác như vậy cho nên chấp nhận tùy theo ba loại tư tưởng xấu ác, đó gọi là nhận lấy lậu hoặc. Bồ Tát thấy rõ những sự nguy hại ấy nên không nhận chịu, không vướng mắc, buông bỏ không nắm giữ, y theo Tám thánh đạo mà loại bỏ, dứt trừ các tư tưởng xấu ác. Vì thế, Bồ Tát còn không nhận lấy lậu hoặc, sao lại nói là Như Lai có lậu hoặc? Do nghĩa ấy nên Như Lai Thế Tôn không phải là hữu lậu.⁸³

Lại nữa, thiện nam tử! Kẻ phạm phu khi gặp những sự khổ não nơi thân tâm liền khởi lên mọi điều xấu ác. Do nơi thân có bệnh hay tâm có bệnh mà khiến cho thân, khẩu, ý của chúng sanh làm đủ mọi việc xấu ác. Do làm ác nên phải luân hồi trong ba đường ác, chịu đủ mọi sự khổ. Vì sao vậy? Vì kẻ phạm phu không có niệm và trí tuệ. Do đó mà sanh ra đủ mọi lậu hoặc. Đó gọi là niệm lậu.

Đại Bồ Tát thường tự suy xét rằng: ‘Từ xưa đến nay, trải qua vô số kiếp, vì thân tâm này ta đã tạo mọi nghiệp ác. Bởi nhân duyên ấy, ta lưu chuyển sanh tử, ở trong ba đường ác, chịu đủ các nỗi khổ, xa cách con đường chân chánh Ba thừa.’

Bởi nhân duyên ấy, Bồ Tát đối với thân tâm mình sanh ra rất sợ sệt, liền liả bỏ mọi việc ác, noi theo đường lành.

Thiện nam tử! Ví như có vị vua đem bốn con rắn độc nhốt trong một cái lồng, rồi sai một người trông nom nuôi dưỡng, mỗi khi ngủ dậy lại tắm rửa, kỳ cọ thân mình cho rắn. Vua ra lệnh rằng: ‘Nếu người chọc giận một con rắn, ta sẽ mang người ra hành hình giữa chợ.’

Bấy giờ, nghe lệnh vua như thế, người ấy sợ quá liền bỏ lồng rắn mà chạy trốn. Vua liền sai năm tên chiên-đà-la cầm đao rượt theo. Người ấy ngoái lại thấy phía sau có năm người rượt đuổi, liền ra sức chạy nhanh. Năm tên chiên-đà-la dùng mưu chước xấu, giấu kín khí giới rồi bí mật sai một người giả vờ thân thiện, đến gần nói với người ấy rằng: ‘Ông nên quay trở lại.’

Người ấy chẳng tin lời, chạy vào trốn trong một xóm nhà. Khi vào xóm rồi, hé nhìn ở các nhà đều không thấy người. Người ấy xem qua các đồ chứa, đều không thấy có gì trong đó cả. Tìm không thấy người, cũng không thấy có vật dụng gì, người ấy liền ngồi bệt xuống đất.

Bỗng nghe giữa không trung có tiếng rằng: ‘Hỡi ôi, chàng trai kia! Xóm nhà này trống vắng, không có dân cư. Đêm nay sẽ có sáu tên giặc cướp đến đây. Nếu ông gặp bọn cướp ấy ắt là không sống được. Ông biết làm sao thoát được?’

Bấy giờ, người ấy càng thêm sợ sệt, liền bỏ nơi ấy mà đi. Trên đường, gặp một con sông nước chảy xiết, lại không có thuyền bè. Vì sợ hãi, người ấy liền thu nhặt nhiều thứ cỏ cây kết thành một chiếc bè, rồi suy nghĩ rằng: ‘Nếu ta ở lại đây, ắt sẽ bị hại bởi rắn độc, năm tên chiên-đà-la, một kẻ giả vờ thân thiện, cùng với bọn sáu tên giặc cướp. Nếu ta qua sông này mà chiếc bè không đủ sức chịu đựng, ắt phải chết chìm. Nhưng ta thà chết chìm chứ không để bị hại bởi rắn độc và bọn giặc cướp kia.’

Người ấy liền đẩy bè cỏ xuống nước, nương mình trên bè, tay ôm, chân đạp, rẽ nước mà qua sông. Khi tới bờ bên kia, người ấy được an ổn, không còn tai họa, tâm ý vui sướng nhẹ nhàng, mọi nỗi sợ hãi không còn nữa!

Đại Bồ Tát được nghe và thọ trì kinh Đại Niết-bàn, quán xét thân này như cái lồng nhốt bốn con rắn độc là bốn đại: đất, nước, lửa, gió. Rắn độc có bốn cách gây độc cho người: lấy mắt nhìn gây độc, thân đụng chạm gây độc, phun nọc gây độc và dùng răng cắn gây độc. Tất cả chúng sanh vì gặp bốn cách gây độc ấy nên phải mất mạng. Bốn đại của chúng sanh cũng vậy: hoặc nhìn thấy là xấu ác, hoặc đụng chạm là xấu ác, hoặc hơi thở là xấu ác, hoặc cắn xé là xấu ác. Vì những nhân duyên ấy mà lìa xa mọi điều lành.

Lại nữa, thiện nam tử! Đại Bồ Tát quán xét bốn con rắn độc có bốn chủng tánh: sát-lợi, bà-la-môn, tỳ-xá, thủ-đà. Rắn bốn đại cũng vậy, có bốn tánh chất: tánh bền chắc, tánh ẩm ướt, tánh nóng ấm, tánh chuyển động. Cho nên Bồ Tát quán xét bốn đại với bốn rắn độc là đồng tánh chất.

Lại nữa, thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát quán xét bốn đại như bốn rắn độc. Vì sao quán xét bốn đại là bốn rắn độc? Vì rắn độc thường rình rập để tìm lúc thuận tiện hại người. Chúng biết lúc nào nên nhìn để gây độc, lúc nào nên đung chạm, lúc nào nên phun nọc và lúc nào nên mổ cắn. Rắn độc bốn đại cũng vậy, thường rình rập chúng sanh để tìm chỗ thiếu sót, yếu kém mà gây hại.

Người bị rắn độc giết hại không đọa vào ba đường ác, nhưng nếu bị bốn đại giết hại thì chắc chắn phải đọa vào ba đường ác, không còn nghi ngờ gì nữa.

Bốn con rắn độc ấy dù được người chăm sóc nuôi dưỡng nhưng vẫn muốn giết hại người. Bốn đại cũng thế, dù được sự cung cấp [nuôi dưỡng] của người nhưng vẫn thường xúi giục người làm mọi điều ác.

Trong bốn rắn độc ấy, nếu có một con bị chọc giận, nó có thể giết người. Tánh chất của bốn đại cũng vậy, nếu có một đại bộc phát cũng có thể hại người.

Bốn rắn độc ấy tuy ở cùng nhau nhưng chẳng đồng lòng với nhau. Rắn độc bốn đại cũng vậy, tuy ở cùng một nơi nhưng là bốn tánh khác nhau.

Bốn rắn độc ấy, dù có cung kính cũng khó mà gần gũi. Rắn độc bốn đại cũng vậy, dù có cung kính cũng khó gần gũi.

Khi bốn rắn độc ấy hại người, nếu có vị sa-môn hay bà-la-môn nào dùng chú thuật hay thuốc thang thì có thể chữa trị được. Bốn đại nếu hại người, dù có thần chú hay thuốc hay của các vị sa-môn hoặc bà-la-môn cũng không thể chữa trị.

Như người đang vui, nghe hơi hôi hám đáng ghét của bốn rắn độc liền tức thời lìa xa. Chư Phật và Bồ Tát cũng vậy, nghe hơi hôi hám của bốn đại liền tức thời lìa xa.

Bấy giờ, Bồ Tát lại suy nghĩ rằng: ‘Rắn độc bốn đại thật rất đáng sợ!’ Liền quay lưng mà tránh xa, chuyên tâm tu tập Tám thánh đạo.

Năm tên chiên-đà-la kia tức là năm ám.⁸⁴ Vì sao Bồ Tát quán xét năm ám như chiên-đà-la? Chiên-đà-la thường khiến cho những người thương yêu nhau phải chia lìa, những người oán ghét phải gặp gỡ nhau. Năm ám cũng thế, khiến cho con người ham muốn gần gũi những pháp bất thiện, lìa xa hết thảy mọi pháp thuận thiện.

Lại nữa, thiện nam tử! Những kẻ chiên-đà-la tự trang bị đủ mọi thứ khí giới, như đao, như thuẫn, như cung tên, áo giáp, giáo mác... để có thể hại người.

Năm ấm cũng tự trang bị kiên cố bằng các phiền não, làm hại những kẻ ngu si phải chìm đắm trong Ba cõi.

Thiện nam tử! Những kẻ chiên-đà-la bắt được người có tội liền làm hại. Năm ấm cũng vậy, có thể làm hại những người có lỗi làm phiền não. Vì lẽ ấy, Bồ Tát quán xét sâu xa năm ấm cũng như chiên-đà-la.

Lại nữa, Bồ Tát quán sát năm ấm như chiên-đà-la, vì chiên-đà-la chẳng có lòng thương xót, làm hại cả kẻ oán lẫn người thân. Năm ấm cũng vậy, không có lòng thương xót, làm hại cả người thiện lẫn kẻ ác.

Như chiên-đà-la quấy rối tất cả mọi người. Năm ấm cũng vậy, thường dùng các phiền não mà quấy rối tất cả chúng sanh trong sanh tử. Cho nên Bồ Tát quán xét năm ấm như chiên-đà-la.

Lại nữa, Bồ Tát quán sát năm ấm như chiên-đà-la, vì chiên-đà-la thường ôm lòng gây hại. Năm ấm cũng vậy, thường chất chứa trong lòng những phiền não trói buộc gây hại.

Như một người không có chân để chạy, không có đao kiếm, gậy gộc, không có kẻ đi theo bảo vệ, nên biết rằng người ấy ắt sẽ bị kẻ chiên-đà-la giết hại. Chúng sanh cũng vậy, nếu không có chân để chạy, không có đao kiếm, không có kẻ đi theo bảo vệ thì sẽ phải bị năm ấm làm hại. Chân đó là giới luật, đao kiếm đó là trí tuệ, kẻ đi theo bảo vệ tức là các vị thiện tri thức, bạn tốt. Vì không có ba điều ấy nên mới bị năm ấm làm hại. Vì thế, Bồ Tát quán xét năm ấm như chiên-đà-la.

Lại nữa, thiện nam tử! Đại Bồ Tát quán xét năm ấm còn đáng sợ hơn cả chiên-đà-la. Vì sao vậy? Chúng sanh bị năm kẻ chiên-đà-la giết hại không phải đọa vào địa ngục, nhưng nếu bị năm ấm giết hại thì ắt phải đọa vào địa ngục. Vì nghĩa ấy nên Bồ Tát quán sát năm ấm còn đáng sợ hơn cả chiên-đà-la. Quán xét như vậy rồi, Bồ Tát bèn lập nguyện rằng: ‘Ta thà trọn đời ở gần kẻ chiên-đà-la chứ không gần gũi năm ấm dù chỉ trong phút chốc.’

Chiên-đà-la chỉ có thể làm hại người ngu si ở Dục giới mà thôi; còn giặc năm ấm có thể làm hại chúng sanh phạm phu khắp trong Ba cõi: Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới.

Chiên-đà-la chỉ có thể làm hại người có tội mà thôi; còn giặc năm ấm không phân biệt chúng sanh là có tội hay không có tội, đều làm hại tất cả.

Chiên-đà-la không làm hại những người già yếu, phụ nữ, trẻ con; còn giặc năm ấm không phân biệt chúng sanh nào là già yếu, trẻ con hay phụ nữ, đều làm hại tất cả.

Cho nên Bồ Tát quán xét sâu xa thấy năm ám còn đáng sợ hơn cả chiên-đà-la. Vì thế, Bồ Tát phát nguyện rằng: ‘Ta thà trọn đời ở gần kẻ chiên-đà-la chứ không gần gũi với năm ám dù chỉ trong phút chốc.’

Lại nữa, thiện nam tử! Chiên-đà-la chỉ làm hại người khác mà thôi, chẳng bao giờ tự hại mình. Giặc năm ám làm hại cả mình và người khác, đáng sợ hơn cả chiên-đà-la.

Kẻ chiên-đà-la có thể dùng lời khéo léo, tiền của, vật quý mua chuộc để cầu được thoát. Năm ám chẳng phải vậy, không thể gượng dùng lời khéo léo dẫn dụ, hoặc tiền của, vật quý để cầu được thoát.

Kẻ chiên-đà-la không phải trong bốn thời đều luôn giết hại. Năm ám chẳng phải vậy, trong từng khoảnh khắc vẫn thường làm hại chúng sanh.

Kẻ chiên-đà-la chỉ ở tại một nơi mà thôi nên có thể trốn tránh đi nơi khác. Năm ám chẳng phải vậy, khắp nơi đều có nên không thể nào trốn tránh được.

Kẻ chiên-đà-la tuy làm hại người, nhưng đã hại rồi thì không đuổi theo. Năm ám chẳng phải vậy, đã giết hại chúng sanh rồi lại còn bám theo mãi mãi không rời.

Cho nên Bồ Tát thà trọn đời [phải] ở gần kẻ chiên-đà-la chứ cũng không gần gũi với năm ám, dù chỉ trong phút chốc.

Người có trí tuệ dùng phương tiện khéo léo mà thoát khỏi năm ám. Phương tiện khéo léo đó tức là Tám Thánh đạo, Sáu Ba-la-mật, Bốn tâm vô lượng. Nhờ phương tiện ấy mà được giải thoát, thân tâm chẳng bị năm ám làm hại. Vì sao vậy? Vì thân như kim cương, tâm như hư không, nên khó bị hư hoại.

Do những nghĩa ấy, Bồ Tát quán xét các ám gây ra đủ mọi pháp bất thiện, sanh ra nỗi sợ lớn, bèn lo tu tập Tám Thánh đạo. Cũng giống như người bỏ trốn kia, vì sợ bốn con rắn độc, năm kẻ chiên-đà-la nên băng đường mà chạy đi, không dám quay đầu nhìn lại.

Kẻ thù oán giả vờ thân thiện kia tức là tham ái. Đại Bồ Tát quán xét sâu xa sự trói buộc của tham ái giống như kẻ thù oán giả vờ thân thiện. Nếu rõ biết sự thật thì kẻ ấy chẳng làm gì được; nếu không rõ biết thì sẽ bị hại. Tham ái cũng vậy. Nếu biết được tánh thật của tham ái thì chúng sanh không còn bị luân chuyển trong biển khổ sanh tử; nếu không biết được tánh thật của tham ái thì phải luân hồi trong sáu nẻo, chịu đủ mọi nỗi khổ. Vì sao vậy? Vì tham ái là bệnh, rất khó buông bỏ xa lìa, cũng như kẻ thù oán giả vờ thân thiện, rất khó lìa xa.

Kẻ thù oán giả vờ thân thiện thường rình rập tìm chỗ thuận tiện để khiến cho những người thương yêu nhau phải chia lìa, những người oán ghét phải gặp gỡ nhau. Tham ái cũng vậy, khiến cho người ta xa cách hết thảy pháp lành, gần gũi hết thảy các pháp bất thiện. Vì nghĩa ấy nên Bồ Tát quán xét sâu xa thấy tham ái như kẻ thù oán giả vờ thân thiện, vì [khiến cho người ta] thấy [cũng như] không thấy, nghe [cũng như] không nghe. Như kẻ phạm phu tuy có trí tuệ thấy được lỗi lầm của sanh tử, nhưng vì sự ngu si che lấp nên cũng như không thấy. Hàng Thanh văn, Duyên giác cũng vậy, tuy thấy [cũng như] không thấy, tuy nghe [cũng như] không nghe. Vì sao vậy? Vì có tâm tham ái.

Thế nào là vì có tâm tham ái? Vì thấy chỗ lỗi lầm của sanh tử nhưng không thể nhanh chóng đạt đến quả vị A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Do nghĩa ấy, Đại Bồ Tát quán xét sự trói buộc của tham ái giống như kẻ thù oán giả vờ thân thiện.

Thế nào là biểu hiện của kẻ thù oán giả vờ thân thiện? Kẻ thù oán là không chân thật nhưng giả vờ ra vẻ chân thật; không thể gần gũi nhưng giả vờ ra vẻ gần gũi; thật là bất thiện nhưng giả vờ ra vẻ hiền thiện; thật không có lòng thương yêu nhưng giả vờ ra vẻ thương yêu. Vì sao vậy? Vì muốn rình rập tìm chỗ thuận tiện để làm hại.

Tham ái cũng vậy, thường đối với chúng sanh giả vờ ra vẻ chân thật, giả vờ ra vẻ gần gũi, giả vờ ra vẻ hiền thiện, giả vờ ra vẻ thương yêu, thường đối gạt tất cả chúng sanh, khiến họ luân hồi sanh tử. Vì nghĩa ấy, Bồ Tát quán xét tham ái như kẻ thù oán giả vờ thân thiện.

Với kẻ thù oán giả vờ thân thiện, ta chỉ thấy được hành vi và lời nói, không thấy được trong lòng nên bị dối gạt. Tham ái cũng vậy, chỉ là hư dối, thật không có được, nên có thể dối gạt tất cả chúng sanh.

Kẻ thù oán giả vờ thân thiện thì có lúc khởi đầu, có lúc kết thúc, nên dễ lìa xa. Tham ái không phải vậy, không có khởi đầu, không có kết thúc, nên rất khó xa lìa.

Kẻ thù oán giả vờ thân thiện khi ở xa thì khó rõ biết, nhưng khi ở gần mình thì dễ biết được. Tham ái không phải vậy, dù khi ở gần cũng khó rõ biết, huống chi là lúc ở xa?

Vì những lẽ ấy nên Bồ Tát quán xét tham ái còn đáng sợ hơn cả kẻ giả vờ thân thiện. Vì sự trói buộc của tham ái, tất cả chúng sanh đều xa cách Đại Niết-bàn, gần gũi sanh tử; xa cách thường, lạc, ngã, tịnh, gần gũi vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh. Cho nên ở nhiều nơi trong các kinh, Phật đều có dạy về ba sự như chớp là tham ái, sân hận và si mê. Chúng sanh đối với những sự việc trong hiện

tại, do vô minh che lấp nên không thấy được những lỗi lầm nguy hại, không thể buông bỏ, xa lìa.

Tham ái như kẻ oán giả vờ thân thiện, chẳng bao giờ làm hại được người có trí. Vì thế, Bồ Tát quán xét sâu xa tham ái, sanh ra nỗi sợ lớn, bèn lo tu tập Tám Thánh đạo. Cũng như người bỏ trốn kia vì sợ bốn con rắn độc, nắm tên chiên-đà-la và kẻ giả vờ thân thiện nên băng đường mà chạy đi không dám quay lại.

Xóm nhà trống không kia tức là sáu nhập.⁸⁵ Đại Bồ Tát quán xét sáu nhập bên trong là trống trơn, thật không có gì, như xóm nhà trống không. Như kẻ hoảng sợ kia, khi vào xóm nhà rồi chẳng thấy có người dân nào cả, tìm xem hết mọi thứ đồ chứa cũng chẳng thấy có món vật dụng gì. Bồ Tát cũng vậy, quán xét kỹ sáu nhập không thấy có gì cả, không thấy có chúng sanh, không thấy có một vật gì là thật! Vì thế, Bồ Tát quán xét sáu nhập bên trong không có gì cả, như xóm nhà trống không.

Thiện nam tử! Xóm nhà trống không kia, bọn giặc cướp từ xa trông đến không hề có ý nghĩ rằng đó là trống không. Những kẻ phạm phu cũng vậy, đối với cái xóm nhà sáu nhập không hề có ý nghĩ rằng đó là trống không. Vì không thể nghĩ rằng sáu nhập là trống không nên phải luân hồi sanh tử, chịu vô số nỗi khổ.

Thiện nam tử! Khi bọn giặc cướp đến nơi rồi liền sanh khởi ý tưởng đó là trống không. Bồ Tát cũng vậy, quán xét sáu nhập thường sanh ý tưởng cho là trống không. Vì sanh ý tưởng trống không nên không bị sanh tử luân hồi, không phải chịu khổ. Bồ Tát đối với sáu nhập ấy thường không điên đảo. Vì không điên đảo nên chẳng còn trở lại sanh tử luân hồi.

Lại nữa, thiện nam tử! Như có giặc cướp vào trú trong xóm nhà trống không ấy sẽ được yên ổn. Giặc phiền não cũng vậy, vào trú trong sáu nhập sẽ được yên ổn. Như giặc cướp trú nơi xóm nhà trống không thì lòng không sợ sệt. Giặc phiền não cũng vậy, trú nơi sáu nhập cũng không còn sợ sệt.

Như xóm nhà trống không kia chính là chỗ trú ngụ của sư tử, cọp, sói và mọi giống thú dữ. Sáu nhập bên trong cũng vậy, chính là chỗ trú ngụ của tất cả bọn thú dữ phiền não xấu ác. Cho nên Bồ Tát quán xét sâu xa thấy sáu nhập là trống không, không có gì cả, chỉ là chỗ trú ngụ của tất cả những điều bất thiện.

Lại nữa, thiện nam tử! Đại Bồ Tát quán xét sáu nhập bên trong là trống không, không có gì cả, như xóm nhà trống không kia. Vì sao vậy? Vì là hư dối không chân thật. Xóm nhà trống không kia thật là trống không, không có gì, [người không hiểu biết] lại sanh ra ý tưởng cho là thật có; thật không có gì là vui, lại sanh ra ý tưởng cho là vui; thật không có người ở, lại sanh ra ý tưởng là

có người. Sáu nhập bên trong cũng vậy, vốn là trống không, không có gì cả, [người không hiểu biết] lại sanh ra ý tưởng cho là thật có; thật không có gì là vui, lại sanh ra ý tưởng cho là vui; thật không có người ở, lại sanh ra ý tưởng là có người. Chỉ người trí mới biết rõ như vậy, đạt đến sự chân thật.

Lại nữa, thiện nam tử! Như xóm nhà trống không kia cũng có lúc có người, có lúc vắng người. Sáu nhập không như vậy, lúc nào cũng là không. Vì sao vậy? Vì tánh [của chúng] thường là không. Đó là chỗ biết của người trí, chẳng phải do mắt thấy. Cho nên Bồ Tát quán xét sáu nhập bên trong chứa nhiều oán thù tai hại, liền lo tu tập Tám Thánh đạo không lúc nào dừng, như người kia vì sợ bốn con rắn độc, năm tên chiên-đà-la, một kẻ giả vờ thân thiện và sáu tên giặc cướp mà hoảng hốt bỏ chạy theo con đường lớn.

Sáu tên giặc cướp kia tức là sáu trần bên ngoài.⁸⁶ Đại Bồ Tát quán xét sáu trần ấy như sáu tên giặc cướp. Vì sao vậy? Vì có thể cướp giết tất cả các pháp lành. Như sáu tên giặc cướp có thể cướp giết của cải và vật quý của tất cả mọi người. Giặc cướp sáu trần này cũng vậy, có thể cướp giết những điều lành quý báu của tất cả chúng sanh.

Như sáu tên giặc cướp nếu vào trong nhà người ắt có thể cướp giết tài sản hiện có trong nhà, không phân biệt là tốt hay xấu, khiến cho người rất giàu có bỗng chốc hóa ra nghèo túng. Giặc cướp sáu trần cũng vậy, nếu thiệp nhập với sáu căn ắt có thể cướp giết tất cả pháp lành. Pháp lành mất hết thì trở nên nghèo túng trợ trợ, làm kẻ nhất-xiển-đề. Cho nên Bồ Tát quán xét kỹ thấy sáu trần cũng như sáu tên giặc cướp.

Lại nữa, thiện nam tử! Như sáu tên giặc cướp khi muốn cướp của người cần phải có kẻ nội ứng. Nếu không có kẻ nội ứng, ắt chúng phải quay về. Giặc cướp sáu trần cũng vậy, nếu muốn cướp đoạt pháp lành cần phải nhân nơi bên trong có sự thấy biết của chúng sanh,⁸⁷ như các tướng thường, lạc, ngã, tịnh, chấp hữu. Nếu bên trong không có những tướng ấy, giặc cướp sáu trần không thể cướp giết hết thầy pháp lành. Người có trí thì bên trong không có những tướng như vậy, còn kẻ phàm phu ắt là phải có, nên sáu trần thường đến cướp đoạt của cải là pháp lành. Vì không khéo léo giữ gìn nên bị cướp mất. Sự giữ gìn đó gọi là trí tuệ. Người có trí tuệ khéo léo đề phòng và gìn giữ nên không bị cướp. Cho nên Bồ Tát quán xét sáu trần cũng như sáu tên giặc cướp, thật không khác nhau.

Lại nữa, thiện nam tử! Như sáu tên giặc cướp có thể làm cho thân tâm người dân khổ não. Giặc cướp sáu trần cũng vậy, thường làm cho thân tâm chúng sanh khổ não.

Sáu tên giặc cướp chỉ cướp được tài sản hiện có của người ta mà thôi, nhưng giặc cướp sáu trần thường cướp đoạt tài sản là điều lành của chúng sanh trong cả ba đời.⁸⁸

Sáu tên giặc cướp kia, khi đêm tối lấy làm vui vẻ. Giặc cướp sáu trần cũng vậy, ở trong sự tăm tối của vô minh lấy làm vui vẻ.

Sáu tên giặc cướp kia, chỉ có vua quan mới ngăn cản được chúng. Giặc cướp sáu trần cũng vậy, chỉ có Phật và Bồ Tát mới ngăn dừng được chúng.

Sáu tên giặc cướp kia, khi muốn cướp đoạt thì không phân biệt dòng họ, người đoan chánh hay thông triết, nghe nhiều, học rộng hay sang quý, hèn hạ. Giặc cướp sáu trần cũng vậy, khi muốn cướp đoạt pháp lành thì cũng không phân biệt từ người đoan chánh cho đến kẻ hèn hạ.

Sáu tên giặc cướp kia, dù vua quan có chặt đứt tay chân cũng không thể khiến cho bọn chúng dứt bỏ lòng giặc cướp. Giặc cướp sáu trần cũng vậy, dù các vị Tu-đà-hoàn, Tu-đà-hàm, A-na-hàm⁸⁹ có chặt đứt tay chân của chúng cũng không thể làm cho chúng từ bỏ không cướp đoạt pháp lành.

Như người khỏe mạnh, uy dũng mới có thể khuất phục sáu tên giặc cướp. Chư Phật và Bồ Tát cũng vậy, các ngài mới có đủ khả năng khuất phục bọn giặc cướp sáu trần.

Ví như người có thân tộc đông đảo, bè phái vững mạnh, ắt không bị bọn sáu tên giặc kia cướp giết. Chúng sanh cũng thế, nếu có đủ bạn tốt, thiện tri thức thì không bị bọn giặc sáu trần cướp đoạt.

Sáu tên giặc kia nếu thấy được tài sản của người ta liền có thể trộm cướp. Giặc sáu trần không phải vậy, hoặc thấy, hoặc biết, hoặc nghe, hoặc ngửi, hoặc xúc chạm, hoặc nhận biết, thấy đều có thể cướp đoạt.

Sáu tên giặc kia chỉ có thể cướp đoạt tài sản của người ở Dục giới mà thôi, không thể cướp đoạt ở các cõi Sắc giới và Vô sắc giới. Giặc cướp sáu trần không phải vậy, chúng có thể cướp đoạt tất cả của báu là pháp lành trong Ba cõi.

Cho nên Bồ Tát quán xét sáu trần còn đáng sợ hơn cả sáu tên giặc cướp kia. Quán xét như vậy rồi liền tu tập Tám Thánh đạo, thẳng tiến không thối lui; cũng như người kia vì sợ bốn con rắn độc, năm tên chiêm-đà-la, một kẻ giả vờ thân thiện và sáu tên giặc cướp mà vội bỏ xóm nhà không người, băng đường chạy đi.

Trên đường gặp một dòng sông, đó là phiền não. Vì sao Bồ Tát quán xét phiền não như dòng sông lớn? Như dòng sông nước chảy xiết có thể cuốn trôi cả con voi tơ đang sung sức. Dòng sông phiền não chảy xiết cũng vậy, có thể cuốn trôi cả hàng Duyên giác. Cho nên Bồ Tát quán xét sâu xa thấy phiền não cũng như dòng sông chảy xiết.

Nước sâu khó dò tới đáy nên gọi là sông, bờ xa không vượt sang được nên gọi là lớn. Trong dòng nước lại có đủ mọi thứ cá dữ. Sông lớn phiền não cũng vậy, chỉ có Phật và Bồ Tát mới dò được tận đáy, nên gọi là rất sâu; chỉ có Phật và Bồ Tát mới sang được tới bờ bên kia, nên gọi là rộng lớn. Thường làm hại tất cả chúng sanh ngu si, nên gọi là cá dữ. Vì thế Bồ Tát quán xét phiền não như dòng sông lớn [có nhiều cá dữ].

Như nước sông lớn có thể làm tăng trưởng tất cả cỏ cây, rừng rậm. Sông lớn phiền não cũng vậy, có thể làm tăng trưởng chúng sanh trong hai mươi lăm cảnh giới hiện hữu.⁹⁰ Cho nên Bồ Tát quán xét phiền não cũng như dòng sông lớn.

Ví như có người rơi xuống dòng nước sông lớn, không có gì là hổ thẹn. Chúng sanh cũng thế, chìm trong dòng sông phiền não không hề hổ thẹn. Như người rơi xuống sông, chưa chìm tới đáy đã mất mạng rồi. Chúng sanh trong dòng sông phiền não cũng vậy, chưa chìm tới đáy đã phải xoay vòng luân chuyển trong hai mươi lăm cảnh giới hiện hữu.

Nói đáy sông đó là chỉ cho tướng Không. Nên biết rằng, nếu ai không tu tập tướng Không này thì không thể ra khỏi hai mươi lăm cảnh giới hiện hữu. Vì tất cả chúng sanh không khéo tu tập lẽ Không, Vô tướng, nên thường bị dòng sông phiền não cuốn trôi, nhận chìm.

Như dòng sông lớn kia chỉ có thể làm hại xác thân, không thể nhận chìm hết thầy pháp lành. Dòng sông lớn phiền não không phải vậy, vì có thể làm hư hoại hết thầy các pháp lành của thân và tâm.

Dòng sông hung hãn kia cũng chỉ cuốn trôi, nhận chìm người trong cõi Dục giới. Dòng sông lớn phiền não có thể cuốn trôi, nhận chìm cả loài người và chư thiên trong Ba cõi.

Như dòng sông lớn ở thế gian, có thể ôm phao nổi mà đạp chân sang đến bờ bên kia. Với dòng sông lớn phiền não, chỉ có Bồ Tát nhờ nơi sáu pháp ba-la-mật mới có thể vượt qua được.

Như nước sông lớn thật khó mà lội được sang bờ bên kia. Sông lớn phiền não cũng vậy, thật khó mà vượt sang đến bờ bên kia.

Vì sao nói rằng khó vượt sang được? Cho đến các vị Đại Bồ Tát đạt địa vị Mười trụ vẫn còn chưa thể rốt ráo vượt sang, chỉ có chư Phật mới rốt ráo vượt sang mà thôi. Vì thế nên nói rằng khó vượt sang được.

Ví như có một người bị dòng sông cuốn trôi, không thể tu tập chút pháp lành nào. Chúng sanh cũng vậy, bị dòng sông phiền não cuốn trôi, nhấn chìm, cũng không thể tu tập được pháp lành.

Như người rớt xuống sông, bị nước cuốn trôi, người đủ sức mạnh có thể cứu vớt lên được. Nhưng người bị chìm trong dòng sông phiền não, làm nhất-xiển-đề thì dù là Thanh văn, Duyên giác cho đến chư Phật cũng không thể cứu vớt được.

Vào thuở kiếp tận sẽ có bảy mặt trời cùng chiếu xuống dòng sông lớn ở thế gian, khiến cho khô cạn. Sông lớn phiền não không phải như vậy, hàng Thanh văn, Duyên giác tuy tu tập Bảy giác chi⁹¹ cũng không thể làm cho khô cạn được. Vì thế, Bồ Tát quán xét các phiền não giống như dòng sông hung bạo.

Ví như người kia vì sợ bốn con rắn độc, năm tên chiêm-đà-la, một kẻ giả vờ thân thiện và sáu tên giặc cướp mà rời bỏ xóm nhà trống không để theo đường chạy trốn. Khi đến bờ sông liền kết cỏ làm bè qua sông. Bồ Tát cũng vậy, vì sợ rắn độc là bốn đại, chiêm-đà-la là năm ám, kẻ giả vờ thân thiện là tham ái, xóm nhà trống không là sáu nhập, giặc cướp là sáu trần, liền chạy tới bờ sông phiền não, tu tập giới, định, tuệ, giải thoát, giải thoát tri kiến, sáu ba-la-mật, ba mươi bảy phẩm trợ đạo, dùng đó làm thuyền bè để nương theo mà vượt qua sông lớn phiền não, đến được bờ bên kia là cảnh giới Niết-bàn an vui.

Vị Bồ Tát tu hành Đại Niết-bàn có suy nghĩ rằng: ‘Nếu ta không nhẫn chịu được những nỗi khổ của thân, của tâm như thế này, ắt không thể giúp cho tất cả chúng sanh vượt qua được dòng sông phiền não.’ Suy nghĩ như vậy, nên dù có những nỗi khổ nào trong thân tâm, [vị Bồ Tát] cũng lặng lẽ nhẫn chịu. Vì nhẫn chịu được nên không sanh ra lậu hoặc.

Vị Bồ Tát như vậy còn không có các lậu hoặc, huống chi đức Phật Như Lai làm sao có lậu hoặc? Cho nên chư Phật không thể gọi là hữu lậu.

Vì sao Như Lai cũng không phải vô lậu? Vì đức Như Lai thường hành đạo trong cõi hữu lậu, tức là hai mươi lăm cảnh giới hiện hữu. Vì thế nên hàng Thanh văn và những kẻ phàm phu nói rằng Phật là hữu lậu; nhưng chư Phật Như Lai chân thật là vô lậu.

Thiện nam tử! Do những nhân duyên ấy nên chư Phật Như Lai không hề có tướng nhất định.

Thiện nam tử! Vì thế nên kẻ phạm bốn giới cấm nặng, phỉ báng kinh Phương đẳng cùng với kẻ nhất-xiển-đề, thấy đều là không nhất định.

Lúc ấy, Đại Bồ Tát Quang Minh Biến Chiếu Cao Quý Đức Vương bạch Phật: Đúng vậy, đúng vậy! Quả như lời Phật dạy, hết thấy các pháp đều là không nhất định. Vì lẽ không nhất định ấy, nên biết rằng Như Lai không phải dứt bỏ hết tất cả mà nhập Niết-bàn.

Như trước đây Phật có dạy: ‘Đại Bồ Tát tu hành Đại Niết-bàn nghe được những điều không [thể] nghe: có Niết-bàn, có Đại Niết-bàn.’ [Bạch Thế Tôn!] Thế nào là Niết-bàn? Thế nào là Đại Niết-bàn?

Bấy giờ, Phật ngợi khen Đại Bồ Tát Quang Minh Biến Chiếu Cao Quý Đức Vương: Lành thay, lành thay! Thiện nam tử! Chỉ có Bồ Tát nào đã được niệm tổng trì mới có thể thưa hỏi như vậy.

Thiện nam tử! Như người đời nói có biển, có biển lớn; có sông, có sông lớn; có núi, có núi lớn; có cõi đất, có cõi đất lớn; có thành, có đại thành; có chúng sanh, có đại chúng sanh; có tiểu vương, có đại vương; có chư thiên, có đại thiên; có đạo, có đại đạo. Niết-bàn cũng thế, có Niết-bàn, có Đại Niết-bàn.

Thế nào là Niết-bàn? Thiện nam tử! Như có người đang đói, nếu được chút cơm ăn thì cho là vui sướng. Sự vui sướng như vậy cũng gọi là Niết-bàn. Như người bệnh được khỏi thì cho là vui sướng. Sự vui sướng như vậy cũng gọi là Niết-bàn. Như người đang sợ sệt gặp chỗ nương dựa, ắt được vui sướng. Sự vui sướng như vậy cũng gọi là Niết-bàn. Như người nghèo túng được vật bằng bảy báu, ắt được vui sướng. Sự vui sướng như vậy cũng gọi là Niết-bàn. Như người quán tưởng bộ xương, dứt lòng tham muốn, ắt được an vui. Sự an vui như vậy cũng gọi là Niết-bàn.

Niết-bàn như vậy không gọi là Đại Niết-bàn. Vì sao vậy? Vì có được là do đói khát, do bệnh tật, do sợ sệt, do nghèo túng, do tham đắm vướng mắc, nên gọi là Niết-bàn, không phải Đại Niết-bàn.

Thiện nam tử! Như kẻ phạm phu và hàng Thanh văn, hoặc do nơi pháp thế gian, hoặc nhân nơi Thánh đạo mà dứt trừ được phiền não trói buộc ở Dục giới, ắt sẽ được an vui. Sự an vui như vậy cũng gọi là Niết-bàn, không gọi là Đại Niết-bàn.

Nếu có thể dứt được phiền não trói buộc từ cảnh Sơ thiên cho đến cảnh Phi tướng phi phi tướng ắt được an vui. Sự an vui như vậy cũng gọi là Niết-bàn, không gọi là Đại Niết-bàn. Vì sao vậy? Vì còn có tập khí⁹² [làm] sanh khởi phiền não trở lại.

Thế nào là phiền não tập khí? Hàng Thanh văn, Duyên giác đều có những thói quen phiền não, như là những ý niệm: thân của ta, y phục của ta; ta đi, ta lại, ta nói, ta nghe; chư Phật Như Lai nhập Niết-bàn, tánh của Niết-bàn là vô ngã, vô lạc, chỉ có thường hằng thanh tịnh mà thôi. [Những ý niệm sai lầm] như thế gọi là phiền não tập khí.

[Hoặc có những ý niệm như là:] Phật, Pháp, Tăng là những tướng khác biệt nhau, Như Lai rốt cùng dứt bỏ tất cả mà nhập Niết-bàn, chỗ chứng đắc Niết-bàn của hàng Thanh văn, Duyên giác với chư Phật Như Lai không có gì khác biệt. Do có những ý niệm [sai lầm] như thế nên chỗ chứng đắc của hàng Nhị thừa⁹³ không phải là Đại Niết-bàn.

Vì sao vậy? Vì không có thường, lạc, ngã, tịnh. Có thường, lạc, ngã, tịnh mới được gọi là Đại Niết-bàn.

Thiện nam tử! Ví như nơi có thể dung chứa [tất cả] các dòng nước nên gọi là biển lớn. [Cũng vậy,] nơi mà hàng Thanh văn, Duyên giác, Bồ Tát và chư Phật Như Lai đều đạt đến thì gọi là Đại Niết-bàn. Bốn cảnh giới thiên,⁹⁴ Ba pháp Tam-muội,⁹⁵ Tám bội xả,⁹⁶ Tám pháp thắng xứ,⁹⁷ Mười pháp nhất thiết xứ,⁹⁸ nơi nào có thể dung chứa vô số các thiện pháp như vậy thì gọi là Đại Niết-bàn.

Thiện nam tử! Ví như có dòng sông mà con voi tơ khỏe nhất cũng không thể lặn tới đáy, ắt phải gọi là sông lớn. Hàng Thanh văn, Duyên giác, cho đến Bồ Tát đã đạt đến địa vị Mười trụ nhưng không thấy tánh Phật, chỉ gọi là Niết-bàn, không phải Đại Niết-bàn. Nếu ai có thể thấy rõ ràng tánh Phật, ắt phải được gọi là Đại Niết-bàn. Như dòng sông lớn chỉ có voi chúa mới lặn được thấu đáy. Voi chúa ấy chính là chư Phật, mới có khả năng thấu suốt Đại Niết-bàn.

Thiện nam tử! Nếu như voi chúa dũng kiện⁹⁹ cùng với các vị thần bát-kiên-đà,¹⁰⁰ các đại lực sĩ cùng leo lên một ngọn núi, trải qua thời gian rất lâu vẫn không tới được đỉnh núi, như vậy mới gọi là núi lớn. Nếu như các voi chúa dũng kiện, các đại lực sĩ là Thanh văn, Duyên giác và chư Bồ Tát đều không thể thấy được, cảnh giới ấy mới được gọi là Đại Niết-bàn.

Lại nữa, thiện nam tử! Nơi vị tiểu vương cư trú gọi là tiểu thành. Nơi vị Chuyển luân Thánh vương cư trú mới gọi là đại thành. Nơi an trụ của tám vạn, sáu vạn, bốn vạn, hai vạn, một vạn Thanh văn, Duyên giác gọi là Niết-bàn. Nơi an trụ của bậc Thánh vương là Vô thượng Pháp vương mới được gọi là Đại Bát Niết-bàn. Do những nghĩa ấy nên gọi là Đại Bát Niết-bàn.

Thiện nam tử! Như có người nhìn thấy bốn loại quân binh¹⁰¹ mà không sanh lòng sợ sệt, nên biết rằng người ấy đáng gọi là bậc đại nhân. Nếu người nào đối với các cảnh giới xấu ác, phiền não, nghiệp ác không sanh lòng sợ sệt

mà có thể ở trong đó để rộng độ chúng sanh, nên biết rằng người ấy thật chứng đắc Đại Niết-bàn.

Nếu ai biết cúng dường cha mẹ, cung kính sa-môn, bà-la-môn, biết tu tập giữ gìn pháp lành, nói ra lời thành thật, không có sự dối gạt, khinh miệt, có thể nhẫn chịu mọi sự xấu ác, rộng lòng bố thí cho kẻ nghèo đói, người ấy đáng gọi là bậc đại trượng phu. Bồ Tát cũng vậy, có lòng từ bi lớn, thương xót tất cả, lòng thương yêu chúng sanh như các bậc cha mẹ, có thể đưa chúng sanh vượt qua sông sanh tử, chỉ bày cho tất cả chúng sanh đạo chân thật duy nhất. Như vậy gọi là Đại Bát Niết-bàn.

Thiện nam tử! Đại, đó gọi là không thể nghĩ bàn. Không thể nghĩ bàn, nên là chỗ mà tất cả chúng sanh không đủ sức tin. Như thế gọi là Đại Bát Niết-bàn.

Vì là cảnh giới chỉ có Phật và Bồ Tát mới thấy được nên gọi là Đại Niết-bàn. Vì nhân duyên gì lại gọi là đại? Vì phải có vô lượng nhân duyên rồi mới đạt được nên gọi là đại.

Thiện nam tử! Như người thế gian, việc gì phải có nhiều nhân duyên mới đạt được thì gọi là đại. Niết-bàn cũng vậy, vì phải có nhiều nhân duyên mới đạt được nên gọi là đại.

Vì sao lại gọi là Đại Niết-bàn? Vì có đại ngã nên gọi là Đại Niết-bàn. Niết-bàn không có ngã, vì được hoàn toàn tự tại tùy ý nên gọi là đại ngã. Thế nào gọi là hoàn toàn tự tại? Vì có tám đức tự tại, nên gọi là đại ngã.¹⁰² Những gì là tám [đức tự tại]?

Thứ nhất, có thể dùng một thân mà thị hiện nhiều thân. Số thân lớn hoặc nhỏ nhiều như số hạt bụi nhỏ, đầy khắp vô lượng thế giới trong mười phương.

Thân Như Lai thật ra chẳng phải nhiều như số hạt bụi nhỏ, nhờ được hoàn toàn tự tại nên [có thể] hiện ra số thân nhiều như số hạt bụi nhỏ. Sự hoàn toàn tự tại tùy ý như vậy gọi là đại ngã.

Thứ hai, có thể dùng một thân nhỏ như hạt bụi mà thị hiện [lớn lên] choán đầy cõi thế giới Tam thiên đại thiên.

Thân Như Lai thật ra không [lớn lên] choán đầy cõi thế giới Tam thiên đại thiên. Nhưng vì sao vậy? Vì không có sự ngăn ngại, và chính là nhờ được hoàn toàn tự tại mà [có thể thị hiện lớn lên] choán đầy khắp cõi thế giới Tam thiên đại thiên. Sự hoàn toàn tự tại như vậy gọi là đại ngã.

Thứ ba, có thể dùng cái thân rộng lớn choán đầy khắp cõi thế giới Tam thiên đại thiên này mà nhẹ nhàng bay trên hư không, vượt qua các cõi thế giới

của chư Phật nhiều như số cát hai mươi con sông Hằng, không có sự chướng ngại nào cả.

Thân Như Lai thật ra không có nặng nhẹ, nhưng do được hoàn toàn tự tại nên có thể hóa hiện thành nhẹ hay nặng. Sự hoàn toàn tự tại như vậy gọi là đại ngã.

Thứ tư, do sự tự tại mà được tự tại. Thế nào là tự tại? Như Lai đạt đến sự nhất tâm, trụ yên không xao động. Tâm ấy có thể thị hiện hóa ra vô số hình loại, mỗi hình loại đều khiến cho có tâm thức. Có khi Như Lai tạo ra một sự việc mà khiến cho tất cả chúng sanh đều thành tựu đầy đủ. Thân Như Lai thường trụ ở một cõi mà khiến cho tất cả chúng sanh ở các cõi khác đều nhìn thấy được. Sự hoàn toàn tự tại như vậy gọi là đại ngã.

Thứ năm, do nơi căn tự tại. Thế nào gọi là căn tự tại? Mỗi một căn của Như Lai đều có thể nhìn thấy hình sắc, nghe âm thanh, ngửi mùi, nếm vị, xúc chạm, biết pháp. Cả sáu căn của Như Lai lại cũng không thấy hình sắc, không nghe âm thanh, không ngửi mùi, không nếm vị, không xúc chạm, không biết pháp. Vì hoàn toàn tự tại nên khiến cho các căn đều được tự tại. Sự hoàn toàn tự tại như vậy gọi là đại ngã.

Thứ sáu, do hoàn toàn tự tại nên chứng đắc tất cả các pháp. Trong tâm Như Lai cũng không hề có ý tưởng chứng đắc. Vì sao vậy? Vì không có chỗ chứng đắc. Nếu là có mới gọi là chứng đắc. Thật không gì là có, làm sao gọi là chứng đắc? Nếu Như Lai có ý tưởng cho là có chứng đắc, ắt chư Phật không thật chứng đắc Niết-bàn. Vì không có chỗ chứng đắc nên mới gọi là chứng đắc Niết-bàn. Vì hoàn toàn tự tại nên chứng đắc tất cả các pháp. Vì chứng đắc [tất cả] các pháp nên gọi là đại ngã.

Thứ bảy, do nơi sự giảng thuyết tự tại nên Như Lai [có thể] giảng thuyết rộng ý nghĩa của một bài kệ mà trải qua vô lượng kiếp cũng không hết nghĩa. Như là nói về giới, hoặc nói về định, hoặc về bố thí, hoặc về trí tuệ. Như Lai trong lúc ấy chẳng hề sanh khởi ý niệm rằng có người thuyết giảng, có người nghe, cũng không sanh khởi ý tưởng là có bài kệ.

Người đời lấy hình thức bốn câu gọi là một bài kệ. Như Lai vì tùy thuận thế gian nên thuyết giảng gọi là kệ. Nhưng tánh thật của tất cả các pháp cũng không có sự giảng thuyết. Vì được hoàn toàn tự tại nên Như Lai giảng thuyết. Vì giảng thuyết nên gọi là đại ngã.

Thứ tám, Như Lai biến hiện khắp cả mọi nơi, giống như hư không. Tánh của hư không là không thể nhìn thấy được. Như Lai cũng thế, không thể nhìn thấy được. Nhưng nhờ sự tự tại nên khiến cho tất cả [chúng sanh] đều nhìn thấy. Sự hoàn toàn tự tại như vậy nên gọi là đại ngã.

Đại ngã như vậy gọi là Đại Niết-bàn. Do những nghĩa ấy nên gọi là Đại Niết-bàn.

Lại nữa, thiện nam tử! Ví như kho tàng châu báu có nhiều vật quý hiếm, đầy đủ hàng trăm loại nên gọi là kho tàng lớn. Kho tàng rất sâu xa uyên áo của chư Phật Như Lai cũng vậy, có nhiều sự vật lạ kỳ, đầy đủ không thiếu sót, nên gọi là Đại Niết-bàn.

Lại nữa, thiện nam tử! Sự vật không có giới hạn mới gọi là đại. Niết-bàn không có giới hạn nên gọi là đại.

Lại nữa, thiện nam tử! Vì có niềm vui sướng lớn lao nên gọi là Đại Niết-bàn. Niết-bàn thật không có vui. Vì có đủ bốn niềm vui [lớn lao] nên gọi là Đại Niết-bàn.

Những gì là bốn niềm vui [lớn lao]?

Thứ nhất là dứt trừ sự vui. Nếu không dứt trừ sự vui ắt gọi là khổ.¹⁰³ Nếu có khổ thì không gọi là niềm vui lớn lao. Nhờ dứt trừ sự vui nên không có khổ. Không khổ không vui mới gọi là niềm vui lớn lao.

Tánh của Niết-bàn là không khổ, không vui. Cho nên Niết-bàn gọi là niềm vui lớn lao. Vì nghĩa ấy nên gọi là Đại Niết-bàn.

Lại nữa, thiện nam tử! Vui có hai loại: một là sự vui của phàm phu, hai là niềm vui của chư Phật. Sự vui của phàm phu là vô thường, bại hoại, nên không thật là vui. Chư Phật thường vui, không có sự biến chuyển thay đổi nên gọi là niềm vui lớn lao.

Lại nữa, thiện nam tử! Có ba loại cảm thọ, một là cảm thọ khổ, hai là cảm thọ vui, ba là cảm thọ không khổ không vui.

Cảm thọ không khổ không vui của phàm phu [thật ra] cũng chính là [cảm thọ] khổ. Niết-bàn tuy cũng là không khổ không vui, nhưng gọi là niềm vui lớn lao. Vì là niềm vui lớn lao nên gọi là Đại Niết-bàn.

Thứ hai là vì hết sức tĩnh lặng nên gọi là niềm vui lớn lao. Tánh của Niết-bàn là hết sức tĩnh lặng. Vì sao vậy? Vì lìa xa tất cả các pháp rối rắm ồn ào. Vì là hết sức tĩnh lặng nên gọi là Đại Niết-bàn.

Thứ ba là vì rõ biết tất cả nên gọi là niềm vui lớn lao. Nếu không phải là rõ biết tất cả thì không gọi là niềm vui lớn lao. Vì chư Phật Như Lai rõ biết tất cả nên gọi là niềm vui lớn lao. Vì có niềm vui lớn lao nên gọi là Đại Niết-bàn.

Thứ tư là vì thân không hư hoại nên gọi là niềm vui lớn lao. Nếu thân có sự hư hoại, ắt không gọi là vui. Thân Như Lai [bền chắc] như kim cương, không thể hư hoại, chẳng phải thân phiền não, chẳng phải thân vô thường, cho nên gọi là niềm vui lớn lao. Vì có niềm vui lớn lao nên gọi là Đại Niết-bàn.

Thiện nam tử! Những tên gọi ở thế gian, hoặc có nhân duyên, hoặc không có nhân duyên.

Những trường hợp có nhân duyên là như tên ông Xá-lợi-phất. Vì mẹ tên là Xá-lợi, nhân theo mẹ mà đặt tên nên gọi là Xá-lợi-phất; hoặc như đạo nhân Ma-du-la sanh ở Ma-du-la, nhân theo nơi [sanh] ấy mà đặt tên nên gọi là đạo nhân Ma-du-la; hoặc như Mục-kiền-liên, Mục-kiền-liên là họ, nhân theo họ mà đặt tên nên gọi là Mục-kiền-liên; hoặc như ta sanh trong dòng họ Cồ-đàm, nhân theo họ mà đặt tên nên gọi ta là Cồ-đàm; hoặc như bà đưa tin Tỳ-xá-khư,¹⁰⁴ Tỳ-xá-khư là tên một ngôi sao, nhân theo tên sao mà đặt tên nên gọi là Tỳ-xá-khư; hoặc như người có sáu ngón tay, nhân theo sáu ngón tay ấy mà gọi tên là Lục chỉ; hoặc như những danh xưng Phật nô là tôi tớ của Phật, Thiên nô là tôi tớ của chư thiên, đều là nhân nơi Phật, nơi chư thiên mà có; hoặc như những loài từ chỗ ẩm ướt mà sanh ra, người ta bèn gọi là thấp sanh; hoặc nhân theo tiếng kêu của các giống vật mà đặt tên như ca-ca-la,¹⁰⁵ cứu-cứu-la,¹⁰⁶ đát-đát-la..¹⁰⁷ Những tên gọi như vậy đều là do nhân duyên mà có.

Những trường hợp không do nhân duyên là như các tên gọi hoa sen, đất, nước, lửa, gió, hư không... Như tên gọi mạn-đà-bà có hai nghĩa, một là chỉ cung điện, hai là chỉ việc uống nước. Chỉ riêng cung điện, không nói việc uống nước cũng gọi là mạn-đà-bà. Như tên gọi tát-bà-xa-đa nghĩa là cái dù che con rắn,¹⁰⁸ thật chẳng phải là cái dù che rắn. Đó gọi là không có nguyên nhân mà gượng ép đặt thành tên. Như tên gọi đê-la-bà-di có nghĩa là ăn dầu, nhưng thật không có việc ăn ăn dầu, gượng ép đặt tên gọi là ăn dầu. Đó gọi là không có nhân duyên mà gượng ép đặt thành tên gọi.

Thiện nam tử! Đại Niết-bàn này cũng là như vậy, không có nhân duyên, chỉ gượng ép đặt thành tên gọi.

Thiện nam tử! Ví như hư không, chẳng phải nhân nơi khoảng không nhỏ mà gọi là đại không. Niết-bàn cũng vậy, chẳng phải nhân nơi tướng nhỏ nhất mà gọi là Đại Niết-bàn.

Thiện nam tử! Ví như sự vật không thể cân lường, không thể nghĩ bàn nên gọi là đại. Niết-bàn cũng vậy, vì không thể cân lường, không thể nghĩ bàn nên được gọi là Đại Niết-bàn. Vì thanh tịnh thuần khiết nên gọi là Đại Niết-bàn.

Thiện nam tử! Thế nào là thanh tịnh thuần khiết? Thanh tịnh có bốn loại.

Những gì là bốn?

Thứ nhất, hai mươi lăm cảnh giới hiện hữu gọi là không thanh tịnh, vì có thể dứt trừ mãi mãi nên được gọi là thanh tịnh. Thanh tịnh tức Niết-bàn. Niết-bàn như vậy cũng được gọi là hiện hữu. Nhưng Niết-bàn ấy thật chẳng phải là hiện hữu. Chư Phật Như Lai vì tùy thuận thế tục nên nói rằng Niết-bàn hiện hữu. Ví như người đời, chẳng phải cha gọi là cha, chẳng phải mẹ gọi là mẹ, thật chẳng phải cha mẹ mà gọi là cha mẹ. Niết-bàn cũng như thế, vì tùy thuận thế tục nên nói rằng chư Phật có Đại Niết-bàn.

Thứ hai là do nghiệp thanh tịnh. Tất cả phàm phu, vì nghiệp không thanh tịnh nên không có Niết-bàn. Chư Phật Như Lai vì nghiệp thanh tịnh nên gọi là thanh tịnh thuần khiết. Vì thanh tịnh thuần khiết nên gọi là Đại Niết-bàn.

Thứ ba là do thân thanh tịnh. Nếu thân vô thường thì gọi là không thanh tịnh. Thân Như Lai thường tồn nên gọi là thanh tịnh thuần khiết. Vì thanh tịnh thuần khiết nên gọi là Đại Niết-bàn.

Thứ tư là do tâm thanh tịnh. Nếu tâm có lậu hoặc ắt gọi là không thanh tịnh. Tâm Phật không có lậu hoặc nên gọi là thanh tịnh thuần khiết. Vì thanh tịnh thuần khiết nên gọi là Đại Niết-bàn.

Thiện nam tử! Như vậy gọi là thiện nam tử, thiện nữ nhân tu tập và hành trì theo kinh Đại Bát Niết-bàn này được thành tựu đầy đủ phần công đức thứ nhất.¹⁰⁹

KINH ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN

HẾT QUYỂN HAI MƯƠI BA

---o0o---

QUYỂN HAI MƯƠI BỐN¹¹⁰

**PHẨM BỒ TÁT QUANG MINH BIÊN CHIẾU CAO QUÝ ĐỨC
VƯƠNG - Phẩm thứ mười - Phần bốn**

Lại nữa, thiện nam tử! Thế nào là Đại Bồ Tát tu tập hành trì kinh Đại Niết-bàn thành tựu đầy đủ công đức thứ nhì? ¹¹¹

Thiện nam tử! Đại Bồ Tát tu tập hành trì kinh Đại Niết-bàn, những chỗ trước đây không chứng đắc thì nay chứng đắc, trước đây không nhìn thấy thì nay được thấy, trước đây không nghe thì nay được nghe, trước đây không đến thì nay đạt đến, trước đây không biết thì nay được biết.

Sao gọi là chỗ trước đây không chứng đắc thì nay chứng đắc? Như nói về thần thông, trước đây không chứng đắc thì nay chứng đắc.

Thần thông có hai loại, một là nội thông, hai là ngoại thông. Ngoại thông là những thần thông mà ngoại đạo cũng có. Nội thông là những thần thông chỉ có trong đạo Phật, lại phân thành hai loại. Một là thần thông của hàng Nhị thừa, hai là thần thông của hàng Bồ Tát.

Bồ Tát tu tập hành trì kinh Đại Niết-bàn chứng đắc những thần thông mà hàng Thanh văn và Phật Bích-chi đều không có được.

Vì sao nói là Thanh văn và Phật Bích-chi không cùng có được? Hàng Nhị thừa khi hiện thần thông biến hóa, mỗi một tâm chỉ hóa hiện được một phép, không hóa hiện được nhiều. Bồ Tát không phải vậy, chỉ trong một tâm có thể hóa hiện đầy đủ các thân trong Năm đường.¹¹² Vì sao vậy? Vì có được thể lực của kinh Đại Niết-bàn này. Đó gọi là chỗ trước đây không chứng đắc thì nay chứng đắc.

Lại nữa, sao gọi là chỗ trước đây không chứng đắc thì nay chứng đắc? Như nói về thân được tự tại, tâm được tự tại. Vì sao vậy? Thân tâm của tất cả phàm phu đều không được tự tại: hoặc tâm tùy theo thân, hoặc thân tùy theo tâm.

Thế nào là tâm tùy theo thân? Ví như người say rượu, trong thân có rượu. Khi ấy thân chuyển động thì tâm cũng theo đó mà động. Lại như thân mỗi một thì tâm cũng theo đó mà mỗi một. Như thế gọi là tâm tùy theo thân.

Lại như đứa trẻ thơ, thân thể bé nhỏ, tâm cũng theo đó mà nhỏ. Người trưởng thành rồi thân lớn, tâm cũng theo đó mà lớn. Lại như có người thân thể thô nhám, tâm thường nghĩ nhớ, ao ước có được loại thuốc mỡ để thoa trên thân cho được trơn láng. Như thế gọi là tâm tùy theo thân.

Thế nào là thân tùy theo tâm? Như nói về những việc đến, đi, ngồi, nằm, tu hành bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn... Người sầu não thì thân thể gầy yếu tiêu tụy, người vui vẻ thì thân thể mập mạp tươi nhuận; người hốt hoảng thì thân thể run rẩy, người chú tâm nghe thuyết pháp thì thân thể vui nhẹ, thoải mái; người đau thương khóc lóc thì nước mắt tuôn trào. Như thế gọi là thân tùy theo tâm.

Bồ Tát không phải vậy, đối với thân và tâm đều được tự tại. Như thế gọi là chỗ trước đây không chứng đắc thì nay chứng đắc.

Lại nữa, thiện nam tử! Đại Bồ Tát hóa hiện thân tướng như hạt bụi nhỏ, dùng những thân như bụi nhỏ ấy mà có thể hiện đến khắp vô lượng vô biên cõi thế giới Phật nhiều như cát sông Hằng, không có gì chướng ngại, nhưng trong

tâm vẫn thường an định không hề xao động. Như thế gọi là tâm không tùy theo thân. Như thế gọi là chỗ trước đây không chứng đắc thì nay chứng đắc.

Thế nào là chỗ trước đây không đến mà nay đạt đến? Chỗ mà tất cả Thanh văn và Phật Bích-chi đều không thể đạt đến, Bồ Tát có thể đạt đến. Vì thế gọi là chỗ trước đây không đến mà nay đạt đến.

Tất cả hàng Thanh văn và Phật Bích-chi tuy dùng thần thông cũng không thể biến thân như hạt bụi cực nhỏ mà hiện đến khắp vô lượng thế giới Phật nhiều như cát sông Hằng. Hàng Thanh văn và Duyên giác, khi thân động thì tâm cũng theo đó mà động. Bồ Tát không phải thế, tuy tâm không hề xao động nhưng thân biến hiện đến khắp mọi nơi. Như thế gọi là Bồ Tát tâm không tùy theo thân.

Lại nữa, thiện nam tử! Bồ Tát hóa thân lớn như cõi thế giới Tam thiên đại thiên, rồi dùng thân to lớn ấy đi vào trong thân nhỏ bé như hạt bụi, nhưng lúc bấy giờ tâm không theo đó mà nhỏ lại. Hàng Thanh văn, Duyên giác tuy có thể hóa thân lớn như cõi thế giới Tam thiên đại thiên, nhưng không thể dùng thân to lớn như vậy đi vào trong thân nhỏ bé như hạt bụi. Việc như thế còn không thể làm được, huống chi lại có thể giữ cho tâm không tùy động theo thân? Như thế gọi là Bồ Tát tâm không tùy theo thân.

Lại nữa, thiện nam tử! Đại Bồ Tát dùng một âm thanh có thể khiến cho chúng sanh trong khắp cõi thế giới Tam thiên đại thiên đều nghe được, nhưng trong tâm không hề nghĩ rằng mình khiến cho âm thanh ấy vang đến các thế giới, làm cho các chúng sanh chưa từng nghe mà nay được nghe. Bồ Tát từ trước cũng không hề nói rằng: ‘Ta làm cho chúng sanh từ trước chưa nghe nay được nghe.’

Nếu người nói rằng: ‘Nhờ sự thuyết pháp của ta nên chúng sanh chưa nghe nay được nghe.’ Nên biết rằng người ấy không thể chứng đắc quả A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Vì sao vậy? Vì nếu nghĩ rằng: ‘Ta vì những chúng sanh chưa được nghe mà thuyết pháp’, thì tâm như vậy chính là tâm sanh tử. Tâm ấy đã dứt mất nơi tất cả các vị Bồ Tát. Vì nghĩa ấy nên thân tâm của Đại Bồ Tát chẳng tùy theo nhau.

Thiện nam tử! Thân tâm của tất cả phàm phu đều tùy theo nhau. Bồ Tát không phải vậy. Vì hóa độ chúng sanh nên tuy hiện thân nhỏ bé nhưng tâm không vì thế mà nhỏ bé. Vì sao vậy? Vì tâm tánh của chư Bồ Tát thường rộng lớn. Tuy hóa hiện thân to lớn nhưng tâm cũng không theo đó mà lớn.

Thế nào là thân to lớn? Là thân lớn như cõi thế giới Tam thiên đại thiên. Thế nào là tâm nhỏ? Là việc làm như đứa trẻ con. Do những nghĩa trên nên Bồ Tát tâm chẳng tùy theo thân.

Đại Bồ Tát trải qua vô số kiếp đã xa lìa việc uống rượu, nhưng tâm vẫn xao động; tâm không đau thương khổ não nhưng thân vẫn rơi lệ; thật không hoảng hốt nhưng thân vẫn run rẩy. Vì những nghĩa ấy, nên biết rằng thân tâm của Bồ Tát tự tại, không tùy theo nhau. Đại Bồ Tát chỉ hóa hiện một thân nhưng mỗi chúng sanh đều nhìn thấy khác nhau.

Lại nữa, thiện nam tử! Thế nào là Đại Bồ Tát tu tập hành trì kinh Đại Niết-bàn, chỗ trước đây không nghe thì nay được nghe? Đại Bồ Tát trước hết dùng tướng trạng của các âm thanh như tiếng voi, tiếng ngựa, tiếng xe, tiếng người, tiếng tù và, tiếng trống, tiếng các loại tiêu, sáo... tiếng ca hát, tiếng cười đùa... mà tu tập. Nhờ tu tập nên có thể nghe được âm thanh ở các cảnh giới địa ngục trong vô lượng thế giới Tam thiên Đại thiên. Lại tiếp tục tu tập nên được nhĩ căn khác lạ, khác với thiên nhĩ của hàng Thanh văn, Duyên giác. Vì sao vậy? Chỗ được nhĩ căn thanh tịnh của hàng Nhị thừa nếu nương theo bốn đại thanh tịnh màu nhiệm của Sơ thiên thì chỉ nghe được âm thanh trong cảnh giới Sơ thiên mà thôi, không nghe được âm thanh trong cảnh giới Nhị thiên. Cho đến Tứ thiên cũng là như vậy. Tuy có thể nhất thời nghe được âm thanh trong cõi thế giới Tam thiên đại thiên, nhưng không thể nghe được âm thanh trong vô lượng vô biên thế giới nhiều như số cát sông Hằng. Vì nghĩa ấy nên chỗ được nhĩ căn của Bồ Tát khác với chỗ được nhĩ căn của hàng Thanh văn, Duyên giác. Vì nghĩa ấy nên chỗ trước đây không nghe thì nay [tu tập kinh Đại Bát Niết-bàn này rồi sẽ] được nghe.

Tuy nghe âm thanh nhưng trong tâm không hề có tướng nghe âm thanh, không khởi các tướng hiện hữu, thường, lạc, ngã, tịnh, tướng tự chủ, tướng nương theo, tướng tạo tác, tướng nguyên nhân, tướng nhất định, tướng kết quả. Vì nghĩa ấy nên những chỗ trước đây các vị Bồ Tát không nghe thì nay được nghe.

Bây giờ, Đại Bồ Tát Quang Minh Biến Chiếu Cao Quý Đức Vương bạch Phật: Nếu Như Lai dạy rằng không khởi các tướng nhất định, tướng kết quả thì nghĩa ấy không đúng. Vì sao vậy? Trước đây Như Lai có dạy: ‘Nếu ai nghe được một câu, một chữ trong kinh Đại Niết-bàn này thì nhất định sẽ được thành tựu quả A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Vì sao nay Như Lai lại nói rằng không nhất định, không kết quả? Nếu [quả thật sẽ] được thành tựu A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề thì đó tức là tướng nhất định, là tướng kết quả. Vì sao nói rằng không [có các tướng] nhất định, tướng kết quả? Do nơi việc nghe tiếng xấu ác nên sanh lòng xấu ác. Vì sanh lòng xấu ác, ắt phải rơi vào ba đường ác. Nếu rơi vào ba đường ác thì đó chính là [tướng] nhất định, là [tướng] kết quả. Vì sao lại nói rằng không [có tướng] nhất định, không [có tướng] kết quả?’

Lúc ấy, đức Như Lai ngợi khen [Bồ Tát Quang Minh Biến Chiếu Cao Quý Đức Vương]: Lành thay, lành thay! Thiện nam tử, ông khéo có thể thưa hỏi

được lời như thế! Giả sử chư Phật dạy rằng các âm thanh có tướng nhất định, có tướng kết quả, ắt đó không phải là tướng của chư Phật Thế Tôn, chính là tướng của Ma vương, tướng sanh tử, tướng xa cách Niết-bàn.

Vì sao vậy? Chỗ diễn thuyết của tất cả chư Phật đều không có tướng nhất định, tướng kết quả.

Thiện nam tử! Ví như trong lưỡi đao sáng phản chiếu khuôn mặt người, dựng đứng lưỡi đao thì thấy mặt dài, đặt nằm ngang thì thấy mặt rộng. Nếu có tướng nhất định, vì sao có việc dựng đứng lưỡi đao thì thấy mặt dài, đặt nằm ngang thì thấy mặt rộng? Vì nghĩa ấy, chỗ diễn thuyết của chư Phật Thế Tôn đều không có tướng nhất định, không có tướng kết quả.

Thiện nam tử! Niết-bàn thật chẳng phải là kết quả của âm thanh. Nếu như Niết-bàn là kết quả của âm thanh thì Niết-bàn không phải pháp thường tồn.

Thiện nam tử! Ví như ở thế gian, do có nguyên nhân mà sanh ra sự vật. Có nhân ắt có quả, không nhân thì không quả. Vì nhân là vô thường nên quả cũng là vô thường. Vì sao vậy? Vì nhân tạo thành quả, quả cũng tạo thành nhân. Vì nghĩa ấy nên tất cả các pháp đều không có tướng nhất định. Nếu như Niết-bàn do nhân mà sanh, thì nhân là vô thường nên quả cũng phải vô thường.

Nhưng Niết-bàn chẳng phải do nhân sanh, nên bản thể của Niết-bàn không phải là kết quả, vì thế nên thường tồn.

Thiện nam tử! Vì nghĩa ấy nên bản thể của Niết-bàn là không nhất định, không kết quả.

Thiện nam tử! Nhưng Niết-bàn đó cũng có thể nói là nhất định, cũng có thể nói là kết quả. Thế nào là nhất định? Niết-bàn của tất cả chư Phật đều thường, lạc, ngã, tịnh, cho nên là nhất định; đều không có sanh, già, hư hoại, cho nên là nhất định. Những kẻ nhất-xiển-đề, phạm bốn trọng cấm, phỉ báng kinh Phương đẳng, tạo năm tội nghịch, [nếu] buông bỏ tâm ấy thì nhất định sẽ chứng đắc Niết-bàn, cho nên là nhất định.

Thiện nam tử! Như ông vừa nói, nếu người nào được nghe Phật thuyết giảng một câu, một chữ trong kinh Đại Niết-bàn này, sẽ được thành tựu quả A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Đối với nghĩa ấy ông chưa thật hiểu rõ. Hãy lắng nghe cho kỹ, ta sẽ vì ông mà phân biệt giảng nói rõ hơn.

Thiện nam tử! Như có thiện nam tử, thiện nữ nhân nào nghe được một chữ, một câu trong kinh Đại Niết-bàn này mà không khởi thành tướng chữ nghĩa văn tự, không khởi thành tướng [được] nghe, không khởi thành tướng Phật, không

khởi thành tướng thuyết giảng, ý nghĩa như vậy gọi là tướng vô tướng. Do tướng vô tướng nên được thành tựu quả A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

Thiện nam tử! Như ông có nói, vì nghe âm thanh xấu ác nên rơi vào ba đường ác. Nghĩa này không đúng. Vì sao vậy? Không phải do âm thanh xấu ác mà rơi vào ba đường ác. Nên biết rằng kết quả ấy là do tâm xấu ác.

Vì sao vậy? Có nhiều người tuy nghe âm thanh xấu ác nhưng trong tâm chẳng sanh khởi điều xấu ác. Cho nên phải biết rằng âm thanh xấu ác không phải nguyên nhân sanh vào ba đường ác. Đó là chúng sanh do phiền não trói buộc, tâm xấu ác phát triển thêm nhiều nên phải sanh vào ba đường ác, thật chẳng phải do âm thanh xấu ác.

Nếu như âm thanh có tướng nhất định thì tất cả những người nghe lẽ ra đều phải sanh tâm xấu ác. Nhưng có người sanh tâm xấu ác, có người lại không sanh tâm xấu ác, vậy nên phải biết rằng âm thanh không có tướng nhất định. Vì không có tướng nhất định nên cũng nhân nơi đó mà có người không sanh tâm xấu ác.

[Lúc ấy, Bồ Tát Quang Minh Biến Chiếu Cao Quý Đức Vương lại thưa hỏi:] Bạch Thế Tôn! Nếu âm thanh là không nhất định, vì sao Bồ Tát trước đây không nghe mà nay được nghe?

[Phật dạy:] Thiện nam tử! Âm thanh không có tướng nhất định, chỗ trước đây không nghe, nay khiến cho các Bồ Tát được nghe. Vì nghĩa ấy nên ta dạy rằng: ‘Chỗ trước đây không nghe mà nay được nghe.’

Thiện nam tử! Sao gọi là chỗ trước đây không thấy mà nay được thấy?

Thiện nam tử! Đại Bồ Tát tu tập kinh điển vi diệu Đại Niết-bàn, trước hết dùng các tướng của ánh sáng như là mặt trời, mặt trăng, tinh tú, đèn đuốc, ánh sáng của các loại minh châu, dược thảo... mà tu tập. Nhờ tu tập nên đạt được nhãn căn khác lạ, khác với chỗ đạt được của hàng Thanh văn, Duyên giác.

Thế nào là khác? Chỗ đạt được thiên nhãn thanh tịnh của hàng Nhị thừa nếu dựa vào nhãn căn bốn đại ở Dục giới thì không thấy được cảnh giới Sơ thiên. Nếu dựa vào Sơ thiên thì không thấy được những cảnh giới cao hơn. Thậm chí không thể tự thấy được con mắt của mình. Nếu muốn nhìn thấy nhiều thì tối đa cũng chỉ được hết cõi thế giới Tam thiên đại thiên.

Đại Bồ Tát không tu thiên nhãn, nhìn thấy những thân tướng hình sắc tốt đẹp đều là tướng xương trắng. Tuy nhìn thấy tướng hình sắc của các thế giới phương khác nhiều như cát sông Hằng, nhưng không khởi tướng hình sắc, không khởi tướng thường tồn, tướng hiện hữu, tướng sự vật, tướng danh tự...

[Bồ Tát] khởi tướng nhân duyên,¹¹³ không khởi tướng thấy, không cho rằng con mắt này là tướng thanh tịnh vi diệu. Chỉ thấy có tướng nhân duyên và chẳng phải nhân duyên mà thôi.

Thế nào là nhân duyên? Hình sắc là nhân duyên của con mắt. Nếu như hình sắc không phải nhân duyên thì tất cả phàm phu lẽ ra không sanh khởi tướng thấy sắc. Vì nghĩa ấy nên gọi hình sắc là nhân duyên.

Nói chẳng phải nhân duyên, đó là Đại Bồ Tát tuy cũng nhìn thấy nhưng không sanh khởi tướng sắc, nên chẳng phải nhân duyên. Vì nghĩa ấy nên thiên nhãn thanh tịnh mà Bồ Tát đạt được khác với chỗ đạt được của hàng Thanh văn, Duyên giác. Do nghĩa ấy mà trong cùng một lúc Bồ Tát có thể nhìn thấy khắp các thế giới của chư Phật hiện tại trong mười phương. Đó gọi là Bồ Tát trước kia không thấy mà nay được thấy.

Cũng vì nghĩa ấy, Bồ Tát có thể nhìn thấy đến những hạt bụi nhỏ mà Thanh văn, Duyên giác không thể nhìn thấy. Cũng vì nghĩa ấy, tuy tự thấy được mắt mình nhưng không hề khởi tướng thấy, chỉ thấy tướng vô thường, thấy rõ thân phàm phu chất chứa ba mươi sáu thứ,¹¹⁴ đầy đầy những sự bất tịnh, cũng [rõ ràng] như nhìn trái a-ma-lặc đặt trong lòng bàn tay. Vì nghĩa ấy nên trước đây không thấy mà nay được thấy.

Nếu Bồ Tát nhìn thấy tướng hình sắc của mỗi chúng sanh liền biết ngay được căn cơ của người ấy là Đại thừa hay Tiểu thừa. Bồ Tát chạm vào y phục của chúng sanh cũng biết được những căn tánh khác biệt, hoặc thiện, hoặc ác. Vì nghĩa ấy nên có chỗ trước đây không biết mà nay được biết. Một khi nhìn thấy thì [những điều] trước kia không biết nay liền được biết. Do biết như vậy nên trước kia không thấy mà nay được thấy.

Lại nữa, thiện nam tử! Sao gọi là chỗ trước đây Bồ Tát không biết mà nay được biết? Đại Bồ Tát tuy rõ biết các tâm tham, sân, si của phàm phu nhưng không hề khởi các tướng tâm cùng tâm sở,¹¹⁵ không khởi tướng chúng sanh cùng tướng sự vật; tu tập theo Đệ nhất nghĩa¹¹⁶ nên thấy được tất cả rốt cùng đều là tướng không.

Vì sao vậy? Vì tất cả Bồ Tát thường khéo tu tập tánh không, tướng không. Nhờ tu tập pháp không nên chỗ trước đây không biết mà nay được biết.

Thế nào là biết? Đó là biết rằng không thật có ta và vật của ta; biết rằng tất cả chúng sanh đều có tánh Phật. Vì có tánh Phật nên những kẻ nhất-xiển-đề nếu buông bỏ tâm [nhất-xiển-đề] thì nhất định sẽ được thành tựu quả A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Những điều như vậy đều là chỗ mà hàng Thanh văn, Duyên giác không thể biết được, Bồ Tát có thể biết. Vì nghĩa ấy nên chỗ trước đây không biết mà nay được biết.

Lại nữa, thiện nam tử! Thế nào là chỗ trước đây không biết mà nay được biết? Đại Bồ Tát tu tập kinh điển vi diệu Đại Niết-bàn nhớ lại được đời quá khứ của tất cả chúng sanh, như sanh ra trong dòng họ nào, hoặc cha mẹ, anh em, vợ con, quyến thuộc, bạn bè, kẻ thù oán... Chỉ trong khoảnh khắc của một ý niệm liền đạt được trí tuệ hết sức khác lạ, khác với trí tuệ của hàng Thanh văn, Duyên giác.

Thế nào là khác lạ? Chỗ được trí tuệ của hàng Thanh văn, Duyên giác là nhớ biết được đời quá khứ của chúng sanh như dòng họ, cha mẹ... cho đến kẻ thù oán, nhưng có khởi các tướng dòng họ... cho đến tướng kẻ thù oán. Bồ Tát không phải vậy, tuy nhớ biết dòng họ, cha mẹ... cho đến kẻ thù oán trong đời quá khứ nhưng chẳng hề khởi những tướng dòng họ, tướng cha mẹ, cho đến tướng kẻ oán thù, [chỉ] thường khởi tướng pháp, tướng rỗng không vắng lặng. Như thế gọi là chỗ trước đây Bồ Tát không biết mà nay được biết.

Lại nữa, thiện nam tử! Thế nào là chỗ trước đây không biết mà nay được biết? Đại Bồ Tát tu tập kinh điển vi diệu Đại Niết-bàn chứng đắc Tha tâm trí khác với chỗ chứng đắc của hàng Thanh văn, Duyên giác. Thế nào là khác? Hàng Thanh văn, Duyên giác dùng trí trong một niệm tưởng biết được tâm ý của con người thì không thể biết được tâm ý ở các cảnh giới địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ, chư thiên. Bồ Tát không phải vậy, trong một niệm tưởng có thể biết được khắp tâm ý của chúng sanh trong sáu đường.¹¹⁷ Đó gọi là chỗ trước đây Bồ Tát không biết mà nay được biết.

Lại nữa, thiện nam tử! Lại còn chỗ biết khác lạ nữa: Đại Bồ Tát chỉ trong một niệm tưởng biết được tâm của Tu-đà-hoàn, từ tâm khởi đầu tuần tự cho đến đủ mười sáu tâm.¹¹⁸ Vì nghĩa ấy nên chỗ trước đây không biết mà nay được biết.

Như vậy là Bồ Tát tu tập Đại Niết-bàn thành tựu đầy đủ công đức thứ nhì.

Lại nữa, thiện nam tử! Thế nào là Đại Bồ Tát tu tập Đại Niết-bàn thành tựu đầy đủ công đức thứ ba?

Thiện nam tử! Đại Bồ Tát tu tập Đại Niết-bàn buông xả tâm từ và đạt được tâm từ. Khi đạt được tâm từ, không phải do nhân duyên.

Thế nào là buông xả tâm từ và đạt được tâm từ? Thiện nam tử! Tâm từ của phàm phu thuộc về Thế đế,¹¹⁹ Đại Bồ Tát buông xả tâm từ đó, đạt được tâm từ thuộc về Đệ nhất nghĩa.¹²⁰ Tâm từ Đệ nhất nghĩa đó không phải do nhân duyên mà có được.

Lại nữa, thế nào là buông xả tâm từ và đạt được tâm từ? Tâm từ nếu có thể buông xả, gọi là tâm từ của phàm phu. Tâm từ nếu có thể đạt được, tức là tâm từ

của Bồ Tát không do nhân duyên mà có. Buông xả tâm từ của kẻ nhất-xiển-đề, tâm từ của kẻ phạm bốn trọng cấm, tâm từ của kẻ phỉ báng kinh Phương đẳng, tâm từ của kẻ tạo năm tội nghịch; đạt được tâm từ thương xót, tâm từ của Như Lai, tâm từ của đức Thế Tôn, tâm từ không do nhân duyên mà có.

Sao lại gọi là buông xả tâm từ và đạt được tâm từ? Buông xả tâm từ của kẻ tật khuyết nam căn,¹²¹ tâm từ của những kẻ không có giới tính hoặc lưỡng tính,¹²² tâm từ của nữ nhân, tâm từ của những hạng người đồ tể, thợ săn, chăn nuôi gà, heo... Cũng buông xả tâm từ của hàng Thanh văn, Duyên giác; đạt được tâm từ của hàng Bồ Tát không do nhân duyên, không thấy có tâm từ của mình, không thấy có tâm từ của người khác; không thấy có việc trì giới, không thấy có sự phá giới. Tuy tự thấy có lòng thương xót nhưng không thấy có chúng sanh. Tuy biết có những cảm thọ khổ nhưng không thấy có người nhận chịu [khổ]. Vì sao vậy? Vì tu tập nghĩa lý chân thật đệ nhất. Đó gọi là Bồ Tát tu tập Đại Niết-bàn thành tựu đầy đủ công đức thứ ba.

Lại nữa, thiện nam tử! Thế nào là Đại Bồ Tát tu tập Đại Niết-bàn thành tựu đầy đủ công đức thứ tư?

Thiện nam tử! Đại Bồ Tát tu tập Đại Niết-bàn thành tựu đầy đủ công đức thứ tư có mười điều. Những gì là mười?

Thứ nhất, cội gốc sâu vững khó có thể bị lay chuyển. Thứ hai, đối với tự thân sanh khởi tư tưởng quyết định. Thứ ba, không quán xét phân biệt phước điền¹²³ với chẳng phải phước điền. Thứ tư là tu tập thanh tịnh cõi Phật. Thứ năm là diệt mất hữu dư.¹²⁴ Thứ sáu là dứt trừ nghiệp duyên. Thứ bảy là tu tập thân thanh tịnh. Thứ tám là rõ biết các duyên. Thứ chín là lìa khỏi mọi sự thù oán đối nghịch. Thứ mười là dứt trừ cả hai bên.

Thế nào là cội gốc sâu vững khó có thể bị lay chuyển? Cội gốc ở đây là nói đức tánh không phóng dật.¹²⁵ Không phóng dật là cội gốc của điều gì? Đó là nói cội gốc của quả A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

Thiện nam tử! Cội gốc các điều lành của tất cả chư Phật đều là không phóng dật. Nhờ không phóng dật mà các căn lành khác dần dần tăng trưởng. Vì có thể làm tăng trưởng các căn lành, cho nên đức không phóng dật là cao trội hơn hết trong mọi điều lành.

Thiện nam tử! Như dấu chân voi là lớn nhất trong các dấu chân. Pháp không phóng dật cũng vậy, là cao trội hơn hết trong mọi pháp lành.

Thiện nam tử! Như ánh sáng mặt trời là hơn hết trong các thứ ánh sáng. Pháp không phóng dật cũng vậy, là cao trội hơn hết trong mọi pháp lành.

Thiện nam tử! Như vị Chuyển luân Thánh vương là cao trỗi hơn hết trong các vị vua. Pháp không phóng dật cũng vậy, là cao trỗi hơn hết trong mọi pháp lành.

Thiện nam tử! Như bốn con sông lớn¹²⁶ là hơn hết trong tất cả các dòng sông. Pháp không phóng dật cũng vậy, là cao trỗi hơn hết trong mọi pháp lành.

Thiện nam tử! Như núi chúa Tu-di là cao nhất trong các núi. Pháp không phóng dật cũng vậy, là cao trỗi hơn hết trong mọi pháp lành.

Thiện nam tử! Như hoa sen xanh là hơn hết trong các loài hoa sống dưới nước. Pháp không phóng dật cũng vậy, là cao trỗi hơn hết trong mọi pháp lành.

Thiện nam tử! Như hoa bà-lợi-su¹²⁷ là cao trỗi hơn hết trong các loài hoa sống trên đất. Pháp không phóng dật cũng vậy, là cao trỗi hơn hết trong mọi pháp lành.

Thiện nam tử! Như sư tử là cao trỗi hơn hết trong loài thú. Pháp không phóng dật cũng vậy, là cao trỗi hơn hết trong mọi pháp lành.

Thiện nam tử! Như chim kim sí¹²⁸ là hơn hết trong loài chim. Pháp không phóng dật cũng vậy, là cao trỗi hơn hết trong mọi pháp lành.

Thiện nam tử! Như thân hình vị La-hầu, vua của loài a-tu-la là to lớn nhất trong các thân hình to lớn. Pháp không phóng dật cũng vậy, là cao trỗi hơn hết trong mọi pháp lành.

Thiện nam tử! Như đức Như Lai là cao trỗi hơn hết trong tất cả chúng sanh, dù là loài hai chân, bốn chân, nhiều chân hay không có chân. Pháp không phóng dật cũng vậy, là cao trỗi hơn hết trong mọi pháp lành.

Thiện nam tử! Như tăng chúng của Phật là cao trỗi hơn hết trong các chúng hội. Pháp không phóng dật cũng vậy, là cao trỗi hơn hết trong mọi pháp lành.

Thiện nam tử! Như pháp Đại Niết-bàn là cao trỗi hơn hết trong pháp Phật. Pháp không phóng dật cũng vậy, là cao trỗi hơn hết trong mọi pháp lành.

Thiện nam tử! Vì nghĩa ấy nên cội gốc không phóng dật là sâu vững, chắc chắn, rất khó nhổ bật.

Thế nào là nhờ không phóng dật mà được tăng trưởng? Đó là nói về các căn lành như đức tin, trì giới, bố thí, trí tuệ, nhẫn nhục, nghe biết, tinh tấn, nhớ nghĩ, định tâm, thiện tri thức. Các căn lành này nhờ không phóng dật mà được tăng trưởng. Nhờ tăng trưởng nên sâu vững, chắc chắn, khó bị lay chuyển.

Vì những nghĩa ấy nên gọi là Đại Bồ Tát tu tập Đại Niết-bàn được cội gốc sâu vững rất khó lay chuyển.

Thế nào là đối với tự thân sanh khởi tư tưởng quyết định? Đối với thân thể sanh khởi tâm quyết định rằng: ‘Thân này của ta hôm nay, trong đời vị lai chắc chắn sẽ là công cụ để đạt đến A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.’ Đối với tâm cũng sanh khởi tâm quyết định rằng: ‘[Ta quyết] không khởi tâm nhỏ hẹp, không khởi tâm biến đổi, không khởi tâm Thanh văn, tâm Phật Bích-chi, không khởi tâm ma cùng tâm tự vui thú, tâm ưa thích sanh tử; [ta quyết] thường vì chúng sanh cầu được tâm từ bi.’ Đó gọi là Bồ Tát đối với tự thân sanh khởi tâm quyết định rằng: ‘Trong đời vị lai nguyện sẽ là món khí cụ để đạt đến A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.’ Do những nghĩa ấy nên Đại Bồ Tát tu tập Đại Niết-bàn đối với tự thân sanh khởi tư tưởng quyết định.

Thế nào là Bồ Tát không quán xét phân biệt phước điền với chẳng phải phước điền? Thế nào là phước điền? Từ những người ngoại đạo giữ giới¹²⁹ lên đến chư Phật, đều gọi là phước điền. Nếu khởi lên ý nghĩ rằng: ‘Những người như thế này mới là phước điền chân thật’, nên biết rằng tâm tưởng như vậy là nhỏ hẹp.

Đại Bồ Tát quán xét hết thấy vô lượng chúng sanh không đâu không là phước điền. Vì sao vậy? Vì khéo tu tập niệm tưởng khác biệt.¹³⁰ Người khéo tu tập niệm tưởng khác biệt quán xét chúng sanh không thấy có việc giữ giới cùng phá giới, thường quán xét chỗ giảng thuyết của chư Phật Thế Tôn: ‘Việc bố thí tuy phân làm bốn trường hợp nhưng tất cả đều được quả báo thanh tịnh.’

Bốn trường hợp bố thí đó là gì? Thứ nhất là người cho thanh tịnh, người nhận không thanh tịnh. Thứ hai là người cho không thanh tịnh, người nhận thanh tịnh. Thứ ba là người cho và người nhận đều thanh tịnh. Thứ tư là người cho và người nhận đều không thanh tịnh.

Sao gọi là người cho thanh tịnh, người nhận không thanh tịnh? [Đó là trường hợp] người bố thí có đủ giới hạnh, nghe nhiều, trí tuệ, rõ biết là có việc bố thí và quả báo của việc bố thí; nhưng người thọ nhận lại phá giới, hoàn toàn đắm vào tà kiến, cho rằng không có việc bố thí và quả báo của việc bố thí. Như thế gọi là người cho thanh tịnh, người nhận không thanh tịnh.

Sao gọi là người cho không thanh tịnh, người nhận thanh tịnh? [Đó là trường hợp] người bố thí phá giới, hoàn toàn đắm vào tà kiến, cho rằng không có việc bố thí và quả báo của việc bố thí; nhưng người nhận thì giữ giới, nghe nhiều, trí tuệ, rõ biết là có việc bố thí và quả báo của việc bố thí. Như thế gọi là người cho không thanh tịnh, người nhận thanh tịnh.

Sao gọi là người cho và người nhận đều thanh tịnh? [Đó là trường hợp] người bố thí và người nhận bố thí đều có giữ giới, nghe nhiều, trí tuệ, đều rõ biết là có việc bố thí và quả báo của việc bố thí. Như thế gọi là người cho và người nhận đều thanh tịnh.

Sao gọi là người cho và người nhận đều không thanh tịnh? [Đó là trường hợp] người bố thí và người nhận bố thí đều phá giới, tà kiến, cho rằng không có việc bố thí và quả báo của việc bố thí. Như thế gọi là người cho và người nhận đều không thanh tịnh.

[Bồ Tát Quang Minh Biến Chiếu Cao Quý Đức Vương liền thưa hỏi: Bạch Thế Tôn!] Nếu là như vậy, vì sao lại nói rằng được quả báo thanh tịnh?

[Phật dạy:] Vì [quán chiếu thật tánh] không [thấy] có việc bố thí, không [thấy] có quả báo, nên gọi là thanh tịnh.

Thiện nam tử! Nếu có người [quán chiếu thật tánh] không thấy có việc bố thí cùng với quả báo của việc bố thí, nên biết rằng người ấy không phải là phá giới, không phải hoàn toàn đắm vào tà kiến. Nếu y theo pháp Thanh văn mà nói rằng ‘không thấy có việc bố thí và quả báo của việc bố thí’ thì gọi là phá giới, tà kiến; [nhưng] nếu y theo kinh Đại Niết-bàn này mà không thấy có việc bố thí và quả báo của việc bố thí thì gọi là giữ giới, là chánh kiến.

Đại Bồ Tát có niệm tưởng khác biệt, do sự tu tập nên không thấy chúng sanh có trì giới, phá giới; không có kẻ bố thí, người nhận bố thí và quả báo của việc bố thí. Do đó được gọi là giữ giới, là chánh kiến.

Do những nghĩa ấy nên Đại Bồ Tát không quán xét phân biệt phước điền với chẳng phải phước điền.

Thế nào là tu tập thanh tịnh cõi Phật?

Đại Bồ Tát tu tập kinh điển vi diệu Đại Niết-bàn vì cầu quả A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, hóa độ chúng sanh nên lìa bỏ tâm giết hại. Lại đem căn lành ấy mà chia sẻ với tất cả chúng sanh, nguyện cho chúng sanh được tuổi thọ lâu dài, có sức mạnh và oai thế, được thần thông lớn. Nhờ oai lực của nhân duyên thế nguyện như vậy, khi Bồ Tát thành Phật trong đời vị lai, tất cả chúng sanh trong cõi Phật ấy đều được tuổi thọ lâu dài, có sức mạnh và oai thế, được thần thông lớn.

Lại nữa, thiện nam tử! Đại Bồ Tát tu tập kinh điển vi diệu Đại Niết-bàn, vì cầu quả A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, hóa độ chúng sanh nên lìa bỏ tâm trộm cắp. Lại đem căn lành ấy mà chia sẻ với tất cả chúng sanh, nguyện cho mặt đất nơi các cõi Phật đều thuần bằng bảy báu, chúng sanh được giàu có, sung túc,

chỗ mong cầu đều được như ý. Nhờ oai lực của nhân duyên thế nguyện như vậy, khi Bồ Tát thành Phật trong đời vị lai, cõi Phật ấy thuần bằng bảy báu, chúng sanh được giàu có, sung túc, chỗ mong cầu đều được như ý.

Lại nữa, thiện nam tử! Đại Bồ Tát tu tập kinh điển vi diệu Đại Niết-bàn, vì cầu quả A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, hóa độ chúng sanh nên lìa bỏ tâm dâm dục. Lại đem căn lành ấy mà chia sẻ với tất cả chúng sanh, nguyện cho tất cả chúng sanh trong các cõi Phật đều không có tâm tham dục, sân khuê, ngu si, cũng không có những nỗi khổ vì đói khát. Nhờ oai lực của nhân duyên thế nguyện như vậy, khi Bồ Tát thành Phật trong đời vị lai, chúng sanh trong cõi Phật ấy thấy đều lìa xa tâm tham dục, sân khuê, ngu si, cũng không có những nỗi khổ vì đói khát.

Lại nữa, thiện nam tử! Đại Bồ Tát tu tập kinh điển vi diệu Đại Niết-bàn, vì cầu quả A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, hóa độ chúng sanh nên lìa bỏ tâm nói dối. Lại đem căn lành ấy mà chia sẻ với tất cả chúng sanh, nguyện cho nơi các cõi Phật thường có nhiều cây cối trổ hoa, kết trái, tỏa hương thơm, tất cả chúng sanh đều được tiếng nói có âm thanh vi diệu. Nhờ oai lực của nhân duyên thế nguyện như vậy, khi Bồ Tát thành Phật trong đời vị lai, cõi Phật ấy thường có nhiều cây cối trổ hoa, kết trái, tỏa hương thơm, tất cả chúng sanh nơi cõi ấy đều được tiếng nói có âm thanh hết sức vi diệu thanh tịnh.

Lại nữa, thiện nam tử! Đại Bồ Tát tu tập kinh điển vi diệu Đại Niết-bàn, vì cầu quả A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, hóa độ chúng sanh nên lìa bỏ tâm nói lời hai lưỡi. Lại đem căn lành ấy mà chia sẻ với tất cả chúng sanh, nguyện cho tất cả chúng sanh trong các cõi Phật thường cùng nhau sống hòa hợp, giảng thuyết Chánh pháp. Nhờ oai lực của nhân duyên thế nguyện như vậy, khi Bồ Tát thành Phật trong đời vị lai, tất cả chúng sanh trong cõi Phật ấy đều cùng nhau sống hòa hợp, giảng thuyết bàn luận những lẽ cốt yếu trong Chánh pháp.

Lại nữa, thiện nam tử! Đại Bồ Tát tu tập kinh điển vi diệu Đại Niết-bàn, vì cầu quả A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, hóa độ chúng sanh nên lìa bỏ tâm nói lời độc ác. Lại đem căn lành ấy mà chia sẻ với tất cả chúng sanh, nguyện cho mặt đất ở các cõi Phật đều bằng phẳng như lòng bàn tay, không có những thứ cát, sỏi, ngói, đá, gai góc, mũi nhọn; chúng sanh trong các cõi ấy đều có tâm bình đẳng. Nhờ oai lực của nhân duyên thế nguyện như vậy, khi Bồ Tát thành Phật trong đời vị lai, cõi Phật ấy có mặt đất bằng phẳng như lòng bàn tay, không có những thứ cát, sỏi, ngói, đá, gai góc, mũi nhọn; chúng sanh đều có tâm bình đẳng.

Lại nữa, thiện nam tử! Đại Bồ Tát tu tập kinh điển vi diệu Đại Niết-bàn, vì cầu quả A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, hóa độ chúng sanh nên lìa bỏ tâm nói lời vô nghĩa. Lại đem căn lành ấy mà chia sẻ với tất cả chúng sanh, nguyện cho tất cả chúng sanh trong các cõi Phật đều không có khổ não. Nhờ oai lực của

nhân duyên thế nguyện như vậy, khi Bồ Tát thành Phật trong đời vị lai, tất cả chúng sanh trong cõi Phật ấy đều không có khổ não.

Lại nữa, thiện nam tử! Đại Bồ Tát tu tập kinh điển vi diệu Đại Niết-bàn, vì cầu quả A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, hóa độ chúng sanh nên lìa bỏ tâm tham lam, ganh ghét tật đố. Lại đem căn lành ấy mà chia sẻ với tất cả chúng sanh, nguyện cho tất cả chúng sanh trong các cõi Phật đều không có tham lam, tật đố, não hại, tà kiến. Nhờ oai lực của nhân duyên thế nguyện như vậy, khi Bồ Tát thành Phật trong đời vị lai, tất cả chúng sanh trong cõi Phật ấy đều không có tham lam, tật đố, não hại, tà kiến.

Lại nữa, thiện nam tử! Đại Bồ Tát tu tập kinh điển vi diệu Đại Niết-bàn, vì cầu quả A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, hóa độ chúng sanh nên lìa bỏ tâm não hại. Lại đem căn lành ấy mà chia sẻ với tất cả chúng sanh, nguyện cho tất cả chúng sanh trong các cõi Phật đều cùng nhau tu tập tâm đại từ, đại bi, đạt được địa vị Nhất tử.¹³¹ Nhờ oai lực của nhân duyên thế nguyện như vậy, khi Bồ Tát thành Phật trong đời vị lai, tất cả chúng sanh trong cõi Phật ấy đều cùng nhau tu tập tâm đại từ, đại bi, đạt được địa vị Nhất tử.

Lại nữa, thiện nam tử! Đại Bồ Tát tu tập kinh điển vi diệu Đại Niết-bàn, vì cầu quả A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, hóa độ chúng sanh nên lìa bỏ tâm tà kiến. Lại đem căn lành ấy mà chia sẻ với tất cả chúng sanh, nguyện cho tất cả chúng sanh trong các cõi Phật đều đạt được pháp Đại Bát-nhã ba-la-mật. Nhờ oai lực của nhân duyên thế nguyện như vậy, khi Bồ Tát thành Phật trong đời vị lai, tất cả chúng sanh trong cõi Phật ấy đều được thọ trì pháp Đại Bát-nhã ba-la-mật.

Như thế gọi là Bồ Tát tu tập thanh tịnh cõi Phật.

Thế nào là Đại Bồ Tát diệt mất hữu dư? Hữu dư có ba loại. Thứ nhất là quả báo còn lại của phiền não, thứ hai là nghiệp báo còn lại, thứ ba là chấp hữu còn lại.

Thiện nam tử! Sao gọi là quả báo còn lại của phiền não? Như có những chúng sanh quen thói tham dục. Khi quả báo đến kỳ phải đọa vào địa ngục. Đến khi ra khỏi địa ngục lại phải thọ thân súc sanh, như các loài chim bồ câu, se sẻ, uyên ương, kết, chim cộng mạng,¹³² chim xá-lợi, thanh tước... hoặc cá, rùa, khi, hươu, nai... Nếu được thân người lại phải chịu khuyết tật nam căn, hoặc thọ thân nữ, hoặc bán nam bán nữ, hoặc không có giới tính, hoặc làm phụ nữ dâm loạn... Nếu được xuất gia, lại phạm vào trọng giới thứ nhất.¹³³ Đó gọi là quả báo còn sót lại.

Lại nữa, thiện nam tử! Như có chúng sanh đắm sâu trong sân khuể nặng nề. Khi quả báo đến kỳ phải đọa vào địa ngục. Đến khi ra khỏi địa ngục lại phải

thọ thân súc sanh, như các loài rắn độc có đủ bốn cách gây độc là: mắt nhìn gây độc, đung chạm gây độc, miệng cắn gây độc, phun nọc gây độc; hoặc sanh làm sư tử, cọp, sói, beo, gấu, mèo, chồn, chim ưng, điều hâu... Nếu được thân người lại phạm đủ 16 điều xấu ác trong luật nghi.¹³⁴ Nếu được xuất gia lại phạm vào trọng giới thứ hai.¹³⁵ Đó gọi là quả báo còn sót lại.

Lại nữa, thiện nam tử! Như có những kẻ quen tập tánh ngu si. Khi quả báo đến kỳ phải đọa vào địa ngục. Đến khi ra khỏi địa ngục lại phải thọ thân súc sanh, như các loài voi, heo, dê, trâu, bọ chét, chí, rận, muỗi, mòng, kiến... Nếu được thân người lại phải chịu tật nguyên như điếc, đui, ngọng, câm, bệnh già, lưng còng, lưng gù... thiếu khuyết các căn không thể xuất gia. Nếu được xuất gia thì các căn tối tăm, ngu độn, vui thích mà phạm vào các trọng giới, thậm chí [chỉ vì mồi lợi] rất ít ỏi.¹³⁶ Đó gọi là quả báo còn sót lại.

Lại nữa, thiện nam tử! Như có những kẻ tập quen tánh kiêu căng, ngạo mạn. Khi quả báo đến kỳ phải đọa vào địa ngục. Đến khi ra khỏi địa ngục lại phải thọ thân súc sanh, như các loài giòi phẩn, hoặc lạc đà, lừa, chó, ngựa... Nếu được sanh làm người phải chịu thân phận nô tỳ, nghèo túng, ăn xin... Nếu được xuất gia lại thường bị chúng sanh khinh khi, chê trách, phạm vào trọng giới thứ tư.¹³⁷ Đó gọi là quả báo còn sót lại.

Những điều như trên gọi là quả báo còn sót lại của phiền não. Những quả báo còn sót lại như vậy, Đại Bồ Tát nhờ tu tập [kinh điển] Đại Niết-bàn nên diệt hết tất cả.

Thế nào là nghiệp báo còn sót lại? Đó là nói nghiệp báo của tất cả phàm phu, nghiệp của tất cả hàng Thanh văn. Như vị Tu-đà-hoàn chịu nghiệp còn bảy lần thọ sanh; vị Tư-đà-hàm chịu nghiệp còn hai lần thọ sanh; vị A-na-hàm chịu nghiệp còn một lần thọ sanh ở Sắc giới. Như vậy gọi là nghiệp báo còn sót lại.

Những nghiệp báo còn sót lại như vậy, Đại Bồ Tát nhờ có thể tu tập [kinh điển] Đại Niết-bàn nên dứt trừ được tất cả.

Thế nào là chấp hữu còn sót lại? Vị A-la-hán chứng đắc quả A-la-hán, vị Phật Bích-chi chứng đắc quả Phật Bích-chi. [Tuy cả hai trường hợp đều là] không còn nghiệp báo, không còn phiền não, nhưng lại chuyển hóa thành hai quả [khác nhau]. Như thế gọi là chấp hữu còn sót lại.

Ba pháp hữu dư vừa kể trên, Đại Bồ Tát nhờ tu tập kinh điển Đại thừa Đại Niết-bàn nên diệt trừ được tất cả. Như thế gọi là Đại Bồ Tát diệt mất hữu dư.

Thế nào là Bồ Tát tu thân thanh tịnh?¹³⁸ Đại Bồ Tát tu tập giới không giết hại [tuần tự] khỏi đủ năm loại tâm, đó là [tâm] bậc thấp, [tâm] bậc vừa, [tâm]

bậc cao, [tâm] bậc cao vừa và [tâm] bậc rất cao. Cho đến việc tu tập theo Chánh kiến cũng giống như vậy.¹³⁹

Năm mươi tâm tu tập này gọi là phát tâm ban đầu. Khi tu tập trọn vẹn các pháp lành, mỗi tâm như vậy đều trở thành tâm quyết định, tức thành tựu đủ năm mươi tâm nữa.

Một trăm tâm như trên gọi là đầy đủ một trăm phước đức. Đầy đủ trăm phước đức thì thành tựu được một tướng tốt. Cứ như vậy mà dần dần thành tựu đầy đủ ba mươi hai tướng tốt, gọi là thân thanh tịnh.

Bồ Tát lại tu tập thêm tám mươi vẻ đẹp nơi thân, vì thế gian có những chúng sanh thờ phụng tám mươi vị thần.

Tám mươi vị thần là những vị nào? Đó là mười hai vị thần mặt trời, mười hai vị Đại thiên, năm vị tinh tú lớn, thần Bắc đẩu, các vị trời như Mã thiên, Hành đạo thiên, Bà-la-đọa-bạt-xà thiên, Công đức thiên, cùng với hai mươi tám vị sao, các vị thần đất, thần gió, thần nước, thần lửa, Phạm thiên, Lô-đà thiên, Nhân-đề thiên, Câu-ma-la thiên, Bát tý thiên, Ma-hê-thủ-la thiên, Bán-xà-la thiên, Quỷ tử mẫu thiên, Bốn vị Thiên vương, Tạo thư thiên, Bà-tử thiên. Đó gọi là tám mươi vị thần.

Vì những chúng sanh ấy nên Bồ Tát tu tập tám mươi vẻ đẹp để tự trang nghiêm thân mình. Như vậy gọi là thân thanh tịnh của Bồ Tát.

Vì sao vậy? Vì có nhiều chúng sanh tin theo tám mươi vị thiên thần ấy, nên Bồ Tát tu tám mươi vẻ đẹp, dù Bồ Tát chẳng động thân nhưng có thể khiến cho các chúng sanh kia tùy theo lòng tin mà thấy đều nhìn thấy vị thần của họ. Thấy được rồi bèn đem lòng tôn kính, thấy đều phát tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Vì nghĩa ấy nên Đại Bồ Tát tu tập để làm thanh tịnh thân.

Thiện nam tử! Ví như có người muốn thỉnh vị đại vương, cần phải trang hoàng, dọn dẹp nhà cửa hết sức sạch sẽ, sắm sửa đủ mọi món ăn thức uống ngon lành, rồi vua mới ngự đến theo lời mời thỉnh. Đại Bồ Tát cũng vậy, muốn thỉnh vị Pháp luân vương A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, trước phải tu thân cho thật thanh tịnh rồi vị Pháp vương Vô thượng mới đến ngự. Vì nghĩa ấy, Đại Bồ Tát cần phải tu tập thân thanh tịnh.

Thiện nam tử! Ví như có người muốn uống cam lộ, trước hết phải giữ thân cho thanh tịnh. Đại Bồ Tát cũng vậy, muốn uống chất cam lộ pháp vị vô thượng là Bát-nhã Ba-la-mật thì trước hết phải dùng tám mươi vẻ đẹp để làm cho thân được thanh tịnh.

Thiện nam tử! Ví như dùng những đồ chứa tốt đẹp bằng vàng bạc đựng nước sạch thì cả trong lẫn ngoài đều sạch. Thân thanh tịnh của Đại Bồ Tát cũng vậy, dùng chứa nước A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề thì cả trong lẫn ngoài đều sạch.

Thiện nam tử! Như loại áo lụa trắng ở Ba-la-nại rất dễ nhuộm màu. Vì sao vậy? Vì trắng tinh sạch sẽ. Đại Bồ Tát cũng vậy, nhờ thân thanh tịnh nên mau chóng đắc A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Vì nghĩa ấy, Đại Bồ Tát tu tập để làm cho thanh tịnh thân.

Thế nào là Bồ Tát rõ biết các duyên? Đại Bồ Tát không thấy có tướng của sắc, không thấy có duyên của sắc, không thấy có thể của sắc, không thấy có sự sanh ra của sắc, không thấy có sự diệt mất của sắc, không thấy có một tướng duy nhất, không thấy có nhiều tướng khác nhau, không thấy có kẻ thấy, không thấy có tướng mạo, không thấy có người nhận chịu.

Vì sao vậy? Vì hiểu rõ nhân duyên. Đối với tất cả các pháp cũng đều giống như với sắc. Đó gọi là Bồ Tát rõ biết các duyên.

Thế nào là Bồ Tát lìa bỏ mọi thù oán đối nghịch? Tất cả phiền não chính là thù oán đối nghịch của Bồ Tát. Đại Bồ Tát thường lìa xa phiền não, cho nên gọi là Bồ Tát lìa bỏ mọi thù oán đối nghịch.

Hàng Bồ Tát trụ ở địa vị thứ năm¹⁴⁰ trở xuống không xem các phiền não là thù oán đối nghịch. Vì sao vậy? Vì nhân nơi phiền não, Bồ Tát mới có thọ sanh. Nhờ có thọ sanh mới có thể tu tập giáo hóa chúng sanh. Vì nghĩa ấy nên chẳng gọi phiền não là oán.¹⁴¹ Vậy những gì là thù oán? Đó là nói việc phỉ báng kinh Phương đẳng. Bồ Tát tùy duyên thọ sanh, chẳng sợ các cảnh giới địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ, chỉ sợ việc phỉ báng kinh Phương đẳng. Tất cả Bồ Tát đều có kẻ thù oán là tám thứ ma.¹⁴² Lìa xa tám thứ ma ấy tức là lìa khỏi kẻ thù oán. Đó gọi là Bồ Tát lìa bỏ mọi thù oán đối nghịch.

Thế nào là Bồ Tát dứt trừ cả hai bên? Hai bên đó là hai mươi lăm cảnh giới hiện hữu và phiền não tham ái. Bồ Tát thường lìa xa hai mươi lăm cảnh giới hiện hữu và phiền não tham ái, đó gọi là Bồ Tát dứt trừ hai bên.

[Như vừa nói trên] đó là Đại Bồ Tát tu tập Đại Niết-bàn thành tựu đầy đủ công đức thứ tư.

Bây giờ, Đại Bồ Tát Quang Minh Biến Chiếu Cao Quý Đức Vương bạch Phật: Như Phật có dạy, nếu Bồ Tát tu tập Đại Niết-bàn sẽ được đủ mười việc công đức như vừa nói. Vì sao đức Như Lai chỉ tu được chín việc mà không tu tập cõi Phật thanh tịnh?¹⁴³

Phật dạy: Thiện nam tử! Thuở xưa ta cũng thường tu tập đủ mười việc ấy. Tất cả các vị Bồ Tát và Như Lai, không có ai là không tu tập đủ mười việc ấy. Nếu như cõi thế giới đầy đầy mọi sự bất tịnh mà chư Phật Thế Tôn lại xuất hiện trong đó thì là việc hoàn toàn vô lý.

Thiện nam tử! Nay ông chớ nên nói rằng chư Phật ra đời ở cõi thế giới không thanh tịnh. Nên biết rằng tâm niệm như thế là bất thiện, là hẹp hòi, là kém cỏi. Nay ông nên biết rằng ta thật không có ra đời ở cõi Diêm-phù-đề này.

Ví như có người nói rằng riêng ở thế giới này mới có mặt trời, mặt trăng, các thế giới phương khác không có. Lời nói như vậy thật là vô nghĩa. Nếu Bồ Tát nói rằng cõi Phật này là uế trược, xấu ác, bất tịnh, các cõi Phật ở phương khác là thanh tịnh, trang nghiêm tráng lệ. Như vậy cũng là lời nói vô nghĩa.

Thiện nam tử! Từ thế giới Ta-bà này đi về phương tây, vượt qua số cõi Phật nhiều như số cát của bốn mươi hai con sông Hằng, có một thế giới tên là Vô Thắng. Vì sao cõi ấy có tên là Vô Thắng? Vì những sự trang nghiêm tráng lệ của thế giới ấy đều bình đẳng, không có gì khác biệt so với thế giới An Lạc¹⁴⁴ ở phương tây, lại cũng giống như thế giới Mãn Nguyệt ở phương đông. Ta ra đời ở thế giới ấy, nhưng vì giáo hóa chúng sanh nên thị hiện chuyển bánh xe pháp ở cõi Diêm-phù-đề này. Cũng không chỉ riêng một thân ta hiện ra ở cõi này chuyển bánh xe pháp, mà tất cả chư Phật cũng đều chuyển bánh xe pháp ở cõi này. Vì nghĩa ấy nên tất cả chư Phật Thế Tôn không có vị nào là không tu hành đủ mười việc như trên.

Thiện nam tử! Vì có lời thệ nguyện nên trong tương lai Bồ Tát Từ Thị¹⁴⁵ sẽ khiến cho thế giới này trở nên thanh tịnh trang nghiêm. Vì nghĩa ấy nên tất cả thế giới của chư Phật đều là trang nghiêm thanh tịnh.

Lại nữa, thiện nam tử! Thế nào là Đại Bồ Tát tu tập kinh điển vi diệu Đại Niết-bàn thành tựu đầy đủ công đức thứ năm?

Thiện nam tử! Đại Bồ Tát tu tập kinh Đại Niết-bàn thành tựu đầy đủ công đức thứ năm có năm việc.

Những gì là năm? Thứ nhất, các căn đều đầy đủ. Thứ hai, không sanh ra ở những nơi xa xôi hẻo lánh.¹⁴⁶ Thứ ba, được chư thiên yêu mến, nhớ nghĩ đến. Thứ tư, thường được sự cung kính của hàng thiên ma, sa-môn, sát-lợi, bà-la-môn. Thứ năm, chứng đắc Túc mạng trí.¹⁴⁷ Bồ Tát nhờ sức nhân duyên của kinh Đại Niết-bàn nên có đầy đủ năm việc công đức như vậy.

Bồ Tát Quang Minh Biến Chiếu Cao Quý Đức Vương lại thưa hỏi: Như Phật có dạy, nếu ai tu tập bố thí sẽ được đầy đủ năm việc công đức. Nay vì sao lại nói rằng nhân nơi [kinh điển] Đại Niết-bàn mà được năm việc như vậy?

Phật dạy: Lành thay, lành thay! Thiện nam tử! Những việc như vậy có ý nghĩa khác nhau. Nay ta sẽ vì ông mà phân biệt giảng thuyết.

Tính chất của năm việc công đức do tu bố thí là không cố định, không thường tồn, không thanh tịnh, không cao trời, không khác lạ. Vì thế đó không phải là vô lậu, không thể làm lợi ích, an vui, thương xót tất cả chúng sanh.

Nếu nương theo kinh Đại Niết-bàn này mà được năm việc công đức thì đó là cố định, thường tồn, thanh tịnh, cao trời, khác lạ. Như thế là vô lậu, nên có thể làm lợi ích, an vui, thương xót tất cả chúng sanh.

Thiện nam tử! Người tu bố thí thì được lìa khỏi sự đói khát. Kinh Đại Niết-bàn có thể khiến cho chúng sanh lìa khỏi bệnh khát khao tham ái trong hai mươi lăm cảnh giới hiện hữu.

Nhân duyên bố thí khiến cho sanh tử tiếp nối không dứt. Kinh Đại Niết-bàn có thể khiến cho sanh tử dứt mất, không còn tiếp nối.

Do nhân là bố thí nên thọ nhận các pháp phạm phu. Do nhân là kinh Đại Niết-bàn nên được làm Bồ Tát.

Nhân duyên bố thí có thể dứt được mọi sự khổ não vì nghèo túng. Kinh Đại Niết-bàn có thể dứt được tất cả mọi sự thiếu thốn pháp lành.

Nhân duyên bố thí tạo nên số phận, quả báo. Nhân nơi kinh Đại Niết-bàn mà chứng đắc A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề thì không còn số phận, không còn quả báo.

Như thế gọi là Đại Bồ Tát tu tập kinh điển vi diệu Đại Niết-bàn thành tựu đầy đủ công đức thứ năm.

Lại nữa, thiện nam tử! Thế nào là Bồ Tát tu tập kinh điển vi diệu Đại Niết-bàn thành tựu đầy đủ công đức thứ sáu?

Đại Bồ Tát tu tập Đại Niết-bàn được pháp Tam-muội Kim cang. Trụ yên trong pháp Tam-muội ấy có thể phá trừ tất cả các pháp, thấy được tất cả các pháp đều là vô thường, đều là tướng chuyển động, là nhân duyên của sự sợ sệt, bệnh khổ, trộm cướp, liên tục hoại diệt trong từng niệm tưởng, không có gì là chân thật. Tất cả đều là cảnh giới của ma, không một tướng nào thật có thể nhìn thấy.

Đại Bồ Tát trụ yên trong pháp Tam-muội ấy, tuy làm việc bố thí cho chúng sanh nhưng không thấy thật có một chúng sanh nào. Vì chúng sanh mà tinh cần tu tập các pháp Trì giới Ba-la-mật cho đến Bát-nhã Ba-la-mật cũng đều như

vậy.¹⁴⁸ Nếu Bồ Tát thấy có một chúng sanh nào thì không thể rút ráo thành tựu trọn vẹn pháp Bồ thí Ba-la-mật, cho đến không thể thành tựu trọn vẹn pháp Bát-nhã Ba-la-mật.

Thiện nam tử! Ví như chất kim cương đem đối chọi với vật khác thì không vật nào không tan nát, nhưng chất kim cương thì không tổn hại chút nào. Pháp Tam-muội Kim cương cũng vậy, đem so với các pháp khác thì không pháp nào không tan rã, nhưng pháp Tam-muội này không tổn hại chút nào.

Thiện nam tử! Như kim cương là quý nhất trong các vật báu. Pháp Tam-muội Kim cương mà Bồ Tát đạt được cũng vậy, là bậc nhất trong các pháp Tam-muội. Vì sao vậy? Khi Đại Bồ Tát tu tập pháp Tam-muội ấy, tất cả các pháp Tam-muội khác đều theo về.

Thiện nam tử! Như các vị tiểu vương đều theo về quy thuận Chuyển luân Thánh vương; tất cả các pháp Tam-muội cũng vậy, thấy đều theo về quy thuận pháp Tam-muội Kim cương.

Thiện nam tử! Ví như có kẻ là thù địch của cả nước, làm cho mọi người đều căm ghét và lo sợ. Nếu có người giết chết kẻ ấy, thì mọi người không ai là không ca ngợi công lao ấy. Pháp Tam-muội Kim cương cũng vậy, Bồ Tát tu tập pháp Tam-muội ấy có thể phá tan tất cả những điều thù oán đối nghịch của chúng sanh, cho nên thường được sự tôn kính của tất cả các pháp Tam-muội khác.

Thiện nam tử! Ví như có kẻ sức lực mạnh mẽ, cường tráng không ai địch nổi. Sau lại có người đủ sức khuất phục kẻ ấy. Nên biết rằng người này sẽ được người đời khen ngợi. Pháp Tam-muội Kim cương cũng vậy, có đủ sức tột phục những pháp khó tột phục. Vì nghĩa ấy nên tất cả các tam-muội khác đều theo về quy thuận.

Thiện nam tử! Ví như có người tắm trong biển lớn, nên biết là người ấy đã dùng nước của các dòng sông, suối, khe rạch... Đại Bồ Tát cũng vậy, khi tu tập pháp Tam-muội Kim cương này, nên biết rằng đó là đã tu tập tất cả các pháp Tam-muội khác.

Thiện nam tử! Như ở Hương sơn có một dòng suối tên là A-na-bà-đạp-đa.¹⁴⁹ Nước suối ấy có đủ tám vị, người uống vào thì không có các bệnh khổ. Pháp Tam-muội Kim cương cũng vậy, có đủ Tám chánh đạo, Bồ Tát tu tập pháp này dứt trừ các thứ bệnh nặng ung nhọt phiền não.

Thiện nam tử! Như người cúng dường vị Ma-hê-thủ-la,¹⁵⁰ nên biết rằng đó là đã cúng dường tất cả chư thiên. Pháp Tam-muội Kim cương cũng vậy, nếu ai tu tập pháp ấy, nên biết rằng đó là đã tu tập tất cả các pháp Tam-muội khác.

Thiện nam tử! Nếu Bồ Tát nào trụ yên trong pháp Tam-muội Kim cang, sẽ thấy rõ được tất cả các pháp, không có chướng ngại, cũng như nhìn trái a-ma-lặc để trong lòng bàn tay. Bồ Tát tuy thấy rõ được như vậy nhưng không hề khởi lên ý tưởng thấy tất cả các pháp.

Thiện nam tử! Ví như người ngồi nơi ngã tư đường, thấy rõ được những người đi đường qua lại. Pháp Tam-muội Kim cang cũng vậy, thấy rõ được những sự sanh, diệt, hiện ra, mất đi của tất cả các pháp.

Thiện nam tử! Ví như người lên đỉnh núi cao, nhìn ra các hướng đều thấy sáng rõ. Ngọn núi Tam-muội Kim cang cũng vậy, Bồ Tát lên đỉnh núi ấy nhìn ra các pháp đều thấy sáng rõ.

Thiện nam tử! Ví như trong tháng xuân, trời đổ mưa lạnh, những giọt mưa đan khít với nhau không có kẽ hở, nhưng người có mắt sáng vẫn nhìn thấy được rõ ràng. Bồ Tát cũng vậy; tu tập pháp định Kim cang, được mắt thanh tịnh, nhìn xa về các thế giới ở phương đông, trong đó như có các thế giới hình thành hay hoại diệt đều thấy rõ, không có chướng ngại. Cho đến nhìn khắp mười phương cũng đều như vậy.

Thiện nam tử! Như khi bầy mặt trời cùng lúc hiện ra từ núi Càn-đà, những cây cối rừng rậm ở núi ấy thảy đều khô rụi. Bồ Tát tu tập pháp Tam-muội Kim cang cũng vậy, hết thảy những cây cối phiền não đều tức thời diệt mất.

Thiện nam tử! Ví như chất kim cang, tuy có thể phá vỡ được tất cả mọi vật, nhưng chẳng bao giờ sanh ý tưởng rằng: ‘Ta có thể phá vỡ.’ Pháp Tam-muội Kim cang cũng vậy, Bồ Tát tu tập rồi có thể phá trừ phiền não, nhưng chẳng hề sanh ra ý tưởng rằng: ‘Ta có thể phá trừ mọi phiền não trói buộc.’

Thiện nam tử! Ví như mặt đất có thể giữ vững vạn vật, nhưng chẳng hề sanh ra ý tưởng rằng: ‘Sức ta có thể giữ vững mọi vật.’ Ngọn lửa cũng chẳng hề sanh ra ý tưởng rằng: ‘Ta có thể đốt cháy mọi vật.’ Nước cũng chẳng hề sanh ra ý tưởng rằng: ‘Ta có thể làm ướt tất cả.’ Gió cũng chẳng hề sanh ra ý tưởng rằng: ‘Ta có thể làm lay động mọi vật.’ Hư không cũng chẳng hề sanh ra ý tưởng rằng: ‘Ta có thể dung chứa tất cả.’ Niết-bàn lại cũng chẳng hề sanh ra ý tưởng rằng: ‘Ta khiến cho chúng sanh được diệt độ.’ Pháp Tam-muội Kim cang cũng vậy, tuy có thể diệt trừ tất cả phiền não, nhưng chưa từng có tâm niệm rằng: ‘Ta có thể diệt trừ phiền não.’

Nếu Bồ Tát trụ yên nơi pháp Tam-muội Kim cang, chỉ trong một ý niệm có thể biến hóa ra thân như Phật, số nhiều đến vô lượng, hiện đầy khắp các thế giới của chư Phật trong mười phương nhiều như số cát sông Hằng. Tuy Bồ Tát ấy biến hóa như vậy nhưng trong tâm không hề có ý tưởng kiêu căng, ngạo mạn. Vì sao vậy? Bồ Tát luôn nghĩ rằng: ‘Ai là người có phép định này, có thể thực

hiện việc biến hóa như thế này? Duy chỉ có Bồ Tát trụ yên nơi pháp Tam-muội Kim cang này mới có thể làm được như thế.’

Đại Bồ Tát trụ yên nơi pháp Tam-muội Kim cang, chỉ trong một ý niệm có thể hiện đến khắp các thế giới của chư Phật trong mười phương, nhiều như số cát sông Hằng, rồi trở về chỗ cũ. Tuy có năng lực như vậy, nhưng Bồ Tát cũng chẳng nghĩ rằng: ‘Ta có thể làm như vậy.’ Vì sao vậy? Vì đó là nhờ sức nhân duyên của pháp Tam-muội này.

Đại Bồ Tát trụ yên nơi pháp Tam-muội Kim cang này, trong một ý niệm có thể dứt trừ phiền não của chúng sanh trong các thế giới mười phương nhiều như số cát sông Hằng, nhưng trong lòng không hề có ý tưởng là [mình đã] dứt trừ phiền não của chúng sanh. Vì sao vậy? Vì đó là nhờ sức nhân duyên của pháp Tam-muội này.

Bồ Tát trụ yên ở pháp Tam-muội Kim cang này, chỉ dùng một âm thanh để diễn thuyết, nhưng tất cả chúng sanh thuộc mọi loài đều nghe hiểu được rõ ràng; chỉ thị hiện một thứ hình sắc nhưng tất cả chúng sanh đều nhìn thấy đủ mọi tướng hình sắc; chỉ trụ yên một chỗ, thân không dời chuyển nhưng có thể khiến cho chúng sanh ở các phương khác nhau đều nhìn thấy được; chỉ diễn thuyết một pháp duy nhất, hoặc thuyết về các giới,¹⁵¹ hoặc về các nhập,¹⁵² nhưng tất cả chúng sanh đều tùy theo chỗ hiểu mà được nghe.

Bồ Tát trụ yên ở Tam-muội này, tuy nhìn thấy chúng sanh nhưng không hề có tướng chúng sanh. Tuy nhìn thấy kẻ nam người nữ nhưng không hề có tướng nam, tướng nữ. Tuy nhìn thấy sắc nhưng không có tướng sắc, cho đến nhìn thấy thức¹⁵³ cũng không có tướng thức. Tuy thấy ngày và đêm nhưng không có tướng ngày và đêm. Tuy thấy tất cả, nhưng không có tất cả tướng. Tuy thấy tất cả các mối phiền não trói buộc nhưng không có tất cả tướng phiền não. Tuy thấy Tám Thánh đạo nhưng không có tướng Tám Thánh đạo. Tuy thấy Bồ-đề nhưng không có tướng Bồ-đề. Tuy thấy Niết-bàn nhưng không có tướng Niết-bàn. Vì sao vậy? Thiện nam tử! Vì tất cả các pháp vốn không có tướng. Nhờ sức của pháp tam-muội này, Bồ Tát thấy tất cả các pháp như thật, vốn là không có tướng.

Vì sao gọi là pháp Tam-muội Kim cang? Thiện nam tử! Ví như kim cang ở giữa ánh sáng ban ngày thì màu sắc không nhất định. Pháp Tam-muội Kim cang cũng vậy, ở giữa đại chúng không có màu sắc nhất định. Cho nên gọi là Tam-muội Kim cang.

Thiện nam tử! Ví như kim cang, tất cả người đời không thể định giá trị. Pháp Tam-muội Kim cang cũng vậy, tất cả loài người và chư thiên đều không thể ước lượng biết được công đức của nó. Cho nên gọi là Tam-muội Kim cang.

Thiện nam tử! Ví như người nghèo được của quý là kim cang, ắt lìa xa cảnh nghèo túng khổ khổ, tà độc của ác quỷ. Đại Bồ Tát cũng vậy, đạt được pháp tam-muội này ắt có thể lìa xa các khổ phiền não, các tà độc của ma. Cho nên lại gọi là Tam-muội Kim cang.

Đó gọi là Bồ Tát tu tập Đại Niết-bàn thành tựu đầy đủ công đức thứ sáu.

KINH ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN

HẾT QUYỂN HAI MƯƠI BỐN

---o0o---

QUYỂN HAI MƯƠI LĂM¹⁵⁴

**PHẨM BỒ TÁT QUANG MINH BIẾN CHIẾU CAO QUÝ ĐỨC
VƯƠNG - Phẩm thứ mười - Phần năm**

Lại nữa, thiện nam tử! Bồ Tát Ma-ha-tát tu hành kinh điển vi diệu Đại Niết-bàn, thành tựu trọn vẹn công đức thứ bảy như thế nào?

Thiện nam tử! Bồ Tát Ma-ha-tát tu hành kinh điển vi diệu Đại Niết-bàn khởi tâm suy xét rằng: ‘Pháp nào có thể làm nhân thiết thực gần gũi dẫn đến Đại Niết-bàn?’ [Suy xét như vậy rồi,] Bồ Tát liền nhận biết bốn pháp có thể làm nhân đến gần Đại Niết-bàn.

Nếu nói rằng siêng tu tất cả khổ hạnh là nhân duyên đến gần Đại Niết-bàn, nghĩa ấy không đúng. Vì sao vậy? Vì nếu lìa khỏi bốn pháp này mà được Niết-bàn là hoàn toàn vô lý. Những gì là bốn pháp? Một là gần gũi các bậc thiện tri thức, hai là hết lòng nghe pháp, ba là chú tâm suy xét và bốn là y theo pháp tu hành.

Thiện nam tử! Ví như có người thân mang nhiều bệnh, khi nóng khi lạnh, suy nhược hao tổn, khí huyết chẳng thông, nhiễm tà trúng độc... liền tìm đến thầy thuốc giỏi. Thầy thuốc tùy bệnh mà chỉ dạy cách dùng thuốc. Người ấy hết lòng lắng nghe và tin nhận lời chỉ dạy của thầy thuốc; theo đó hòa hợp các vị thuốc và uống thuốc đúng phương pháp. Uống thuốc rồi liền khỏi bệnh, thân được yên vui.

Người có bệnh đó ví như các vị Bồ Tát. Vị thầy thuốc giỏi đó ví như bậc thiện tri thức. Lời chỉ dạy của thầy thuốc ví như kinh Phương đẳng. Biết tin nhận lời dạy ấy cũng ví như biết suy xét nghĩa lý trong kinh Phương đẳng. Tùy theo lời dạy mà hòa hợp các vị thuốc ví như tu hành theo đúng Ba mươi bảy

pháp trợ đạo.¹⁵⁵ Bệnh được khỏi hẳn ví như phiền não được dứt trừ. Thân được yên vui ví như người tu hành đạt đến Niết-bàn với thường, lạc, ngã, tịnh.

Thiện nam tử! Ví như một vị vua muốn tìm phương pháp cai trị và giáo hóa sao cho nhân dân được yên vui; liền hỏi các vị quan có trí tuệ về phương pháp ấy. Các quan liền đem phương pháp trị nước của các vua trước đây mà trình bày. Vị vua ấy nghe rồi liền hết lòng tin nhận và làm theo, trị nước đúng theo phương pháp ấy, không còn những sự hờn oán đối nghịch. Nhờ đó nhân dân được yên vui, không có hoạn nạn.

Thiện nam tử! Vị vua đó ví như các vị Bồ Tát. Các vị quan có trí tuệ ví như những bậc thiện tri thức. Phương pháp trị nước mà các quan trình bày với vua ví như Mười hai bộ kinh.¹⁵⁶ Vua nghe rồi hết lòng tin nhận và làm theo, ví như các vị Bồ Tát chú tâm suy xét ý nghĩa sâu xa kín đáo của Mười hai bộ kinh. Theo đúng phương pháp trị nước là ví như các vị Bồ Tát y theo Chánh pháp mà tu hành, chẳng hạn như tu sáu pháp Ba-la-mật.¹⁵⁷ Nhờ tu tập sáu pháp Ba-la-mật nên không còn những sự hờn oán đối nghịch, ví như các vị Bồ Tát đã dứt lìa quân giặc xấu ác là những trói buộc phiền não. Nhân dân được yên vui ví như các vị Bồ Tát đạt đến Niết-bàn với thường, lạc, ngã, tịnh.

Thiện nam tử! Ví như người mắc bệnh cùi, có vị thiện tri thức bảo rằng: ‘Nếu ông đến được nơi ven núi Tu-di thì có thể khỏi bệnh. Vì sao vậy? Vì ở đó có một loại thuốc hay, mùi vị như cam lộ. Ai đã dùng thuốc ấy thì cho dù bệnh gì cũng được khỏi cả!’ Người ấy hết lòng tin tưởng việc này, liền đi đến nơi ven núi Tu-di, tìm hái được và uống vị thuốc [có mùi vị] như cam lộ kia. Uống rồi liền khỏi bệnh, thân được yên vui.

Người mắc bệnh cùi ví như những kẻ phàm phu. Vị thiện tri thức kia ví như các vị Đại Bồ Tát. Hết lòng tin nhận sự việc ví như Bốn tâm vô lượng.¹⁵⁸ Núi Tu-di ví như Tám Thánh đạo. Mùi vị cam lộ ví như tánh Phật. Bệnh cùi được khỏi ví như dứt lìa mọi phiền não. Thân được yên vui ví như đạt đến Niết-bàn với thường, lạc, ngã, tịnh.

Thiện nam tử! Ví như có người nuôi các đệ tử đều thông minh lanh lợi. Người ấy ngày đêm thường dạy dỗ không mệt mỏi. Các vị Bồ Tát cũng vậy, thường giáo hóa tất cả chúng sanh không hề mệt mỏi, chán nản, dù cho có kẻ [phát khởi lòng] tin hoặc không tin.

Thiện nam tử! Những bậc thiện tri thức là Phật, Bồ Tát, Phật Bích-chi, Thanh văn và những người tin nhận kinh Phương đẳng.

Vì sao gọi đó là các bậc thiện tri thức? Thiện tri thức là bạn lành có hiểu biết, là những người có thể dạy cho chúng sanh lìa xa Mười điều ác,¹⁵⁹ tu hành

Mười điều thiện.¹⁶⁰ Vì thế nên gọi là thiện tri thức, nghĩa là có sự hiểu biết tốt lành.

Lại nữa, thiện tri thức là những người thuyết giảng đúng theo Chánh pháp và thực hành theo đúng như sự thuyết giảng đó. Sao gọi là thuyết giảng đúng theo Chánh pháp và thực hành theo đúng như sự thuyết giảng? Đó là tự mình không làm việc giết hại và dạy người khác đừng giết hại, cho đến tự mình thực hành Chánh kiến¹⁶¹ và dạy người khác thực hành Chánh kiến. Nếu có thể được như vậy mới đáng gọi là bậc thiện tri thức chân thật.

Tự mình tu đạo giác ngộ và cũng dạy cho người khác tu hành giác ngộ. Vì nghĩa ấy nên gọi là bậc thiện tri thức. Tự mình có thể tu hành tín, giới, bố thí, đa văn, trí tuệ, lại cũng có thể dạy người tu hành tín, giới, bố thí, đa văn, trí tuệ. Vì nghĩa ấy nên gọi là bậc thiện tri thức.

Thiện tri thức là người có những pháp lành. Những gì là pháp lành? Đó là khi làm bất cứ việc gì đều chẳng cầu sự an vui cho riêng mình, mà luôn cầu sự an vui cho hết thảy chúng sanh. Thấy người khác có sự lỗi lầm cũng không thường nói ra chỗ khiếm khuyết của họ [để chê bai], chỉ thường nói ra toàn những việc tốt lành [để khuyến khích]. Vì nghĩa ấy nên gọi là bậc thiện tri thức.

Thiện nam tử! Như mặt trăng giữa không trung, từ mỏng một cho đến rằm cứ mỗi ngày một lớn hơn. Bậc thiện tri thức cũng vậy, giúp cho những người tu học dần dần lìa xa các pháp xấu ác, tăng trưởng các pháp lành [mỗi ngày một lớn mạnh hơn].

Thiện nam tử! Người chưa từng có giới, định, tuệ, giải thoát, giải thoát tri kiến, nếu gần gũi bậc thiện tri thức liền được có; nếu đã có nhưng chưa đầy đủ, liền được tăng trưởng thêm. Vì sao vậy? Đó là nhờ gần gũi với các bậc thiện tri thức. Nhờ sự gần gũi ấy lại được hiểu rõ nghĩa lý sâu xa của Mười hai bộ kinh. Nếu có thể nghe được nghĩa lý sâu xa của Mười hai bộ kinh mới gọi là nghe pháp.

Nghe pháp [ở đây] tức là nghe những kinh điển Phương đẳng Đại thừa. Nghe được những kinh điển Phương đẳng mới thật là nghe pháp. Người thật nghe pháp là lắng nghe và thọ nhận kinh Đại Niết-bàn. Từ trong kinh Đại Niết-bàn mà nghe biết rằng có tánh Phật, rằng Như Lai rốt cùng không dứt bỏ tất cả mà nhập Niết-bàn. Nghe được như vậy nên gọi là hết lòng nghe pháp.¹⁶²

Hết lòng nghe pháp, đó là nghe Tám Thánh đạo. Vì Tám Thánh đạo có thể đoạn tuyệt tham dục, sân khuê, ngu si, cho nên nghe Tám Thánh đạo gọi là nghe Pháp.

Nghe pháp, tức là [nghe về] Mười một pháp không.¹⁶³ Do nơi các pháp không này mà đối với tất cả các pháp đều không tạo tác tướng trạng, hình mạo.

Nghe pháp, tức là từ chỗ phát tâm ban đầu [rời tu tập] cho đến chỗ cứu cánh cuối cùng của tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Vì nhân chỗ phát tâm ban đầu mà [tu tập dần dần] đạt đến Đại Niết-bàn. Không phải chỉ nghe mà đạt đến Đại Niết-bàn, chính nhờ sự tu tập mới đạt đến Đại Niết-bàn.

Thiện nam tử! Ví như người bệnh, tuy được nghe lời chỉ dạy của thầy thuốc và nghe tên các vị thuốc, nhưng chẳng khỏi bệnh. Phải uống thuốc vào mới được khỏi bệnh. [Cũng vậy,] tuy có được nghe pháp Mười hai nhân duyên sâu xa cũng không thể dứt trừ hết thủy phiền não; cần phải chú tâm suy xét kỹ lưỡng mới có thể dứt trừ phiền não. Đó là pháp thứ ba trong bốn pháp làm nhân duyên đạt đến Đại Niết-bàn: phải chú tâm suy xét.

Chú tâm suy xét còn có ý nghĩa gì khác nữa? Đó là ba pháp Tam-muội: Tam-muội Không, Tam-muội Vô tác và Tam-muội Vô tướng.

Không, nghĩa là đối với Hai mươi lăm cảnh giới hiện hữu không thấy có cảnh giới nào là có thật. Vô tác, nghĩa là đối với Hai mươi lăm cảnh giới hiện hữu không có một sự ước nguyện mong cầu nào cả. Vô tướng, nghĩa là không có mùi tướng: tướng hình sắc, tướng âm thanh, tướng mùi hương, tướng vị nếm, tướng xúc chạm, tướng sanh ra, tướng tồn tại, tướng diệt mất, tướng nam và tướng nữ.

Tu tập ba pháp Tam-muội như trên gọi là sự chú tâm suy xét của hàng Bồ Tát.

Sao gọi là y theo pháp mà tu hành? Đó là tu hành các pháp ba-la-mật, từ Bồ thí cho đến Bát-nhã;¹⁶⁴ rõ biết tướng chân thật của các âm, nhập, giới; cũng rõ biết rằng các vị Thanh văn, Duyên giác và chư Phật đều theo cùng một đường mà nhập Niết-bàn. Pháp của Niết-bàn là thường, lạc, ngã, tịnh, không sanh, không già, không bệnh, không chết, không đói khát, không khổ não, không thối chuyển, không diệt mất.

Thiện nam tử! Hiểu được ý nghĩa rất sâu xa của Đại Niết-bàn thì biết rằng chư Phật rốt cùng không dứt bỏ tất cả mà nhập Niết-bàn.

Thiện nam tử! Bậc thiện tri thức chân thật nhất là chư Bồ Tát và chư Phật Thế Tôn. Vì sao vậy? Vì thường khéo dùng ba cách điều phục giáo hóa chúng sanh. Ba cách ấy là gì? Một là [có khi] dùng toàn những lời dịu ngọt, hai là [có khi] dùng toàn những lời quả trách và ba là [có khi lại] vừa dùng lời dịu ngọt vừa quả trách. Vì nghĩa ấy nên Bồ Tát và chư Phật là những bậc thiện tri thức chân thật nhất!

Lại nữa, thiện nam tử! Phật và Bồ Tát là những bậc đại lương y nên xưng là thiện tri thức. Vì sao vậy? Vì biết rõ bệnh, biết rõ thuốc, có thể tùy bệnh mà cho thuốc thích hợp.

Ví như vị lương y thông thạo tám phép trị bệnh, trước hết phải xem tướng trạng của bệnh. Có ba tướng trạng khác nhau là phong, nhiệt và thủy. Người có bệnh phong thì cho dùng dầu váng sữa, người có bệnh nhiệt thì cho dùng đường phèn, người có bệnh thủy thì cho cho uống nước gừng. Vì rõ biết gốc bệnh nên cho dùng thuốc liền khỏi bệnh, được tôn xưng là lương y.

Chư Phật và Bồ Tát cũng vậy, các ngài rõ biết bệnh của người phạm phũ có ba loại: tham dục, sân khuê và ngu si. Những kẻ có bệnh tham dục liền dạy họ phép quán xương trắng.¹⁶⁵ Những kẻ có bệnh sân khuê liền dạy cho họ phép quán từ bi.¹⁶⁶ Những kẻ có bệnh ngu si liền dạy cho họ phép quán Mười hai nhân duyên.¹⁶⁷ Vì nghĩa ấy nên tôn xưng chư Phật và Bồ Tát là thiện tri thức.

Thiện nam tử! Ví như vị đại thuyền sư,¹⁶⁸ có tài đưa người vượt biển nên được tôn xưng là đại thuyền sư. Chư Phật và Bồ Tát cũng vậy, các ngài cứu độ chúng sanh vượt khỏi biển sanh tử. Vì nghĩa ấy nên được tôn xưng là thiện tri thức.

Lại nữa, thiện nam tử! Nhờ có chư Phật và Bồ Tát nên chúng sanh mới tu hành đạt được đầy đủ các pháp lành căn bản. Thiện nam tử! Ví như Tuyết sơn là cội nguồn căn bản của đủ mọi thứ thuốc hay lạ quý báu. Chư Phật và Bồ Tát cũng vậy, là căn bản của mọi điều lành. Vì nghĩa ấy nên được tôn xưng là thiện tri thức.

Thiện nam tử! Nơi Tuyết sơn có loại thuốc quý rất thơm, gọi là Ta-ha. Ai gặp được loại thuốc ấy thì sống lâu, không có bệnh khổ. Dầu gặp bốn thứ độc¹⁶⁹ cũng không làm hại được. Ai chạm vào tới thuốc ấy thì tuổi thọ tăng thêm, sống đến một trăm hai mươi tuổi. Ai niệm tưởng thuốc ấy thì được trí túc mạng.¹⁷⁰ Vì sao vậy? Đó là nhờ thế lực của thuốc ấy. Chư Phật và Bồ Tát cũng vậy. Những ai được gặp Phật và Bồ Tát đều dứt trừ tất cả phiền não. Dầu gặp bốn thứ ma¹⁷¹ cũng không bị nhiễu loạn. Những ai được tiếp xúc với Phật và Bồ Tát thì đời sống được dài lâu, vượt khỏi sanh tử, không còn thối chuyển, diệt mất. Tiếp xúc ở đây có nghĩa là được ở bên Phật, được nghe và lãnh thọ Chánh pháp nhiệm mầu. Những ai niệm tưởng chư Phật và Bồ Tát đều sẽ đạt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Vì nghĩa ấy nên tôn xưng chư Phật và Bồ Tát là thiện tri thức.

Thiện nam tử! Như ở Hương sơn có hồ A-na-bà-đạp-đa.¹⁷² Từ nơi hồ ấy có bốn con sông cái chảy ra là sông Hằng, sông Tân-đầu, sông Tư-đà và sông Bác-xoa. Người đời thường nói rằng những ai có tội mà tắm ở bốn sông ấy thì các tội đều tiêu diệt. Nên biết rằng lời ấy là hư dối, [vì việc tắm sông] không thật trừ

diệt được những việc làm [xấu ác] đã qua. Những gì là thật? Chỉ có chư Phật và Bồ Tát mới là thật. Vì sao vậy? Những ai thân cận chư Phật và Bồ Tát ắt trừ diệt được tất cả các tội lỗi [trước đây]. Vì nghĩa ấy nên tôn xưng chư Phật và Bồ Tát là thiện tri thức.

Lại nữa, thiện nam tử! Ví như trên mặt đất có những loại cây thuốc, rừng rậm, trăm giống lúa, mía đường, hoa quả... Gặp lúc nắng hạn, hết thảy những thứ ấy đều khô cằn sắp chết. Các vị long vương Nan-đà và Bạt-nan-đà thương xót chúng sanh nên ra khỏi biển cả, đổ xuống trận mưa lành. Nhờ đó, hết thảy rừng rậm, lúa thóc, cỏ cây đều được tươi nhuận và sống lại.

Tất cả chúng sanh cũng giống như thế, có bao nhiêu căn lành đều sắp diệt mất cả. Chư Phật và Bồ Tát sanh lòng đại từ bi, từ nơi biển trí tuệ đổ xuống cơn mưa cam lộ [là Chánh pháp], giúp cho chúng sanh được đầy đủ pháp Thập thiện.¹⁷³ Vì nghĩa ấy nên tôn xưng chư Phật và Bồ Tát là thiện tri thức.

Thiện nam tử! Ví như vị lương y thông thạo tám phép trị bệnh, khi gặp người bệnh không hề quan tâm đến dòng họ chủng tộc, không phân biệt đẹp hay xấu, giàu hay nghèo... đều lo việc chữa trị ngay. Vì thế nên được tôn xưng là đại lương y. Chư Phật và Bồ Tát cũng vậy, khi chúng sanh có bệnh phiền não, các ngài chẳng quan tâm đến dòng họ chủng tộc, chẳng phân biệt tốt xấu, giàu nghèo... đều vì tất cả mà khởi lòng từ mẫn thuyết pháp cho nghe. Chúng sanh nghe rồi thì bệnh phiền não được dứt trừ. Vì nghĩa ấy nên chư Phật và Bồ Tát được tôn xưng là thiện tri thức.

Nhờ nhân duyên gần gũi các bậc thiện hữu như thế mà được đến gần Đại Niết-bàn.

Thế nào là Bồ Tát nhờ nhân duyên nghe pháp mà được đến gần Đại Niết-bàn?

Hết thảy chúng sanh nhờ nghe pháp mà đầy đủ tín căn.¹⁷⁴ Nhờ có tín căn nên ưa thích thực hành bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí tuệ; chứng quả Tu-đà-hoàn cho đến quả Phật. Vì thế nên biết rằng có được các pháp lành đều là nhờ tác dụng của nhân duyên nghe pháp.

Thiện nam tử! Ví như vị trưởng giả chỉ có một người con duy nhất, vì có việc buôn bán cần thiết ở nước khác nên sai con đến đó. Ông chỉ rõ đường sá cho con, chỗ nào thuận tiện, chỗ nào hiểm trở, rồi lại răn dạy rằng: ‘Nếu gặp phải hạng đàn bà dâm đảng thì phải thận trọng không được gần gũi yêu mến. Nếu con yêu mến hạng người ấy thì phải táng thân mất mạng và tiêu tan hết cả tiền của. Đối với những kẻ xấu ác cũng không được giao du.’ Người con kính vâng lời cha dạy, thân tâm được yên ổn, mang về rất nhiều tiền của.

Bồ Tát Ma-ha-tát vì chúng sanh giảng giải pháp yếu cũng giống như vậy, chỉ rõ những con đường thuận tiện hoặc hiểm trở cho hết thảy chúng sanh và Bốn bộ chúng.¹⁷⁵ Nhờ nghe pháp rồi, tất cả đều lìa xa các pháp xấu ác, được đầy đủ các pháp lành. Vì nghĩa ấy nên nhờ nhân duyên nghe pháp mà được đến gần Đại Niết-bàn.

Thiện nam tử! Ví như gương sáng soi vào thấy rõ mặt người. Việc nghe pháp cũng như gương sáng, soi vào đó tất thấy rõ những việc thiện ác, không chi ngăn ngại. Vì nghĩa ấy nên nhờ nhân duyên nghe pháp mà được đến gần Đại Niết-bàn.

Thiện nam tử! Ví như người khách buôn muốn đến nơi có châu báu nhưng không biết đường đi. Có người liền chỉ đường cho. Khách buôn theo lời chỉ dẫn, đi đến nơi có châu báu, tìm lấy được nhiều không kể xiết. Tất cả chúng sanh cũng giống như vậy, muốn đến cảnh giới tốt lành để được vật báu là đạo pháp, nhưng không biết đường sá khó dễ thế nào. Bồ Tát liền chỉ dạy cho họ. Theo lời dạy ấy, chúng sanh đến được cảnh giới tốt lành, tìm được vật báu là Vô thượng Đại Niết-bàn. Vì nghĩa ấy nên nhờ nhân duyên nghe pháp mà được đến gần Đại Niết-bàn.

Thiện nam tử! Ví như con voi say cuồng ngậy hung bạo muốn giết hại nhiều người. Có người nài voi dùng móc sắt lớn móc vào đầu, voi liền khuất phục, dứt bỏ lòng hung dữ. Tất cả chúng sanh cũng vậy, bởi say vì tham dục, sân khúe, ngu si nên muốn tạo nhiều việc ác. Chư Bồ Tát dùng móc sắt lớn là việc nghe pháp mà điều phục, khiến họ trụ yên, không còn khởi lên những tâm xấu ác. Vì nghĩa ấy nên nhờ nhân duyên nghe pháp mà được đến gần Đại Niết-bàn.

Vì thế nên trong tất cả các kinh ta thường dạy đệ tử rằng, nếu hết lòng lắng nghe và thọ nhận Mười hai bộ kinh tất sẽ lìa khỏi Năm sự che chướng,¹⁷⁶ tu tập được Bảy phần giác.¹⁷⁷ Nhờ tu tập Bảy phần giác mà được đến gần Đại Niết-bàn.

Nhờ nghe pháp mà hàng Tu-đà-hoàn lìa khỏi những sự sợ sệt. Vì sao vậy? Trưởng giả Tu-đạt thân mang bệnh nặng, lòng hết sức lo buồn sợ sệt, nghe Xá-lợi-phất dạy rằng hàng Tu-đà-hoàn có bốn công đức,¹⁷⁸ mười loại ủy dụ;¹⁷⁹ nghe việc ấy rồi thì dứt lòng sợ sệt. Vì nghĩa ấy nên nhờ nhân duyên nghe pháp mà được đến gần Đại Niết-bàn. Vì sao vậy? Vì khai mở được con mắt pháp.

Thế gian có ba hạng người, một là không có mắt, hai là chỉ có một mắt và ba là có đủ hai mắt. Người không có mắt ví như người không được nghe pháp. Người chỉ có một mắt ví như người tuy tạm được nghe pháp nhưng tâm chẳng trụ yên. Người có đủ hai mắt ví như người chuyên tâm lắng nghe và thọ nhận, y theo chỗ đã nghe mà thực hành. Nhờ nghe pháp mà rõ biết được ba hạng người

như vậy ở đời. Vì nghĩa ấy nên nhờ nhân duyên nghe pháp mà được đến gần Đại Niết-bàn.

Thiện nam tử! Lúc trước ta ở thành Câu-thi-na. Khi ấy, Xá-lợi-phất thân mang bệnh khổ, ta liền sai tỳ-kheo A-nan đến, vì ông ấy mà thuyết rộng Chánh pháp. Nghe pháp như vậy rồi, Xá-lợi-phất liền bảo bốn vị đệ tử của mình rằng: ‘Các ông hãy dùng võng mà khiêng ta đến chỗ Phật. Ta muốn được nghe Chánh pháp.’

Bốn vị đệ tử liền cùng nhau khiêng Xá-lợi-phất đến chỗ ta. [Xá-lợi-phất] được nghe pháp rồi, nhờ công năng mạnh mẽ của sự nghe pháp nên bệnh khổ liền nhẹ dứt, thân được an ổn. Vì nghĩa ấy, nhờ nhân duyên nghe pháp ắt được đến gần Đại Niết-bàn.

Thế nào là Bồ Tát do nhân duyên suy xét mà được đến gần Đại Niết-bàn? Nhân việc suy xét này mà tâm được giải thoát. Vì sao vậy? Tất cả chúng sanh thường bị Năm dục¹⁸⁰ trói buộc, nhờ có sự suy xét mà được giải thoát khỏi Năm dục. Vì nghĩa ấy nên nhờ nhân duyên suy xét mà được đến gần Đại Niết-bàn.

Lại nữa, thiện nam tử! Tất cả chúng sanh thường bị bốn pháp làm cho điên đảo. Đó là cho rằng các pháp thường tồn, vui thích, thật có tự ngã và thanh tịnh. Nhờ sự suy xét mà thấy được rằng các pháp [vốn thật] đều là vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh. Thấy được như vậy rồi, bốn sự điên đảo kia liền dứt mất. Vì nghĩa ấy nên nhờ nhân duyên suy xét mà được đến gần Đại Niết-bàn.

Lại nữa, thiện nam tử! Tất cả các pháp đều có bốn tướng. Những gì là bốn? Một là tướng sanh ra, hai là tướng già yếu, ba là tướng bệnh hoạn, và bốn là tướng diệt mất. Bốn tướng ấy khiến cho tất cả chúng sanh, từ phàm phu cho đến bậc Tu-đà-hoàn đều sanh ra nhiều khổ não. Nếu ai biết chú tâm suy xét kỹ thì dù gặp bốn tướng ấy cũng không sanh ra khổ não. Vì nghĩa ấy nên nhờ nhân duyên suy xét mà được đến gần Đại Niết-bàn.

Lại nữa, thiện nam tử! Tất cả các pháp lành đều do sự suy xét mà có. Vì sao vậy? Như có người hết lòng nghe pháp trong vô số kiếp, nhưng không suy xét thì cuối cùng cũng không đạt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Vì nghĩa ấy nên nhờ nhân duyên suy xét mà được đến gần Đại Niết-bàn.

Lại nữa, thiện nam tử! Như có những chúng sanh tin rằng Phật, Pháp, Tăng không hề biến đổi nên sanh lòng cung kính, nên biết rằng đó đều do sức mạnh của nhân duyên chú tâm suy xét, nhờ đó mà dứt trừ được tất cả phiền não. Vì nghĩa ấy nên nhờ nhân duyên suy xét mà được đến gần Đại Niết-bàn.

Thế nào là Bồ Tát y theo pháp tu hành? Thiện nam tử! Dứt bỏ các pháp xấu ác, tu tập các pháp lành, đó gọi là Bồ Tát y theo pháp tu hành.

Lại nữa, thế nào là y theo pháp tu hành? Đối với tất cả các pháp đều thấy là rỗng không, không gì có thể sở hữu, [tất cả đều] không thường tồn, không vui thích, không thật có tự ngã, không thanh tịnh. Vì thấy rõ như vậy nên thà xả bỏ thân mạng cũng quyết không phạm vào các giới cấm. Đó gọi là Bồ Tát y theo pháp tu hành.

Lại nữa, thế nào là y theo pháp tu hành? Tu hành có hai hạng, một là chân thật, hai là không chân thật. Hạng không chân thật là không rõ biết tướng của Niết-bàn, tánh Phật, Như Lai, Pháp, Tăng, tướng thật, tướng hư không... Đó gọi là [tu hành] không chân thật. Thế nào là chân thật? Là rõ biết được tướng của Niết-bàn, tánh Phật, Như Lai, Pháp, Tăng, tướng thật, tướng hư không... Đó gọi là [tu hành] chân thật.

Thế nào gọi là rõ biết tướng Niết-bàn? Tướng của Niết-bàn có tám biểu hiện. Những gì là tám? Một là dứt sạch, hai là tánh thiện, ba là thật có, bốn là chân chánh, năm là thường tồn, sáu là an vui, bảy là chân ngã, tám là thanh tịnh. Đó gọi là Niết-bàn.

Niết-bàn lại có tám biểu hiện khác. Những gì là tám? Một là giải thoát, hai là tánh thiện, ba là không thật, bốn là không chân chánh, năm là không thường tồn, sáu là không an vui, bảy là không chân ngã, tám là không thanh tịnh.

Niết-bàn lại có sáu biểu hiện khác: Một là giải thoát, hai là tánh thiện, ba là không thật, bốn là không chân chánh, năm là an vui, sáu là thanh tịnh.

Nếu có những chúng sanh y theo đạo thế tục, dứt trừ phiền não, Niết-bàn mà họ đạt được sẽ có tám biểu hiện: giải thoát, không thật.v.v... Vì sao vậy? Vì không thường tồn. Do không thường tồn nên không thật. Do không thật nên không chân chánh. Tuy dứt trừ phiền não lại khởi lên phiền não, cho nên là không thường tồn, không an vui, không chân ngã, không thanh tịnh. Đó gọi là Niết-bàn với tám biểu hiện [từ giải thoát cho đến không thanh tịnh].

Còn thế nào là sáu biểu hiện? Hàng Thanh văn, Duyên giác dứt trừ phiền não cho nên gọi là giải thoát, nhưng vì chưa đạt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề nên gọi là không thật. Do không thật nên gọi là không chân chánh. Trong đời vị lai sẽ đạt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề nên gọi là vô thường. Vì đạt được Tám thánh đạo không còn phiền não nên gọi là thanh tịnh, an vui.

Thiện nam tử! Nếu ai rõ biết như trên [vừa nói], đó là rõ biết Niết-bàn, không gọi là rõ biết tánh Phật, Như Lai, Pháp, Tăng, tướng thật, hư không.

Thế nào là Bồ Tát rõ biết tánh Phật? Tánh Phật có sáu biểu hiện. Những gì là sáu? Một là thường tồn, hai là thanh tịnh, ba là đúng thật, bốn là hiền thiện, năm là thấy biết hiện tiền, sáu là chân chánh.

Lại có bảy biểu hiện: Một là có thể chứng biết, cùng với sáu biểu hiện như trên. Đó gọi là Bồ Tát rõ biết tánh Phật.

Thế nào là Bồ Tát rõ biết tướng Như Lai? Như Lai tức là tướng tỉnh giác, tướng hiền thiện; là thường, lạc, ngã, tịnh, giải thoát, chân chánh, thật có; là chỉ bày đạo pháp có thể thấy được. Đó gọi là Bồ Tát rõ biết tướng Như Lai.

Thế nào là Bồ Tát rõ biết tướng của Pháp? Tướng của Pháp có thể là thiện hoặc bất thiện, là thường hoặc vô thường, là an vui hoặc không an vui, là ngã hoặc vô ngã, là thanh tịnh hoặc bất tịnh, là biết hoặc không biết, là giải thoát hoặc không giải thoát, là chân chánh hoặc không chân chánh, là tu hoặc không tu, là thấy hoặc chẳng phải thấy, là thật hoặc chẳng thật. Đó gọi là Bồ Tát rõ biết tướng của Pháp.

Thế nào là Bồ Tát rõ biết tướng của Tăng? Tướng của Tăng nếu là thường, lạc, ngã, tịnh cũng là tướng của hàng đệ tử, là tướng có thể thấy được, tuy hiền thiện, chân chánh nhưng là chẳng thật. Vì sao vậy? Vì tất cả Thanh văn đều đạt được đạo của Phật. Vì sao gọi là chân chánh? Vì tỏ ngộ được tánh của Pháp. Đó gọi là Bồ Tát rõ biết tướng của Tăng.

Thế nào là Bồ Tát rõ biết tướng thật? Tướng thật có thể là thường hoặc vô thường; là an vui hoặc không an vui; là ngã hoặc vô ngã, là thanh tịnh hoặc bất tịnh; là thiện hoặc bất thiện; là có hoặc là không; là Niết-bàn hoặc chẳng phải Niết-bàn; là giải thoát hoặc không giải thoát; là biết hoặc không biết; là dứt mắt hoặc không dứt mắt; là chứng đắc hoặc không chứng đắc; là tu hoặc không tu; là thấy hoặc không thấy. Như thế gọi là tướng thật, chẳng phải các tướng Niết-bàn, tánh Phật, Như Lai, Pháp, Tăng, hư không.

Đó gọi là Bồ Tát nhờ tu hành kinh Đại Niết-bàn này mà rõ biết những tướng khác biệt của Niết-bàn, tánh Phật, Như Lai, Pháp, Tăng, hư không.

Thiện nam tử! Bồ Tát Ma-ha-tát tu hành kinh điển vi diệu Đại Niết-bàn chẳng thấy hư không. Vì sao vậy? Phật và Bồ Tát tuy có năm thứ mắt nhưng chẳng thấy được hư không. Chỉ có mắt tuệ mới thấy được. Chỗ mà mắt tuệ nhìn thấy là không một pháp nào có thể thấy mới gọi là thấy. Nếu thật không có vật gì thì gọi là hư không; hư không như vậy mới gọi là thật. Vì là thật nên thường là không. Vì thường là không nên không có lạc, ngã, tịnh.

Thiện nam tử! Không, gọi là không có pháp; không có pháp, gọi là không. Cũng như người thế gian thấy không có vật gì thì gọi là không. Tánh của hư không cũng giống như thế, vì không có gì cả nên gọi là hư không.

Thiện nam tử! Chúng sanh và hư không đều không có tánh thật. Vì sao vậy? Như có người nói: ‘Trừ hết những vật đang có thì tạo thành hư không.’ Nhưng hư không thật không thể tạo thành. Vì sao vậy? Vì hư không là không có gì cả. Vì không có gì cả nên biết rằng không có cả cái không.

Tánh của hư không nếu có thể tạo thành thì phải gọi là vô thường. Nếu là vô thường thì chẳng gọi là hư không.

Thiện nam tử! Như người thế gian nói rằng: ‘Hư không không có hình sắc, không ngăn ngại, thường không thay đổi.’ Vì thế nên người ta gọi tánh của hư không là đại thứ năm.¹⁸¹

Thiện nam tử! Nhưng hư không thật không có tánh, vì có ánh sáng nên gọi là hư không, chứ thật không có hư không; cũng như chân lý thế gian vốn thật không có, nhưng vì chúng sanh nên ta dạy là có chân lý thế gian.

Thiện nam tử! Thể của Niết-bàn cũng giống như vậy, không có chỗ trụ. Chính ngay nơi chư Phật dứt sạch phiền não thì gọi là Niết-bàn. Niết-bàn chính là thường tồn, an vui, chân ngã, thanh tịnh. Niết-bàn tuy là an vui nhưng chẳng phải cái vui hưởng thụ, mà là cái vui tịch diệt cao siêu mâu nhiệm.

Chư Phật Như Lai có hai sự vui: Một là sự vui tịch diệt, hai là sự vui rõ biết. Thể của tướng thật có ba sự vui: Một là sự vui hưởng thụ, hai là sự vui tịch diệt, ba là sự vui rõ biết. Tánh Phật có một sự vui là thấy biết hiện tiền. Khi chứng đắc A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề gọi là sự vui giác ngộ.

Lúc ấy, Bồ Tát Ma-ha-tát Quang Minh Biến Chiếu Cao Quý Đức Vương bạch Phật: Thế Tôn! Nếu nói chỗ dứt sạch phiền não là Niết-bàn thì không hợp lý! Vì sao vậy? Ngày trước, lúc Như Lai vừa mới thành Phật, đi đến bên bờ sông Ni-liên-thiền; bấy giờ Ma vương và quyến thuộc đến chỗ Phật, nói rằng: ‘Thế Tôn! Đã đến lúc nhập Niết-bàn, sao ngài không nhập?’ Phật bảo Ma vương: ‘Nay ta chưa có những đệ tử đa văn, khéo giữ giới cấm, thông minh lợi trí, có thể giáo hóa chúng sanh, cho nên ta chưa nhập Niết-bàn.’

Nếu nói rằng chỗ dứt sạch phiền não là Niết-bàn, tại sao chư Bồ Tát đã lìa khỏi phiền não từ vô lượng kiếp lại không được xưng là Niết-bàn? Cũng đều là chỗ dứt sạch, duyên có gì chỉ riêng xưng chư Phật là Niết-bàn, chư Bồ Tát lại là không?

Nếu dứt sạch phiền não chẳng phải là Niết-bàn, vì sao ngày xưa Như Lai bảo ông Bà-la-môn Sanh Danh rằng: ‘Thân ta hiện nay tức là Niết-bàn.’

Lại khi Như Lai ở tại thành Tỳ-xá-ly, Ma đến thưa rằng: ‘Ngày xưa vì chưa có những đệ tử đa văn, trì giới, thông minh lợi trí, có thể giáo hóa chúng sanh nên Như Lai không nhập Niết-bàn. Nay đã có đủ rồi, tại sao ngài không nhập?’ Bấy giờ, Như Lai liền bảo Ma rằng: ‘Nay người chớ đem lòng lo lắng cho là chậm trễ, sau ba tháng nữa ta sẽ nhập Niết-bàn.’

Thế Tôn! Nếu như sự diệt độ không phải là Niết-bàn, vì sao Như Lai tự đưa ra kỳ hạn ba tháng nữa sẽ nhập Niết-bàn?

Thế Tôn! Nếu dứt sạch phiền não là Niết-bàn thì ngày xưa, lúc Như Lai ở tại đạo tràng dưới cội Bồ-đề vừa dứt sạch phiền não, hẳn đã là Niết-bàn ngay khi ấy rồi, vì sao lại nói rằng còn ba tháng nữa sẽ nhập Niết-bàn?

Thế Tôn! Nếu như khi ấy đã là Niết-bàn rồi, vì sao mới đây ở thành Câu-thi-na này Phật lại bảo những người trong tộc họ Lục-sĩ rằng sau lúc nửa đêm sẽ nhập Niết-bàn? Như Lai là thành thật, vì sao nói ra những lời hư dối như vậy?

Bấy giờ, đức Thế Tôn dạy Đại Bồ Tát Quang Minh Biến Chiếu Cao Quý Đức Vương rằng: Thiện nam tử! Nếu nói rằng Như Lai được tướng lưỡi rộng dài, nên biết đó là nhờ trong vô lượng kiếp qua Như Lai đã lìa xa những lời hư dối. Những gì mà tất cả chư Phật và Bồ Tát nói ra đều là chân thật không hư dối!

Thiện nam tử! Như ông vừa nói rằng, ngày xưa Ma Ba-tuần có đến thỉnh cầu ta nhập Niết-bàn. Thiện nam tử! Nhưng Ma vương ấy thật chẳng biết được tướng nhất định của Niết-bàn. Vì sao vậy? Ba-tuần có ý cho rằng: Nếu không giáo hóa chúng sanh, trụ yên lặng lẽ thì đó là Niết-bàn.

Thiện nam tử! Ví như người đời thấy kẻ không nói năng, không làm gì cả, liền bảo rằng kẻ ấy chẳng khác gì người chết. Ma Ba-tuần cũng vậy, trong ý cho rằng nếu Như Lai không giáo hóa chúng sanh, lặng yên không thuyết dạy thì đó là Như Lai đã nhập Niết-bàn.

Thiện nam tử! Như Lai không nói rằng Phật, Pháp và Tăng không có tướng khác biệt, chỉ dạy rằng hai pháp thường trụ và thanh tịnh là không khác biệt.

Thiện nam tử! Như Lai cũng không nói rằng Phật và tánh Phật, Niết-bàn không có tướng khác biệt, chỉ dạy rằng các pháp thường hằng và bất biến là không khác biệt.

Thiện nam tử! Phật cũng không nói rằng Niết-bàn và tướng chân thật không có khác biệt, chỉ dạy rằng các pháp thường hiện hữu và chân thật không biến đổi là không khác biệt.

Thiện nam tử! Thuở ấy, những đệ tử Thanh văn của ta khởi sự tranh cãi. Như những tỳ-kheo xấu ác ở Câu-thiểm-di¹⁸² trái lời dạy của ta, phạm nhiều giới cấm, thọ nhận những vật bất tịnh, tham cầu lợi dưỡng. Họ tự khoe khoang với hàng cư sĩ rằng: ‘Ta đắc quả vô lậu, là quả Tu-đà-hoàn...’ thậm chí nói rằng: ‘Ta đắc quả A-la-hán.’ Họ nói xấu và nhục mạ người khác, còn đối với Phật, Pháp, Tăng, giới luật, hòa thượng... lại chẳng sanh lòng cung kính. Họ công khai nói trước mặt ta rằng: ‘Những vật như thế này... Phật cho phép chứa trữ; những vật như thế này... Phật không cho phép chứa trữ.’ Ta có bảo họ rằng: ‘Những vật như vậy, thật ta không cho phép chứa trữ.’ Nhưng họ cãi lại rằng: ‘Những vật như vậy, thật là Phật có cho phép.’

Những kẻ xấu ác đó không tin lời ta. Vì những kẻ ấy mà ta bảo Ma Ba-tuần rằng: ‘Ngươi chớ lo chậm trễ, sau ba tháng nữa ta sẽ nhập Niết-bàn.’

Thiện nam tử! Chính vì những tỳ-kheo xấu ác này mà các đệ tử thọ học hàng Thanh văn chẳng thấy được thân ta, chẳng nghe được pháp ta, liền nói rằng: ‘Như Lai đã nhập Niết-bàn.’ Chỉ có hàng Bồ Tát thấy được thân ta, thường nghe pháp ta, nên không nói rằng ta nhập Niết-bàn. Tuy những đệ tử Thanh văn nói rằng Như Lai nhập Niết-bàn, nhưng ta thật không nhập Niết-bàn.

Thiện nam tử! Nếu trong các đệ tử Thanh văn của ta, những ai nói rằng: ‘Như Lai đã nhập Niết-bàn’, nên biết rằng đó không phải đệ tử của ta, mà là bè đảng của ma, là kẻ tà kiến xấu ác, chẳng phải người chánh kiến. Nếu những ai nói rằng: ‘Như Lai [thật] không nhập Niết-bàn’, nên biết rằng những người ấy là đệ tử chân thật của ta, không phải bè đảng của ma; là người chánh kiến, không phải kẻ tà kiến xấu ác.

Thiện nam tử! Ta hoàn toàn không thấy trong số đệ tử của ta có ai nói rằng: ‘Như Lai không giáo hóa chúng sanh, trụ yên lặng lẽ, đó gọi là nhập Niết-bàn.’

Thiện nam tử! Ví như một vị trưởng giả có nhiều con, phải đi phương xa. Khi chưa trở về, những người con đều bảo rằng cha đã chết. Nhưng trưởng giả ấy thật không hề chết. Những người con ấy điên đảo nghĩ rằng cha mình đã chết.

Hàng đệ tử Thanh văn của ta cũng vậy; vì không nhìn thấy ta liền bảo rằng: ‘Như Lai đã nhập Niết-bàn tại thành Câu-thi-na, giữa hai cây sa-la.’ Nhưng ta thật không nhập Niết-bàn, chỉ là hàng đệ tử Thanh văn tự có ý nghĩ rằng ta nhập Niết-bàn.

Thiện nam tử! Ví như ngọn đèn sáng, có người che lại. Những kẻ không biết đều bảo rằng đèn đã tắt. Nhưng ngọn lửa trong đèn ấy quả thật không tắt. Vì không biết nên sanh ra ý nghĩ rằng đèn đã tắt.

Hàng đệ tử Thanh văn cũng vậy, tuy có mắt tuệ nhưng bị phiền não che lấp khiến tâm điên đảo chẳng thấy được thân chân thật của Phật, nên sanh ra ý nghĩ rằng Phật diệt độ. Nhưng ta quả thật chẳng hề diệt độ.

Thiện nam tử! Ví như người sanh ra đã mù, không thấy được mặt trời, mặt trăng. Vì không thấy nên không biết được những tướng trạng ngày, đêm, sáng, tối. Vì không biết nên nói rằng thật không có mặt trời, mặt trăng. Sự thật là có mặt trời, mặt trăng nhưng người mù không thấy. Vì không thấy nên sanh ra tư tưởng điên đảo, nói rằng không có mặt trời, mặt trăng.

Hàng đệ tử Thanh văn cũng vậy, giống như người sanh ra đã mù, không thấy được Như Lai, liền nói rằng Như Lai đã nhập Niết-bàn. Như Lai thật không nhập Niết-bàn, chỉ vì tư tưởng điên đảo nên sanh tâm như vậy.

Thiện nam tử! Ví như mây mù che khuất mặt trời, mặt trăng. Người ngu liền nói: ‘Không có mặt trời, mặt trăng.’ Nhưng mặt trời, mặt trăng là thật có, chỉ vì bị che khuất nên chúng sanh không thấy.

Hàng đệ tử Thanh văn cũng vậy, do phiền não che khuất con mắt trí tuệ nên không thấy được Như Lai, liền nói rằng: ‘Như Lai đã diệt độ.’

Thiện nam tử! Sự thật là Như Lai thị hiện hạnh Anh nhi,¹⁸³ chẳng phải diệt độ.

Thiện nam tử! Như ở Diêm-phù-đề, khi mặt trời lặn thì chúng sanh không còn thấy mặt trời. Đó là vì núi non che khuất, chứ mặt trời thật không hề mất đi. Chúng sanh không nhìn thấy liền sanh ra ý nghĩ cho rằng mặt trời lặn mất.

Hàng đệ tử Thanh văn cũng vậy, vì những núi non là phiền não che khuất nên không thấy được thân Phật. Vì không thấy nên sanh ra ý nghĩ cho rằng Như Lai đã diệt độ. Nhưng thật Như Lai chẳng hề diệt độ.

Vì thế nên khi ở thành Tỳ-xá-ly Phật bảo Ma Ba-tuần rằng: ‘Sau ba tháng nữa ta sẽ nhập Niết-bàn.’

Thiện nam tử! Khi ấy Như Lai thấy trước là sau ba tháng thì căn lành của Bồ Tát Ca-diếp sẽ được thành thực; lại cũng thấy ông Tu-bạt-đà-la¹⁸⁴ ở Hương sơn, sau mùa an cư sẽ đến chỗ Phật. Vì vậy nên Phật bảo Ma Ba-tuần rằng: ‘Sau ba tháng nữa ta sẽ nhập Niết-bàn.’

Thiện nam tử! Khi ấy lại có 500 người trong tộc họ Lục-sĩ, sau ba tháng sẽ phát tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Vì những người ấy nên Phật bảo Ma Ba-tuần rằng: ‘Sau ba tháng nữa ta sẽ nhập Niết-bàn.’

Thiện nam tử! Khi ấy nhóm ông Thuần-đà với 500 người họ Lê-xa¹⁸⁵ và cô Am-la sau ba tháng sẽ được tâm đạo vô thượng và căn lành thành thực. Vì những người ấy nên Phật bảo Ma Ba-tuần rằng: ‘Sau ba tháng nữa ta sẽ nhập Niết-bàn.’

Thiện nam tử! Ông Tu-na-sát-đa thường thân cận với ngoại đạo Ni-kiền-tử. Ta vì ông ấy thuyết pháp trọn 12 năm nhưng ông ấy vẫn giữ tà kiến, chẳng tin nhận giáo pháp. Khi ấy ta biết rằng sau ba tháng nữa gốc rễ tà kiến của ông ấy sẽ bị chặt đứt. Ta cũng vì ông ấy nên bảo Ma Ba-tuần rằng: ‘Sau ba tháng nữa ta sẽ nhập Niết-bàn.’

Thiện nam tử! Do nhân duyên gì mà lúc trước bên bờ sông Ni-liên ta bảo Ma Ba-tuần rằng: ‘Nay ta chưa có những đệ tử nhiều trí tuệ nên chưa vào Niết-bàn’?

Khi ấy, ta muốn vì năm vị tỳ-kheo¹⁸⁶ mà Chuyển Pháp luân ở thành Ba-la-nại. Kế đó, ta lại muốn vì năm vị tỳ-kheo nữa là: Da-xa, Phú-na, Tỳ-ma-la-xà, Kiền-phạm-ba-đề, Tu-bà-hầu [mà giáo hóa]. Kế nữa, ta lại muốn vì nhóm ông trưởng giả Úc-già năm mươi người [mà giáo hóa]. Rồi ta lại muốn vì vua Tần-bà-sa-la nước Ma-già-đà với vô số người và chư thiên [mà giáo hóa]. Tiếp đến ta lại muốn vì Ưu-lâu-tần-loa Ca-diếp với môn đồ của ông là 500 tỳ-kheo [mà giáo hóa]. Kế đó, ta lại muốn vì hai anh em Na-đề Ca-diếp và Già-da Ca-diếp với 500 đệ tử của họ [mà giáo hóa]. Rồi ta lại muốn vì Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên với 250 tỳ-kheo trong nhóm của họ mà chuyển bánh xe Pháp nhiệm màu. Vì [tất cả những điều đó] nên ta bảo Ma vương Ba-tuần rằng ta không nhập Niết-bàn.

Thiện nam tử! Có [những trường hợp được] gọi là Niết-bàn nhưng không phải Đại Niết-bàn.

Thế nào là Niết-bàn, không phải Đại Niết-bàn? Không thấy tánh Phật mà dứt trừ phiền não, đó gọi là Niết-bàn, không phải Đại Niết-bàn. Vì không thấy tánh Phật nên là vô thường, vô ngã; chỉ có lạc (an vui) và tịnh (thanh tịnh) mà thôi. Vì nghĩa ấy nên dù dứt trừ phiền não cũng chưa được gọi là Đại Niết-bàn.

Nếu thấy tánh Phật rồi dứt trừ phiền não, đó gọi là Đại Niết-bàn. Nhờ thấy tánh Phật nên được [có đủ] thường, lạc, ngã, tịnh. Vì nghĩa này nên dứt trừ phiền não rồi được xưng là Đại Niết-bàn.

Thiện nam tử! Niết là nghĩa không, bàn là nghĩa phiền não.¹⁸⁷ Không có phiền não gọi là Niết-bàn. Bàn lại có nghĩa là che lấp; không che lấp gọi là Niết-bàn. Bàn lại có nghĩa là đến đi; chẳng đến chẳng đi gọi là Niết-bàn. Bàn lại có nghĩa là chấp giữ; không chấp giữ gọi là Niết-bàn. Bàn lại có nghĩa là không nhất định; quyết định không phân vân gọi là Niết-bàn. Bàn lại có nghĩa là cũ và mới; không cũ không mới gọi là Niết-bàn. Bàn lại có nghĩa là chướng ngại; không có chướng ngại gọi là Niết-bàn.

Thiện nam tử! Hàng đệ tử các phái ngoại đạo Ưu-lâu-khư, Ca-tỳ-la nói rằng: ‘Bàn là hình tướng; không có hình tướng gọi là Niết-bàn.’

Thiện nam tử! Bàn lại có nghĩa là hiện hữu; không hiện hữu gọi là Niết-bàn. Bàn lại có nghĩa là hòa hợp [trộn lẫn]; không hòa hợp [trộn lẫn] gọi là Niết-bàn. Bàn lại có nghĩa là khổ não; không khổ não gọi là Niết-bàn.

Thiện nam tử! Dứt trừ phiền não không gọi là Niết-bàn; không còn sanh khởi phiền não mới gọi là Niết-bàn.

Thiện nam tử! Chư Phật Như Lai không sanh khởi phiền não nên gọi là Niết-bàn. Có được trí tuệ sáng suốt không ngăn ngại đối với các pháp, đó là Như Lai. Như Lai chẳng phải phàm phu, Thanh văn, Duyên giác, Bồ Tát, nên gọi là tánh Phật. Thân, tâm và trí tuệ của Như Lai hiện khắp vô lượng vô biên vô số cõi thế giới, không gì chướng ngại được nên gọi là hư không. Như Lai thường trụ, không có biến đổi, gọi là tướng thật. Vì nghĩa ấy nên Như Lai rốt cùng thật không nhập Niết-bàn.

Như thế gọi là Bồ Tát tu hành kinh điển vi diệu Đại Niết-bàn thành tựu trọn vẹn công đức thứ bảy.

Thiện nam tử! Thế nào là Bồ Tát Ma-ha-tát tu hành kinh điển vi diệu Đại Niết-bàn thành tựu trọn vẹn công đức thứ tám?

Thiện nam tử! Bồ Tát Ma-ha-tát tu hành kinh Đại Niết-bàn dứt trừ năm việc, lìa xa năm việc, thành tựu sáu việc, tu tập năm việc, gìn giữ một việc, thân cận bốn việc, tin theo một lẽ thật, tâm khéo giải thoát, trí tuệ khéo giải thoát.

Thiện nam tử! Thế nào là Bồ Tát dứt trừ năm việc? Đó là nói năm ám: sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Nói ám đó là nghĩa gì? Là có thể khiến cho chúng sanh phải tiếp nối mãi mãi trong dòng sanh tử, không vất bỏ được gánh nặng, tan rã rời tụ họp,¹⁸⁸ cuốn mãi trong ba đời¹⁸⁹ mà suy cầu chẳng thấy được nghĩa lý gì cả! Do các nghĩa ấy nên gọi là ám.

Bồ Tát Ma-ha-tát tuy thấy sắc ấm nhưng không thấy có tướng của sắc ấm. Vì sao vậy? Vì ở trong mười loại sắc mà suy cầu thể tánh đều không thấy có [gì thật] là thể giới cả, nên gọi đó là ấm.

Thọ có một trăm lẻ tám loại. [Bồ Tát] tuy thấy thọ ấm nhưng hoàn toàn không có tướng của thọ. Vì sao vậy? Tuy có một trăm lẻ tám loại thọ nhưng xét theo lý đều không có sự nhất định, chân thật. Vì thế Bồ Tát không thấy có thọ ấm.

Đối với các ấm tướng, hành, thức cũng đều như vậy. Bồ Tát Ma-ha-tát quán sát sâu xa thấy năm ấm chính là căn bản sanh ra phiền não. Vì nghĩa ấy nên dùng phương tiện khiến phải dứt trừ năm ấm.

Thế nào là Bồ Tát lìa xa năm kiến chấp? Đó là nói năm kiến chấp. Những gì là năm? Một là thân kiến, hai là biên kiến, ba là tà kiến, bốn là giới cấm thủ kiến, năm là kiến thủ kiến.¹⁹⁰ Do năm kiến chấp sai lầm này mà sanh ra sáu mươi hai thứ tà kiến.¹⁹¹ Do các tà kiến ấy mà dòng sanh tử tiếp nối mãi không dứt. Vì thế nên Bồ Tát thận trọng lìa xa năm kiến chấp ấy.

Thế nào là Bồ Tát thành tựu sáu việc? Đó là nói sáu chỗ niệm tướng chân chánh.¹⁹² Những gì là sáu? Một là niệm Phật, hai là niệm Pháp, ba là niệm Tăng, bốn là niệm thiên, năm là niệm thí, sáu là niệm giới. Đó gọi là Bồ Tát thành tựu sáu việc.

Thế nào là Bồ Tát tu tập năm việc? Đó là nói năm phép định. Một là Tri định, hai là Tịch định, ba là Thân tâm thọ khoái lạc định, bốn là Vô lạc định, năm là Thủ lăng nghiêm định.¹⁹³ Tu tập năm phép định tâm ấy, chắc chắn sẽ đạt đến gần Đại Niết-bàn. Vì thế nên Bồ Tát chuyên tâm tu tập.

Thế nào là Bồ Tát gìn giữ một việc? Đó là nói [gìn giữ] tâm Bồ-đề. Bồ Tát Ma-ha-tát thường chuyên tâm tinh cần bảo vệ, gìn giữ tâm Bồ-đề như người đời bảo vệ gìn giữ đứa con duy nhất; lại cũng như người đã bị mù một mắt bảo vệ gìn giữ con mắt còn lại; lại cũng như kẻ đi trong vùng hoang mạc bảo vệ gìn giữ người dẫn đường. Bồ Tát luôn bảo vệ gìn giữ tâm Bồ-đề như vậy. Nhờ gìn giữ tâm Bồ-đề nên mới đạt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Nhờ đạt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề nên có đủ thường, lạc, ngã, tịnh, tức là Vô thượng Đại Niết-bàn. Vì thế nên Bồ Tát gìn giữ một việc này.

Thế nào là Bồ Tát thân cận bốn việc? Đó là nói Bốn tâm vô lượng. Những gì là bốn? Một là đại từ, hai là đại bi, ba là đại hỷ, bốn là đại xả. Bốn tâm ấy có thể khiến cho vô lượng vô biên chúng sanh đều phát tâm Bồ-đề. Vì thế nên Bồ Tát hết lòng thân cận bốn tâm ấy.

Thế nào là Bồ Tát tin theo một lẽ thật? Bồ Tát biết rõ tất cả chúng sanh đều quay về một đường. Một đường đó tức là Đại thừa. Nhưng vì chúng sanh nên chư Phật và Bồ Tát phân ra làm Ba thừa. Vì thế nên Bồ Tát tin theo [điều này] mà chẳng trái nghịch.

Thế nào là tâm khéo giải thoát của Bồ Tát? Đó là ba tâm tham, sân, si đều đã dứt trừ vĩnh viễn. Đó gọi là Bồ Tát có tâm khéo giải thoát.

Thế nào là trí tuệ khéo giải thoát của Bồ Tát? Bồ Tát Ma-ha-tát đối với tất cả các pháp đều rõ biết không chướng ngại. Đó gọi là trí tuệ khéo giải thoát của Bồ Tát. Do trí tuệ giải thoát ấy nên việc chưa nghe thì nay được nghe, việc chưa thấy thì nay được thấy, chỗ chưa đến thì nay được đến.

Bây giờ, Bồ Tát Ma-ha-tát Quang Minh Biến Chiếu Cao Quý Đức Vương bạch Phật: Thế Tôn! Như Phật nói về tâm giải thoát đó, nghĩa này không hợp lý. Vì sao vậy? Vì tâm vốn không trói buộc. Thế nào là không trói buộc? Bản tánh của tâm không bị tham dục, sân khuê, ngu si trói buộc. Nếu tâm vốn đã không có sự trói buộc, vì sao nói rằng tâm khéo giải thoát?

Bạch Thế Tôn! Nếu bản tánh của tâm không bị tham dục trói buộc thì do những nhân duyên gì mà trói buộc được? Ví như người vắt sừng, vốn không có tính chất của bầu vú, dù có gắng sức mà vắt mãi cũng không do đâu mà có sữa! Nhưng nếu người ta vắt bầu vú thì không giống như vậy, dù không gắng sức mà sữa vẫn ra nhiều. Tâm cũng như vậy, vốn không có tham, nay vì sao lại có? Nếu vốn không tham mà về sau có tham, thì chư Phật và Bồ Tát vốn không có tướng tham, nay ắt cũng phải có!

Bạch Thế Tôn! Ví như người phụ nữ vô sanh,¹⁹⁴ vốn không thể sanh con, dù mất nhiều công sức với vô số nhân duyên cũng không thể sanh con. Tâm cũng như vậy, vốn không có tham, dù có nhiều nhân duyên cũng không do đâu mà sanh ra.

Bạch Thế Tôn! Ví như cọ xát vào gỗ ướt không thể sanh ra lửa. Tâm cũng như vậy, dù cho cọ xát cố tìm tham dục cũng không thể được. Vì sao tham dục lại trói buộc được tâm?

Bạch Thế Tôn! Ví như ép cát không thể chảy ra dầu. Tâm cũng như vậy, dù cho có ép cũng chẳng sanh ra tham. Nên biết rằng tham và tâm là hai lẽ khác nhau. Nếu như có sự tham cũng làm sao có thể ô nhiễm được tâm?

Bạch Thế Tôn! Ví như có người đóng cọc vào không trung, không thể dính vào đó được. Đưa tham dục vào tâm cũng vậy, dù có đủ mọi nhân duyên cũng không thể làm cho tham dục trói buộc được tâm.

Bạch Thế Tôn! Nếu tâm không tham gọi là giải thoát, vì sao chư Phật và Bồ Tát không nhổ ra gai nhọn trong không trung?¹⁹⁵

Bạch Thế Tôn! Tâm quá khứ không gọi là giải thoát; tâm vị lai cũng không giải thoát; tâm hiện tại chẳng chung cùng với đạo. Vậy tâm trong đời nào gọi là được giải thoát?

Bạch Thế Tôn! Như ngọn đèn trong quá khứ không trừ được bóng tối; ngọn đèn trong tương lai cũng không trừ được bóng tối; ngọn đèn trong hiện tại cũng không trừ được bóng tối. Vì sao vậy? Sáng và tối không thể cùng hiện hữu. Tâm cũng như vậy. Vì sao nói rằng tâm được giải thoát?

Bạch Thế Tôn! Tham dục là thật có. Nếu tham dục không có thì khi thấy nữ sắc ắt không sanh tham dục! Do [nhìn thấy] nữ sắc sanh ra tham dục, nên biết rằng tham dục thật có. Vì có tham dục mới đọa vào ba đường ác.

Bạch Thế Tôn! Ví như có người nhìn thấy hình vẽ phụ nữ cũng sanh tham dục. Vì sanh tham dục nên phạm vào đủ mọi tội lỗi. Nếu trong tâm vốn không có tham dục, vì sao nhìn thấy hình vẽ lại sanh ra tham dục? Nếu tâm không tham dục, vì sao Như Lai nói rằng tâm Bồ Tát được giải thoát? Nếu tâm có tham dục, vì sao nhìn thấy hình tướng rồi sau đó mới sanh ra tham dục; nếu không nhìn thấy hình tướng thì không sanh tham dục? Hiện nay con nhìn thấy có quả báo xấu ác, nên biết là thật có tham dục. Đối với sân khuê, ngu si cũng giống như vậy.

Bạch Thế Tôn! Ví như chúng sanh mang tám thân vô ngã, nhưng kẻ phàm phu sai lầm cho là thật có bản ngã. Tuy có tư tưởng chấp ngã nhưng không vì thế mà đọa vào ba đường ác. Vì sao những kẻ tham dục, đối với hình vẽ không thật là nữ nhân mà khởi lên ý tưởng tham dục với nữ nhân lại đọa vào ba đường ác?

Bạch Thế Tôn! Ví như người ta cọ xát vào gỗ liền sanh ra lửa. Nhưng trong các duyên liên quan đều không có tánh lửa. Vậy do nhân duyên gì mà sanh ra được lửa?

Bạch Thế Tôn! Tham dục cũng như vậy. Trong hình sắc không có tham, trong âm thanh, mùi hương, vị nếm, sự xúc chạm và các pháp cũng không có tham. Vì sao từ nơi hình sắc, âm thanh, mùi hương, vị nếm, sự xúc chạm, các pháp lại sanh ra tham? Nếu trong các duyên ấy thấy đều không có tham, vì sao chỉ có chúng sanh khởi sanh tham dục, còn chư Phật, Bồ Tát lại không khởi sanh?

Bạch Thế Tôn! Tâm cũng là không nhất định. Nếu tâm là nhất định thì không có tham dục, sân khuê, ngu si. Nếu tâm là không nhất định, vì sao nói rằng tâm được giải thoát?

Tham cũng là không nhất định. Nếu tham là không nhất định, vì sao do nơi tham mà phải sanh vào ba đường ác? Người có tham và cảnh giới [mà người ấy] sanh vào, cả hai đều không nhất định. Vì sao vậy? Vì cả hai đều duyên với một sắc mà sanh ra tham, hoặc sanh ra sân, hoặc sanh ra si. Cho nên người có tham và cảnh giới [mà người ấy] sanh vào, cả hai đều là không nhất định. Nếu cả hai đều là không nhất định, vì sao Như Lai nói rằng Bồ Tát tu hành kinh Đại Niết-bàn này thì tâm được giải thoát?

KINH ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN

HẾT QUYỂN HAI MƯƠI LĂM

---o0o---

QUYỂN HAI MƯƠI SÁU

**PHẨM BỒ TÁT QUANG MINH BIẾN CHIẾU CAO QUÝ ĐỨC
VƯƠNG - Phẩm thứ mười - Phần sáu**

Bấy giờ, đức Thế Tôn bảo Bồ Tát Ma-ha-tát Quang Minh Biến Chiếu Cao Quý Đức Vương: Lành thay, lành thay! Thiện nam tử! Tâm không bị tham dục trói buộc, cũng chẳng phải không bị trói buộc; chẳng phải giải thoát, chẳng phải không giải thoát; chẳng phải có, chẳng phải không, chẳng phải hiện tại, chẳng phải quá khứ, chẳng phải vị lai. Vì sao vậy? Thiện nam tử! Vì tất cả các pháp đều không có tự tánh.

Thiện nam tử! Có những kẻ ngoại đạo nói rằng: ‘Nhân duyên hòa hiệp ắt có quả sanh.’

Nếu trong các duyên vốn không có tánh sanh mà có thể sanh ra, thì hư không chẳng có tánh sanh ắt cũng sanh ra quả! Nhưng hư không chẳng sanh ra chi cả, vì đó chẳng phải là nhân.

Bởi trong các duyên vốn sẵn có tánh quả, cho nên khi tập hợp lại mới sanh được quả. Vì sao vậy? Như Đè-bà-đạt muốn đắp tường vách ắt phải lấy bùn đất chứ không lấy màu sắc; muốn vẽ tranh phải lấy màu sắc chứ không lấy cây cỏ; muốn may áo phải lấy chỉ tơ chứ không lấy bùn đất, cây gỗ; muốn xây phòng ốc phải lấy bùn đất chứ không lấy tơ sợi.

Do sự chọn lấy như vậy nên biết rằng những vật được chọn đó đều có thể sanh quả [tương ứng]. Vì có thể sanh quả [tương ứng] nên biết rằng trong nhân đã sẵn có tánh rồi. Nếu không do sẵn tánh thì một vật hẳn có thể sanh ra hết thảy các vật. Nếu là có thể chọn lấy, có thể làm nên, có thể tạo ra, nên biết rằng trong mỗi vật ấy đã sẵn có quả [tương ứng] rồi. Nếu không có quả [tương ứng] thì người ta hẳn đã không chọn lấy, không làm nên, không tạo ra.

Chỉ có hư không là không chọn lấy, không tạo thành, cho nên có thể sanh ra hết thảy vạn vật. Là vì có nhân. Như hạt ni-câu-đà sanh ra cây ni-câu-đà, trong sữa sẵn có nhân của đề-hồ, trong sợi tơ sẵn có nhân của tấm vải, trong đất sét sẵn có nhân của cái bình.

Thiện nam tử! Tất cả phàm phu mê tối vì vô minh nên nói chắc rằng: ‘Hình sắc có nghĩa vướng chấp; tâm có tánh tham muốn.’ Lại nói rằng: ‘Kẻ phàm phu trong tâm có tánh tham, lại cũng có tánh giải thoát. Khi gặp nhân duyên tham thì tâm sanh tham; gặp nhân duyên giải thoát thì được giải thoát.’

Tuy lập luận như vậy nhưng thật không hợp lý.

Có những kẻ phàm phu lại nói rằng: ‘Trong hết thảy các nhân đều không có quả.’

Nhân có hai loại. Một là nhân vi tế, hai là nhân thô lớn. Nhân vi tế là thường, nhân thô lớn là vô thường. Từ nhân vi tế mà chuyển thành nhân thô lớn; từ nhân thô lớn lại chuyển thành quả. Vì nhân thô lớn là vô thường nên quả cũng vô thường.

Thiện nam tử! Có những kẻ phàm phu lại nói rằng: ‘Tâm không có nhân, tham cũng không có nhân, do điều kiện môi trường thích hợp nên sanh tâm tham.’

Những kẻ như vậy vì không hiểu được nhân duyên của tâm nên phải luân hồi trong sáu nẻo, chịu đủ mọi cuộc sanh tử.

Thiện nam tử! Ví như con chó bị buộc vào cây cột, suốt ngày đi quanh cột mà không thể lìa ra. Hết thảy phàm phu cũng vậy, bị vô minh xiềng xích, buộc vào cây cột sanh tử, đi quanh quẩn trong hai mươi lăm cảnh giới hiện hữu mà không thể lìa ra khỏi.

Thiện nam tử! Ví như có người rơi xuống hố xí, vừa lên khỏi rồi lại rơi xuống nữa; hoặc như người vừa khỏi bệnh lại mắc phải mầm bệnh; hoặc như người đi đường gặp chỗ hoang vắng, vừa qua khỏi rồi quay trở lại; hoặc như người tắm rửa sạch sẽ rồi lại bôi bùn đất vào... Tất cả phàm phu cũng vậy, họ đã

được giải thoát khỏi cảnh giới Vô sở hữu, chỉ là chưa thoát khỏi cảnh giới Phi phi tướng;¹⁹⁶ nhưng rồi quay lại sa vào ba đường ác.

Vì sao vậy? Hết thấy phàm phu chỉ quán xét nơi quả mà không quán xét nhân duyên. Ví như con chó đuổi theo cục đất chứ không đuổi theo người [ném đất]. Những kẻ phàm phu cũng vậy! Họ chỉ quán xét nơi quả mà không quán xét nhân duyên [đã góp phần tạo thành quả]. Vì không quán xét [nhân duyên như vậy] nên từ cảnh giới Phi tướng họ phải thôi chuyển, quay trở lại Ba nẻo ác.

Thiện nam tử! Chư Phật, Bồ Tát không bao giờ nói một cách nhất định rằng trong nhân có quả hay trong nhân không có quả; cũng không nói là vừa có vừa không có quả hoặc chẳng phải có cũng chẳng phải không có quả.

Nếu ai nói chắc rằng trong nhân trước đã có quả, hoặc không có quả, hoặc vừa có vừa không có quả, hoặc chẳng phải có chẳng phải không có quả, nên biết rằng những kẻ ấy đều là bè đảng của ma, bị ma trói buộc, tức là người có tham ái. Người có tham ái như vậy không thể dứt khỏi sự trói buộc của sanh tử, không biết được tướng của tâm và tướng tham dục.

Thiện nam tử! Chư Phật, Bồ Tát chỉ bày rõ lý trung đạo, [không rơi vào những thiên kiến như trên]. Vì sao vậy? Tuy nói rằng các pháp chẳng phải có, chẳng phải không, nhưng không nhất định. Vì lẽ gì? Vì nhân nơi con mắt, nhân nơi hình sắc, nhân nơi ánh sáng, nhân nơi tâm người, nhân nơi ý niệm mà thức được sanh ra. Thức này chắc chắn không ở trong con mắt, trong hình sắc, trong ánh sáng, trong tâm người, trong ý niệm, cũng chẳng ở khoảng giữa [những thứ đó], cũng chẳng phải có, chẳng phải không. Từ nơi các duyên mà sanh nên gọi là có; không có tự tánh nên gọi là không. Vì thế Như Lai dạy rằng các pháp chẳng phải có, chẳng phải không.

Thiện nam tử! Chư Phật, Bồ Tát chẳng hề nói một cách nhất định rằng tâm có tánh thanh tịnh hoặc bất tịnh, hoặc có cả tịnh và bất tịnh, vì tâm không có chỗ trụ. Do duyên mà có sanh tham dục, nên nói là chẳng phải không; tánh tham vốn là không, nên nói là chẳng phải có.

Thiện nam tử! Do nhân duyên, tâm mới sanh tham; cũng do nhân duyên, tâm được giải thoát.

Thiện nam tử! Có hai loại nhân duyên, một loại tùy theo sanh tử, một loại tùy theo Đại Niết-bàn.

Thiện nam tử! Bởi có nhân duyên nên tâm và tham dục cùng sanh, cùng diệt.

Lại có trường hợp tâm và tham dục cùng sanh nhưng không cùng diệt.

Lại có trường hợp tâm và tham dục không cùng sanh nhưng cùng diệt.

Lại có trường hợp tâm và tham dục không cùng sanh cũng không cùng diệt.

Thế nào là tâm và tham dục cùng sanh, cùng diệt?

Thiện nam tử! Như có những kẻ phàm phu chưa trừ dứt tâm tham dục, dựa trên tâm tham dục mà tu tập. Đối với những kẻ ấy, tâm và tham dục cùng sanh, cùng diệt. Đối với tất cả chúng sanh chưa trừ dứt tâm tham thì tâm và tham dục cùng sanh, cùng diệt. Như chúng sanh ở Dục giới, tất cả đều có mức thiên sơ địa,¹⁹⁷ dù có tu hay không tu cũng thường được thành tựu, khi gặp nhân duyên liền chứng đắc. Nói nhân duyên tức là nói đến lúc có hỏa tai.¹⁹⁸ Tất cả phàm phu cũng vậy; dù có tu hoặc không tu, đều là tâm và tham dục cùng sanh, cùng diệt. Vì sao vậy? Vì chưa trừ dứt tham dục.

Thế nào là tâm và tham dục cùng sanh nhưng không cùng diệt? Hàng đệ tử Thanh văn do gặp nhân duyên mà sanh tâm tham dục. Vì sợ tâm tham dục nên tu phép quán xương trắng. Đó gọi là tâm và tham dục cùng sanh nhưng không cùng diệt.¹⁹⁹

Lại có trường hợp [khác] tâm và tham dục cùng sanh nhưng không cùng diệt. Như hàng Thanh văn khi chưa chứng Bốn quả thánh,²⁰⁰ nếu gặp nhân duyên liền sanh tâm tham dục. Sau khi chứng Bốn quả thánh thì tâm tham dục diệt mất. Đó gọi là tâm và tham dục cùng sanh nhưng không cùng diệt.

Khi Bồ Tát Ma-ha-tát chứng đắc Bất động địa²⁰¹ thì [cũng là trường hợp] tâm và tham dục cùng sanh nhưng không cùng diệt.

Thế nào là tâm và tham dục không cùng sanh nhưng cùng diệt? Như Bồ Tát Ma-ha-tát đã trừ dứt tâm tham rồi, nhưng vì chúng sanh nên thị hiện có tham dục. Nhờ thị hiện như vậy giúp cho vô lượng vô biên chúng sanh [có thể đến] thưa hỏi và thọ nhận pháp lành, thành tựu trọn vẹn. Đó gọi là tâm và tham dục không cùng sanh nhưng cùng diệt.

Thế nào là tâm và tham dục không cùng sanh, không cùng diệt? Đó là nói các vị A-la-hán, Duyên giác, chư Phật và chư Bồ Tát, trừ hàng Bồ Tát ở Bất động địa. Trường hợp của các vị này gọi là tâm và tham dục không cùng sanh, không cùng diệt. Vì nghĩa ấy, chư Phật, Bồ Tát không nói một cách nhất định rằng tánh của tâm vốn là tịnh hay vốn là bất tịnh.

Thiện nam tử! Tâm này không hòa hợp với phiền não là tham, lại cũng không hòa hợp với sân, với si.

Thiện nam tử! Ví như mặt trời, mặt trăng bị che khuất bởi khói bụi, mây mù và thân hình vị La-hầu.²⁰² Do nhân duyên ấy, chúng sanh không thấy được mặt trời, mặt trăng. Tuy không thấy được, nhưng tánh của mặt trời, mặt trăng không hòa hợp với những thứ che khuất ấy. Tâm cũng như vậy, do nhân duyên mà sanh ra phiền não là tham dục. Tuy chúng sanh cho rằng tâm hợp với tham, nhưng tánh của tâm thật không hợp với tham. Nếu tâm tham tức là có tánh tham; nếu tâm không tham tức là có tánh không tham. Tâm không tham thì không thể tham; tâm phiền não tham thì không thể không tham.

Thiện nam tử! Vì nghĩa ấy nên phiền não tham dục không thể làm ô nhiễm được tâm. Chư Phật, Bồ Tát phá trừ vĩnh viễn phiền não tham dục nên nói rằng tâm được giải thoát. Tất cả chúng sanh, do nhân duyên mà sanh ra phiền não tham dục; cũng do nhân duyên mà [dứt trừ phiền não tham dục,] tâm được giải thoát.

Thiện nam tử! Ví như trên Tuyết sơn có chỗ cao vút hiểm trở, con người và loài khi đều không đến được. Lại có chỗ loài khi đến được nhưng con người không đến được. Lại cũng có chỗ con người và loài khi đều đi đến được.

Thiện nam tử! Ở nơi con người và loài khi đều đến được, thợ săn thường lấy keo dính phết trên một tấm ván rồi dùng để bắt khi. Vì ngu si, khi đi đến lấy tay sờ, liền bị dính chặt tay vào đó. Vì muốn gỡ tay nên dùng chân đạp vào, liền bị dính cả chân. Vì muốn gỡ chân nên dùng miệng cắn vào, liền bị dính cả miệng. Như vậy, cả tay chân và miệng đều không thoát ra được. Khi ấy, thợ săn liền dùng gậy xô ngang qua, vác khi về nhà.

Chỗ hiểm trở trên Tuyết sơn là ví như chỗ đạt được Chánh đạo của Phật, Bồ Tát. Con khi ví như kẻ phạm phu. Thợ săn ví như Ma Ba-tuần. Keo dính ví như phiền não tham dục.

Chỗ con người và loài khi đều không đến được là ví như phạm phu và Ma vương Ba-tuần đều không đến được.

Chỗ loài khi đến được, con người không đến được là ví như ngoại đạo có trí tuệ, các loại ác ma... tuy dùng năm dục cũng không thể trói buộc họ.

Chỗ mà con người và loài khi đều đến được là ví như tất cả phạm phu và Ma Ba-tuần thường ở trong chôn sanh tử, không thể tu hành. Những kẻ phạm phu bị năm dục trói buộc, khiến Ma Ba-tuần dễ dàng bắt lấy mang đi, như thợ săn dùng keo dính mà bắt khi rồi mang về nhà.

Thiện nam tử! Ví như một vị quốc vương sống ở nước mình, thân tâm đều được an vui. Nếu đến nước khác ắt phải chịu mọi sự khổ. Tất cả chúng sanh cũng vậy, nếu ở nơi cảnh giới của họ, ắt được an vui; nếu đến cảnh giới khác ắt

gặp ác ma, chịu các khổ não. Cảnh giới của họ là chỉ cho Bốn niệm xứ; cảnh giới khác là chỉ cho năm dục.

Thế nào gọi là trói buộc với ma? Có những chúng sanh đối với vô thường lại thấy là thường, thường lại thấy là vô thường; đối với khổ lại thấy là vui, đối với vui lại thấy là khổ; đối với bất tịnh lại thấy là thanh tịnh, đối với thanh tịnh lại thấy là bất tịnh; đối với vô ngã thấy là ngã; đối với ngã thấy là vô ngã; không thật giải thoát lại sai lầm thấy là giải thoát; đối với chân thật giải thoát lại thấy là không giải thoát; chẳng phải giáo pháp lại thấy là giáo pháp; đối với giáo pháp lại thấy là chẳng phải giáo pháp. Những người như vậy gọi là trói buộc với ma. Trói buộc với ma thì tâm không được thanh tịnh.

Lại nữa, thiện nam tử! Nếu thấy rằng các pháp thật có tướng nhất định, hoặc chung, hoặc riêng, nên biết rằng người ấy khi thấy sắc liền tạo ra tướng sắc; cho đến thấy thức cũng tạo ra tướng thức!²⁰³ Khi thấy kẻ nam người nữ liền tạo ra tướng nam, tướng nữ; khi thấy ngày, tháng, năm liền tạo ra các tướng ngày, tháng, năm; cho đến khi thấy các âm, nhập, giới liền tạo ra các tướng âm, nhập, giới. Cách thấy như vậy gọi là trói buộc với ma. Trói buộc với ma thì tâm không được thanh tịnh.

Lại nữa, thiện nam tử! Nếu thấy bản ngã là sắc, hoặc trong sắc có bản ngã, hoặc trong bản ngã có sắc, hoặc sắc thuộc về bản ngã,... cho đến thấy bản ngã là thức, hoặc trong thức có bản ngã, hoặc trong bản ngã có thức, hoặc thức thuộc về bản ngã.²⁰⁴ Những kẻ thấy như vậy đều là trói buộc với ma, chẳng phải đệ tử Phật.

Thiện nam tử! Có những đệ tử Thanh văn lìa xa Mười hai bộ kinh của Như Lai, tu tập mọi thứ sách vở của ngoại đạo, chẳng tu hạnh nghiệp tịch diệt xuất gia, làm toàn những việc tại gia thế tục.

Sao gọi là việc tại gia? Thọ nhận và chứa trữ tất cả những vật không trong sạch như tô tó trai gái, ruộng vườn, nhà cửa, voi ngựa, xe cộ, lạc đà, lừa, gà, chó, khỉ, heo, dê, mọi thứ lúa nếp; lìa xa những bậc xuất gia, thân cận và nương dựa người thế tục, trái nghịch lời dạy của Phật. Họ nói với những kẻ thế tục rằng: ‘Phật cho phép tỳ-kheo thọ nhận và chứa trữ mọi thứ bất tịnh.’ Đó gọi là làm toàn những việc tại gia.

Có những đệ tử không vì [mục đích đạt đến] Niết-bàn, chỉ vì lợi dưỡng mà gần gũi và nghe nhận Mười hai bộ kinh, sử dụng những chỗ ở, đồ dùng của chúng tăng và vật cúng dường của tín thí, y phục, thực phẩm... làm tài sản riêng của mình. Họ tham muốn nhà của kẻ khác, cho đến bạo đờ thân cận kẻ quyền thế. Họ dùng bói toán xem việc lành dữ, suy đoán chuyện nên hư, mê chơi đủ các trò cờ bạc, ăn thua... Họ gần gũi các tỳ-kheo ni và những thiếu nữ chưa chồng, nuôi hai sa-di.²⁰⁵ Họ thường đến nhà những người đồ tể, thợ săn, quán

rượu và chỗ ở của hạng chiên-đà-la. Họ thường làm mọi việc mua bán; tự tay làm món ăn; nhận đi sứ đến các nước láng giềng, thông báo tin tức, mệnh lệnh [cho người thế tục]... Nên biết rằng những kẻ như vậy là quyến thuộc của ma, chẳng phải đệ tử Phật.

Do nhân duyên ấy nên tâm và tham dục cùng sanh, cùng diệt. Cho đến tâm và si cùng sanh, cùng diệt, cũng giống như vậy.²⁰⁶

Thiện nam tử! Vì nhân duyên ấy nên tánh của tâm chẳng phải trong sạch, cũng chẳng phải không trong sạch. Cho nên ta nói rằng [có] tâm được giải thoát.

Nếu có người không thọ nhận, chứa trữ tất cả những vật bất tịnh, vì [mục đích đạt đến] Đại Niết-bàn mà thọ trì, đọc tụng Mười hai bộ kinh, sao chép, giảng giải, nên biết rằng những người ấy là đệ tử chân thật của Phật, không đi đến cảnh giới của ác ma Ba-tuần. Đó là tu tập Ba mươi bảy phẩm đạo. Nhờ tu tập nên tâm và tham dục không cùng sanh, cùng diệt.

Đó gọi là Bồ Tát tu hành kinh điển vi diệu Đại Niết-bàn thành tựu trọn vẹn công đức thứ tám.²⁰⁷

Lại nữa, thiện nam tử! Thế nào là Bồ Tát Ma-ha-tát tu hành kinh điển vi diệu Đại Niết-bàn thành tựu trọn vẹn công đức thứ chín?

Thiện nam tử! Bồ Tát Ma-ha-tát tu hành kinh điển vi diệu Đại Niết-bàn vừa phát khởi năm việc ắt được thành tựu [trọn vẹn công đức thứ chín]. Đó là năm việc gì? Một là đức tin, hai là lòng ngay thẳng, ba là trì giới, bốn là gần gũi bạn lành, năm là [đầy đủ sự] nghe nhiều.

Thế nào là đức tin? Bồ Tát Ma-ha-tát vững tin nơi Tam bảo, tin rằng việc bố thí có quả báo, tin có hai loại chân lý,²⁰⁸ tin có đạo Nhất thừa chứ không có thừa nào khác, nhưng vì muốn giúp cho chúng sanh mau được giải thoát mà chư Phật, Bồ Tát phân biệt [nói rằng] có Ba thừa; tin vào Đệ nhất nghĩa đế, tin vào phương tiện khéo léo [giáo hóa chúng sanh]. Đó gọi là [có] đức tin.

Người có đức tin như vậy, dù là sa-môn hay bà-la-môn, thiên ma, Phạm thiên hay tất cả chúng sanh cũng không thể phá hoại. Nhân lòng tin ấy mà đạt được tánh của bậc thánh, tu hành bố thí dù nhiều hay ít cũng đều được đến gần Đại Niết-bàn, không đọa vào sanh tử. Đối với các pháp tu hành trì giới, đa văn, trí tuệ cũng đều như vậy. Đó gọi là [có] đức tin.

Tuy có đức tin như vậy nhưng không tự thấy [rằng mình có đức tin]. Đó gọi là Bồ Tát tu hành kinh Đại Niết-bàn thành tựu việc trước nhất [trong công đức thứ chín].

Thế nào là lòng ngay thẳng? Bồ Tát Ma-ha-tát lấy lòng ngay thẳng mà đối với chúng sanh. Hết thấy chúng sanh khi gặp nhân duyên ắt sanh lòng dối gian dua nịnh. Bồ Tát không như thế. Vì sao vậy? Vì hiểu rõ rằng các pháp đều do nhân duyên. Bồ Tát Ma-ha-tát tuy thấy những lỗi lầm, tội ác của chúng sanh cũng chẳng bao giờ nói ra [với kẻ khác].²⁰⁹ Vì sao vậy? Vì e rằng khởi sanh phiền não. Nếu khởi sanh phiền não ắt đọa vào đường ác. Bồ Tát thấy chúng sanh có chút ít việc lành liền ngợi khen xưng tán. Thế nào là việc lành? Đó là nói tánh Phật. Ngợi khen tánh Phật nên khiến cho chúng sanh đều phát tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

Lúc ấy, Bồ Tát Ma-ha-tát Quang Minh Biến Chiếu Cao Quý Đức Vương bạch Phật: Thế Tôn! Như Phật vừa nói, Bồ Tát Ma-ha-tát ngợi khen tánh Phật, khiến chúng sanh phát tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Nghĩa ấy không hợp lý. Vì sao vậy? Khi vừa mở đầu kinh Niết-bàn này, Như Lai dạy rằng có ba loại bệnh nhân. Loại thứ nhất, nếu được gặp thầy cho thuốc, được người săn sóc ắt dễ khỏi bệnh; nếu không thì bệnh không khỏi. Loại thứ hai dù có gặp thầy xem bệnh cho thuốc hay không đều không thể khỏi. Loại thứ ba dù có gặp thầy xem bệnh cho thuốc hay không cũng đều được khỏi.²¹⁰

Tất cả chúng sanh cũng đều như vậy. Có những người nếu gặp được thiện hữu, chư Phật, Bồ Tát, nghe thuyết pháp nhiệm mầu ắt sẽ phát tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề; nhưng nếu không gặp thì không thể phát tâm như vậy. Đó là nói hàng Tu-đà-hoàn, Tu-đà-hàm, A-na-hàm, A-la-hán, Phật Bích-chi. Lại có những người tuy gặp được thiện hữu, chư Phật, Bồ Tát, nghe thuyết pháp mầu, nhưng cũng không thể phát tâm; nếu như không gặp cũng không thể phát tâm. Đó là nói hạng nhất-xiển-đề. Lại có những người dù được gặp hay không được gặp [chư Phật, Bồ Tát] cũng đều có thể phát tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Đó là nói hàng Bồ Tát.

Nếu nói rằng dù gặp hay không gặp được [chư Phật, Bồ Tát], thấy đều phát tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, thì tại sao nay Như Lai lại dạy rằng do việc ngợi khen tánh Phật khiến chúng sanh phát tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề?

Bạch Thế Tôn! Nếu như gặp được thiện hữu, chư Phật, Bồ Tát, nghe thuyết pháp mầu; hoặc là không gặp được, thấy đều không thể phát tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, thì nghĩa ấy cũng không hợp lý. Vì sao vậy? Vì những người như vậy sẽ đạt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Hạng nhất-xiển-đề, vì có tánh Phật nên dù nghe hay không nghe cũng đều sẽ đạt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề!

Bạch Thế Tôn! Theo lời Phật dạy thì thế nào gọi là nhất-xiển-đề? Như nói đó là những kẻ dứt mất căn lành, nghĩa ấy cũng không hợp lý. Vì sao vậy? Vì

họ không hề dứt mắt tánh Phật. Tánh Phật ấy theo đúng lý là không thể dứt mắt, vì sao Phật nói là dứt mắt căn lành?

Như trước đây Phật thuyết Mười hai bộ kinh, dạy rằng pháp lành có hai loại: thường và vô thường. Thường thì không bị dứt mắt, vô thường ắt bị dứt mắt. Vì các pháp lành vô thường có thể bị dứt mắt, nên đọa vào địa ngục; các pháp lành là thường không bị dứt mắt, sao không ngăn chặn [được tội vào địa ngục]? Tánh Phật không dứt mắt thì không phải là nhất-xiển-đề, vì sao Như Lai nói đó là nhất-xiển-đề?

Bạch Thế Tôn! Nếu nhân nơi tánh Phật mà phát tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, vì sao Như Lai phải rộng vì chúng sanh mà thuyết giảng Mười hai bộ kinh?

Bạch Thế Tôn! Ví như bốn con sông cái đều từ hồ A-na-bà-đạp-đa²¹¹ mà chảy ra. Như có chư thiên, người ta hoặc chư Phật Thế Tôn nói rằng bốn con sông ấy không chảy vào biển cả mà chảy ngược lên nguồn thì lời nói ấy là vô lý! Tâm Bồ-đề cũng vậy, người đã có tánh Phật thì dù có được nghe [pháp] hay không nghe [pháp], có giữ giới hay không giữ giới, có bố thí hay không bố thí, có tu hay không tu, có trí tuệ hay không có trí tuệ, lẽ ra hết thảy đều sẽ đạt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

Bạch Thế Tôn! Như mặt trời mọc lên từ núi Ưu-đà-diên, [lệch dân] về hướng nam. Nếu mặt trời nghĩ rằng: ‘Ta không đi về phương tây mà trở lại phương đông.’ Như vậy thật không có lý! Tánh Phật cũng vậy; nếu như [vì] không nghe [pháp], không giữ giới, không bố thí, không tu tập, không có trí tuệ mà không đạt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề thì không có lý!

Bạch Thế Tôn! Chư Phật Như Lai dạy rằng tánh của nhân quả là chẳng phải có, chẳng phải không. Nghĩa ấy cũng không hợp lý. Vì sao vậy? Nếu trong sữa tươi không sẵn có tánh của kem sữa thì không thể [làm thành] kem sữa! Như trong hạt ni-câu-đà nếu không sẵn có tánh cao năm trượng thì không thể sanh ra cây [ni-câu-đà] cao năm trượng. Nếu trong tánh Phật không sẵn có cây A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề làm sao sanh ra được cây A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề? Lấy nghĩa này mà so với lời Phật nói rằng nhân quả là chẳng phải có chẳng phải không thì làm sao có thể tương hợp?

Bấy giờ, đức Thế Tôn khen rằng: Lành thay, lành thay! Thiện nam tử! Thế gian có hai hạng người rất hiếm gặp, ví như hoa ưu-đàm. Một là hạng người không làm điều ác, hai là hạng người có tội biết hối cải. Những người như vậy thật rất hiếm có!

Lại có hai hạng người: một là người làm ơn, hai là người biết nhớ ơn.

Lại có hai hạng người: một là người thưa hỏi và thọ nhận pháp mới, hai là người ôn lại việc cũ chẳng quên.

Lại có hai hạng người: một là người tạo ra việc mới, hai là người củng cố việc cũ.

Lại có hai hạng người: một là người ưa nghe pháp, hai là người ưa thuyết pháp.

Lại có hai hạng người: một là người khéo chất vấn, hai là người khéo giải đáp. Người khéo chất vấn chính là ông đó. Người khéo giải đáp chính là Như Lai.

Thiện nam tử! Nhờ sự khéo chất vấn này mới có thể chuyển được bánh xe pháp Vô thượng, có thể làm khô cây đại thụ Mười hai nhân duyên, có thể vượt qua con sông lớn sanh tử vô biên, có thể cùng Ma vương Ba-tuần giao chiến, có thể xô ngã ngọn cờ chiến thắng mà ma Ba-tuần đã dựng lên.

Thiện nam tử! Như trước đây ta có nói về ba loại bệnh nhân. Có loại bệnh nhân dù gặp thầy giỏi cho thuốc tốt, được người săn sóc; hoặc là không [gặp thầy gặp thuốc] thì bệnh vẫn khỏi. Nghĩa ấy là thế nào?

Dù gặp cũng như không gặp, đó là nói tuổi thọ đã xác định. Vì sao vậy? Những người ấy trong vô lượng kiếp đã từng tu tập ba mức pháp lành: bậc cao, bậc vừa và bậc thấp. Nhờ tu ba mức pháp lành ấy, họ được tuổi thọ xác định. Như người ở châu Uất-đan-việt²¹² có tuổi thọ là một ngàn tuổi; khi họ mắc bệnh, dù có gặp thầy giỏi cho thuốc tốt hay không thì bệnh cũng vẫn khỏi. Vì sao vậy? Vì họ có tuổi thọ xác định.

Thiện nam tử! Như ta nói có những bệnh nhân nếu gặp thầy giỏi cho thuốc tốt, được người săn sóc ắt bệnh dễ lành; nếu không gặp thầy bệnh không thể lành. Nghĩa ấy là thế nào?

Thiện nam tử! Đối với những người ấy, tuổi thọ không xác định. Dù mạng sống họ chưa dứt nhưng nếu gặp chín loại nhân duyên có thể làm cho chết yểu. Chín nhân duyên ấy là gì? Một là biết thức ăn không tốt nhưng vẫn ăn; hai là [tham] ăn quá nhiều; ba là thức ăn cũ chưa tiêu đã ăn thêm vào; bốn là việc đại, tiểu tiện không tùy lúc thích hợp; năm là khi đang bệnh không nghe theo lời thầy thuốc; sáu là không nghe lời người nuôi bệnh; bảy là cố gượng không chịu nôn mửa; tám là đi đêm, vì đi đêm nên bị quỷ ác tấn công; chín là dâm dục quá độ. Vì duyên có ấy, ta nói rằng nếu bệnh nhân gặp thầy, gặp thuốc ắt được khỏi bệnh; nếu như không gặp thì không khỏi bệnh.

Thiện nam tử! Như trước ta nói có những bệnh nhân dù gặp thầy thuốc hay không gặp thì bệnh cũng không thể khỏi. Nghĩa ấy là thế nào?

Khi mạng sống người ta sắp dứt, dù cho họ có được gặp thầy thuốc hay không gặp thì bệnh cũng không thể khỏi. Vì sao vậy? Vì mạng sống đã [sắp] dứt. Vì nghĩa ấy nên ta nói rằng có những bệnh nhân dù gặp thầy, gặp thuốc hay không gặp thì bệnh cũng không khỏi.

Chúng sanh cũng vậy, có những người phát tâm Bồ-đề, nếu gặp được thiện hữu, chư Phật, Bồ Tát, thưa hỏi và thọ nhận giáo pháp sâu xa, hoặc dù không gặp cũng đều sẽ thành tựu. Vì sao vậy? Vì họ có thể phát tâm Bồ-đề, cũng như người ở châu Uất-đan-việt có tuổi thọ xác định.

Như ta có nói, từ hàng Tu-đà-hoàn cho đến Phật Bích-chi, nếu được nghe thiện hữu, chư Phật, Bồ Tát thuyết giảng giáo pháp thâm sâu ắt sẽ phát tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề; nếu không được gặp chư Phật, Bồ Tát và chẳng nghe thuyết giảng giáo pháp thâm sâu, ắt sẽ không thể phát tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Cũng giống như những người không có tuổi thọ xác định, do chín nhân duyên có thể phải chết yểu. Những bệnh nhân ấy nếu được gặp thầy, gặp thuốc thì được khỏi bệnh; nếu không gặp thì không khỏi bệnh. Cho nên ta nói rằng: Nếu họ gặp Phật, Bồ Tát và nghe thuyết giảng giáo pháp thâm sâu ắt sẽ có thể phát tâm. Nếu như không gặp thì họ không có thể phát tâm Bồ-đề.

Như trước ta nói rằng có những người dù gặp được thiện hữu, chư Phật, Bồ Tát và nghe thuyết giảng giáo pháp thâm sâu, hoặc là không gặp, đều không thể phát tâm Bồ-đề. Nghĩa ấy là thế nào? Thiện nam tử! Hạng nhất-xiển-đề, nếu gặp được thiện hữu, chư Phật, Bồ Tát và nghe thuyết giảng giáo pháp thâm sâu, hoặc là không gặp, đều không lìa bỏ tâm nhất-xiển-đề. Vì sao vậy? Vì họ đã dứt mắt pháp lành.

Hạng nhất-xiển-đề cũng đạt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Vì sao vậy? Nếu họ có thể phát tâm Bồ-đề thì không gọi họ là nhất-xiển-đề nữa.

Thiện nam tử! Do duyên có gì mà ta nói rằng hạng nhất-xiển-đề cũng đạt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề? Hạng nhất-xiển-đề thật ra không thể đạt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Họ như bệnh nhân tuổi thọ đã hết, dù gặp thầy hay, thuốc tốt, được người chăm sóc cũng không thể khỏi bệnh. Vì sao vậy? Vì tuổi thọ đã hết.

Thiện nam tử! Nhất-xiển nghĩa là đức tin; đề nghĩa là không đủ. Không đủ đức tin nên gọi là nhất-xiển-đề. Tánh Phật không phải đức tin; chúng sanh không phải sự đầy đủ. Vì không có sự đầy đủ, làm sao có thể dứt mắt?

Thiện nam tử! Nhất-xiển nghĩa là phương tiện khéo léo; đề nghĩa là không đủ. Vì tu tập không đầy đủ phương tiện khéo léo nên gọi là nhất-xiển-đề. Tánh Phật không phải việc tu phương tiện khéo; chúng sanh không phải sự đầy đủ. Vì không có sự đầy đủ, làm sao có thể dứt mất?

Nhất-xiển nghĩa là tiến triển; đề nghĩa là không đủ. Vì tiến tiến triển không đủ nên gọi là nhất-xiển-đề. Tánh Phật không phải sự tiến triển; chúng sanh không phải sự đầy đủ. Vì không có sự đầy đủ, làm sao có thể dứt mất?

Nhất-xiển nghĩa là niệm tưởng; đề nghĩa là không đủ. Vì niệm tưởng không đủ nên gọi là nhất-xiển-đề. Tánh Phật chẳng phải sự niệm tưởng; chúng sanh không phải sự đầy đủ. Vì không có sự đầy đủ, làm sao có thể dứt mất?

Nhất-xiển nghĩa là định tâm; đề nghĩa là không đủ. Vì không đủ định tâm nên gọi là nhất-xiển-đề. Tánh Phật không phải sự định tâm; chúng sanh không phải sự đầy đủ. Vì không có sự đầy đủ, làm sao có thể dứt mất?

Nhất-xiển nghĩa là trí tuệ; đề là chẳng đủ. Vì không đủ trí tuệ nên gọi là nhất-xiển-đề. Tánh Phật không phải trí tuệ; chúng sanh không phải sự đầy đủ. Vì không có sự đầy đủ, làm sao có thể dứt mất?

Nhất-xiển nghĩa là pháp lành vô thường; đề, là không đủ. Vì không đủ pháp lành vô thường nên gọi là nhất-xiển-đề. Tánh Phật là thường, chẳng phải lành, chẳng phải không lành. Vì sao vậy? Pháp lành là do phương tiện mà được, nhưng tánh Phật không do phương tiện mà được; cho nên tánh Phật không phải pháp lành. Vì sao tánh Phật cũng chẳng phải không lành? Vì có thể đạt được quả lành. Quả lành đó là A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

Lại nữa, pháp lành đó sanh ra rồi mới đạt được; nhưng tánh Phật không phải sanh ra rồi đạt được, cho nên chẳng phải pháp lành. Vì dứt mất việc sanh ra đạt được các pháp lành nên gọi là nhất-xiển-đề.

Thiện nam tử! Như lời ông hỏi: Nếu hạng nhất-xiển-đề có tánh Phật, vì sao không ngăn chặn được tội vào địa ngục?

Thiện nam tử! Hạng nhất-xiển-đề không có tánh Phật!

Thiện nam tử! Ví như một vị vua nghe tiếng đàn không hầu²¹³ trỗi lên thánh thót êm dịu. Lòng vua say mê, vui thích, lưu luyến không muốn rời xa. Vua liền hỏi vị đại thần rằng: ‘Âm thanh êm dịu ấy từ đâu ra vậy?’ Đại thần tâu: ‘Âm thanh êm dịu ấy từ nơi đàn không hầu mà ra.’ Vua bảo: ‘Hãy đem âm thanh ấy đến đây.’ Liền đó, đại thần mang đàn không hầu đến đặt trước vua và tâu rằng: ‘Đại vương! Ngài nên biết rằng vật này chính là âm thanh êm dịu ấy.’ Vua liền bảo cây đàn rằng: ‘Kêu lên đi! Kêu lên đi!’ Nhưng cây đàn im lìm

không phát ra tiếng. Vua liền cắt đứt dây đàn, cũng không nghe được tiếng. Vua liền phá tung tất cả vỏ đàn, sừng gỗ, cố tìm âm thanh êm dịu kia mà không được. Lúc ấy, vua liền nổi giận với đại thần: ‘Sao dám nói dối với ta như vậy?’ Đại thần tâu rằng: ‘Muốn nghe âm thanh, không thể làm như vậy. Cần có đủ các duyên và phương tiện khéo léo mới nghe được âm thanh.’

Tánh Phật của chúng sanh cũng giống như vậy, không có chỗ trụ. Phải dùng phương tiện khéo mới có thể thấy. Nhờ thấy tánh Phật mà đạt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Hạng nhất-xiển-đề không thấy được tánh Phật, làm sao có thể ngăn chặn những tội đọa vào Ba đường ác?

Thiện nam tử! Nếu một người nhất-xiển-đề tin rằng có tánh Phật, nên biết rằng người ấy không đọa vào Ba đường ác; cũng không gọi là nhất-xiển-đề nữa. Vì không tự tin mình có tánh Phật nên mới đọa vào Ba đường ác; vì đọa vào Ba đường ác nên mới gọi là nhất-xiển-đề.

Thiện nam tử! Như lời ông hỏi: ‘Nếu trong sữa tươi không sẵn có tánh của kem sữa, lẽ ra không thể làm thành kem sữa; nếu hạt ni-câu-đà không sẵn có tánh cao năm trượng, lẽ ra không thể mọc thành cây cao năm trượng.’ Chỉ người ngu si mới lập luận như vậy, kẻ có trí chẳng bao giờ nói những lời như thế. Vì sao vậy? Vì thật không có tánh.

Thiện nam tử! Nếu trong sữa tươi đã sẵn có tánh của kem sữa, lẽ ra không cần đến tác động của các duyên! Thiện nam tử! Ví như pha nước với sữa tươi rồi chờ đến cả tháng cũng không thành kem sữa. Nhưng nếu cho một giọt nhựa cây vào sữa, liền thành kem sữa.²¹⁴ Nếu trong sữa tươi vốn có kem sữa, cần gì phải đợi các duyên? Tánh Phật của chúng sanh cũng vậy; phải dựa vào các duyên mới thấy được tánh Phật; phải dựa vào các duyên mới đạt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Nếu phải đợi có các duyên rồi mới thành tựu, tức là không thật có tánh. Vì không thật có tánh nên có thể đạt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

Thiện nam tử! Vì nghĩa ấy, Bồ Tát Ma-ha-tát thường ngợi khen điều thiện của người, không nói chỗ khiếm khuyết. Đó gọi là lòng chơn chất ngay thẳng.

Lại nữa, thiện nam tử! Thế nào là lòng chơn chất ngay thẳng của Bồ Tát? Bồ Tát Ma-ha-tát thường không phạm vào điều ác. Ví như có lỗi làm liền lập tức sám hối; đối với thầy dạy hoặc bạn bè không hề che giấu, lại sanh lòng hổ thẹn và tự trách, không dám tái phạm. Đối với tội nhẹ cũng cho là rất nặng. Như có người gạn hỏi liền đáp là quả thật có phạm tội. Nếu lại hỏi việc ấy là tốt hay không tốt, liền đáp là không tốt. Nếu lại hỏi việc ấy là thiện hay bất thiện, liền đáp là bất thiện. Nếu lại hỏi tội ấy mang đến quả lành hay quả dữ, liền đáp rằng tội ấy thật chẳng phải quả lành. Nếu lại hỏi tội ấy do ai tạo ra, không phải do

Phật, Pháp, Tăng tạo ra đó chăng? Liền đáp là không phải do Phật, Pháp, Tăng; chính do tôi tạo ra, do sự tập hợp cấu thành của các phiền não.

Vì lòng ngay thẳng nên tin có tánh Phật. Vì tin có tánh Phật nên không thể gọi là nhất-xiển-đề. Vì lòng ngay thẳng nên gọi là đệ tử Phật, dù thọ nhận của chúng sanh những y phục, đồ ăn thức uống, giường chiếu mềm gối, thuốc men, mỗi loại đến số muôn ngàn cũng chẳng phải là nhiều. Đó gọi là lòng ngay thẳng của Bồ Tát.

Thế nào là Bồ Tát tu hành trì giới? Bồ Tát Ma-ha-tát, thọ trì giới cấm không phải vì muốn sanh lên cõi trời, cũng không vì sợ sệt; cho đến không thọ trì các tà giới ngoại đạo như giới chó, giới gà, giới bò, giới trĩ... Trong việc trì giới, Bồ Tát không phá giới, không giữ theo những giới có sự khiếm khuyết, có tỳ vết, có sự hỗn tạp; không chỉ giữ theo các giới của hàng Thanh văn mà thọ trì [đầy đủ] giới hạnh của hàng Đại Bồ Tát, tu tập Thi-la Ba-la-mật,²¹⁵ được giới trọn vẹn đầy đủ mà không sanh kiêu mạn.

Đó gọi là Bồ Tát tu hành kinh Đại Niết-bàn thành tựu việc thứ ba là trì giới.

Thế nào là Bồ Tát gần gũi bạn tốt? Bồ Tát Ma-ha-tát thương vì chúng sanh thuyết giảng về các đường lành, không nói các đường ác; giảng rõ rằng các đường ác không phải là quả báo [của những việc] lành!

Thiện nam tử! Thân Như Lai hiện nay tức là thiện tri thức chân thật của tất cả chúng sanh, cho nên có thể dứt sạch tà kiến của Bà-la-môn Phú-già-la.

Thiện nam tử! Những chúng sanh nào được gần gũi Như Lai, dù đã có nhân duyên phải sanh vào địa ngục nhưng liền được sanh lên cõi trời. Những người như Tu-na-sát-đa-la lẽ ra phải đọa vào địa ngục, nhưng nhờ gặp Như Lai liền dứt trừ nhân duyên địa ngục, được sanh lên cõi trời thuộc Sắc giới.

Tuy có những người như các ông Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên... nhưng không được gọi là thiện tri thức chân thật của chúng sanh. Vì sao vậy? Vì là nhân duyên sanh tâm nhất-xiển-đề.

Thiện nam tử! Thuở trước khi Như Lai ở thành Ba-la-nại, Xá-lợi-phất có dạy hai người đệ tử, một người quán tướng xương trắng, một người quán đếm hơi thở. Trải qua nhiều năm, hai người ấy chẳng được định. Vì nhân duyên ấy, họ sanh tà kiến, nói rằng: ‘Không có pháp Vô lậu Niết-bàn. Nếu có pháp ấy, lẽ ra tôi đã đạt được rồi. Vì sao vậy? Vì tôi giữ được trọn vẹn giới cấm đã thọ.’

Thuở ấy, thấy những tỳ-kheo kia sanh tà tâm như vậy, Như Lai liền gọi Xá-lợi-phất đến quở trách rằng: ‘Ông thật không khéo dạy. Tại sao ông thuyết

pháp trái ngược với hai đệ tử ấy? Hai đệ tử của ông tính cách khác nhau. Một người từng làm nghề giặt quần áo, một người từng làm thợ vàng. Đối với người thợ vàng nên dạy phép quán đếm hơi thở. Đối với người thợ giặt, nên dạy phép quán tướng xương trắng. Bởi ông dạy điều ngược lại nên hai người ấy sanh ra tà kiến xấu ác.’ Lúc đó, Như Lai vì hai người ấy mà thuyết pháp tương ứng. Họ nghe rồi liền chứng đắc quả A-la-hán.

Vì thế, Như Lai chính là thiện tri thức chân thật của tất cả chúng sanh, chứ không phải những người như các ông Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên...

Nếu những chúng sanh nào có phiền não rất nặng mà gặp được Phật, Phật sẽ dùng phương tiện mà vì họ dứt sạch [những phiền não ấy]. Như em ta là Nan-đà có lòng tham dục rất mạnh mẽ, ta đã dùng mọi phương tiện khéo léo mà dứt trừ cho. Lại như Ương-quật-ma-la có lòng sân hận rất nặng, nhờ gặp Như Lai mà lòng sân hận liền dứt. Như vua A-xà-thế có lòng ngu si nặng, nhờ gặp Như Lai nên lòng ngu si liền dứt hết.

Như ông trưởng giả Bà-hy-già trong vô lượng kiếp đã tích tập phiền não rất nặng, nhờ gặp Như Lai liền được dứt trừ.

Ví như có những kẻ xấu ác hèn hạ mà gần gũi với Như Lai, làm đệ tử Như Lai, nhờ nhân duyên ấy liền được tất cả mọi người và chư thiên cung kính, thương tưởng đến.

Như Thi-ly-cúc-đa tà kiến rất nặng, nhờ gặp Như Lai nên tà kiến dứt sạch.

Nhờ gặp Như Lai nên dứt trừ nhân địa ngục, tạo duyên sanh lên cõi trời, như ông Khí Hư thuộc hạng Chiên-đà-la.

Vào lúc sắp chết nhờ gặp Như Lai liền được kéo dài thọ mạng, như Kiền-thi-ca.²¹⁶

Lòng điên cuồng rối loạn, nhờ gặp Như Lai liền trở lại sáng suốt như xưa, như Sáu-cù-đàm-di.

Con nhà đồ tể thường làm nhiều nghiệp ác, nhờ gặp Như Lai liền lìa bỏ được, như tỳ-kheo Xiển-đề.²¹⁷

Nhờ gặp Như Lai nên thà bỏ thân mạng chứ không hủy phạm giới cấm, như tỳ-kheo Thảo Hệ.²¹⁸

Vì những nghĩa ấy, tỳ-kheo A-nan có nói rằng: ‘Được nửa phần Phạm hạnh đủ gọi là thiện tri thức’ nhưng Như Lai dạy rằng: ‘Không phải vậy! Đầy đủ Phạm hạnh mới được gọi là thiện tri thức.’

Như vậy gọi là gọi là Bồ Tát tu hành Đại Niết-bàn, thành tựu trọn vẹn việc thứ tư, gần gũi bạn lành.

Thế nào là Bồ Tát đầy đủ sự nghe nhiều?

Bồ Tát Ma-ha-tát vì [mục đích đạt đến] Đại Niết-bàn mà sao chép, tụng đọc, phân biệt giảng nói Mười hai bộ kinh. Đó gọi là Bồ Tát đầy đủ sự nghe nhiều.

Hoặc trừ ra Mười một bộ kinh, chỉ thọ trì, tụng đọc, sao chép, giảng nói một bộ Tỳ-phật-lược²¹⁹ cũng gọi là Bồ Tát đầy đủ sự nghe nhiều.

Hoặc trong số Mười hai bộ kinh chỉ thọ trì riêng một kinh điển vi diệu Đại Niết-bàn này, tụng đọc, sao chép, giảng nói đó cũng gọi là Bồ Tát đầy đủ sự nghe nhiều.

Hoặc trong toàn bộ kinh điển này chỉ có thể thọ trì một bài kệ bốn câu; hoặc trừ ra cả bài kệ ấy, chỉ còn có thể luôn ghi nhớ là Như Lai thường trụ, tánh không biến đổi, đó cũng gọi là Bồ Tát đầy đủ sự nghe nhiều.

Hoặc trừ ra [cả] việc [ghi nhớ] ấy, nếu rõ biết được rằng Như Lai thường không thuyết pháp cũng gọi là Bồ Tát đầy đủ sự nghe nhiều.

Vì sao vậy? Vì pháp thật không có tánh. Tuy Như Lai thuyết giảng hết thảy các pháp, nhưng thường không có chỗ thuyết.

Như vậy gọi là Bồ Tát tu hành kinh Đại Niết-bàn thành tựu trọn vẹn việc thứ năm, đầy đủ sự nghe nhiều.

Thiện nam tử! Như có kẻ nam người nữ lòng lạnh, vì Đại Niết-bàn mà thành tựu trọn vẹn năm việc ấy thì có thể làm được việc khó làm, nhẫn chịu được việc khó nhẫn, thí xả được việc khó thí.

Thế nào là Bồ Tát làm được việc khó làm?

Như nghe có người ăn [mỗi ngày] một hạt mè mà đạt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, vì tin lời ấy cho nên trong vô lượng vô số kiếp thường chỉ ăn mỗi ngày một hạt mè mà thôi.

Như nghe có người đi vào trong lửa mà đạt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, vì tin lời ấy nên trong vô lượng kiếp ở tại địa ngục A-tỳ, vào trong lửa đỏ. Đó gọi là Bồ Tát làm được việc khó làm.

Thế nào là Bồ Tát nhẫn chịu được việc khó nhẫn? Như nghe rằng có người chịu khổ bị đánh bằng tay, bằng gậy, bằng dao, bị ném đá... do nhân duyên ấy

mà đạt được Đại Niết-bàn, liền trải qua vô lượng vô số kiếp tự mình chịu đựng hết thảy những việc ấy mà chẳng cho là khổ. Đó gọi là Bồ Tát nhẫn chịu được việc khó nhẫn.

Thế nào là Bồ Tát thí xả được việc khó thí? Như nghe rằng nhờ bố thí cho người khác [những gì mình sở hữu như] giang san, thành trì, vợ con, đầu mắt, tùy não... mà đạt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, liền trải qua vô lượng vô số kiếp mang cả giang san, thành trì, vợ con, đầu mắt, tùy não của mình ra bố thí cho kẻ khác. Đó gọi là Bồ Tát thí xả được việc khó thí.

Tuy Bồ Tát làm được những việc khó làm, nhưng chẳng bao giờ nghĩ rằng: ‘Đó là việc do ta làm.’ Đối với những việc khó nhẫn chịu và khó thí xả cũng vậy.

Thiện nam tử! Ví như cha mẹ chỉ có duy nhất một đứa con nên rất thương yêu, cho mặc quần áo đẹp, cho ăn thức ăn ngon, tùy thời nuôi dưỡng không thiếu thốn gì cả. Như đứa con ấy đối với cha mẹ sanh lòng khinh khi, hỗn hào nhục mạ. Nhưng cha mẹ vì thương yêu con chẳng sanh lòng giận, cũng chẳng nghĩ đến việc mình đã nuôi ăn nuôi mặc. Bồ Tát Ma-ha-tát cũng vậy, xem tất cả chúng sanh như con một của mình. Nếu con có bệnh, cha mẹ như cũng bệnh theo, lo lắng chạy thầy chạy thuốc, hết lòng điều trị. Đến khi đã khỏi bệnh rồi, cha mẹ cũng chẳng nghĩ đến việc đã khó nhọc lo chữa trị cho con. Bồ Tát cũng thế, thấy chúng sanh mang bệnh phiền não, bèn đem lòng thương tưởng, thuyết pháp cho nghe. Nhờ nghe pháp, phiền não được dứt trừ. Đến khi phiền não dứt rồi, Bồ Tát cũng chẳng nghĩ rằng: ‘Ta đã vì chúng sanh mà dứt trừ phiền não.’ Nếu có ý nghĩ như vậy thì chẳng bao giờ được thành tựu A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Chỉ duy nhất có một ý nghĩ là: ‘Ta không thuyết pháp với một chúng sanh nào khiến cho được dứt trừ phiền não cả.’

Bồ Tát Ma-ha-tát đối với chúng sanh không giận không vui. Vì sao vậy? Nhờ khéo tu tập pháp Tam-muội Không. Nếu Bồ Tát tu pháp Tam-muội Không thì còn sanh lòng giận, lòng vui đối với ai?²²⁰

Thiện nam tử! Ví như núi rừng bị lửa dữ thiêu rụi, hoặc bị người ta chặt đốn, hoặc bị nước lũ tràn ngập, nhưng cây rừng nơi ấy biết đối với ai mà sanh lòng giận, lòng vui? Bồ Tát Ma-ha-tát cũng giống như vậy, đối với chúng sanh không giận, không vui. Vì sao vậy? Vì tu pháp Tam-muội Không.

Bây giờ, Bồ Tát Ma-ha-tát Quang Minh Biến Chiếu Cao Quý Đức Vương bạch Phật: Thế Tôn! Tánh của tất cả các pháp tự chúng là không, hay vì không có tánh không cho nên không?

Nếu tánh [của các pháp] tự [chúng] là không thì lẽ ra không phải tu pháp không rồi sau mới thấy được tánh không! Vì sao Như Lai dạy rằng nhờ có tu pháp không mới thấy được tánh không?

Nếu tánh [của các pháp] tự [chúng] chẳng phải không, thì dù có tu pháp không cũng không thể làm cho chúng trở thành không.

Phật dạy: Thiện nam tử! Tánh của tất cả các pháp vốn tự chúng là không. Vì sao vậy? Vì tánh của tất cả các pháp là không thể nắm bắt.

Thiện nam tử! Tánh của sắc không thể nắm bắt. Thế nào là tánh của sắc? Tánh của sắc không phải đất, nước, lửa, gió,²²¹ cũng không là khỏi đất, nước, lửa, gió; không phải xanh, vàng, đỏ, trắng...; cũng không là khỏi xanh, vàng, đỏ, trắng...; chẳng phải có, chẳng phải không. Lẽ nào lại nói rằng sắc có tự tánh? Vì tánh [của sắc] không thể nắm bắt nên nói là không.

Tất cả các pháp cũng đều như vậy. Vì chúng tương tự như nhau, liên tục tiếp nối nhau, phàm phu thấy vậy liền nói rằng tánh của các pháp chẳng hề rỗng không vắng lặng. Bồ Tát Ma-ha-tát thành tựu đầy đủ năm việc²²² nên thấy rõ tánh của các pháp vốn là rỗng không vắng lặng.

Thiện nam tử! Nếu có sa-môn, bà-la-môn nào thấy rằng tánh của tất cả các pháp chẳng phải là không, nên biết rằng những người ấy không phải sa-môn, bà-la-môn; họ không được tu tập Bát-nhã Ba-la-mật, không được vào [cảnh giới] Đại Bát Niết-bàn, không được gặp chư Phật, Bồ Tát trong hiện tại. Họ là quyền thuộc của ma.

Thiện nam tử! Tự tánh của tất cả các pháp vốn là không, nhưng cũng nhân nơi Bồ Tát tu tập pháp không nên thấy các pháp là không.

Thiện nam tử! Cũng như tánh của tất cả các pháp là vô thường cho nên sự hoại diệt mới có thể diệt mất [các pháp]. Nếu [tánh của các pháp] chẳng phải vô thường thì sự hoại diệt không thể diệt mất [các pháp] được. Những pháp hữu vi vì có tướng sanh nên sự sanh mới có thể sanh ra; vì có tướng diệt nên sự diệt mới có thể diệt mất. Hết thấy các pháp vì có tướng khổ nên sự khổ mới có thể làm cho khổ.

Thiện nam tử! Cũng như tánh của muối là mặn nên có thể làm cho vật khác trở nên mặn. Tánh của đường là ngọt nên có thể làm cho vật khác trở nên ngọt. Tánh của giấm là chua nên có thể làm cho vật khác trở nên chua. Tánh của gừng là cay nên có thể làm cho vật khác trở nên cay. Tánh của cây ha-lê-lặc²²³ là đắng nên có thể làm cho vật khác trở nên đắng. Tánh của trái am-la là nhạt nên có thể làm cho vật khác trở nên nhạt. Tánh của chất độc có thể gây hại nên khiến cho

vật khác bị hại. Tánh của chất cam lộ cứu người khỏi sự chết, nếu hợp với vật khác cũng có thể cứu người khỏi sự chết.

Bồ Tát tu pháp không cũng giống như vậy, nhờ tu pháp không nên thấy tánh của tất cả các pháp vốn là rỗng không vắng lặng.

Bồ Tát Quang Minh Biến Chiếu Cao Quý Đức Vương lại thưa hỏi: Bạch Thế Tôn! Nếu muối có thể làm cho vật không mặn trở nên mặn, và việc tu pháp Tam-muội Không cũng tương tự như vậy, thì nên biết rằng phép định ấy chẳng phải pháp lành, chẳng phải mâu nhiệm, mà tánh của nó là điên đảo. Nếu pháp Tam-muội Không chỉ thấy duy nhất một cái không, mà không đã là không có pháp thì thấy được cái gì?

Phật dạy: Thiện nam tử! Pháp Tam-muội Không này giúp cho hành giả khi nhìn những pháp chẳng phải không có thể [thấy chúng] trở thành rỗng không vắng lặng, nhưng [như vậy] không phải là điên đảo. Cũng như muối làm cho những vật không mặn trở thành mặn, pháp Tam-muội Không ấy làm cho những pháp chẳng phải không trở thành không.

Thiện nam tử! Tánh của tham dục là có, chẳng phải không. Nếu tánh tham dục là không, lẽ ra chúng sanh chẳng do tham dục mà đọa vào địa ngục. Nếu có việc đọa địa ngục, thì tánh của tham dục lẽ nào là không?

Thiện nam tử! Tánh của sắc [cũng] là có. Những gì là tánh của sắc? Đó là điên đảo. Vì có điên đảo nên chúng sanh khởi sanh lòng tham. Nếu tánh của sắc chẳng phải điên đảo, làm sao có thể khiến cho chúng sanh khởi sanh lòng tham? Vì có khởi sanh lòng tham nên biết rằng tánh của sắc chẳng phải là không. Vì nghĩa ấy, tu pháp Tam-muội Không chẳng phải là điên đảo.

Thiện nam tử! Tất cả phàm phu khi thấy người nữ liền sanh tướng nữ. Bồ Tát chẳng phải thế, tuy thấy người nữ mà không sanh tướng nữ. Vì không sanh tướng nữ nên chẳng sanh tham dục. Vì tham dục chẳng sanh nên không phải là điên đảo. Vì thế gian thấy có người nữ nên Bồ Tát tùy thuận mà nói có người nữ. Nếu thấy người nam mà nói rằng nữ, đó mới là điên đảo. Cho nên ta có nói với Xà-đề rằng: ‘Bà-la-môn các ông nếu lấy ngày làm đêm là điên đảo; nếu lấy đêm làm ngày cũng là điên đảo. Như ngày là tướng trạng ngày, đêm là tướng trạng đêm thì làm sao [gọi là] điên đảo?’

Thiện nam tử! Tất cả Bồ Tát trụ ở Địa vị thứ chín²²⁴ đều thấy tánh của pháp là có. Vì thấy như vậy nên không thấy tánh Phật. Nếu thấy tánh Phật ắt không còn thấy tánh của tất cả các pháp [là có] nữa. Nhờ tu pháp Tam-muội Không như vậy nên không còn thấy tánh các pháp [là có]. Nhờ không thấy tánh các pháp [là có] nên thấy được tánh Phật.

Chư Phật, Bồ Tát có hai cách giảng thuyết, một là có tánh, hai là không tánh. Vì chúng sanh nên thuyết rằng có tánh pháp, vì các vị hiền thánh nên thuyết rằng không có tánh pháp.

Vì muốn những ai thấy rằng pháp chẳng phải không đều thấy được pháp là không nên dạy tu pháp Tam-muội Không, khiến cho thấy được pháp là không. Nhưng những ai thấy rằng không có tánh pháp cũng nhờ tu pháp không nên thấy là không. Vì nghĩa ấy nên người tu pháp không mới thấy được các pháp là không.

Thiện nam tử! Như lời ông hỏi: ‘Thấy cái không, nhưng không là không có pháp thì thấy được cái gì?’

Thiện nam tử! Đúng vậy, đúng vậy! Bồ Tát Ma-ha-tát thật không có chỗ thấy! Không có chỗ thấy tức là không có chỗ có. Không có chỗ có là tất cả các pháp.

Bồ Tát Ma-ha-tát tu Đại Niết-bàn, đối với tất cả các pháp đều không có chỗ thấy. Nếu có chỗ thấy thì không thấy tánh Phật, không thể tu tập Bát-nhã Ba-la-mật, không thể vào [cảnh giới] Đại Niết-bàn. Cho nên Bồ Tát thấy tánh của tất cả các pháp đều không có chỗ có.

Thiện nam tử! Bồ Tát chẳng phải chỉ nhờ tu Tam-muội [Không] mà thấy được pháp không. Bát-nhã Ba-la-mật cũng là không. Thiền Ba-la-mật cũng là không. Tinh tấn Ba-la-mật cũng là không. Nhẫn nhục Ba-la-mật cũng là không. Trì giới Ba-la-mật cũng là không. Bố thí Ba-la-mật cũng là không. Hình sắc là không, mắt [nhìn thấy] là không, thức [nhận biết] cũng là không. Như Lai cũng là không. Đại Niết-bàn cũng là không. Cho nên Bồ Tát thấy tất cả các pháp đều là không.

Vì thế, khi ở thành Ca-tỳ-la ta có bảo A-nan rằng: ‘Ông đừng sầu não, bi ai khóc lóc.’ A-nan thưa rằng: ‘Như Lai Thế Tôn! Nay quyền thuộc của con đều chết cả rồi. Làm sao con chẳng buồn rầu khóc kể? Như Lai với con đều sanh ra tại thành này, đều là thân thích quyền thuộc trong dòng họ Thích, vì sao chỉ riêng Như Lai là không sầu não, dung nhan càng thêm sáng rỡ?’²²⁵

Thiện nam tử! Khi ấy ta đáp rằng: ‘A-nan! Ông thấy thành Ca-tỳ-la là thật có, ta thấy đó là rỗng không vắng lặng, thật không chỗ có. Ông thấy người họ Thích đều là thân quyến, ta tu pháp Không, hết thấy đều không có chỗ thấy. Vì nhân duyên ấy nên ông sanh sầu khổ còn ta thì dung nhan càng thêm sáng rỡ.’ Chư Phật, Bồ Tát, nhờ tu tập pháp Tam-muội Không nên không sanh sầu não.

Như vậy gọi là Bồ Tát tu hành kinh điển vi diệu Đại Niết-bàn thành tựu trọn vẹn công đức thứ chín.

Thiện nam tử! Thế nào là Bồ Tát tu hành kinh điển vi diệu Đại Niết-bàn thành tựu trọn vẹn công đức sau hết thứ mười?

Thiện nam tử! Bồ Tát tu tập Ba mươi bảy phẩm [trợ đạo], vào cảnh giới Đại Niết-bàn với thường, lạc, ngã, tịnh, vì chúng sanh mà phân biệt giảng thuyết kinh Đại Niết-bàn, chỉ rõ tánh Phật. Nếu hàng Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm, A-la-hán, Phật Bích-chi, Bồ Tát tin nhận lời này, thầy đều được vào [cảnh giới] Đại Niết-bàn. Nếu như không tin ắt phải chịu luân hồi sanh tử.

Lúc ấy, Bồ Tát Quang Minh Biến Chiếu Cao Quý Đức Vương bạch Phật: Thế Tôn! Những chúng sanh nào không sanh lòng cung kính đối với kinh này?

Phật dạy: Thiện nam tử! Sau khi ta vào Niết-bàn, sẽ có những đệ tử Thanh văn ngu si phá giới, ưa thích sanh khởi việc tranh chấp; lia bỏ Mười hai bộ kinh, tụng đọc mọi thứ điển tịch, văn từ, thủ bút của ngoại đạo; thọ nhận và chứa trữ tất cả những vật bất tịnh, bảo rằng do Phật cho phép.

Những kẻ ấy [ví như người ngu si] đem gỗ chiên-đàn tốt đổi lấy gỗ thường, đem vàng ròng đổi lấy quặng thau, đem bạc quý đổi lấy chì pha thiếc,²²⁶ đem tơ lụa đổi lấy vải thô, đem vị cam lộ đổi lấy thuốc độc!

Thế nào là đem gỗ chiên-đàn tốt đổi lấy gỗ thường? Như những đệ tử của ta vì sự cúng dường mà giảng thuyết kinh pháp cho người tại gia; những người tại gia ấy dục tình buông thả, chẳng thích lắng nghe; người tại gia ngồi trên cao, tỳ-kheo ở dưới thấp, lại đem đủ thứ món ngon vật lạ mà cung cấp [cho họ] nhưng [họ] cũng chẳng chịu nghe. Đó gọi là đem gỗ chiên-đàn đổi lấy gỗ thường.

Thế nào là đem vàng ròng đổi lấy quặng thau? Quặng thau ví như hình sắc, âm thanh, mùi hương, vị nếm, sự xúc chạm. Vàng ròng ví như giới luật. Có những đệ tử của ta vì nhân duyên hình sắc...²²⁷ mà phạm vào giới luật đã thọ nhận. Đó gọi là đem vàng ròng đổi lấy quặng thau.

Thế nào là đem bạc quý đổi lấy chì pha thiếc? Bạc ví như Mười điều thiện. Chì pha thiếc ví như Mười điều ác. Có những đệ tử của ta buông bỏ Mười điều thiện, làm Mười điều ác. Đó gọi là đem bạc quý đổi lấy chì pha thiếc.

Thế nào là đem tơ lụa đổi lấy vải thô? Vải thô ví như lòng không biết hổ thẹn. Tơ lụa ví như sự biết hổ thẹn. Có những đệ tử của ta buông bỏ [đức tính quý giá là] sự hổ thẹn, tập quen tính không hổ thẹn. Đó gọi là đem tơ lụa mà đổi lấy vải thô.

Thế nào là đem cam lộ đổi lấy thuốc độc? Thuốc độc ví như mọi thứ lợi dưỡng. Cam lộ ví như các pháp không phiền não. Có những đệ tử của ta vì lợi

dường mà tự khen ngợi mình trước mặt những người cư sĩ tại gia, hoặc tự nói rằng mình chứng đắc quả vô lậu. Đó gọi là đem cam lộ đổi lấy độc dược.

Vì những tỳ-kheo xấu ác như vậy nên kinh điển vi diệu Đại Niết-bàn này mới [cần phải] lưu hành một cách rộng rãi trong cõi Diêm-phù-đề. Vào lúc ấy, có những đệ tử thọ trì, tụng đọc, sao chép kinh này, giảng giải và lưu hành rộng rãi, sẽ bị những tỳ-kheo xấu ác như trên hãm hại.

Bấy giờ, những tỳ-kheo xấu ác cùng nhau tụ tập, lập ra quy chế nghiêm ngặt rằng: ‘Nếu có người thọ trì kinh Đại Niết-bàn, sao chép, tụng đọc, phân biệt giảng thuyết, thì không ai được cùng ở chung, ngồi chung, chuyện trò qua lại với người ấy. Vì sao vậy? Vì kinh Niết-bàn không phải do Phật thuyết, mà do những kẻ tà kiến làm ra. Những kẻ tà kiến đó tức thuộc bọn sáu thầy ngoại đạo.’²²⁸ Kinh điển của sáu thầy ngoại đạo không phải kinh điển của Phật.

‘Vi lẽ gì vậy? Vì tất cả chư Phật đều nói những pháp vô thường, vô lạc, vô ngã, vô tịnh. Nếu nói các pháp là thường, lạc, ngã, tịnh, sao có thể là kinh do Phật thuyết được?’

‘Chư Phật, Bồ Tát cho phép tỳ-kheo chứa trữ mọi vật, còn bọn sáu thầy ngoại đạo không cho đệ tử chứa trữ một vật gì cả. Nghĩa lý như vậy, sao có thể là do Phật thuyết dạy?’

‘Chư Phật, Bồ Tát không cấm đệ tử ăn thịt bò và năm món chế biến từ sữa bò, còn bọn sáu thầy ngoại đạo thì không cho phép ăn năm thứ muối, năm món chế biến từ sữa bò cùng là mỡ, huyết... Nếu cấm dứt những món này, sao có thể là kinh điển chân chánh của Phật?’

‘Chư Phật, Bồ Tát thuyết điển Ba thừa, nhưng trong kinh này chỉ thuyết duy nhất một thừa là Đại Niết-bàn. Những lời như vậy, sao có thể là kinh điển chân chánh của Phật?’

Chư Phật đều dứt bỏ tất cả mà nhập Niết-bàn, kinh này lại nói rằng Phật là thường, lạc, ngã, tịnh, không nhập Niết-bàn. Kinh này chẳng có trong số Mười hai bộ kinh, tức là do ma thuyết, chẳng phải Phật thuyết.’

Thiện nam tử! Những kẻ ấy, tuy là đệ tử của ta nhưng không thể tin theo kinh Niết-bàn này.

Thiện nam tử! Vào thuở ấy, nếu có chúng sanh nào tin nhận kinh điển này, dù chỉ nửa câu, nên biết rằng những người ấy là đệ tử chân thật của ta. Nhờ tin như vậy liền thấy ánh Phật, được vào [cảnh giới] Niết-bàn.

Lúc ấy, Bồ Tát Quang Minh Biến Chiếu Cao Quý Đức Vương bạch Phật: Thế Tôn! Lành thay, lành thay! Hôm nay Như Lai thật khéo khai mở chỉ bày kinh Đại Niết-bàn. Bạch Thế Tôn! Con nhân việc này mà được thấu rõ kinh Đại Niết-bàn, dù là một câu, thậm chí nửa câu. Nhờ thấu rõ được một câu, thậm chí nửa câu, nên thấy được đôi chút tánh Phật. Như lời Phật dạy thì con cũng sẽ được vào [cảnh giới] Đại Niết-bàn.

[Phật dạy:] Như vậy gọi là Bồ Tát tu hành kinh điển vi diệu Đại Niết-bàn thành tựu trọn vẹn công đức thứ mười.

---o0o---

KINH ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN

HẾT QUYỂN HAI MƯƠI SÁU

¹ Theo Nam bản thì từ đây bắt đầu quyển 19, phẩm Quang Minh Biến Chiếu Cao Quý Đức Vương Bồ Tát thứ 22, phần 1.

² Chỉ riêng công đức thứ nhất này được trình bày suốt trong 3 quyển, từ quyển 21 đến cuối quyển 23.

³ Nguyên bản ở đây dùng bất văn, nghĩa là không nghe, nhưng theo ý nghĩa được diễn giảng về sau thì chúng tôi hiểu đây là không thể nghe, tức là những điều không thể giảng thuyết (bất khả thuyết), là những ý nghĩa vượt ra khỏi phạm trù diễn đạt của ngôn ngữ thế gian.

⁴ Tức là năm âm: sắc, thọ, tưởng, hành và thức.

⁵ Tức là 12 nhập, do sáu căn thiệp nhập với sáu trần.

⁶ Tức là 18 giới, do sáu căn ở trong, sáu trần ở ngoài với sáu thức ở giữa.

⁷ Luận Tỳ-đà, cũng đọc là Vi-đà, Phệ-đà, một bộ luận rất cổ của đạo Bà-la-môn, có từ trước thời đức Phật.

⁸ Luận Tỳ-già-la, cũng đọc là Tỳ-da-yết-thích-nam hay Tỳ-hà-yết-lợi-nã, Hán dịch là Thanh minh ký luận, cũng là tên chỉ chung các bộ luận về ngữ học của thế tục.

⁹ Luận Vệ-thế-sur, cũng đọc là Tỳ-thế-sur hay Phệ-thế-sư, Hán dịch là Thắng luận, một trong các bộ luận rất nổi tiếng của ngoại đạo thời đức Phật.

¹⁰ Luận Ca-tỳ-la, cũng đọc là Ca-tỳ-lê hay Kiếp-tỳ-la, Hán dịch nghĩa là Hoàng đầu hay Xích sắc, đúng ra là tên của vị luận sư ngoại đạo đã chế tác bộ luận căn bản của phái Số luận, còn có tên là Tăng-khư luận, nêu lên ý nghĩa nhị thập ngũ đế. Ở đây lấy tên người làm tên bộ luận.

¹¹ Tỳ-phật-lược (Vaipulya), cũng đọc là Tỳ-phú-la, xếp thứ mười trong 12 bộ kinh, dịch nghĩa là kinh Phương quảng, lấy nghĩa phương chánh quảng đại

(ngay thẳng chân chánh và rộng lớn). Xem chú giải về 12 bộ kinh ở trang 217, Tập 1.

¹² Đây nói tóm cả sáu pháp ba-la-mật: 1. Bồ thí Ba-la-mật 2. Trì giới Ba-la-mật 3. Nhẫn nhục Ba-la-mật 4. Tinh tấn Ba-la-mật 5. Thiên định Ba-la-mật 6. Trí tuệ Ba-la-mật

¹³ Tức là hai đức Pháp không ngăn ngại và Nghĩa không ngăn ngại, trong bốn đức không ngăn ngại của Bồ Tát được giảng rõ ở Tập 3. Hai đức còn lại là Lời lẽ không ngăn ngại và Vui thích thuyết diễn không ngăn ngại. Xin xem lại phần này bắt đầu từ trang 418 của Tập 3.

¹⁴ Cách nói là sắc... .. cho đến là thức... nghĩa là nói tóm về cả sáu căn và sáu thức. Ở đây nói sự nghi hoặc về tính tồn tại độc lập của căn, thức hay bản ngã.

¹⁵ Tức cõi trời Phi tướng phi phi tướng, là cõi trời thứ tư thuộc Sắc giới, là cõi trời cao nhất trong Tam giới, cũng gọi là cõi trời Hữu đỉnh (Hữu đỉnh thiên).

¹⁶ Vị trời Tự tại (Tự tại thiên), phiên âm là Ma-hê-thủ-la, là vị thiên chủ ở cảnh trời cao nhất thuộc Sắc giới, cũng là cao nhất trong Tam giới, cũng gọi là Đại tự tại thiên. Ngoại đạo cho rằng chính vị này tạo tác ra hết thảy chúng sanh trong ba cõi.

¹⁷ Đoạn trước có nói là Thanh văn và Phật Bích-chi, ở đây gọi là Duyên giác, vì hai tên gọi này là một. Bích-chi hay Bích-chi-ca là phiên âm từ tiếng Phạn là Pratyeka, còn Duyên giác là dịch nghĩa, vị này chứng ngộ do quán lý nhân duyên nên gọi là duyên giác.

¹⁸ Đây nói tóm lược các chuyện đi ra ngoài thành của thái tử Tất-đạt-đa, kể đây đủ trong các chuyện đi này thì ngài đã gặp một người già yếu, một người bệnh, một người chết và cuối cùng là một vị sa-môn sống cuộc sống không nhà. Thông qua đó ngài thấy rõ được rằng những nỗi khổ sanh, lão, bệnh, tử luôn bao trùm lên cuộc sống của tất cả mọi chúng sanh, và chỉ có con đường xuất thế mới có thể cứu thoát chúng sanh ra khỏi vòng sanh tử.

¹⁹ Uất-đà-già, cũng đọc là Uất-đầu Lam-phát, Uất-đà-la La-ma tử hay Uất-đà La-già, Ót-đạt Lạc-ca, Ưu-đà-la La-ma tử... đều chỉ là những cách đọc khác nhau để chỉ cùng một người, Hán dịch nghĩa là Mãnh Hỷ hay Cự Hỷ, là một trong các vị tiên nhân mà đức Phật đã tìm đến để hỏi đạo. Vị này tu thiên đã chứng đắc cảnh giới Phi tướng định, được năm phép thần thông.

²⁰ A-la-la, cũng đọc là A-lam, A-lam-ca-lam hay Ca-la-ma, Hán dịch nghĩa là Tự đản hay Giải đãi, là vị tiên nhân mà đức Phật đã đến hỏi đạo trước tiên. Đức Phật đã ở lại chỗ vị này nhiều tháng, sau đó không hài lòng với giáo pháp do ông truyền dạy nên mới từ giã mà tìm đến chỗ ông Uất-đà-già. Khi Phật thành đạo, có ý muốn hóa độ các vị này trước hết, nhưng khi ấy thì các ông đều đã qua đời.

²¹ Khoảng thời gian tu khổ hạnh này, Phật ở trong một khu rừng gọi là rừng Khổ hạnh (Khổ hạnh lâm), thuộc địa phận xứ Ưu-lâu-tần-loa, ngày nay nằm về phía đông của thôn Mục-chi-lân-đà, cho đến thời gian gần đây vẫn còn tồn tại một vùng cây rậm rạp ở đó.

²² Sông A-lợi-bạt-đề. Các kinh sách khác đều gọi đây là sông Ni-liên-thiên, cũng đọc là Ni-liên-thiên-na. Đức Phật sau khi từ bỏ pháp tu khổ hạnh đã xuống tắm ở sông này. Kinh Quá khứ hiện tại nhân quả, quyển 3, quyển 4 kể rằng khi ngài xuống sông tắm rửa xong thì do thân thể quá suy nhược nên không thể lên được, liền có chư thiên xuất hiện nâng đỡ ngài lên, sau đó mới thọ nhận bát sữa cúng dường của nàng Nan-đà-ba-la.

²³ Ma Ba-tuần, cũng đọc là Ba-tuần-du hay Ba-ty-diện, Hán dịch nghĩa là Sát giả hay Ác giả, là tên gọi của Ma vương.

²⁴ Ba-la-nại (Vraṇasi), là địa danh thuộc miền Trung Ấn Độ cổ, nơi có khu vườn Lộc uyển mà đức Phật thuyết pháp lần đầu tiên.

²⁵ Năm vị tỳ-kheo: là nhóm ông Kiều-trần-như, trước có cùng đức Phật tu khổ hạnh trong rừng, sau vì thấy Phật từ bỏ cách tu khổ hạnh nên cho rằng ngài đã thôi chí, liền bỏ đi nơi khác. Do nhân duyên này nên đức Phật hóa độ cho năm vị này trước nhất. Đó là các ông: Kiều-trần-như, Át-bệ, Thập-lực Ca-diếp, Ma-nam Câu-ly và Bạc-đề.

²⁶ Nguyên bản Hán văn dùng diệt nhất-xiễn-đề, ở đây phải hiểu là diệt tâm nhất-xiễn-đề, tức là tâm bất tín, không có lòng tin nơi Tam bảo, nơi nhân quả.

²⁷ Nguyên bản dùng do-diên, là cách phiên âm khác của do-tuần.

²⁸ Bốn món báu: vàng, bạc, lưu ly, pha lê.

²⁹ Cảnh thiên thứ ba (đệ tam thiên): người tu thiên khi đạt đến cảnh thiên thứ ba thì thần thức vào ba cảnh giới là Thiệu tịnh thiên, Vô lượng tịnh thiên và Biến tịnh thiên, đều thuộc Sắc giới.

³⁰ Nước có đủ tám vị: cũng gọi là nước có tám công đức.

³¹ Cảnh thiên thứ hai (đệ nhị thiên): người tu thiên khi đạt đến cảnh thiên thứ hai thì thần thức vào ba cảnh giới là Thiệu quang thiên, Vô lượng quang thiên, Quang âm thiên, đều thuộc Sắc giới.

³² Trọng cấm: chỉ bốn trọng cấm, gồm giết hại, trộm cắp, dâm dục và nói dối.

³³ Năm tội nghịch: chỉ các tội giết cha, giết mẹ, giết A-la-hán, phá hòa hợp tăng và làm thân Phật chảy máu.

³⁴ Không định: phép thiên định quán sát thấy thật tánh của tất cả các pháp đều là không, không thật có tự tánh.

³⁵ Đa-la: tên cây phiên âm từ Phạn ngữ là tla, tên khoa học là borassus flabelliformis, mọc phổ biến ở Ấn Độ, Myanma, rỳ Lanka và một số vùng nhiệt đới thuộc châu Phi. Sách Tuệ uyển âm nghĩa nói rằng người xưa ước lệ chiều cao cây này là 10 trượng (tức 100 thước cổ) để làm đơn vị đo chiều cao. Nếu vậy thì ngang tầm một cây đa-la là khoảng hơn 30 mét, bảy cây là khoảng 210 mét.

³⁶ Nguyên bản Hán văn là tạo chiêu đề tăng phùng. Danh từ chiêu đề viết đủ là chiêu-đầu-đề-xá, có nghĩa là bốn phương. Vì thế, chiêu đề tăng phùng chỉ chung tất cả những nơi chư tăng cư trú khắp bốn phương.

³⁷ Đào giếng trên đường vắng, trồng cây trái rừng sâu: Do lòng vị tha nên làm các việc ấy, để khách đi đường vắng có giếng nước uống đỡ khát, người đi qua rừng sâu có trái cây ăn đỡ đói.

³⁸ Không đoạt của bố thí: nguyên bản Hán văn dùng bất phạm tăng-man vật. Danh từ tăng-man được dịch âm từ tiếng Phạn. Từ điển Đinh Phúc Bảo dẫn Giới số, quyển 2, tập thượng, ghi rõ danh từ này dịch nghĩa là đối diện vật thí, nhưng không thấy ghi nguyên ngữ. Như vậy, hiểu theo nghĩa này là tài sản được bố thí trong hiện tại. Các bản trước đây đều hiểu chữ tăng trong tăng-man là chỉ chư tăng, vì câu tiếp theo nói đến Phật. Nhưng như vậy thì chữ man (mái tóc mượt) ở đây hoàn toàn không có nghĩa.

³⁹ Sáu đại: sáu chất lớn, gồm tứ đại: địa, thủy, hỏa, phong, thêm vào hai đại nữa là không và thức. Theo vũ trụ quan này thì tất cả các sự vật hữu tình, vô tình đều do nơi sáu đại này tạo thành.

⁴⁰ Nước có tám vị, hay tám công đức, đó là: 1. Trùng tịnh: lắng gạn trong sạch; 2. Thanh lãnh: trong trẻo mát lạnh; 3. Cam mỹ: mùi vị ngon ngọt; 4. Khinh nhuyễn: nhẹ nhàng mềm mại; 5. Nhuận trạch: thấm nhuần tươi mát; 6. An hòa: yên ổn hòa nhã; 7. Trừ được đói khát và vô số khổ não; 8. Trưởng dưỡng thân tứ đại, tăng trưởng các thiện căn.

⁴¹ Tương tự cho đến Bát-nhã ba-la-mật: Câu này nói tóm lại, có nghĩa là thừa hỏi tương tự như vậy về cả sáu pháp ba-la-mật, từ Bố thí ba-la-mật, Trì giới ba-la-mật, Tinh tấn ba-la-mật, Nhẫn nhục ba-la-mật, Thiền định ba-la-mật cho đến Bát-nhã ba-la-mật.

⁴² Vì đưa cái này ra để mong có được cái kia nên chỉ là sự đổi chác, trao đổi.

⁴³ Nguyên bản dùng Tạp hoa kinh, là tên gọi khác của kinh Hoa nghiêm.

⁴⁴ Theo Nam bản thì từ đây dứt quyển 19, bắt đầu quyển 20, phần thứ hai của phẩm Cao Quý Đức Vương Bồ Tát (Cao Quý Đức Vương Bồ Tát phẩm chi nhị).

⁴⁵ Nhất định: ở đây dùng để chỉ một tình trạng, trạng thái cố định, nghĩa là xác định chắc chắn như vậy và mãi mãi không thể thay đổi. Trong các đoạn tiếp theo đây, từ này cũng được dùng với nghĩa như vậy.

⁴⁶ Quả Tu-đà-hoàn cho đến quả Bích-chi Phật: chỉ chung tất cả các quả vị của Nhị thừa.

⁴⁷ Bốn cách sanh (tứ sanh): chỉ bốn phương cách, bốn hình thức mà tất cả chúng sanh theo đó được sanh ra. Một là sanh ra từ bào thai (thai sanh), hai là sanh ra từ trứng (noãn sanh), ba là sanh ra từ sự ẩm ướt (thấp sanh) và bốn là do sự biến hóa mà sanh ra (hóa sanh).

⁴⁸ Thiên Trung Thiên: bậc cao quý nhất trong hàng chư thiên.

⁴⁹ Theo Đại thừa nghĩa chương (quyển 4) và Trí độ luận (quyển 20, quyển 31 và quyển 46) thì 18 nghĩa không gồm có: 1. Nội không, 2. Ngoại không, 3. Nội ngoại không, 4. Không không, 5. Đại không, 6. Đệ nhất nghĩa không, 7. Hữu vi không, 8. Vô vi không, 9. Tất cánh không, 10. Vô thủy không, 11. Tán không,

12. Tánh không, 13. Tự tánh không, 14. Chư pháp không. 15. Bất khả đắc không, 16. Vô pháp không, 17. Hữu pháp không, 18. Vô pháp hữu pháp không.

⁵⁰ Mười sắc nhập (Thập sắc nhập): bao gồm nhãn nhập, nhĩ nhập, tỉ nhập, thiệt nhập, thân nhập, sắc nhập, thanh nhập, hương nhập, vị nhập và xúc nhập. Nói một cách khái quát là các phạm vi thiệp nhập giữa năm căn và năm trần, nên không bao gồm ý căn và pháp trần.

⁵¹ Cồ-sư-la: phiên âm từ Phạn ngữ là Ghosira, cũng đọc là Cù-sử-la Cù-tu-la hay Cù-sử-la, dịch nghĩa là Mỹ âm hay Diệu âm thanh.

⁵² Bản Hán văn dùng tam xích, nghĩa là 3 thước, nhưng mỗi thước cổ chỉ hơn 3 tấc, nên 3 thước tương đương với khoảng 1 thước (mét) ngày nay mà thôi.

⁵³ Danh và sắc là hai yếu tố tạo thành chúng sanh. Sắc là những phần nhìn thấy được, sờ mó được, như các bộ phận thân thể; danh là những phần không thể nhìn thấy được, như tinh thần, cảm giác...

⁵⁴ Vì có đủ các yếu tố thường, lạc, ngã, tịnh là thường tồn bất biến nên không thể nói là không nhất định.

⁵⁵ Bà-la-môn, Sát-lợi (hay Sát-đế-lợi) Tỳ-xá (hay Tỳ-xá-da), Thủ-đà (hay Thủ-đà-la): Bốn giai cấp trong hệ thống phân biệt của xã hội Ấn Độ đã có từ trước thời đức Phật. Bà-la-môn chỉ chung các tu sĩ, giữ quyền cúng tế và thực hành các lễ nghi tôn giáo cho cả cộng đồng. Sát-lợi chỉ giai cấp nắm quyền cai trị, gồm vua chúa, tướng lãnh, quan chức... Tỳ-xá chỉ chung những người buôn bán, thương nhân, cũng gọi là Trưởng giả. Thủ-đà là giai cấp thấp hèn, nghèo khó.

⁵⁶ Đây chỉ kể ra từ việc giết hại cho đến uống rượu, là ý tóm gọn cả năm giới cấm căn bản, bao gồm giết hại, trộm cắp, tà dâm, nói dối và uống rượu.

⁵⁷ Năm căn: chỉ mắt, tai, mũi, lưỡi và thân. Năm căn nếu buông thả không chế ngự sẽ có khuynh hướng chạy theo năm trần là hình sắc, âm thanh, mùi thơm, vị nếm, sự xúc chạm. Những khoái cảm do năm căn tiếp xúc với năm trần tạo ra luôn thôi thúc chúng sanh tạo tác vô số ác nghiệp. Sự thiệp nhập giữa căn và trần như vậy tạo thành Mười sắc nhập, lôi cuốn chúng sanh xoay chuyển mãi trong luân hồi.

⁵⁸ Ba sự lậu hoặc: tức dục lậu, hữu lậu và vô minh lậu vừa nói ở phần trước.

⁵⁹ Năm dục (ngũ dục): năm sự vui sướng, khoái lạc có được khi năm giác quan tiếp xúc với những đối tượng ưa thích, như mắt được ngắm những hình sắc thích ý, tai được nghe những âm thanh êm dịu, mũi được ngửi mùi hương ưa thích...

⁶⁰ Con chó gặm khúc xương khô: chỉ có cảm giác thích ý, khoái trá, mà thật ra là chẳng ăn được gì vào bụng cả. Ví dụ này cho thấy sự thỏa mãn năm giác quan thật ra chẳng giúp ích gì cho chúng ta ngoài việc tạo ra cảm giác hài lòng, thích ý. Vì chẳng giúp ích gì nên chúng hoàn toàn không thể nuôi dưỡng thân tâm chúng ta.

⁶¹ Người cầm lửa đi ngược gió: như mỗi nguy hiểm đang chực chờ, vì bất cứ lúc nào cũng có thể bị lửa tấp vào thân.

⁶² Con rắn độc nằm trong rương: cũng là chỉ mối nguy hiểm đang chờ người, vì chỉ cần mở rương là sẽ bị rắn cắn. Cả hai ví dụ tiếp nhau này cho thấy người mê đắm trong năm dục chỉ là vì không ý thức được những mối nguy hại mà chúng mang đến cho mình.

⁶³ Những thứ có được trong giấc mộng: chỉ là hư ảo, nhưng vẫn tạo cho chúng ta cảm giác sung sướng, hài lòng, đến khi tỉnh thức mới biết là chẳng có gì cả. Năm dục trong cuộc sống của chúng ta cũng là như vậy.

⁶⁴ Tuy năm dục không có giá trị thật nhưng hết thảy chúng sanh đều mê đắm, tranh giành lẫn nhau, vì chúng mà khởi nên mọi sự lỗi lầm.

⁶⁵ Những ví dụ này cho thấy sự hư huyền, không thật có của năm dục.

⁶⁶ Những ví dụ này cho thấy tính tạm bợ, không tồn tại lâu dài của năm dục. Đường chỉ dục dết xong thì không còn dết nữa, người tù bị đưa ra chợ là đã đến lúc thọ hình, không còn kéo dài được nữa.

⁶⁷ Hình sắc, âm thanh, mùi hương, vị nếm, sự xúc chạm: Tức là năm đối tượng của năm giác quan, gồm mắt, tai, mũi, lưỡi và thân.

⁶⁸ Núi Tỳ-phú-la (Vipula): Tên núi này có nghĩa là rộng lớn (quảng đại), thường được dùng để ví với những gì rất to lớn, không thể hình dung hết, không thể đo lường được (bất khả trắc lượng).

⁶⁹ Cho đến tướng của thức cũng vậy: Ở đây hàm ý tóm gọn cả năm uẩn là sắc, thọ, tưởng, hành và thức, đều quán xét tương tự như vậy.

⁷⁰ Phạm-chí: danh từ này cũng được dùng để chỉ chung cho tất cả những tu sĩ ngoại đạo, cũng dịch là Tịnh hạnh giả, nghĩa là người tu tập giữ gìn hạnh thanh tịnh.

⁷¹ Nguyên bản Hán văn dùng Ngũ chủng ngư vị, chỉ năm món ăn lấy từ con bò cái, tức là sữa và các món được chế biến từ sữa, cụ thể gồm: sữa, kem sữa, bơ sống, bơ chín và đề-hồ.

⁷² Bốn thứ cần dùng, tức là bốn nhu cầu tối thiểu của người tu hành, bao gồm: y phục, thức ăn uống, chỗ nằm ngồi và thuốc men trị bệnh.

⁷³ Na-do-tha: con số đo lường rất lớn, có nơi nói là một vạn ức, lại có nơi nói là một ngàn ức, hoặc một ngàn vạn ức. Chúng ta chỉ cần hiểu là sự tượng trưng cho một con số rất lớn.

⁷⁴ Theo đơn vị đo lường xưa thì mỗi cân có 16 lượng.

⁷⁵ Bốn thứ độc: chỉ Bốn đại (Tứ đại) gồm đất, nước, gió và lửa, được xem là các yếu tố cấu thành vật chất. Vì bốn đại do duyên hợp, không thường tồn, là cội gốc của khổ đau nên người tu hành xem đó là bốn thứ độc, cũng gọi là Bốn con rắn độc (Tứ độc xà).

⁷⁶ Bốn món cúng dường: chỉ việc cúng dường bốn nhu cầu thiết yếu, gồm thức ăn uống, y phục, chỗ ngủ nghỉ và thuốc thang.

⁷⁷ Ba loại tư tưởng xấu ác: Nguyên bản Hán văn dùng ác giác. Sách Đại thừa nghĩa chương có lời giải thích rằng: Tà tâm tư tưởng danh chi vi giác; vi chánh lý cố xưng vi ác. (Tâm ý, tư tưởng tà vạy gọi là giác; trái nghịch lẽ chân chánh nên gọi là xấu ác.) Vì thế chúng tôi dịch là tư tưởng xấu ác. Ba loại tư tưởng

xấu ác được đề cập ở đây là: dục giác, tức tư tưởng tham dục, sanh ra sự ham muốn; hai là sân giác, tức tư tưởng nóng giận, bực tức; ba là hại giác, tức tư tưởng muốn xâm hại kẻ khác. Đối với những việc hài lòng thích ý thì sanh lòng tham đắm nên có dục giác; đối với những việc không ưa thích, trái ý thì sanh ra bực tức, ghét giận nên có sân giác; đối với những kẻ làm trái ý mình thì sanh tâm muốn làm hại, nên có hại giác. Kinh Vô lượng thọ, quyển thượng, dạy rằng hết thảy phàm phu đều có đủ ba loại tư tưởng xấu ác này.

⁷⁸ Ba nẻo ác (Tam ác đạo), cũng gọi là Tam đồ: 1. Địa ngục (Hỏa đồ): cảnh giới bị lửa thiêu đốt một cách mãnh liệt. 2. Súc sanh (Huyết đồ): cảnh giới súc sanh, thường bị người giết hại để ăn thịt, hoặc tự ăn thịt lẫn nhau. 3. Ngạ quỷ (Đao đồ): cảnh giới quỷ đói, thường xuyên đói khát mà còn bị bức bách, xua đuổi hoặc hành hạ bằng những khí cụ như đao, kiếm, trượng...

⁷⁹ Sáu chỗ niệm tưởng (Lục niệm xứ). 1. Niệm Phật, 2. Niệm Pháp, 3. Niệm Tăng, 4. Niệm giới, 5. Niệm Thí, 6. Niệm Thiên.

⁸⁰ Theo tín ngưỡng bà-la-môn thì bò là loại linh vật, nên người theo đạo bà-la-môn không bao giờ ăn thịt bò

⁸¹ Con rùa mù gặp bông cây nổi: ví dụ để chỉ những điều rất khó xảy ra. Có con rùa mù ở giữa biển, cứ 100 năm mới nổi lên một lần, lại có khúc cây có lỗ bông, cứ 100 năm mới trôi ngang qua chỗ con rùa một lần. Nếu có khi nào con rùa tình cờ nổi lên đúng vào lúc khúc cây trôi qua, lại đúng vào chỗ bông cây để chui vào (vì rùa mù không nhìn thấy) thì thật là chuyện cực kỳ hiếm có.

⁸² Nguyên bản Hán văn dùng trung quốc với ý nghĩa đối lại với những nơi biên địa hạ tiện, tức là những vùng xa xôi, hẻo lánh, xa cách nếp sống văn minh tiến bộ. Vì thế, trung quốc được hiểu là ở giữa những nơi văn minh tiến bộ, được thụ hưởng lợi thế của nền văn hóa, văn minh tiến bộ của con người.

⁸³ Theo Nam bản thì từ đây hết quyển 20, bắt đầu quyển 21, phẩm Bồ Tát Quang Minh Biến Chiếu Cao Quý Đức Vương, phần thứ 3 (Quang Minh Biến Chiếu Cao Quý Đức Vương Bồ Tát phẩm chi tam).

⁸⁴ Năm âm (ngũ âm): Tức là sắc âm, thọ âm, tưởng âm, hành âm và thức âm. Cũng gọi là năm uẩn (ngũ uẩn).

⁸⁵ Sáu nhập (lục nhập): ở đây chỉ sáu căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý), tức là sáu nhập bên trong (nội lục nhập). Còn có sáu nhập bên ngoài (ngoại lục nhập) tức là sáu trần (hình sắc, âm thanh, mùi hương, vị nếm, sự xúc chạm và các pháp). Sáu căn bên trong thiệp nhập với sáu trần bên ngoài sanh ra sáu thức, nên gọi là nhập.

⁸⁶ Sáu trần (Lục trần): hình sắc, âm thanh, mùi hương, vị nếm, sự xúc chạm và các pháp.

⁸⁷ Sự thấy biết của chúng sanh (chúng sanh tri kiến): sự thấy biết không chân thật, sai lệch, khiến cho chúng sanh phải chìm đắm trong sanh tử, trái lại với sự thấy biết chân thật của bậc giác ngộ (Phật tri kiến). Sự thấy biết sai lệch này cũng gọi là điên đảo (điên đảo kiến).

⁸⁸ Ba đời: quá khứ, hiện tại và tương lai.

⁸⁹ Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm: ba quả vị Tiểu thừa thấp hơn quả vị A-la-hán.

⁹⁰ Hai mươi lăm cảnh giới hiện hữu (nhị thập ngũ hữu): Chỉ tất cả những cảnh giới trong Ba cõi.

⁹¹ Bảy giác chi (Thất giác chi): cũng gọi là Bảy phần Bồ-đề (Thất Bồ-đề phần), vì đây là những yếu tố tạo thành sự giác ngộ. Bảy giác chi bao gồm: Niệm giác chi, Trạch Pháp giác chi, Tinh tấn giác chi, Hỷ giác chi, Khinh an giác chi, Định giác chi và Xả giác chi.

⁹² Tập khí: những tập quán, thói quen xấu được tích lũy qua một thời gian dài, thậm chí là trong rất nhiều đời nhiều kiếp quá khứ, nên thường rất khó nhận ra.

⁹³ Nhị thừa: chỉ Thanh văn thừa và Duyên giác thừa.

⁹⁴ Bốn cảnh giới thiên: từ Sơ thiên, Nhị thiên, Tam thiên đến Tứ thiên.

⁹⁵ Ba pháp Tam-muội: cũng gọi là Tam định, Tam đẳng trì, Tam không. Gồm có: Không Tam-muội, Vô tướng Tam-muội và Vô nguyện Tam-muội.

⁹⁶ Tám bội xả: cũng gọi là Tám giải thoát.

⁹⁷ Tám pháp thắng xứ, hay tám phép quán tưởng, được kể ra như sau: 1. Nội hữu sắc tưởng quán ngoại sắc thiểu thắng xứ, 2. Nội hữu sắc tưởng quán ngoại sắc đa thắng xứ, 3. Nội vô sắc tưởng quán ngoại sắc thiểu thắng xứ, 4. Nội vô sắc tưởng quán ngoại sắc đa thắng xứ, 5. Thanh thắng xứ, 6. Hoàng thắng xứ, 7. Xích thắng xứ, 8. Bạch thắng xứ. Theo Trí độ luận thì bốn pháp sau (quán bốn màu xanh, vàng, đỏ, trắng) được thay bằng bốn đại (đất, nước, gió, lửa), nhưng nội dung không khác.

⁹⁸ Mười pháp nhất thiết xứ (Thập nhất thiết xứ, cũng gọi là Thập biến xứ): Hành giả quán mười pháp là: xanh, vàng, đỏ, trắng, đất, nước, gió, lửa, không và thức, thấy các pháp này châu biến khắp pháp giới, nên gọi là nhất thiết xứ.

⁹⁹ Voi chúa dũng kiện: nguyên bản Hán văn dùng ma-ha-na-già, Hán dịch là đại hương tượng, chỉ con voi sung sức, khỏe mạnh nhất trong đàn voi.

¹⁰⁰ Bát-kiện-đà, cũng đọc là bát-kiện-đề: tên gọi một loại thần có sức mạnh.

¹⁰¹ Bốn thứ binh (Tứ chủng binh): Binh voi, binh ngựa, binh xe, binh bộ. Bốn thứ binh của các nhà vua thuở xưa.

¹⁰² Nguyên bản Hán văn chỗ này chỉ nói là ngã (tắc danh vi ngã) nhưng hàm ý rõ ràng là đại ngã, vì trong văn cảnh tám đoạn theo sau đều dùng đại ngã. Để tránh sự nhầm lẫn với khái niệm ngã trong vô ngã vừa nói trên, nên ở đây chúng tôi vẫn dịch là đại ngã.

¹⁰³ Ở đây đang nói đến các niềm vui thể tục, của phàm phu. Về sự vui này, văn Quy Sơn cảnh sách nói rõ: Vui chính là nguyên nhân của khổ. (Lạc thị khổ nhân.)

¹⁰⁴ Tỳ-xá-khư là một vị ưu-bà-di (nữ cư sĩ) ở thành Xá-vệ. Đức Phật giao cho bà nhiệm vụ thông tin qua lại giữa các vị trong tăng đoàn tỳ-kheo và tỳ-kheo ni. Bà cũng là người đề đạt ý nguyện của các vị ưu-bà-di khác lên đức Phật.

¹⁰⁵ Ca-ca-la: con quạ, nhân theo tiếng kêu của quạ mà tiếng Phạn gọi là ca-ca-la.

¹⁰⁶ Cúu-cúu-la, cũng đọc là cuu-cuu-trá: con gà, nhân theo tiếng kêu của gà mà tiếng Phạn gọi là cúu-cúu-la.

¹⁰⁷ Đát-đát-la: tên khác chỉ con gà, vì nghe theo tiếng kêu mà đặt tên nên thành hai tên khác nhau. Huyền ứng âm nghĩa, quyển 2 viết: Đát-đát-la, thị kê thanh dã. (Đát-đát-la là tiếng kêu của con gà.). Tuệ Lâm âm nghĩa, quyển 26 viết: Đát-đát-la, dụng thanh đặc danh. (Đát-đát-la, dùng tiếng kêu mà đặt tên.) Theo cả hai sách này thì biết đát-đát-la đúng là tên gọi để chỉ con gà.

¹⁰⁸ Chỉ cái mang rắn khi phùng lớn ra.

¹⁰⁹ Công đức thứ nhất: Ở đầu quyển 21 Phật dạy rằng Bồ Tát tu hành kinh Đại Niết-bàn này sẽ được mười công đức. Trong mười công đức ấy, công đức thứ nhất có năm điều: Một là những điều không [thể] nghe có thể được nghe. Hai là được nghe rồi có thể làm lợi ích. Ba là có thể trừ dứt lòng nghi hoặc. Bốn là tâm sáng suốt ngay thẳng không tà vạy. Năm là có thể biết được tạng sâu kín của Như Lai. Từ đầu quyển 21 cho đến hết quyển 23 này là giảng xong phần công đức thứ nhất.

¹¹⁰ Theo Nam bản thì từ đây hết quyển 21, bắt đầu quyển 22, phẩm Bồ Tát Quang Minh Cao Quý Đức Vương, phần thứ tư (Quang Minh Cao Quý Đức Vương Bồ Tát phẩm chi tứ).

¹¹¹ Ở đầu quyển 21, Phật dạy rằng Bồ Tát tu hành Kinh Đại Niết-bàn sẽ được 10 công đức. Từ quyển 21 đến cuối quyển 23 đã giảng xong phần công đức thứ nhất. Quyển 24 này giảng giải từ công đức thứ nhì cho đến công đức thứ sáu.

¹¹² Năm đường: Tức năm cảnh giới thọ sanh của chúng sanh, bao gồm cõi trời, cõi người, cõi ngạ quỷ, cõi súc sanh và cõi địa ngục. Cũng tương tự như khi nói về Lục đạo, nhưng không có cảnh giới a-tu-la.

¹¹³ Khởi tướng nhân duyên: thấy biết rằng hết thấy mọi hình sắc đều do nhân duyên hợp thành mà có.

¹¹⁴ Ba mươi sáu thứ (Tam thập lục vật): Một cách liệt kê tượng trưng các chi tiết hợp thành thân người, bao gồm: 12 thứ ngoài thân: tóc, lông, móng, răng, dử ghèn, nước mắt, nước miếng, đàm dãi, phân, nước tiểu, cáu ghét, mồ hôi; 12 thứ trong thân: da, da non, máu, thịt, gân, mạch, xương, tủy, mỡ trong, mỡ ngoài, não, mạc; 12 cơ quan nội tạng: gan, mật, ruột, dạ dày, lách, cật, tim, phổi, sanh tạng (tam tiêu), thực tạng (bàng quang), đàm trắng, đàm đỏ.

¹¹⁵ Tướng tâm và tâm sở: Tướng trạng của tâm và những hình thái cảm xúc, tâm trạng khác nhau. Nguyên bản dùng tâm sở là một cách dùng cũ mà ngày nay đã được thay bằng tâm sở.

¹¹⁶ Độ nhất nghĩa: chân lý hay sự thật tuyệt đối, rõ ràng, để phân biệt với Thế đế, Tục đế hay sự thật tương đối. Khi ta nhìn thấy và mô tả sự vật theo hiện trạng của nó như được nhìn thấy, đó là sự thật tương đối. Bồ Tát quán xét thấy được bản thể tuyệt đối, rõ ràng của sự vật, đó là Độ nhất nghĩa hay Độ nhất nghĩa đế.

¹¹⁷ Sáu đường: chỉ các cảnh giới chư thiên, a-tu-la, người, địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh.

¹¹⁸ Mười sáu tâm (Thập lục tâm): Người mới vào địa vị kiến đạo (Thấy đạo), nhờ quán Tứ Thánh đế (Khổ, Tập, Diệt, Đạo) mà sanh ra mười sáu tâm, hợp thành bởi tám pháp nhãn vô lậu và tám pháp trí vô lậu: 1. Khổ pháp nhãn, 2. Khổ pháp trí, 3. Khổ loại nhãn, 4. Khổ loại trí, 5. Tập pháp nhãn, 6. Tập pháp trí, 7. Tập loại nhãn, 8. Tập loại trí, 9. Diệt pháp nhãn, 10. Diệt pháp trí, 11. Diệt loại nhãn, 12. Diệt loại trí, 13. Đạo pháp nhãn, 14. Đạo pháp trí, 15. Đạo loại nhãn, 16. Đạo loại trí.

¹¹⁹ Thế đế: sự thật được nhận biết trong thế gian, qua khả năng nhận biết của người thế gian, cũng gọi là Tục đế, hay sự thật tương đối.

¹²⁰ Đệ nhất nghĩa, hay Đệ nhất nghĩa đế: chỉ chân lý tuyệt đối, rốt ráo, thấu suốt bản thể của sự vật, tức là cách nhìn nhận sự vật qua trí tuệ giác ngộ.

¹²¹ Tật khuyết nam căn: nguyên bản Hán văn dùng hoàng môn, chỉ chung những kẻ do tật khuyết nam căn (dương vật) nên không thể làm việc hành dâm, hoặc do có bệnh tật, hoặc do bị thiếu...

¹²² Vô căn, nhị căn: Không giới tính, chỉ người sanh ra không có cơ quan sanh dục (vô căn), lưỡng tính, chỉ người sanh ra có cả cơ quan sanh dục nam và nữ (nhị căn).

¹²³ Phước điền, nghĩa đen là ruộng phước, chỉ những bậc đức độ xứng đáng nhận sự cúng dường của người khác, vì như thế là tạo điều kiện để họ gieo trồng phước đức nên xem như đám ruộng phước.

¹²⁴ Hữu dư: còn tồn tại, vẫn còn sót lại, được dùng để chỉ hết thảy những sự vật và lý lẽ chưa đạt đến chỗ rốt ráo, cùng cực, cho nên đối nghĩa với vô dư.

¹²⁵ Phóng dật: buông thả, phóng túng, không giữ mình theo các pháp lành, cũng không có sự tinh tấn nỗ lực tu tập.

¹²⁶ Bốn con sông lớn (Tứ đại hà): thường được nhắc đến ở các ví dụ trong kinh điển, chỉ bốn con sông lớn nhất ở Ấn Độ, đều phát nguyên từ dãy núi Hy-mã-lạp, gồm có: sông Hằng, sông Tân-đầu, sông Tur-đa và sông Bác-xoa.

¹²⁷ Bà-lợi-sur, cũng đọc là bà-sur, bà-sur-ca hay bà-lợi-sur-ca, dịch nghĩa là vũ thời sanh hay hạ sanh, vì hoa này có vào mùa mưa hoặc mùa hạ. Hoa đẹp, màu trắng, rất thơm, tên khoa học là, mọc ở vùng Ấn Độ.

¹²⁸ Kim sí: loài chim lớn cánh vàng được nhắc đến trong thần thoại, dịch âm là ca-lâu-la. Loài chim này được mô tả như là chúa của các loài chim, thân hình rất to lớn, nên cũng gọi là kim sí điều vương.

¹²⁹ Ngoại đạo giữ giới: Tuy những người này tu hành theo ngoại đạo, nhưng nhờ giữ giới nên vẫn có được đức độ, cũng xứng đáng nhận cúng dường, nên cũng là phước điền.

¹³⁰ Niệm tưởng khác biệt (dị niệm xứ): liả bỏ những chỗ nhận thức phân biệt, chia chẻ, thấy biết đúng theo sự quán xét chân chánh, theo lý trung đạo. Niết-bàn kinh sơ viết: Dị niệm xứ giả, dị ư nhị biên, chánh quán trung đạo.

¹³¹ Nhất tử địa: cũng gọi là Cực ái nhất tử địa, địa vị tu chứng khi Bồ Tát tu tập hạnh đại từ, đại bi, thương yêu tất cả chúng sanh đều như đứa con duy nhất của mình.

¹³² Nguyên bản dùng kỳ-bà-kỳ-bà, tức là chim cộng mạng có nói đến trong kinh A-di-đà.

¹³³ Trọng giới thứ nhất: tức là giới sát, giết hại.

¹³⁴ Thập lục ác luật nghi, mười sáu việc xấu ác mà người học Phật phải tránh xa, bao gồm: 1. Vì lợi dưỡng mà nuôi dê con cho béo mập rồi đem bán, 2. Vì lợi dưỡng mà bán dê cho người ta giết hại, 3. Vì lợi dưỡng mà nuôi lợn con cho béo mập rồi đem bán, 4. Vì lợi dưỡng mà bán lợn cho người ta giết hại, 5. Vì lợi dưỡng mà nuôi trâu, bò con cho béo mập rồi đem bán, 6. Vì lợi dưỡng mà bán trâu, bò cho người ta giết hại. 7. Vì lợi dưỡng mà nuôi gà cho béo mập rồi đem bán, 8. Vì lợi dưỡng mà bán gà cho người ta giết hại. 9. Câu cá, 10. Đi săn, 11. Cướp đoạt, 12. Mò bắt các loài cua, ốc... 13. Giăng lưới bắt chim, 14. Nói lời hai lưỡi, nói lời ly gián, trêu chọc người khác, 15. Làm cai ngục, 16. Dùng chú thuật.

¹³⁵ Trọng giới thứ hai: tức là giới trộm cắp.

¹³⁶ Chỉ vì mỗi lợi rất ít ỏi: nguyên bản Hán văn dùng hỷ phạm trọng giới nãi chí ngũ tiền; trong Nam bản khắc là hỷ phạm trọng giới nãi chí ti tiện. Cụm từ nãi chí ngũ tiền có liên quan đến một khái niệm trong giới luật vào thời Phật mới chế định, chỉ một số tiền rất ít. Trong văn thọ giới có câu:... Phật chế cực thiểu nãi chí ngũ tiền nhược ngũ tiền trị. (... Phật chế định mức độ nhỏ nhất, thậm chí chỉ là năm tiền, hoặc [vật có] giá trị tương đương năm tiền...) Đây là khi nói về giới không trộm cắp. Như vậy, hai chữ ngũ tiền không sai, nhưng Nam bản sửa lại là ti tiện có lẽ để cho dễ hiểu hơn. Chúng tôi chuyển dịch là mỗi lợi ít ỏi cũng là nhằm diễn tả khái niệm này theo cách dễ hiểu hơn. Mặt khác, cũng theo khái niệm vừa được nhắc đến thì người trộm cắp món vật có giá trị dưới năm tiền tuy cũng là phạm giới nhưng chưa xem là trọng giới. Vì thế ở đây không thể nói đến việc trộm cắp năm tiền, mà chỉ có thể là vì tham năm tiền, một số tiền rất ít ỏi, mà phạm vào các trọng giới. Đây cũng đúng là bản chất của người ngu si vậy.

¹³⁷ Trọng giới thứ tư: tức giới đại vọng ngữ, nghĩa là chưa chứng thánh quả mà nói dối rằng mình đã chứng quả.

¹³⁸ Ở đây không thấy nói đến phần thứ sáu là Đoạn trừ nghiệp duyên, như đã nêu trong mười phần công đức ở đoạn kinh văn trước.

¹³⁹ Cho đến ... tu tập theo Chánh kiến: Ở đây nói tóm việc tu tập Mười pháp lành (Thập thiện chánh pháp), kể đủ ra gồm có: 1. Không giết hại, 2. Không trộm cắp, 3. Không tà dâm, 4. Không nói dối, 5. Không nói lời ác độc, 6. Không nói lời hai lưỡi, đâm thọc, ly gián, 7. Không nói lời vô nghĩa, 8. Không tham lam, 9. Không sân khuể, 10. Không tà kiến. Bồ Tát tu tập mỗi một pháp lành này đều tuân tự khởi đủ 5 tâm, nên cả thấy 10 pháp có đủ 50 tâm.

¹⁴⁰ Bồ Tát trụ ở địa vị thứ năm (Ngũ trụ Bồ Tát): địa vị thứ năm trong Thập trụ của hàng Bồ Tát. Thập trụ chỉ mười địa vị tu chứng mà vị Bồ Tát lần lượt trải qua trước khi đạt được quả vị Phật, vì thế có thể xem như tương đương với Thập địa. Kinh luận đề cập đến mười địa vị này không hoàn toàn giống nhau,

nhưng tựu trung đều là để tạm hình dung được con đường tu tập mà vị Bồ Tát phải trải qua. Địa vị thứ năm ở đây có thể là Phương tiện cụ túc trụ, tương đương với Cực nan thắng địa trong hệ thống Thập địa. Tuy có sự khác biệt về tên gọi, nhưng tất cả các kinh luận đều thống nhất trong cách mô tả về mười địa vị của Bồ Tát. Theo đó, từ địa vị thứ sáu trở lên, Bồ Tát không còn chịu sự ràng buộc của sanh tử, có thể hoàn toàn tự do tự tại trong việc hóa thân độ sanh tùy ý muốn.

¹⁴¹ Ở đây, Bồ Tát từ địa vị thứ năm trở xuống chưa đạt được sự tự tại hóa sanh nên còn phải xem phiền não như một nhân duyên giúp mình có thể thực hiện công việc độ sanh. Từ địa vị thứ sáu trở lên, Bồ Tát hoàn toàn tự tại trong việc hóa thân độ sanh nên các ngài dứt bỏ hoàn toàn mọi phiền não. Vì thế mà đoạn trên có nói: Tất cả phiền não là thù oán đối nghịch của Bồ Tát.

¹⁴² Tám thứ Ma (bát chủng ma, hay bát ma): đã nói ở quyển 22 (xem lại trang 404, 405), gồm có: ma phiền não, ma năm ám, ma chết, ma trời Tha hóa tự tại và vô thường, vô ngã, vô lạc, vô tịnh. Bốn thứ ma: ma phiền não, ma năm ám, ma chết, ma trời Tha hóa tự tại là ma nào hại tất cả phàm phu; bốn thứ ma: vô thường, vô ngã, vô lạc, vô tịnh là ma nào hại hàng Nhị thừa.

¹⁴³ Tu tập cõi Phật thanh tịnh: tức là phần thứ tư trong mười việc công đức vừa giảng trên. Bồ Tát Quang Minh Biến Chiếu Cao Quý Đức Vương nêu ý này vì cho rằng cõi thế giới Ta-bà của đức Phật Thích-ca hiện nay là không thanh tịnh.

¹⁴⁴ Thế giới An Lạc: cũng gọi là Cực Lạc, là nơi có đức Phật A-di-đà.

¹⁴⁵ Bồ Tát Từ Thị: tức là Bồ Tát Di-lặc, do phiên âm từ tiếng Phạn là Maitreya. Bồ Tát Di-lặc được thọ ký là sẽ thành Phật ở thế giới Ta-bà này, tiếp theo sau Phật Thích-ca.

¹⁴⁶ Xa xôi hẻo lánh: nguyên bản Hán văn dùng biên địa, chỉ những vùng đất ở xa nơi trung tâm văn hiến (trung quốc). Vì thế nên những người sanh ra ở đây có nhiều bất lợi trong việc tu học: điều kiện vật chất thiếu thốn, điều kiện tu tập và hành trì cũng đều khó khăn, lại rất khó gặp được những vị thầy giỏi, bạn tốt. Đây được xem là một trong tám nạn, khiến chúng sanh khó tu học Phật pháp.

¹⁴⁷ Túc mạng trí, cũng chính là Túc mạng thông, một trong Ngũ thông, Lục thông. Người chứng đắc Túc mạng trí có thể biết được hết thấy những việc đời quá khứ của chính mình và của chúng sanh

¹⁴⁸ Cho đến Bát-nhã ba-la-mật: Bát-nhã ba-la-mật cũng chính là Trí tuệ ba-la-mật. Đây nói tóm cả việc tu tập sáu pháp ba-la-mật, bao gồm: bố thí, trì giới, tinh tấn, nhẫn nhục, thiền định và trí tuệ.

¹⁴⁹ A-na-bà-đạp-đà: phiên âm từ tiếng Phạn là Anavatapta, cũng đọc là A-nậu-đạt, dịch nghĩa là Vô nhiệt hay Vô não nhiệt.

¹⁵⁰ Ma-hê-thủ-la, dịch nghĩa là Đại Tự tại thiên, tức là vị Thiên vương cao nhất trong hai cõi Dục giới và Sắc giới.

¹⁵¹ Giới: chỉ 18 giới, gồm 6 căn ở trong, 6 trần ở ngoài và 6 thức ở giữa.

¹⁵² Nhập: chỉ 12 nhập, gồm sáu căn thiệp nhập với sáu trần, sáu trần thiệp nhập với sáu căn.

¹⁵³ Từ sắc cho đến thức: chỉ năm ấm, tức là sắc, thọ, tưởng, hành và thức.

¹⁵⁴ Theo Nam bản thì từ đây bắt đầu quyển 23, phẩm Bồ Tát Quang Minh Biến Chiếu Cao Quý Đức Vương phần thứ 5 (Quang Minh Biến Chiếu Cao Quý Đức Vương phẩm chi ngũ).

¹⁵⁵ Ba mươi bảy pháp trợ đạo (Tam thập thất trợ đạo chi pháp): Gồm có 4 niệm xứ, 4 chánh cần, 4 như ý túc, 5 căn, 5 lực, 7 giác phần, 8 thánh đạo.

¹⁵⁶ Mười hai bộ kinh (Thập nhị bộ kinh): cũng gọi là Mười hai phần giáo, chỉ các hình thức thuyết giảng giáo lý khác nhau. Xem phụ lục Tham khảo thuật ngữ.

¹⁵⁷ Sáu pháp Ba-la-mật (Lục Ba-la-mật), cũng gọi là Lục độ, là các hạnh nguyện tu tập của Bồ Tát, gồm có Bồ thí Ba-la-mật, Trì giới Ba-la-mật, Nhẫn nhục Ba-la-mật, Tinh tấn Ba-la-mật, Thiền định Ba-la-mật và Trí tuệ Ba-la-mật.

¹⁵⁸ Bốn tâm vô lượng (Tứ vô lượng tâm): gồm có các tâm từ, bi, hỷ và xả, là những tâm lượng rộng lớn vô biên mà vị Bồ Tát khi tu tập phải sanh khởi hướng về tất cả chúng sanh, nên gọi là tâm vô lượng, cũng thường gọi là Đại từ, Đại bi, Đại hỷ và Đại xả.

¹⁵⁹ Mười điều ác (Thập ác): 1. Sát sanh, 2. Trộm cướp, 3. Tà dâm (Ba điều ác này thuộc về thân nghiệp). 4. Vọng ngữ, 5. Ý ngữ (nói lời trau chuốt, vô nghĩa), 6. Lưỡn thiệt (nói đâm thọc, nói hai lưỡi), 7. Ác khẩu (nói lời ác độc, gây tổn thương người khác) (Bốn điều này thuộc về khẩu nghiệp) 8. Tham lam, 9. Sân hận, 10. Si mê hay tà kiến (Ba điều này thuộc về ý nghiệp).

¹⁶⁰ Mười điều thiện (Thập thiện): Ngược lại với Mười điều ác, nghĩa là tự mình không phạm vào mười điều ác và khuyên người khác không làm Mười điều ác.

¹⁶¹ Từ việc không giết hại cho đến tự mình thực hành Chánh kiến, ý nói tóm gọn cả Mười điều lành (Thập thiện nghiệp) như vừa nói ở đoạn trên.

¹⁶² Đây bắt đầu nói về pháp thứ hai trong bốn pháp làm nhân duyên đạt đến Đại Niết-bàn: Hết lòng nghe pháp.

¹⁶³ Mười một pháp không (thập nhất không), bao gồm: 1. Nội không, 2. Ngoại không, 3. Nội ngoại không, 4. Hữu vi không, 5. Vô vi không, 6. Vô thủy không, 7. Tánh không, 8. Vô sở hữu không, 9. Đệ nhất nghĩa không, 10. Không không, 11. Đại không. Các pháp không này đã được Phật giảng rõ trong quyển 16. Xem lại từ trang 409 của Tập 3.

¹⁶⁴ Ở đây chỉ chung cả sáu pháp ba-la-mật (Lục ba-la-mật), nói đủ là gồm: Bồ thí, Trì giới, Nhẫn nhục, Tinh tấn, Thiền định và Bát-nhã (Trí tuệ).

¹⁶⁵ Phép quán xương trắng (bạch cốt quán): phép quán tưởng trong đó hành giả quán thân người như bộ xương trắng để thấy là không thật có, đầy những sự nhơ nhớp và không bao lâu sẽ tan hoại.

¹⁶⁶ Phép quán từ bi (từ bi quán): phép quán tưởng trong đó hành giả khởi tâm từ bi hướng đến tất cả chúng sanh.

¹⁶⁷ Phép quán Mười hai nhân duyên (Thập nhị nhân duyên quán), còn gọi là quán Duyên khởi, trong đó hành giả quán chiếu sự sanh khởi của tất cả các pháp đều do nhân duyên hòa hợp mà có, thấy đều không có thật tướng, thật tánh.

¹⁶⁸ Thuyền sư: người có khả năng chỉ huy con tàu vượt biển, cũng như thuyền trưởng ngày nay.

¹⁶⁹ Bốn thứ độc (Tứ chủng độc): Bốn thứ độc hại của các loài rắn, loài trùng, loài ác quỷ, ác ma. Bao gồm: 1. Kiến độc: lấy mắt nhìn gây hại; 2. Xúc độc: xúc chạm vào người gây hại; 3. Khiết độc: cắn, găm vào người gây hại; và 4. Hư độc (khí độc): thở ra hơi độc gây hại.

¹⁷⁰ Trí túc mạng: trí tuệ thấy biết được những kiếp sống trước đây.

¹⁷¹ Bốn thứ ma (Tứ ma): 1. Phiền não ma, 2. Âm ma (Ma ngũ âm: sắc, thọ, tưởng, hành, thức), 3. Tử ma (Ma chết), 4. Tha hóa tự tại thiên tử ma (Ma vương và thuộc hạ của ma vương ở cõi trời Tha hóa tự tại hiện đến).

¹⁷² Tên một cái hồ lớn, Phạn ngữ là Anavatapta, cũng phiên âm là A-nậu-đạt.

¹⁷³ Thập thiện: cũng gọi là Thập thiện nghiệp, tức Mười điều lành. Xem phụ lục Tham khảo thuật ngữ.

¹⁷⁴ Tín căn: tức lòng tin sâu vững nơi Tam bảo, nơi Chánh pháp của Phật truyền dạy.

¹⁷⁵ Bốn bộ chúng (Tứ bộ chúng): cũng gọi là Tứ chúng, gồm: 1. Tỳ-kheo, 2. Tỳ-kheo ni, 3. Cư sĩ nam (Ưu-bà-tắc), và 4. Cư sĩ nữ (Ưu-bà-di). Tứ chúng được dùng chỉ chung tất cả Phật tử tại gia và xuất gia.

¹⁷⁶ Năm sự che chướng (Ngũ cái): năm pháp ngăn che khiến pháp lành không thể nảy sanh, gồm có: 1. Tham dục, 2. Sân khuê, 3. Thụy miên (biếng nhác mê ngủ), 4. Trạo hối (xao động buồn rầu), 5. Nghi pháp (ngờ vực Chánh pháp)

¹⁷⁷ Bảy phần giác (Thất giác chi): Bảy phần sáng suốt góp phần tạo nên trí tuệ giải thoát, hay bảy sự hiểu biết chân chánh về những khía cạnh khác nhau trên đường tu tập, bao gồm: 1. Trạch pháp giác chi (sự sáng suốt phân biệt chánh pháp và tà pháp, chọn lựa đúng giáo pháp chân chánh để hành trì), 2. Tinh tấn giác chi (sự sáng suốt biết tinh tấn, chuyên cần tu học chánh pháp), 3. Hỷ giác chi (sự sáng suốt biết vui sướng, hoan hỷ khi được chánh pháp), 4. Khinh an giác chi (sự sáng suốt thanh thản nhẹ nhàng, trừ bỏ mọi chướng ngại trên đường tu tập), 5. Niệm giác chi (sự sáng suốt thường niệm tưởng chánh pháp, Tam bảo), 6. Định giác chi (sự sáng suốt an trú trong chánh định, không tán loạn tâm ý) và 7. Xả giác chi (sự sáng suốt buông bỏ các tà pháp, ác pháp).

¹⁷⁸ Về bốn công đức ở đây, chúng tôi chưa rõ chính xác là chỉ đến bốn công đức nào, nhưng tham khảo Phật Quang Đại từ điển có viết: Nếu gần gũi người hiền thiện ắt được nghe Chánh pháp; nhờ được nghe Chánh pháp nên có đủ bốn công đức. Xem ra cũng khá phù hợp với ý nghĩa văn kinh trong đoạn này. Vì thế chúng tôi xin trích dẫn giải thích của Phật Quang Đại từ điển về bốn công đức này để quý độc giả tham khảo. Bốn công đức (hay Tứ công đức xứ), bao gồm 1. Tuệ đức xứ, chỉ việc nghe Chánh pháp nên được sinh ra trí tuệ lớn lao chân chánh; 2. Thật đức xứ, chỉ việc nhân nơi trí tuệ chân chánh nên thấy được chân lý về thật tánh của các pháp; 3. Xả đức xứ, gồm hai nghĩa, một là thí xả chỉ việc thực hành các việc tài thí (bố thí tài vật) và pháp thí (bố thí pháp, nghĩa là rộng truyền Chánh pháp khắp nơi); hai là trừ xả, chỉ việc thấu suốt lý chân không nên

buông xả, dứt trừ mọi phiền não; 4. Tịch diệt đức xứ, chỉ việc dứt trừ hết phiền não nên tâm đạt đến chỗ tịch diệt, vắng lặng an vui.

¹⁷⁹ Mười loại ủy dụ: Theo Niết-bàn kinh tập giải thì Mười loại ủy dụ này gồm Bát Thánh đạo cộng với chánh kiến và tâm giải thoát. Chánh kiến ở đây chỉ Vô sanh trí, và tâm giải thoát chỉ Phân tận trí, là hai loại trí tuệ của bậc vô học.

¹⁸⁰ Năm dục (Ngũ dục): Năm sự ham muốn, khi được thỏa mãn thì làm cho người ta cảm thấy vui thích, nên gọi là dục lạc. Gồm có: 1. Sắc dục: Ham muốn sắc đẹp. 2. Thanh dục: Ham muốn âm thanh êm dịu, thích tai. 3. Hương dục: Ham muốn mùi thơm. 4. Vị dục: Ham muốn vị ngon ngọt. 5. Xúc dục: Ham muốn sự đụng chạm êm ái.

¹⁸¹ Đại thứ năm: Tứ đại là địa (đất, tượng trưng cho chất rắn), thủy (nước, tượng trưng cho độ ẩm), hỏa (lửa, tượng trưng cho năng lượng), phong (gió, tượng trưng cho sự chuyển động). Hư không được thêm vào bốn đại này, gọi là đại thứ năm.

¹⁸² Túc vương quốc Kiều-thương-di, là một trong 16 nước lớn vào thời đức Phật, nằm ở vùng Trung Ấn.

¹⁸³ Xem lại phẩm hạnh Anh nhi ở cuối quyển 20, Tập 4.

¹⁸⁴ Tu-bạt-đà-la (Subhada), dịch nghĩa: Thiện Hiền. Vị đệ tử xuất gia cuối cùng của Phật, 120 tuổi. Lúc Phật gần nhập Niết-bàn, ông đến thọ pháp tỷ-kheo, liền đắc quả A-la-hán và nhập Niết-bàn trước Phật.

¹⁸⁵ Họ Lê-xa cũng chính là họ Lục-sĩ đã nói ở đầu kinh, cũng đọc là Ly-xa, là tộc họ có quyền thế nhất ở thành Câu-thi-na và thành Duy-da-ly vào thời bấy giờ. Tuy sự chuyển dịch trong bản Hán văn không được nhất quán nhưng vẫn là chỉ đến một tộc họ này.

¹⁸⁶ Năm vị tỷ-kheo: tức nhóm 5 anh em ông Kiều-trần-như, những người đã từng cùng với Phật tu tập khổ hạnh trước đó. Sau khi Phật Chuyển Pháp luân, họ trở thành những tỷ-kheo đầu tiên trong Giáo hội.

¹⁸⁷ Nguyên bản Hán văn dùng chữ chức là đan dật. Thiên Thai Niết-bàn số tư ký giảng rõ chữ này chỉ cho phiền não: Chức thị phiền não, đoạn phiền não tận phương danh Niết-bàn. Chúng tôi xét thấy nghĩa này hoàn toàn phù hợp với văn cảnh nên chọn dịch là phiền não.

¹⁸⁸ Tan rã rồi tụ hợp (Phân tán tụ hiệp): Khi năm ám tan rã, sự hiện hữu của một chúng sanh có vẻ như chấm dứt đối với những chúng sanh khác, gọi là chết; khi năm ám tụ hợp, một chúng sanh được hình thành đối với những chúng sanh khác, gọi là sanh ra. Vì thế, quán xét thật tánh thì thấy sự sống hay chết của chúng sanh chỉ là sự tụ hợp hay tan rã của năm ám (cũng gọi là năm uẩn).

¹⁸⁹ Ba đời (tam thế): tức quá khứ, hiện tại và vị lai, chỉ chung dòng thời gian từ vô thủy đến vô chung.

¹⁹⁰ Là năm kiến chấp (Ngũ kiến) hay nhận thức sai lầm thường gặp, cũng gọi là Năm ác kiến (Ngũ ác kiến). 1. Thân kiến còn gọi là ngã kiến, là nhận thức sai lầm cho rằng có một bản ngã riêng biệt tồn tại trong thực tại, làm chủ sở hữu các đối tượng trong vũ trụ. 2. Biên kiến là nhận thức sai lầm thiên lệch về một

bên, hoặc chấp rằng đời sống là thường tồn (thường kiến), hoặc chấp rằng đời sống không tồn tại sau khi chết (đoạn kiến). 3. Tà kiến là nhận thức sai lầm về sự vật, không biết có nhân quả, nhân duyên. 4. Giới cấm thủ kiến là nhận thức sai lầm cố chấp vào các điều luật, giới luật sai lầm của ngoại đạo, chẳng hạn như tu hành khổ hạnh, cho rằng bám chặt theo đó có thể dẫn đến giải thoát. 5. Kiến thủ kiến, là nhận thức sai lầm không biết tiếp nhận chân lý, cố chấp vào một quan điểm sai lầm nào đó rồi lấy đó làm nền tảng để xây dựng các quan điểm khác, vì thế chắc chắn phải dẫn đến tất cả đều sai lầm.

¹⁹¹ Về con số 62 tà kiến, các bản kinh luận, sơ giải giải thích không giống nhau. Chúng tôi tham khảo thấy có nhiều khác biệt, nhưng tựu trung ở đây nên hiểu là tất cả những kiến giải sai lầm, không đúng thật về thực tại.

¹⁹² Sáu chỗ niệm tưởng chân chánh (Lục niệm xứ), là sáu đối tượng mà người tu tập thường nhớ đến. Niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng là thường nhớ nghĩ đến Tam bảo với lòng cung kính, kính ngưỡng. Niệm thiên là thường nhớ nghĩ đến các cõi trời, vì thế thường tu tập Mười điều lành. Niệm thí (cũng gọi là niệm xả) là thường nhớ nghĩ đến việc thực hành bố thí. Niệm giới là thường nhớ nghĩ đến các giới luật đã thọ nhận, dù xả bỏ thân mạng cũng không phạm vào.

¹⁹³ Thủ-lăng-nghiêm, cũng đọc là Thủ-lăng-già-ma, dịch nghĩa là kiện tướng, kiện hạnh hay nhất thiết sự cánh.

¹⁹⁴ Nguyên bản Hán văn dùng thạch nữ, chỉ người đàn bà vô sanh (không thể sanh con) hoặc không có khả năng hành dâm. Các nhà tân dịch chuyển dịch chữ này là hư nữ.

¹⁹⁵ Nhỏ gai nhọn trong không trung: chỉ việc vô ích, không cần làm. Nếu tâm vốn không có tham dục mà cố trừ tham dục thì chẳng khác gì cố nhổ gai nhọn trong không trung, thật ra là điều vô ích, chẳng cần làm. Nhưng chư Phật và Bồ Tát không dạy việc làm vô ích, nên ý muốn nói điều này là không hợp lý.

¹⁹⁶ Vô sở hữu xứ là cảnh giới nằm dưới cảnh giới Phi phi tướng. Phi phi tướng và Phi tướng phi phi tướng là những cảnh giới thuộc về Vô sắc giới. Khi hành giả tu thiền đạt định, thần thức lên đến cảnh giới Vô sở hữu xứ, vượt qua khỏi Vô sở hữu xứ thì đến Phi phi tướng xứ. Nhưng Phi phi tướng xứ cũng không phải cảnh giới hoàn toàn giải thoát, vì vẫn còn trong sanh tử.

¹⁹⁷ Thiền Sơ địa: cũng viết: Sơ thiên, Sơ thiên định, Đệ nhất thiên.

¹⁹⁸ Hỏa tai: Trong kinh Phật dạy rằng khi một đại kiếp sắp chấm dứt thì khởi lên một trận hỏa tai (nạn lửa), tiêu diệt thế giới đến tận cảnh giới Sơ thiên. Đây ý nói khi hỏa tai xảy ra thì chúng sanh trong cõi Dục giới do nhân duyên đó mà phát tâm tu tập đều đạt được cảnh giới Sơ thiên.

¹⁹⁹ Nhờ tu phép quán xương trắng nên sanh tâm nhàm chán không còn tham dục. Vì diệt được tham dục nên nói là tâm không cùng diệt với tham dục.

²⁰⁰ Bốn quả thánh (Tứ thánh quả): là các địa vị tu chứng của hàng Thanh văn, gồm từ thấp lên cao: 1. quả Tu-đà-hoàn, 2. quả Tu-đà-hàm, 3. quả A-na-hàm, 4. quả A-la-hán. A-la-hán là quả vị cao nhất, cũng gọi là Niết-bàn của Tiểu thừa.

²⁰¹ Bất động địa: Địa vị thứ tám trong Thập địa của Bồ Tát.

²⁰² La-hầu: Tức La-hầu A-tu-la vương (Vị vua của loài a-tu-la, tên là La-hầu). Trong quyển 24, Phật có dạy: Như thân hình vị La-hầu, vua của loài a-tu-la là to lớn nhất trong các thân hình to lớn.

²⁰³ Từ sắc cho đến thức: là muốn nói tóm gọn cả năm ấm, gồm sắc, thọ, tưởng, hành, thức.

²⁰⁴ Đây cũng là nói tóm gọn cả năm ấm, gồm cả sắc, thọ, tưởng, hành, thức.

²⁰⁵ Theo giới luật thì vị tỳ-kheo hay trưởng lão không được cùng lúc nuôi dưỡng hai sa-di sống chung với nhau.

²⁰⁶ Đây muốn nói tóm gọn cả tham, sân và si đều là như vậy.

²⁰⁷ heo Nam bản thì từ đây hết quyển 23, bắt đầu quyển 24, phẩm Bồ Tát Quang Minh Biến Chiếu Cao Quý Đức Vương, phần thứ 6 (Quang Minh Biến Chiếu Cao Quý Đức Vương Bồ Tát phẩm chi lục).

²⁰⁸ Hai chân lý (Nhị đế): tức Tục đế hay Thế đế (chân lý tương đối của thế tục) và Chân đế, Thắng nghĩa đế hay Đệ nhất nghĩa đế (chân lý tuyệt đối của cảnh giới giải thoát).

²⁰⁹ Không nói lỗi của người với kẻ khác (vì muốn bêu xấu), khác với việc chỉ lỗi của người khác ra để khuyên răn, dạy bảo.

²¹⁰ Xem lại từ trang 502 của Tập 2, thuộc phẩm Thị hiện bệnh.

²¹¹ Tên một hồ lớn thường được nhắc đến trong nhiều kinh luận, nằm trên đỉnh Hy-mã-lạp sơn. A-na-bà-đạp-đa được phiên âm từ tiếng Phạn là Anavatapta, cũng đọc là A-nậu-đạt, dịch nghĩa là Vô nhiệt hay Vô não nhiệt. Nam bản dùng tên gọi hồ này là A-nậu-đạt.

²¹² Uất-đan-việt hay Bắc Câu-lô châu là một trong bốn đại châu của thế giới, ở về phía bắc núi Tu-di.

²¹³ Không hầu: một loại đàn có 23 dây

²¹⁴ Có lẽ đây là một phương pháp chế biến thuốc xưa, nay chúng ta không được biết.

²¹⁵ Thi-la Ba-la-mật, tức Trì giới Ba-la-mật, một trong sáu pháp ba-la-mật của hàng Bồ Tát.

²¹⁶ Thiên đế Kiền-thi-ca khi năm tướng suy đã hiện, biết thọ mạng và phước đức sắp hết, phải thọ sanh xuống thế gian, nhờ nghe lời một vị đại thần tìm đến lễ bái đức Phật, nghe pháp mâu, liền được tiếp tục kéo dài thọ mạng và hưởng phước nơi thiên giới. Chuyện này đã được vị lương y Kỳ-bà kể cho vua A-xà-thế nghe khi khuyên ông tìm đến gặp Phật.

²¹⁷ Tỳ-kheo Xiển-đề: Vị tỳ-kheo này tuy được gặp Phật mà phát tâm xa lìa ác nghiệp, xuất gia tu hành, nhưng về sau không tin nhân quả, nên người đương thời gọi là tỳ-kheo Xiển-đề.

²¹⁸ Tỳ-kheo Thảo Hê: Vị tỳ-kheo này bị bọn cướp chặn đường giật lấy áo và bình bát, rồi dùng thân cỏ tươi quấn vào tay chân. Thầy bị trói như vậy, chẳng dám cử động vì sợ làm tróc gốc rễ mà chết cỏ, thành ra phạm giới. Sau có người đi đường trông thấy, gỡ ra cho thầy. Do chuyện này nên người ta gọi thầy là tỳ-kheo Thảo Hê (vị tỳ-kheo bị trói bằng cỏ).

²¹⁹ Tỳ-phật-lược, tức kinh Phương quảng Đại thừa.

²²⁰ Vì tu tập pháp Tam-muội này thì quán xét thấy tánh thật của tất cả các pháp đều là không, không có người tạo tác, người thọ nhận; nên cũng không còn có đối tượng của sự mừng vui hay tức giận.

²²¹ Đây nói về quan điểm tứ đại, bốn yếu tố chính cấu thành mọi sự vật.

²²² Năm việc (Ngũ sự) vừa nêu ở đoạn trên, là đức tin, lòng ngay thẳng, trì giới, thân cận thiện hữu và đa văn.

²²³ Ha-lê-lặc, cũng phiên âm là Ha-ly-lặc, là một loại cây có trái, rễ, thân, cành lá, hoa và hạt đều có vị đắng.

²²⁴ Địa vị thứ chín (Cửu địa) trong Thập địa, tức Thiện tuệ địa.

²²⁵ Đây nói chuyện xảy ra khi thái tử Lư-ly cướp ngôi của vua cha là Ba-tư-nặc rồi kéo quân đánh thành Ca-tỳ-la, tàn sát những người thuộc dòng họ Thích-ca.

²²⁶ Chì pha thiếc: một hợp kim dễ nóng chảy, dùng để hàn các kim loại khác.

²²⁷ Đây nói tóm tắt cả các nhân duyên từ hình sắc cho đến sự xúc chạm, tức năm trần sanh năm dục.

²²⁸ Sáu thầy ngoại đạo (Lục sư ngoại đạo): sáu vị thầy của sáu phái ngoại đạo lớn vào thời đức Phật: 1. Phú-lan-na, 2. Mạt-già-lê Câu-xá-ly tử, 3. San-xà-da Tỳ-la-chi tử, 4. A-kỳ-đa Sí-xá-khâm-bà-la, 5. Ca-la-cưu-đà Ca-chiên-diên, 6. Ni-kiên-đà Nhã-đề-tử.